

Phật Học Tinh Yếu

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

tự Liên Du

Lịch Sử Phật Giáo

trích ra từ **Phật Học Tinh Yếu**
Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
tự Liên Du

Đôi Lời Phi Lộ	5
Thiên thứ nhất	6
Chương một - Xã Hội Ấn Độ Trước Khi Phật Ra Đời	6
Tiết I: Nguồn Gốc Dân Tộc Ấn Độ	6
Tiết II: Bốn Thứ Phệ Đà	7
Tiết III: Sự Diễn Biến Của Phệ Đà	9
Tiết IV: Bốn Giai Cấp Của Xã Hội Ấn Độ	12
Chương hai - Nền Học Thuyết Ấn Độ Trước Phật Giáo	14
Tiết I: Điểm Xuất Phát Của Các Tôn Giáo	14
Tiết II: Lục Đại Học Phái	15
Tiết III: Lục Sư Ngoại Đạo	20
Tiết IV: Tổng Quát Các Nguồn Tư Tưởng Ấn Độ Đương Thời	22
Chương ba - Dòng Dõi Đức Phật	25
Tiết I: Chủng Tộc Sát Đế Ly	25
Tiết II: Dòng Cam Giá	26
Tiết III: Họ Thích Ca	28
Tiết IV: Gia Thuộc	30
Chương bốn - Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo	32
Tiết I: Bỏ Tát Giáng Thần	33
Tiết II: Bỏ Tát Nhập Thai	33
Tiết III: Bỏ Tát Trụ Thai	34
Tiết IV: Bỏ Tát Đản Sanh	34
Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng	35
Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ	36
Tiết VII: Máy Cuộc Nhà Du	37
Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia	39
Tiết IX: Thái Tử Hồi Đạo	41

Chương năm - Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo.....	44
Tiết I: Đem Thành Đạo	44
Tiết II: Hai Mươi Một Ngày Suy Nghĩ.....	46
Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân.....	47
Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa.....	49
Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật.....	53
Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn.....	56
Chương sáu - Bốn Kỳ Kiết Tập.....	60
Tiết I: Kỳ Kiết Tập Thứ Nhất.....	60
Tiết II: Kỳ Kiết Tập Thứ Hai	67
Tiết III: Kỳ Kiết Tập Thứ Ba	70
Tiết IV: Kỳ Kiết Tập Thứ Tư.....	74
Tiết V: Đại Thừa Kiết Tập	76
Chương bảy - Kinh Điển Đạo Phật.....	80
Tiết I: Sau Thời Kiết Tập	80
Tiết II: Kinh Phật Tiếng Ba Ly (Pali)	81
Tiết III: Kinh Phật Tiếng Phạm	82
Tiết IV: Hai Hệ Thống Kinh Điển Phật Giáo.....	84
Tiết V: Ba Tạng.....	84
Tiết VI: Mười Hai Phần Giáo	86
Chương tám - Sự Phân Phái Của Đạo Phật	89
Tiết I: Nguồn Gốc Phân Phái.....	89
Tiết II: Hai Mươi Bộ Phái.....	93
Tiết III: Nhân Duyên Phát Xuất Của Các Bộ.....	94
Tiết IV: So Sánh Các Bộ Phái Theo Nam, Bắc Truyền.....	97
Chương chín - Giáo Nghĩa Các Bộ Phái.....	100
Tiết I: Ba Hệ Thống Bộ Nghĩa	100
Tiết II: Giáo Nghĩa Của Đại Chúng Bộ.....	102
Tiết III: Giáo Nghĩa Của Hữu Bộ.....	104
Tiết IV: Giáo Nghĩa Của Độc Tử Bộ.....	108
Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa	110
Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa.....	110

Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái.....	112
Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái	113
Tiết IV: Dung Hội Các Thừa	115
Chương mười một - Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa	119
Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ.....	119
Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ	120
Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ	121
Tiết IV: Sự Phát Triển Của Đồng Diệp Bộ.....	123
Chương mười hai - Sự Phát Triển Của Đại Thừa	126
Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa.....	126
Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận.....	130
Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận.....	132
Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận	133
Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận	135

Đôi Lời Phi Lộ

Ba tạng Kinh-điển của Phật-giáo hiện nay gồm có đến hơn vạn quyển. Trong ấy, những Kim-ngôn của Đấng Điều-Ngự và huyền-nghĩa của chư Tổ, hàm ẩn Đạo-lý thâm thúy vô biên. Muốn du ngoạn trong bể Phật-pháp bao la, hay lên đỉnh non thánh-giáo để nhìn khắp nơi bằng tầm mắt càn-khôn-nhất-lâm, phải phí nhiều thời giờ và tâm lực, mà giữa cuộc sống nhiều vướng bận ngày nay, ít ai làm nổi. Vì lẽ ấy, đã từ lâu bút giả có ý muốn gom góp phần tinh yếu của thánh-giáo viết ra thành tập, để giúp những vị mến đạo màu của Đức Thế-Tôn, có sự hiểu biết khái quát về pháp Phật. Và ý định này đã được thực hiện từ năm 1963, nhân lúc sắp sửa ra đảm nhận trường Phật-Học Huệ-Nghiêm.

Nội dung của toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU sau đây gồm có nhiều thiên, mỗi thiên phân thành nhiều chương, và mỗi chương bao hàm nhiều mục. Đó là hệ thống phân biệt để duyệt giả dễ ghi nhận. Điều đáng chú ý là phần trích dẫn những Kinh-luận trong đây, nghĩa lý nó không có tánh cách nhất định. Tại sao thế? Bởi giáo pháp của thánh-nhân nói ra đều tùy thời tùy cơ để dắt dìu, phá chấp. Có thể một lời thuyết giáo đối với căn cơ này thích hợp nhưng với cơ khác không thích hợp, với thời gian trước tiện nghi song với thời nay không tiện nghi. Cho nên một vị tôn túc đã bảo: “Y theo Kinh giải nghĩa là oan cho chư Phật ba đời, nhưng lìa Kinh một chữ tức đồng với ma thuyết”. Vậy chỗ thu thập của người khéo học Phật là không chấp Kinh, không bỏ Kinh, như người đời đã bảo: “Khôn chết, dại cũng chết, duy biết mới sống”. Và người khéo học Phật cũng đừng chấp lý bỏ sự, hay chỉ theo sự quên phần lý. Về việc được ý quên lời này, duy mỗi người tự thể hội, không thể nói hết được.

“Trần chẳng tương quan, bể cả nương dâu mặc thay đổi. Lòng không sở đắc, thông xanh mây trắng tự vui nhàn”. Xin mượn hai câu này để chúc sự thành tựu của duyệt giả sau khi đọc xong toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU.

Ngày 12-8-1965

Tỳ-khưu Thiên Tâm, tự Liên Du

Thiên thứ nhất

Chương một - Xã Hội Ấn Độ Trước Khi Phật Ra Đời

Tiết mục:

- I. Nguồn gốc dân tộc Ấn-Độ
- II. Bốn thứ Phệ-Đà
- III. Sự diễn biến của Phệ-Đà
- IV. Bốn giai cấp của xã hội Ấn-Độ

Kinh sách tham khảo: Nhơn-Vương-Kinh-Sớ, Ấn-Độ-Phật-Giáo, Phật-Học-Đại-Cương, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.

Đề yếu: Tiết thứ nhất, lược thuật cuộc di cư của chủng tộc Nhã-Ly-An, sau thành dân Ấn-Độ, trải qua năm giai đoạn: Từ Trung-Á dời qua Đông-Nam-Á, từ Đông-Nam-Á vào Ca-Nhĩ-Bố, từ Ca-Nhĩ-Bố đến Ấn-Độ-Hà, từ Ấn-Độ-Hà xuống lưu vực sông Hằng, và từ Hằng-Hà về Nam-Ấn. Tiết thứ hai, nói về lý tưởng tôn-giáo của dân tộc Ấn thời xưa, được thể hiện bằng bốn pho kinh: Lê-Câu, Dạ-Du, Sa-Ma, và A-Thát-Bà Phệ-Đà. Tiết thứ ba, kể lại tình trạng biến đổi về tư tưởng tôn-giáo của dân tộc Ấn: từ Đa-thần qua Nhất-thần, từ Nhất-thần lần sang khu vực Triết-học theo ba thời đại: Phệ-Đà-Thiên-Thơ, Phạm-Thơ và Áo-Nghĩa-Thơ. Ấn-Độ-giáo hiện thời cũng thừa kế tư tưởng của hệ thống này. Tiết thứ tư, nói về sự sai biệt của bốn giai cấp: Bà-La-Môn, Sát-Đế-Ly, Phệ-Xá, Thủ-Đà-La. Sự sai biệt này có liên quan đến lý tưởng tôn-giáo, và dẫn khởi hai tư trào: hệ thống Phệ-Đà và hệ thống phản Phệ-Đà.

Hai hệ thống này đã sản xuất nhiều giáo phái ở Ấn-Độ.

Tiết I: Nguồn Gốc Dân Tộc Ấn Độ

Một tôn-giáo không luận là cao siêu hay thâm thúy đến đâu, cũng vẫn là sản phẩm của xã hội. Là sản phẩm của xã hội, tất nhiên tôn-giáo ảnh hưởng đến xã hội và đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của xã hội. Đó là điều không thể tránh.

Phật-giáo có một lịch sử trên hai ngàn năm, đông tây truyền bá đến vài mươi nước. Ngoài năm xứ của Ấn-Độ, Phật-giáo đã gieo rắc rất nhiều ảnh hưởng ở các nơi. Trong sự gieo rắc ấy, qua mỗi thời đại, Phật-giáo lại tùy theo tình trạng xã hội của mỗi địa phương mà có ít nhiều biến thái về bản sắc. Vì thế, muốn nói

đến điểm xuất phát của đạo Phật, không thể đi sâu vào bối cảnh lịch sử của Ấn-Độ đương thời.

Trước đây độ trên bốn ngàn năm, dân tộc xưa nhất của Ấn-Độ là giống người Nhã-Ly-An (Aryan). Chủng tộc này lấy nghề du mục để sinh sống. Trước tiên họ cư trú ở miền trung nguyên Á-Tế-Á, rồi vượt qua dãy núi Tín-Độ-Khố-Tư (Hindukush), dõn xuống vùng đông nam Á-Tế-Á. Từ nơi đây, họ chia làm hai bộ, một bộ di chuyển về phía tây nam vào xứ Ba-Tư (Iran); một bộ tiến thẳng về phía đông nam vào xứ Ca-Nhĩ-Bố (Kabul) và lần xâm nhập miền Tây-bắc Ấn-Độ, đánh đuổi người bản xứ, chiếm lãnh vùng Bằng-Xà-Bạch (Panjab Ngũ-Hà địa phương) thuộc thượng lưu Ấn-Độ hà (Indus). Sau đó, họ lại đi dọc theo dãy núi Tuyết (Hymalaya), vào ở tại lưu vực sông Hằng (Ganga, Gange). Cuộc di cư sau này, thuộc vào khoảng 1000 năm trước kỷ nguyên. Trong mười vạn bài tụng của bộ Đại-sử-thi Ma-Ha-Bà-La-Đa (Mahàbhàrata), có nói rõ những chiến sự và tình trạng giữa thời gian đó. Còn cuộc di chuyển tiếp tục về Nam-Ấn, ước vào khoảng 500 năm trước kỷ nguyên. Trong khoảng thời gian này, để ghi lại sự giao tranh giữa thổ nhơn và chủng tộc Nhã-Ly-An, người Ấn-Độ đã mượn cảnh động tác của cá nhơn mà làm ra bộ La-Ma-Điển-Noa (Ramayana), gồm hai vạn bốn ngàn bài tụng.

Tiết II: Bốn Thứ Phệ Đà

Giữa thời kỳ chiếm lãnh Ấn-Độ hà, thuộc miền Tây-bắc Ấn, giống người Nhã-Ly-An được gọi là dân tộc Nhã-Ly-An Ấn-Độ. Gặp nơi khí hậu ấm áp, thời tiết điều hòa, vật sản phong phú, dân tộc ấy hưởng một đời sống an nhàn, vui vẻ. Vì thế, đối với bầu trời man mác, với hiện tượng nhật, nguyệt, tinh tú, non, sông, gió, mây, nước, lửa, họ đều có một ý niệm tín thành sùng bái. Đó là những lý do người ta đã sáng tác ra những bản thánh-ca và nghi thức cúng tế thần-linh, để cầu cho đất nước gia đình được tiêu tai, thêm phước. Nghi thức đã nhiều thì không thể ai cũng thông thạo cả, phải có người chủ chốt việc tế tự. Nhân đó mới sản xuất một hạng Tăng-lữ, về sau thành giai cấp Bà-La-Môn (Brahman).

Bà-La-Môn, Trung-Hoa dịch là Tịnh-hạnh hoặc Phạm-hạnh, chỉ cho phái tu hạnh trong sạch. Kinh-điển của phái này gọi là Phệ-Đà (Veda), Trung-Hoa dịch là Minh-luận hoặc Trí-luận, có nghĩa: Kinh sách thuyết minh sự thật và phát sanh trí huệ. Kinh-điển của đạo Bà-La-Môn truyền lại có 4 thứ:

1. *Lê-Câu Phệ-Đà (Rig-Veda)*: Trước tiên, dân tộc Ấn-Độ chỉ sùng bái ca ngợi những hiện tượng của tự nhiên vật. Lần lần họ tin tưởng mỗi hiện tượng đó đều

có thần linh làm chủ. Các thần linh đều có tính cách đạo đức, có quyền thưởng phạt thế gian. Đồng thời lại do sự hàm dưỡng của tư tưởng triết học, họ dung hợp lại, chế tác ra bộ kinh đầu tiên là Lê-Câu Phệ-Đà. Lê-Câu Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Tán-Tụng-Minh-Luận hoặc Thọ-Minh. Nội dung của kinh này gồm những bài ca tán có tính cách thần thoại, nhưng cũng bao hàm nhiều tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh quan. Trong ấy lại có biên tập về thuật dưỡng sanh, dạy những phương pháp làm cho con người dung sắc thường tươi trẻ, mạng sống được lâu dài. Tư tưởng của Lê-Câu Phệ-Đà là tư tưởng mở đầu cho nền văn minh và triết học Ấn-Độ và cũng là cơ sở để khai triển cho những trào lưu tư tưởng hậu lai.

2. *Dạ-Du Phệ-Đà (Yajur Veda)*: Từ nơi sự ca ngợi tự nhiên vật rồi tin tưởng thần linh, người ta lại bày ra những nghi thức thờ phụng cúng tế. Đây là nguyên nhân sản xuất kinh Dạ-Du Phệ-Đà. Dạ-Du Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Tế-Tự-Minh-Luận, gọi tắt là Tự-Minh. Nội dung của Kinh-điển này, phần nhiều đều trích dẫn trong Lê-Câu Phệ-Đà, lấy cơ bản của sự tán tụng mà chế tác. Trong ấy, ngoài việc biên tập về nghi thức cúng tế, lại có ghi chép những bài chú văn để tế tự trong các mùa. Xét qua từ Lê-Câu Phệ-Đà, cho đến Dạ-Du Phệ-Đà, người ta nhận thấy tôn-giáo thời ấy tuy là đa thần mà kiêm sắc thái nhất thần, đôi khi lại xen tạp những tư tưởng về các môn triết học.

3. *Sa-Ma Phệ-Đà (Sàma Veda)*: Để cho sự tán ca được tiện lợi, và bổ túc phần nghi lễ thêm hoàn bị, người ta lại sáng chế kinh Sa-Ma Phệ-Đà. Kinh-điển này cũng trích dẫn một phần các tụng văn trong Lê-Câu Phệ-Đà mà làm ra. Sa-Ma Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Ca-Vịnh-Minh-Luận, cũng gọi là Bình-Minh. Trong đó, ngoài sự ghi chép về nghi lễ, âm nhạc, luật lệ xử đoán, lại có giảng dạy về môn bốc toán cho đến binh pháp đồ trận. Căn cứ theo ba pho kinh Phệ-Đà trên đây, mỗi khi cúng thần, người ta đều dùng những vị tế tăng riêng biệt.

4. *A-Thát-Bà Phệ-Đà (Atharva Veda)*: Về sau, có kẻ lại tập hợp những bài chú thuật cổ truyền, được người đời tin tưởng, viết ra kinh A-Thát-Bà Phệ-Đà. A-Thát-Bà Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Nhương-Tai-Minh-Luận, cũng gọi là Thuật-Minh. Trong ấy, người ta ghi chép những bài chú để cầu phước, tiêu tai. Ngoài ra, Kinh-điển này cũng có dạy về y phương và nhiều dị thuật.

Bốn thứ kinh trên đây, được gọi chung là Tứ-Phệ-Đà thánh-điển. Đó là một hệ thống tư tưởng về thời xưa của Ấn-Độ.

Tiết III: Sự Diễn Biến Của Phệ Đà

Từ khi Tứ-Phệ-Đà thánh-điển được thành lập, chủng tộc Bà-La-Môn chiếm địa vị tối cao trong xã hội, và thành ra một giai cấp Tăng-lữ. Họ không còn những hoạt động hướng ngoại như khi trước, mà có một cuộc sống trầm tư, hướng nội, bảo thủ những truyền thuyết tán tụng, những nghi thức cúng tế theo xưa. Các Tăng-lữ lại thẩm định những câu văn, ý nghĩa trong kinh Phệ-Đà, rồi giải rộng thêm ra, gây thành một học phong phiền tỏa và thần bí. Đồng thời trên hình thức tôn-giáo, những hành nghi cũng tăng thêm phần bí mật. Khi giáo lý càng rộng, sự suy biện càng sâu, nghi thức càng phiền, thì địa vị của giai cấp Bà-La-Môn càng được bền vững. Do đó nền văn học, đạo đức trong xã hội, nằm yên trong nếp cũ, dường như ở trong trạng thái khó nổi chấn hưng.

Tuy nhiên, cảnh đời đã vô thường, thì nguồn tư tưởng của nhân loại cũng theo thời gian mà biến đổi. Từ khi giai cấp Tăng-lữ mới thành lập, cho đến khoảng 600 năm trước kỷ nguyên, nếu phân tích kỹ, chúng ta có thể chia nền học thuyết của Bà-La-Môn giáo thành ba thời đại:

1. *Thời đại Phệ-Đà-Thiên-Thơ (Veda)*: Thời đại này khởi thủy từ khi bốn mươi quyển Lê-Câu Phệ-Đà vừa được sáng tác, lúc dân tộc Nhã-Ly-An di cư xuống Ấn-Độ-hà, vào khoảng 2500 - 1000 năm trước kỷ nguyên. Trong thời gian này, giáo đồ Bà-La-Môn thiên về sự sùng bái cúng tế, hình thức phần chánh thuộc về Đa-thần-giáo. Họ có ba cú thoại (luận điệu): Phệ-Đà là thiên thơ (sách của Trời), Bà-La-Môn là chủng tộc cao quý nhất của nhân loại, tế lễ là vạn năng.

Những tư tưởng trên, được truyền lại một thời gian lâu xa về sau. Cho đến khi Phật giáng sinh, một số đông giáo đồ Bà-La-Môn vẫn còn bảo thủ lấy quan niệm cũ. Nhưng đó là một chủ nghĩa chuyên chế, họ không thể trói buộc mãi được lòng người khi tình thế đổi mới. Hơn nữa, lúc bấy giờ giáo đồ Bà-La-Môn rất kiêu xa, cho nên họ không thể duy trì một cách hữu hiệu sự tín ngưỡng của đạo mình trong xã hội nữa.

2. *Thời đại Phạm-Thơ (Brahmana - Thần-học-thơ)*: Thời đại này vào khoảng 1000 - 800 năm trước kỷ nguyên, lúc dân tộc Nhã-Ly-An Ấn-Độ di chuyển về phía Đông Nam, chiếm lãnh khu vực đồng bằng phì nhiêu trên bờ sông Hằng, lấy nghề canh nông làm mục tiêu. Hình thức của Phệ-Đà khi xưa thiên về Đa-thần-giáo, việc tế lễ rất nặng nề, phiền phức. Đến thời gian này, dân chúng sanh ra chán những nghi thức nghiêm cách ấy. Vì thế, trong các vị thần, người ta chọn lấy ít vị quan trọng để làm trung tâm tín ngưỡng. Ba vị thần phổ thông nhất

bấy giờ là Phạm-Thiên (Brahma), Tỳ-Nụu-Noa-Thiên (Visnu) và Thấp-Bà-Thiên (Civa). Thế là đối tượng tín ngưỡng đã bắt đầu chuyển lần từ Đa-thần-giáo sang Nhất-thần-giáo.

Về mặt tư tưởng, từ khi Kinh-điển Phệ-Đà được suy diễn rộng thêm, giáo lý Bà-La-Môn đượm vẻ thần bí; người ta gọi đó là học thuyết Bà-la-ma-noa, tức Phạm-thơ. Phạm-thơ là bộ sách chú thích và thuyết minh kinh Phệ-Đà. Phần chủ yếu của sách này, đều rút những tài liệu trong Tứ-Phệ-Đà thánh-điển, nhưng suy diễn sâu rộng đến chỗ u vi, hoàn toàn có tính cách thần học. Tư tưởng triết học của Phạm-thơ tiến triển theo thứ tự trong ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất, Phạm (Brahma) là vị thần tối cao, trước tiên tạo ra trời đất, rồi đến Thái-dương thần, Phong thần, Hỏa thần... con người và vạn hữu. Vì thế Phạm cũng có hiệu là Sanh-chủ (Prajapati). Giai đoạn này thiên về quan niệm sáng tạo, lấy thần Sanh-chủ làm trung tâm điểm.

Giai đoạn thứ hai, Phạm là Đại-ngã (Svayambhu), là bản thể của vũ trụ, có tính cách tuyệt đái độc tồn. Giá trị của Phạm đứng trên hai phương diện: Một mặt thì duy trì cái bản chất không biến động của nó; mặt khác lại hoạt động theo hai yếu tố là Danh (Nama) và Sắc (Rupa) để mở mang vạn hữu. Giai đoạn này thiên về quan niệm bất biến, lấy Đại-ngã làm trung tâm điểm.

Giai đoạn thứ ba, Phạm là Tự-ngã (Atman). Phạm và Tự-ngã tên tuy khác nhau, nhưng cùng một thể. Sở dĩ có tên khác nhau như thế, vì Tự-ngã do sự suy lý của triết học, chỉ định cho là nguồn gốc của muôn vật; còn Phạm thì do sự khảo sát của thần học, chỉ định cho là tự tánh của muôn vật. Tự-ngã thuộc về phương diện tâm lý (linh hồn), Phạm thuộc về phương diện vũ trụ (linh tánh). Căn cứ vào phương diện tâm lý thì linh hồn bất diệt, khi con người chết thì Tự-ngã lìa thể xác mà quy thuộc về Phạm. Giai đoạn này lấy Tự-ngã làm trung tâm điểm

3. Thời đại Áo-Nghĩa-Thơ (Upanishad): Thời đại này thuộc vào khoảng 800 - 600 trước kỷ nguyên. Từ nơi Phạm-thơ, người ta suy diễn rộng thêm, cho rằng khi hành nghi thức đã có hàm triết lý bên trong, và nghi thức tế tự là biểu hiện cho triết lý. Để kỹ thuật đạo lý này, người ta sáng chế ra sách A-Lan-Nhã-Ca (Aranyaka). A-Lan-Nhã-Ca có nghĩa là Lâm-trung-thơ. Bởi người trong chủng tộc Bà-La-Môn đến khi lớn tuổi thì ẩn cư nơi rừng vắng, lấy sự tế tự tu hành làm thường khóa. Những nghi thức ấy đều ghi chép trong sách này. Nhưng nội dung của Lâm-trung-thơ không phải chỉ giới hạn trong nghi thức tế tự, mà gồm có môn triết lý cao siêu.

Từ Lâm-trung-thơ, người ta nghiên cứu rộng thêm, rồi sáng tác ra bộ Ưu-Ba-Ni-Sa-Đàm, tức là Áo-nghĩa-thơ. Danh từ Áo-nghĩa-thơ bao hàm những ý: Môn triết học trong triết học, Bí-mật ngữ, Bí-mật văn và Bí-mật nghĩa. Bộ phận chủ yếu của nguồn tư tưởng này, do chủng tộc Sát-Đế-Lỵ khai sáng, về sau dòng Bà-La-Môn mới phụ họa suy diễn rộng thêm. Nội dung của Áo-nghĩa-thơ chủ trương thuyết “Phạm, Ngã đồng nhất”, Phạm cùng Ngã đều là một bản thể của vũ trụ. Các hiện tượng của sai biệt giới đều là huyễn pháp (Maya) không ngoài bản thể ấy mà có. Lý tưởng giải thoát của Áo-nghĩa-thơ chia làm hai phần:

Phần thứ nhất là việc đi tìm giải thoát, nhưng giải thoát phải tìm chính nơi mình, không phải ở bên ngoài. Con người sở dĩ bị luân-hồi là do Vô-minh (Avidya) che lấp, không biết sai biệt giới là giả huyễn. Từ Vô-minh sanh Ái-dục (Kàma), rồi tạo nghiệp, gây ra sự khổ trong đường sanh-tử. Muốn được giải thoát, phải có tinh thần tự giác hướng về Trí-minh (Vidya) mà trừ cái gốc Vô-minh. Hướng về Trí-minh là an trụ tâm vào bản tính trong lặng để bồi dưỡng phần trí huệ. Khi tâm đã thuần tịnh, tự nhiên được giác ngộ, nảy sanh trí huệ, thấy sự sống chết như chiêm bao. Phạm và Ngã thâm hợp, không còn luân-hồi, chứng được Phạm-niết-bàn (Brahma nirvana). Đây là phần lý thuyết.

Phần thứ hai là phải y theo pháp thức tu trì để phát minh trực quán trí. Pháp thức này lại có hai phương diện: một mặt là cần giữ giới, lìa tất cả dục cảnh để thành hạnh Xả-ly (Samuyasa); mặt khác, phải trừ vọng tình, chuyên tâm nơi ngã tướng để thành hạnh Du-già (Yoga - tương ứng quán). Cứ như thế mà tu, lần lần chân ngã sẽ toàn hiện, tức là được giải thoát, chấm dứt luân-hồi. Đây là phần thực hành.

Tóm lại, ba thời đại trên đây đã cho chúng ta thấy sự diễn biến của giáo lý Phệ-Đà, từ nơi thô sơ đến chỗ u vi thần bí. Riêng về Áo-nghĩa-thơ, các nhà nghiên cứu triết học Đông Tây đều tán dương, cho là một sản phẩm trí huệ cao siêu của nhân loại. Về sau, các học giả nương theo tư trào này mà lập ra nhiều giáo phái, như phái Số-luận thì cho Ngã là Thần-ngã, Huyễn là Tự-tánh, danh từ tuy khác, nhưng lý tưởng vẫn đồng. Phật-giáo cũng nương theo một phần trọng yếu của Áo-nghĩa-thơ, như thuyết luân-hồi, nhưng canh tân thêm, thành ra sâu sắc và hoàn bị hơn. Ngoài ra cũng có nhiều học giả thoát ly tư tưởng Phệ-Đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên. Trong chương sau, chúng ta sẽ thấy những học thuyết ấy.

Tiết IV: Bốn Giai Cấp Của Xã Hội Ấn Độ

Thuở xưa, dân tộc Ấn-Độ rất cung kính thần linh, tôn trọng nghi thức cúng tế. Lúc đầu, họ đặt ra người Gia-trưởng, hoặc Tộc-trưởng, để giữ việc tế lễ, gọi là chức Ty-tế. Dần dần, chức Ty-tế này trở thành việc chuyên môn, nên được thay thế bằng các Tăng-lữ. Mặt khác, vì theo đà tiến triển của xã hội, lại phát sinh ra bốn chức nghiệp: Sĩ, Nông, Công, Thương. Các nghề nghiệp này dần dần trở thành giai cấp hóa. Giai cấp Tăng-lữ chủ về việc tế tự, chiếm địa vị tối cao. Giai cấp Vua chúa nắm giữ chánh quyền, ở vào địa vị thứ hai. Nhơn dân phổ thông như hạng nông, công, thương, thuộc về địa vị thứ ba. Còn hạng người thổ dân của Ấn-Độ bị Nhã-Ly-An chinh phục, chuyên theo nghề nghiệp thấp kém như ở đợ, làm mướn, là giai cấp tiện dân, ở vào địa vị thứ tư.

Lối phân chia giai cấp đó, mỗi ngày thêm chặt chẽ. Ban sơ, sự phân biệt chỉ ở trong quan niệm của dân chúng mà thôi. Nhưng khi các Tăng-lữ nắm được thật quyền trong xã hội họ liền tổ chức thành bốn giai cấp rõ rệt: Tăng-lữ thuộc giai cấp Bà-La-Môn (Brahman), vua chúa thuộc giai cấp Sát-Đế-Ly (Ksatriya), bình dân thuộc giai cấp Phệ-Xá (Vaisya), Tiện dân thuộc giai cấp Thủ-Đà-La (Sùdra). Hai hạng trước là giai cấp thống trị, hai hạng sau là giai cấp bị trị. Bốn giai cấp này theo chế độ thế tập, cha truyền con nối, nên giai cấp nô lệ cứ phải đời đời làm nô lệ, gây ra một tổ chức xã hội bất công.

Giai cấp Bà-La-Môn lại nương vào chế độ của xã hội mà quy định thành bốn thời kỳ của chủng tộc mình. Bốn thời kỳ đó như sau:

1. *Phạm-trí-kỳ (Brahmacàrin)*: Thời kỳ du học của buổi thiếu niên và tráng niên. Người trong chủng tộc Bà-La-Môn, vào khoảng từ 7 tới 15 tuổi, thì học tập ở nhà; từ 16 tới 39 tuổi, phải xuất-gia theo thầy học tập Phệ-Đà thánh-điển. Đến khi học nghiệp thành tựu lại được trở về nhà.

2. *Gia-cư-kỳ (Grhastha)*: Thời kỳ sinh hoạt gia đình của buổi trung niên. Khi đã được 40 tuổi, người Bà-La-Môn phải trở về nhà lập gia đình để cho dòng dõi không bị tuyệt. Thời gian này họ theo chức nghiệp, làm trọn nhiệm vụ tế tự của người gia trưởng.

3. *Lâm-cư-kỳ (Vànaprastha)*: Thời kỳ tu dưỡng của buổi暮 niên. Lúc 50, 51 tuổi sắp lên, người Bà-La-Môn đã làm xong nhiệm vụ gia đình, phải lìa nhà vào nơi núi sâu rừng vắng để tu luyện.

4. *Du-hành-kỳ (Parivrājaka)*: Thời kỳ du hành vừa tự tu vừa hóa đạo của buổi lão niên. Thời kỳ này không nhất định, tùy theo tu nghiệp được vững vàng, mà sự xuất thế có sớm hay muộn. Trong khoảng thời gian sau cùng, hàng Bà-La-Môn muốn cho thân tâm được tự tại giải thoát, nên nơi ăn chốn ở không nhất định, rày đây mai đó. Cho nên người tu ở thời kỳ này có tên là Khất-sĩ (Bhikṣu) hay Hành-giả (Yati).

Bốn thời kỳ kể trên là lý tưởng sinh hoạt của giai cấp Bà-La-Môn. Theo đó, nếu người nào tu hành đạt tới chỗ cứu cánh, thì được mọi người cung kính tột bậc.

Chủng tộc Bà-La-Môn đã chế định ra bốn giai cấp, tự cho mình ở địa vị tối cao. Còn ba giai cấp kia, nhất là hàng tiện dân, lại bị xã hội khinh miệt, không được luật pháp bảo hộ, không cho dự phần tín ngưỡng tôn-giáo và tán tụng Kinh-điển Phệ-Đà. Thời bấy giờ ở Ấn-Độ người ta lại chế ra thứ luật Ma-noa (Mànṁ), hỗn hợp cả chính-trị lẫn tôn-giáo. Nhờ có pháp luật này, tổ chức của đạo Bà-La-Môn mới được hoàn thành. Bởi giáo lý của đạo ấy, là nương vào tư tưởng của phái Phệ-đàn-đà, lấy việc duy trì giai cấp bốn chủng tộc làm mục đích duy nhất. Sống dưới một chế độ bất công như thế, lâu ngày dân chúng đâm ra chán nản, hằng ước ao có một cuộc đổi mới.

Sự phát sanh của các học thuyết như: chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa yếm thế sau đây, phần lớn cũng bởi nguyên nhân này.

Chương hai - Nền Học Thuyết Ấn Độ Trước Phật Giáo

Tiết mục:

- I. Điểm xuất phát của các tôn-giáo
- II. Lục-đại-học-phái
- II. Lục-sư-ngoại-đạo
- IV. Tổng quát các nguồn tư tưởng Ấn-Độ đương thời

Kinh sách tham khảo: Kinh Phạm-Động, Kinh Sa-Môn-Quả, Luận Quảng-Bá, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.

Đề yếu: Do hoàn cảnh, tâm niệm khác nhau, con người có những xu hướng tư tưởng sai biệt. Để hiển minh sự kiện đó, tiết thứ nhất trong đây nói về điểm xuất phát của các tôn-giáo gồm ba nguyên nhân: tin tưởng thần linh, tìm hiểu sự thật, cầu thoát khổ. Lục-đại-học-phái ở tiết thứ hai tuy nội dung phức tạp, nhưng vì chịu ảnh hưởng hệ thống Phệ-Đà, nên đại khái đều xây dựng trên tư tưởng triết học hàm ẩn quan niệm Nhất-thần-giáo. Tựu trung, hai phái Phệ-Đàn-Đà và Du-Già rất được thịnh truyền. Tám thế kỷ sau tây-lịch, Thương-Yết-La lấy giáo nghĩa đạo Phật bổ sung cho học thuyết Phệ-Đàn-Đà, làm cho phái này thêm phần khởi sắc. Bà-La-Môn giáo hay Ấn-Độ giáo hiện thời chính là di sản của phái này. Lục-sư-ngoại-đạo ở tiết thứ ba, được phát xuất bởi hai điểm: tư tưởng tự do khởi cứu, và quan niệm yếm thế, hoài nghi, phẫn uất do chế độ giai cấp bất công. Trong đây có Kỳ-Na-Giáo là thịnh hành hơn cả. Trong khi các phái kia lần lần tiêu diệt, thì dư thế phái này dường như hiện thời vẫn còn. Kỳ-Na-Giáo có nhiều tên khác như: Thiên-na, Lộ-hình, Đồ-khôi, Ni-kiền, và vị giáo tổ cũng có lắm biệt danh, nên các nhà khảo cứu thường lầm lẫn, biệt lập phái này ra ngoài Lục-sư-ngoại-đạo. Tiết thứ tư tổng kết 62 giáo phái thành tám hệ thống. Sáu mươi hai phái là nói về thời trước Phật-giáo, còn từ khi Phật-giáo ra đời đến sau, từ tám hệ thống đó nảy sinh thêm thành 96 phái ngoại-đạo. Cho nên trong nhà Phật có câu:

“Cửu thập lục gia tà trí huệ.
Bách thiên vạn kiếp thọ luân hồi”.
(Chín sáu tà sư mê chánh trí.
Trăm ngàn muôn kiếp chịu luân hồi).

Tiết I: Điểm Xuất Phát Của Các Tôn Giáo

Giữa cuộc đời sai biệt, con người tất cũng có những sở thích và tư tưởng khác nhau. Cuộc sống thế gian không làm cho nhân sanh hoàn toàn hạnh phúc. Để

thỏa mãn những tâm niệm ấy, các giáo phái đã hiện ra đời. Điểm xuất phát này đại để có ba nguyên nhân:

1. *Do khổ muốn cầu thoát ly:* Trên con đường gập ghềnh, giữa lúc trời trưa nắng gắt, khách lữ hành mỗi mệt ước ao có một cơn gió, một bóng cây mát để nghỉ ngơi. Trên đường đời cũng thế, sự vui dù có, cũng chỉ là tương đối. Vì vui tương đối nên mới có khổ, mà sự khổ lại thường chiếm phần tối đa. Và vì khổ, con người mới nảy sinh tư tưởng cầu thoát ly.

2. *Do sự sùng tín trước hiện tượng của vũ trụ:* Trong thời đại tối sơ, con người chưa giải thích nổi những nghi vấn trước hiện tượng của vũ trụ. Cho nên họ quan niệm rằng: mọi ánh sáng giữa bầu trời đều là những phẩm cách thần-thánh. Cũng vì thế, họ mới sùng bái các hiện tượng sáng suốt như: mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, làn chớp, ngọn lửa. Họ tin tưởng đủ mọi phương diện. Tựu trung, mục đích sùng bái của họ không ngoài dự vọng sanh tồn cho bản thân. Rồi do đó mới có những hình thức thờ phượng để trừ tai, cầu phước và những hành nghi cúng tế, ca tụng thần-thánh. Vì thế mới có các lối tư tưởng sai biệt, mà người ta gọi là Đa-thần-giáo.

3. *Do sự cầu giải thích nguyên lý nhơn sanh, vũ trụ:* Lại có một hạng người, trước đối tượng vũ trụ bao la, họ động tánh hiếu kỳ, muốn tìm hiểu các sự bí mật giữa trời đất. Lối giải thích thần thoại không làm thỏa mãn họ. Căn cứ vào những Kinh-điển xưa và sự tu tập của bản thân, họ tự do khảo cứu và lập ra các phái triết học.

Tóm lại, điểm xuất phát của các giáo phái, đại để như: cầu thoát khổ được an vui, dựa trên tin tưởng sùng bái, và tìm hiểu mọi sự bí mật để đem con người trở về vũ trụ. Giáo nghĩa Phệ-Đà mà chúng ta đã thấy ở chương đầu và các học thuyết sau đây là những điểm chứng minh cho các nguồn tư tưởng ấy.

Tiết II: Lục Đại Học Phái

Như trên đã nói, giáo lý Phệ-Đà diễn biến trong ba giai đoạn mà chúng ta gọi là ba thời đại: Phệ-Đà-thiên-thơ, Phạm-thơ và Áo-nghĩa-thơ. Trong lúc ấy, lại có những phái chịu ảnh hưởng Phệ-Đà, căn cứ vào đó mở mang thêm cho giáo lý của mình có hệ thống; cũng có nhiều học giả thoát ly ngoài tư tưởng Phệ-Đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên. Vì thế ở Ấn-Độ thuở bấy giờ có nhiều phái nối nhau xuất hiện như Địa-luận, Phục-thủy-luận, Hỏa-luận, Phong-tiên-luận, Thời-luận, Phương-luận, Hư-không-luận...

Các phong trào tư tưởng đó, hoặc dung hòa, hoặc xung đột lẫn nhau, làm cho nền học thuyết của Ấn-Độ lâm vào một tình trạng rất rối ren. Tuy nhiên, nếu kiểm điểm lại, ta có thể chia các tư trào lúc bấy giờ thành hai hệ thống: hệ thống Phệ-Đà và hệ thống phản Phệ-Đà. Hệ thống Phệ-Đà tuy nhiều nhưng đáng kể chỉ có Lục-đại-học-phái. Còn hệ thống phản Phệ-Đà thì có Lục-sư-ngoại-đạo. Trước tiên, chúng ta thử xét qua học thuyết của sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ-Đà, tức là Lục-đại-học-phái:

1. *Phái Phệ-Đàn-Đà (Vedanta: Tự-tại-thiên)*: Vị khai tổ của bản phái là Bà-Đạt-La-Gia-Na (Bàdarayana). Phái này lấy kinh Phệ-Đàn-Đà do Bà-Đạt-La-Gia-Na trứ tác làm căn cứ. Kinh Phệ-Đàn-Đà cũng dựa theo giáo nghĩa chánh thống của Phệ-Đà, song được phát minh thêm. Phái này chủ trương rằng Phạm (Brahma) là nguồn gốc của muôn loài, là một thứ biểu hiện về tinh thần, không phải vật chất mà là năng lực. Phạm là duy nhất, siêu việt, bao trùm cả muôn loại trong thế gian. Tự ý chí của Phạm khai triển thành hiện tượng giới, trước tiên là Hư-không, rồi từ Hư-không phát sanh ra Gió, từ Gió phát sanh ra Lửa, từ Lửa phát sanh ra Nước, từ Nước phát sanh ra Đất. Năm nguyên tố này một mặt được tổ chức thành khí thể gian, mặt khác thành hữu-tinh thể gian. Theo kinh Phệ-Đàn-Đà thì Phạm và Tự-ngã là một thể. Trong giai đoạn chưa khai triển, Tự-ngã là bào thai của Phạm; nhưng khi ở giai đoạn đã khai triển thì Tự-ngã có địa vị độc lập, chịu phần chi phối của Phạm. Đặc chất của Tự-ngã là Trí-huệ. Bởi hành vi con người nương theo sự phán đoán của tự do ý chí nên gây ra nhiều tác nghiệp. Do sự huân tập của tác nghiệp, nên chúng-sanh bị lạc mất nguồn gốc trí tuệ, chịu nhiều nỗi khổ trong nẻo luân-hồi. Theo phái này thì loài hữu-tinh là một bộ phận của Phạm, có đầy đủ thể tánh thanh tịnh như Phạm. Muốn trở về với Phạm, cần phải rời khỏi mọi sự chấp trước sai biệt, y theo môn giải thoát mà tu hành. Do công tu tập lâu ngày, Tự-ngã lại được dung hợp với Phạm. Đến giai đoạn này mới gọi là hoàn toàn giải thoát.

2. *Phái Di-Man-Tát (Mimamsà: Thanh-thường-trú)*: Vị khai tổ của bản phái là Sà-Y-Nhĩ-Ni (Jaimini). Phái này lấy kinh Thanh-thường-trú (Mimamsàsutra) làm căn cứ, những điều cấm chế vẫn y theo thánh-điển Phệ-Đà. Đồ chúng của phái Di-Man-Tát rất chú trọng về phương diện luân lý triết học, và chủ trương thuyết Âm-thanh-thường-trú. Về chủ thuyết này, giáo chúng chia ra làm hai phe:

- Một là do hạng Bà-La-Môn chấp theo bốn bộ luận Phệ-Đà. Họ cho rằng khi tụng kinh Phệ-Đà phát ra phạm-âm, lời và tiếng đều khế hợp với thật nghĩa, nên gọi là “thường”. Các thứ tiếng khác không hợp với thật nghĩa, nên gọi là vô thường.

- Hai là sở chấp do hạng Bà-La-Môn học theo Tỳ-dà-la-luận (tức Học-tập-thanh-luận); phe này lại có hai chi:

a. Chi Thanh-hiến-luận cho rằng: tánh của tiếng là thường trú, đợi các duyên tâm, từ và danh, cú, văn-thân mới phát. Danh, cú, văn-thân là âm hưởng nên vô thường; tiếng là “thường”.

b. Chi Thanh-sanh-luận thì cho rằng: âm thanh bản lai không thật có, đợi các duyên mới phát. Nhưng khi âm thanh đã phát sanh, thì là thường trú bất diệt.

Tóm lại, phái Di-Man-Tát dựa trên tư tưởng tôn trọng giáo quyền giữ theo lẽ lối đọc tụng tế lễ xưa. Cho nên chủ thuyết Âm-thanh-thường-trú của họ không ngoài sự giải thích và bảo tồn nghi thức trong tôn-giáo. Về lý tưởng giải thoát, họ cho rằng: muốn được hạnh phúc, cần phải có những hình thức hy sinh. Kết quả của sự hy sinh ấy, tùy theo nhân hạnh nhiều ít, sự an lạc sẽ đến nhiều ít với ta trong tương lai hay hiện tại.

3. *Phái Ni-Dạ-Gia (Nyàya: Chánh-lý-luận)*: Vị khai tổ của bản phái là Túc-Mục tiên-nhơn (Aksapàda). Tư tưởng của phái triết học này thuộc về Đa-nguyên-luận, lấy kinh Chánh-lý (Nyàya sutra) làm căn cứ. Về quan niệm Nhơn sanh, phái Ni-Dạ-Gia lấy phương châm lìa khổ đến chỗ giải thoát làm mục đích. Phái này cho rằng con người giữa cõi trần có đầy dẫy nỗi khổ, mà nguyên nhân thọ sanh là tác nghiệp (Pravrtti). Tác nghiệp lấy phiền não (Dosa) làm cơ sở và căn bản của phiền não là vô-tri (Mithyajnàna). Vậy, muốn dứt khổ phải tiêu diệt vô-tri, khi vô-tri hoàn toàn đoạn trừ, hành giả liền chứng vào cảnh an vui giải thoát (Nihisreyasa). Lý thuyết này tương tự với Thập-nhị-nhân-duyên của Phật-giáo.

Về phương thức nghị luận để bảo vệ cho lập trường của mình, phái Ni-Dạ-Gia dựa theo Ngũ-phần tác pháp (luận thức năm phần): Tôn (Pratijnà), Nhân (Hetu), Dụ (Udahadana), Hợp (Upanaya) và Kết (Nigamana). Phương thức này, nếu đem so sánh với môn luận lý tây-phương (tam-đoạn-luận - Syllogisme của Aristote), thì Tôn tương đương với bộ phận Đoán-án (conclusion), Nhân là Tiểu-tiền-đề (Mineure), Dụ tương đương với bộ phận Đại-tiền-đề (Majeure). Nhưng phương thức luận lý của phái Ni-Dạ-Gia còn thêm hai chi là Hợp và Kết, tự biểu lộ một lập trường luận lý rất vững vàng. Về sau, phương thức luận lý này được hoàn bị hóa qua hai bậc thực học trong Phật-giáo là Thế-Thân và Trần-Na và được chuyển làm môn luận lý học của đạo Phật.

4. *Phái Phệ-Thế-Sư-Ca (Vaisesika: Thắng-luận)*: Vị khai tổ của bản phái là Can-Na-Đà (Kanada, có nơi gọi là Ấu-Lộ-Ca tiên: Ulùka). Phái này lấy kinh Phệ-Thế-Sư-Ca (Vaisesika-sutra) gồm 370 câu làm căn cứ.

Về phương diện vũ trụ quan, phái Thắng-luận phản đối thuyết Hữu-thần, kế thừa tư tưởng của phái triết học tự nhiên, rồi đề xướng lên thuyết Duy-vật-đa-nguyên. Họ dùng sáu cú nghĩa hay sáu yếu tố mà thuyết minh nguyên lý thành lập vũ trụ. Sáu yếu tố ấy là:

Thật: Bản chất của vũ trụ; gồm có chín thứ: địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

Đức: Tính chất có đủ trong bản thể; gồm có 24 thứ: sắc, hương, vị, xúc, số, lượng, biệt tánh, hợp tánh, ly tánh, bỉ tánh, thử tánh, giác, lạc, khổ, dục, sân, cần, dũng, trọng tánh, dịch tánh, nhuận, hành, pháp, phi pháp, thanh.

Nghiệp: Tác dụng của bản chất; gồm có năm thứ: thủ, xả, thân, khuất, hành (lấy, bỏ, duỗi, co, làm).

Đại-hữu-tánh: Có nghĩa duy nhất; sự tồn tại của thật, đức, nghiệp đồng nương về một thể đại hữu ấy.

Đồng-dị-tánh: Vạn hữu mỗi thứ có một đặc tính, nên chúng mới thành sai biệt. Như đất với đất là đồng, đất với nước là dị.

Hòa-hợp-tánh: Một đặc tính có thể làm cho thật, đức, nghiệp được hòa hợp nhau không tan rã.

Sáu yếu tố trên đây, ba thứ trước nói về thể, tướng, dụng của vũ trụ; ba thứ sau nói về sự quan hệ của chúng.

Về phương diện nhân sanh quan, phái này cho rằng con người được thành lập là do bởi tám yếu tố: yếu tố thứ nhất là Tự-ngã (Atman), thật thể của nó vốn không sanh diệt. Yếu tố thứ hai là Ý (Manas), cơ quan liên lạc giữa Tự-ngã và Ngũ-căn. Năm yếu tố kế là Ngũ-căn. Năm căn này hoàn toàn do vật chất tạo thành: Nhãn-căn do hỏa-đại, Nhĩ-căn do không-đại, Tỷ-căn do địa-đại, Thiệt-căn do thủy-đại, Thân-căn do phong-đại. Đối tượng của Ngũ-căn là Ngũ-trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tự-ngã là trung tâm, còn Ý và Ngũ-căn chỉ là cơ quan phụ thuộc để nhận thức và hành động. Yếu tố sau hết là Nghiệp-lực (Adrsta), động cơ của sự sống chết luân-hồi.

Lý tưởng giải thoát của phái Thắng-luận là con người cần phải tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp lực. Khi nghiệp lực đã tan, hành giả liền đạt đến cảnh giới thuần túy của Tụ-ngã, chứng quả Niết-bàn an vui tự tại.

5. *Phái Tăng-Khê-Da (Sàmkhya: Số-luận)*: Vị khai tổ của bản phái là Kiếp-Tỷ-La (Kapila), tục gọi Hoàng-Xích tiên-nhơn. Kinh-điển căn cứ của phái này là Chế-số-luận (Sàmkhya-sùtra).

Về giáo lý, phái Tăng-Khê-Da dung hòa cả hai tư tưởng hữu thần và duy vật mà cấu thành học thuyết của mình. Họ cho rằng “số” là căn bản để đo lường các pháp, từ nơi “số” mà khởi “luận”, “luận” hay sanh “số” nên mới có mệnh danh là “số luận”. Theo nhà Số-luận thì nguồn gốc của vũ trụ không ngoài “Thần-ngã” là nguyên lý tinh thần, và “Tụ-tánh” là nguyên lý vật chất. Do hai nguyên lý này kết hợp mà sanh 23 đế, và đó là thứ tự tạo ra vũ trụ. Khi hai nguyên nhân thần ngã và tụ tánh kết hợp, thần ngã là động lực, tụ tánh là chất liệu. Vì thế phái này cũng gọi là Minh-nhị-nguyên-luận. Về tuần tự hai nguyên lý sanh 23 đế, xin tạm trình bày theo biểu đồ như sau:

Thần-ngã	Năm tri-căn (ưu-tánh): mắt, tai,
Tụ-tánh	mũi, lưỡi, thân.
Giác (Đại)	Năm tác-căn (ưu-tánh): tay,
Ngã mạn	chân, miệng, sanh-thực-khí,
	bài-tiết-khí.
	Tâm căn
	Năm duy (hỷ-tánh): sắc, thanh,
	hương, vị, xúc.
	Năm đại (ám-tánh): đất, nước,
	gió, lửa, hư không.

Trong 25 đế trên (kể cả Thần-ngã và Tụ-tánh), Tụ-tánh là căn nguyên phát triển thành vạn hữu, nên cũng gọi nó là vật chất căn bản. Kiếp sống con người có bao nhiêu nỗi đau khổ, là do cái thể xác tụ tánh sanh ra. Chúng-sanh đã nhận làm những sự kiện tạo ra thân thể là vật của mình. Muốn diệt trừ mọi nỗi đau khổ, hành giả phải dứt điều ngộ nhận ấy, tách đôi sự kết hợp của hai thứ trên, mà trở về bộ mặt thật của Thần-ngã. Đây là phương thức giải thoát của phái Số-luận để thể hiện “Thần-ngã độc tồn”.

6. *Phái Du-Già (Yoga: Tương-Ứng)*: Vị khai tổ của bản phái là Bát-Tử-Xà-Lê (Patanjali), giáo điển y cứ là kinh Du-Già (Yoga-sùtra). Phái này chú trọng về pháp môn thiền định để đạt đến mục đích Ta với Thần hợp nhất. Phương pháp thật tu chia làm tám giai đoạn: Cấm-chế (Yama), Khuyến-chế (Niyama), Tọa-pháp (Asana), Điều-tức (Prànyama), Chế-cảm (Pratyàkara), Cháp-trì (Dhàranà), Tĩnh-lự (Dhyàna), Đẳng-trì (Samàdhi). Cấm-chế, cần phải giữ năm điều: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không tham lam, thuộc đức độ tiêu cực. Khuyến-chế, cần phải làm năm việc: Thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học tập kinh-điển, định thần, thuộc đức độ tích cực. Tọa-pháp để điều hòa thân thể. Điều-tức để chỉnh đốn hô hấp. Chế-cảm để thống ngự ngũ căn. Cháp-trì để tập trung tư tưởng. Tĩnh-lự để lóng gạn thức tâm. Đẳng-trì để tâm trở thành vắng lặng như hư không.

Cứ y theo phương pháp trên đây tu tập, lâu ngày tâm cảnh sẽ sáng suốt, chứng được tam-muội, chỉ còn một “Thần-ngã” tự tại. Đây là lý tưởng giải thoát của phái Du-Già.

Tiết III: Lục Sư Ngoại Đạo

Trên đây là sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ-Đà; còn hệ thống phản Phệ-Đà tuy cũng có nhiều môn phái, song được nổi danh nhất chỉ có lý thuyết của sáu học giả mà kinh Phật thường gọi là Lục-sư-ngoại-đạo. Nhưng, sáu môn phái này chỉ bộc phát một thời gian rồi tiêu diệt. Lý thuyết của Lục-sư-ngoại-đạo đại khái như sau:

1. *Phú-Lan-Na-Ca-Diếp (Pùrana Kacyapa: Mãn-Ấm-Quang)*: Ông chủ trương thuyết ngẫu nhiên, không tin luật nhân-quả, cho rằng tất cả sự khổ vui họa phước của con người, chỉ là ngẫu nhiên mà có. Lại nữa. Mãn-Ấm-Quang là một nhà thuyết lý của Hoài-nghi-luận. Theo ông thì thiện ác không có tiêu chuẩn nhất định, bất quá do tập quán xã hội gọi thế mà thôi. Xã hội cho là thiện hoặc ác, vị tất đã là thật thiện, thật ác. Cho nên, làm lành hoặc dữ, đối với ông, không có quả báo chi cả. Phật-giáo gọi phái này là Không-kiến-ngoại-đạo.

2. *A-Di-Đa-Xúy-Xá-Khâm-Bà-La (Ajtalesa-Kam-bali: Vô-Thắng-Tử)*: Trong kinh có nơi gọi ông là Lộ-Dà-Gia hoặc Chước-Bà-Ca (Lokayata). Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-duy-vật-luận, cho rằng con người do đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành, chết rồi là hoại diệt, thân tứ đại lại trả về chất tứ đại. Theo ông, mục đích của nhân sanh là tận hưởng những thú vui vật chất. Vô-Thắng-Tử cực lực bài xích luân lý đạo đức, cho đó là những điều khắt khe, vô lý. Học thuyết

của phái này tương tự triết học Dương-Chu ở Trung-Quốc hoặc triết học Hiện-sanh của Tây-phương. Nhà Phật gọi họ là Thuận-thế-ngoại-đạo.

3. *Mạt-Già-Lê-Câu-Xá-Lê (Makkhali-Gosala: Ngưu-Xá-Tử)*: Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-định-mạng-luận, cũng gọi là Tự-nhiên-luận hay Túc-mạng-luận. Theo Ngưu-Xá-Tử, vận mạng con người đều do luật tự nhiên chi phối, không phải ai muốn là được. Khi túc mạng đã định con người phải chịu khổ, vui, hoặc giải thoát thì tự nhiên được khổ, vui, giải thoát. Ông đề xướng giáo lý vô vi điềm đạm, gần giống với học thuyết của Lão, Trang. Phật-giáo gọi phái này là Tự-nhiên-ngoại-đạo hoặc Tà-mạng-ngoại-đạo.

4. *Bà-Phù-Đà-Ca-Chiên-Diên (Pakudha-Katyayana: Hắc-Lãnh)*: Danh từ này lại có một lối gọi khác là Ca-La-Cưu-Đà-Ca-Chiên-Diên. Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-thường-kiến-luận, phản đối thuyết Đoạn-kiến của Thuận-thế-ngoại-đạo, Bà-Phù-Đà-Ca-Chiên-Diên lập thuyết Tâm-vật-nhị-nguyên-bất-diệt, cho rằng con người do bảy yếu tố: Địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, sanh mạng hợp thành. Bản chất của bảy yếu tố này là thường trụ, không vì sự sống chết mà sanh diệt theo. Với ông, thí dụ như người bị chết chém, đó chẳng qua là lưỡi dao ấy tạm thời làm cho địa, thủy, hỏa, phong... (vật) phân tán mà thôi, không quan hệ đến sự tồn vong của khổ, lạc và sanh mạng (tâm). Ông dùng lý luận này để cổ lệ con người bất tất phải sợ chết. Phật-giáo gọi phái này là Thường-kiến-ngoại-đạo.

5. *San-Xà-Dạ-Tỳ-La-Lê-Tử (Sanjaya Belatthiputta: Đẳng-Thắng)*: Danh từ này, theo lối tân xưng, gọi là Tán-Nhạ-Gia-Tỳ-La-Lê-Tử. Ông chủ trương thuyết Vô-cầu, sở hành hằng ngày là tu tập thiền định. Theo ông, đạo quả giải thoát không cần tìm cầu, cứ để trải qua nhiều kiếp luân chuyển, tự nhiên sẽ đến kỳ sự khổ dứt trừ. Thí dụ như cái trục cật nước, khi quay hết dây thì gàu nước tự ra khỏi giếng. Vì thế, ông đưa ra lập thuyết “Mãn tám muôn kiếp, tự nhiên đắc đạo”. Phật-giáo gọi phái này là Ngụy-biện-ngoại-đạo.

6. *Ni-Kiền-Đà-Nhã-Đề-Tử (Nigantha Nataputta: Ly-Hệ-Thân-Tử)*: Ông là vị tổ hữu danh đã khai sanh ra Kỳ-Na-giáo, cũng gọi Thiên-Na-giáo (Jaina). Ly-Hệ-Thân-Tử người thuộc dòng Sát-Đế-Lý, ở xứ Cung-Đồ-Bổ-La (Kyndapura), phụ cận kinh thành Tỳ-Xá-Lý (Vaisali). Ông xuất-gia hồi 31 tuổi, chuyên tu khổ hạnh trải qua 12 năm. Sau khi ngộ đạo, ông đi du hóa khắp nơi, thâu phục đồ đệ rất nhiều, gây thế lực mạnh mẽ ở vùng thượng lưu sông Hằng, nhất là hai xứ Tỳ-Xá-Lý và Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Trong lịch sử tư tưởng Ấn-Độ, ông có vai trò trọng yếu không kém Đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Đức Phật có mười hiệu, ông cũng

có nhiều danh hiệu như: Thiên-Na (Jaina: Thắng-Giả), Đa-Tha-Dà-Dà (Tathagata: Như-Lai), Phật-Đà (Buddha: Giác-Giả), Ma-Ha-Tỳ-La (Mahāvira: Đại-Hùng). Kinh Phật nói có bảy Đức Thế-Tôn, phái của ông cũng có thuyết 23 bậc Thắng-Giả. Sau 29 năm du hóa, ông viên tịch ở xứ Ba-Bà (Pavā) thọ được 72 tuổi, nhằm lúc Đức Phật đang còn giáo hóa ở nhơn gian.

Tư tưởng triết học căn bản của Ly-Hệ-Thân-Tử xây dựng trên Thật-thể (Dravya). Thật-thể này chia ra hai trạng thái là Sinh-mạng-yếu-tố và Phi-sanh-mạng-yếu-tố (Jīva, Ajīva). Sinh-mạng-yếu-tố thì gồm đủ hai phần: Lý trí và tình cảm. Phi-sanh-mạng-yếu-tố được chia làm năm thứ: Không (Ākāśa), Vật-chất (Pudgala), Pháp (Dharma), Phi-pháp (Adharma), Thời-gian (Kata). Không là nguyên lý bao trùm khắp mọi nơi. Vật-chất là nguyên lý tạo thành nhục thể. Pháp là nguyên lý vận động. Phi-pháp là nguyên lý đình chỉ. Thời-gian là nguyên lý biến hóa. Bởi hai yếu tố Sanh-mạng và Phi-sanh-mạng liên kết nhau, nên con người sanh ra phiền não, bị quanh quẩn trong nẻo luân-hồi. Muốn được giải thoát, hành giả phải xa lìa sự chấp trước trên hai yếu tố mà trở về Thật-thể.

Về phương diện thực tiễn, Ly-Hệ-Thân-Tử chủ trương khổ hạnh tột độ để xa lìa tham nhiễm. Ông đặt ra năm giới là: Không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối, giữ tịnh hạnh và không tham cầu. Đồ chúng xuất-gia của ông phần nhiều đều lỏa thể, lấy tro bôi trát cùng mình, sống một cách cơ cực, khi khát thực thì dùng hai tay tiếp lấy rồi đưa vào miệng ăn liền. Vì thế, nhà Phật gọi phái này là Vô-tâm-ngoại-đạo.

Tiết IV: Tổng Quát Các Nguồn Tư Tưởng Ấn Độ Đương Thời

Về thời gian sáng lập, sáu đại-học-phái và lục-sư-ngoại-đạo nói trên, xuất hiện trước Phật-giáo không bao lâu. Lúc Đức Thích-Ca mới xuất-gia, Ngài có đến phỏng đạo những vị thủ lãnh của mấy giáo đoàn ấy như các ông: Nhã-Đề-Tử, Bạt-Già-Bà, A-La-Ra, Uất-Đà-La...

Nói chung, tư tưởng giới Ấn-Độ thời bấy giờ gần giống như tư tưởng giới đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa. Xét về mặt xã hội thì trước Phật giáng sinh khoảng 100 năm, nhằm thời đại tiền kỹ nguyên độ bảy thế kỷ, đạo Bà-La-Môn thịnh hành đến cực điểm. Nhưng cũng do sự độc quyền của phái Tăng-lữ, mà đạo đức tôn-giáo thời đó chỉ có nghi thức phô trương bề ngoài. Hơn nữa, lại vì chế độ giai cấp không công bình, nhân dân không được tự do, rồi sanh ra tư tưởng yếm thế. Bởi duyên cớ ấy, một phương diện bị mê tín hoành hành, người ta hy sinh tu theo khổ hạnh. Họ quan niệm rằng có gần sự khổ mới quen với cái khổ, và sẽ

xem thường, không còn thấy khổ. Có kẻ tin tưởng tu khổ hạnh sẽ được sanh lên cõi trời hưởng các điều vui. Lại một phương diện khác, người ta nảy ra tư tưởng hoài nghi, phủ nhận tất cả tôn-giáo, nhân-quả và đạo-đức. Nương theo quan niệm ấy, họ cổ xúy tư tưởng phản kháng. Do đó, ngoài những giáo phái thuận theo hệ thống Phệ-Đà truyền lại, các chủ nghĩa khác tiếp tục nổi lên. Như ông Phú-Lan-Na-Ca-Diếp đại biểu cho chủ nghĩa Hoài-nghi, ông Vô-Thắng-Tử đại biểu cho chủ nghĩa Khoái-lạc, ông Đẳng-Thắng đại biểu cho thuyết Ngụy-biện, ông Nhã-Đề-Tử đại biểu cho thuyết Khổ-hạnh.

Theo kinh Phạm-Võng và Sa-Môn-Quả thì lúc bấy giờ có đến 62 phái ngoại-đạo khác nhau. Nhưng nhìn tổng quát, ta có thể chia ra tám hệ thống lớn:

1. *Thường-kiến-luận (Sassatavada)*: Chủ trương thế-giới và tự-ngã thường còn.
2. *Bán-thường-bán-vô-thường-luận (Ekaccasassa-tika)*: Chủ trương tất cả hiện tượng đều có một bộ phận thường còn và một bộ phận biến diệt.
3. *Hữu-biên-vô-biên-luận (Anatanantika)*: Chuyên thảo luận về thế-giới hữu hạn hay vô hạn.
4. *Ngụy-biện-luận (Amaravikkhepihà)*: Lý luận không dứt khoát đối với tất cả vấn đề không có một giải pháp quyết định.
5. *Vô-nhân-luận (Adhiccagamuppada)*: Chủ trương mọi hiện tượng đều ngẫu nhiên phát sanh, không quan hệ đến nhân-quả.
6. *Tử-hậu-hữu-tưởng-vô-tưởng-luận (Udhamagha-tamika)*: Chuyên thảo luận về vấn đề: sau khi chết ý thức còn tồn tại không và sanh ra những trạng thái như thế nào?
7. *Đoạn-kiến-luận (Ucchedavada)*: Chủ trương chết là đoạn diệt.
8. *Hiện-pháp-niết-bàn-luận (Ditthadhammanib-banam)*: Chủ trương hiện tại là cảnh giới lý tưởng tối cao.

Trong tám hệ thống trên, bốn hạng trước lập luận trong phạm vi đời hiện tại, nên có tên là Bản-kiếp-bản-kiến. Còn bốn hạng sau lập luận trong phạm vi đời vị lai, nên có tên Mạt-kiếp-vị-kiến. Đây là những điểm mà căn cứ vào đó, ta có thể thấy tất cả sự hỗn tạp của tư tưởng giới đương thời.

Như trước đã nói, điểm xuất phát của các tôn-giáo đại đễ: do tâm cầu thoát khổ, do tin tưởng sùng bái, do trí huệ tìm cầu sự thật mà sanh ra. Cho nên sự xuất

hiện của 62 môn phái cũng không ngoài ba yếu điểm này. Nhưng dù sao, những học thuyết rối ren hồi đó, cũng là cơ vận để mở mang một thứ tôn-giáo canh tân. Thời đại ấy, phải có một bậc vĩ nhân xuất hiện, để đả phá thành kiến giai cấp bất công và phân tích, dung hội tất cả tư tưởng phức tạp, vạch ra một đường lối chánh chân, giải thoát.

Và, đó là lý do Phật-giáo ra đời.

Chương ba - Dòng Dõi Đức Phật

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phật-Thuyết-Thất-Phật, Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản, Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du.

Đề yếu: Chủng tộc Sát-Đế-Ly trong tiết thứ nhất, đại khái chỉ cho dòng dõi thống trị, viễn nhân của giai cấp Sát-Đế-Ly về sau, chớ lúc ấy chưa có giai cấp đó. Tiết thứ hai, thứ ba, lược thuật về trạng thái của kiếp giảm, con người lần lần kém phước, nên từ Đại-chuyển-luân-vương truyền đến Tiểu-chuyển-luân-vương rồi Túc-tán-vương. Trong hàng Túc-tán-vương này, đã sản xuất ra họ Thích-Ca thuộc chủng tộc Cam-Giá (Iksvàku). Tiết thứ tư mới chánh thức nói đến gia thuộc của Đức Phật, do một mạch liên lạc từ khi kiếp sơ biến chuyển đến thời gian ấy.

Theo sử thì chủng tộc Thích-Ca ở dưới chân núi Hy-Mã, về phía bắc sông La-Bạt-Đề (Rapti) chiếm một diện tích ước 320 dặm vuông. Giữa khu vực ấy lại có con sông Rô-Hi-Ni (nay là sông Rohana) chảy xuyên qua. Thành Ca-Tỳ-La-Vệ vị trí ở về phía tây bắc sông này, nơi đã sản xuất ra bậc thánh-nhơn cứu thế.

Tiết I: Chủng Tộc Sát Đế Ly

Đức Phật bảo: - Ta sanh nơi cung vua Tịnh-Phạn, thuộc chủng tộc Sát-Đế-Ly. (Kinh Phật-Thuyết-Thất-Phật)

Này các Tỷ-khưu! Vào thuở kiếp sơ, lúc thế gian mới phân chia ruộng nương, mới có danh tự, chưa thành lập sự trừng phạt, có một chúng-sanh tiếc giữ lúa của mình, trộm lấy của kẻ khác. Có người trông thấy liền bảo rằng: “Này anh kia! Tại sao anh đã có lúa mà trộm lấy của kẻ khác? Anh đã làm chuyện xấu xa tội ác rồi! Thôi, tôi tha cho, từ rày đừng còn như thế nữa”.

Kẻ trộm kia tuy đã được tha, song vẫn không hối lỗi, tái phạm nhiều lần. Sau cùng, anh bị chúng bắt lôi đến chỗ đông, trách mắng, đánh đập, rồi hô to lên rằng: “Đây là kẻ trộm đạo!” Nhưng anh trộm kia vẫn chối cãi, chống cự, và nói: “Tôi không có tội gì cả! Mấy người này dùng lời thô mắng chửi tôi, dùng tay đánh đập tôi”. Bấy giờ đại chúng đang tụ tập ở đó, thấy thế đều sanh lòng buồn rầu. Nhiều người thương khóc nói: “Hôm nay trong bọn chúng ta có những kẻ đã đem nhau đến chỗ khổ ác, đã sanh ra pháp chẳng lành, đã bị phiền não làm tăng trưởng quả khổ đời sau và sẽ hưởng về ác thú. Tại sao thế? Vì chúng ta hiện thấy mấy người này co kéo, mắng chửi xua đuổi nhau. Bây giờ bọn ta nên công cử bậc chân chánh lên làm chủ để xử đoán mọi việc, kẻ nào đáng quả trách thì quả trách, đáng trừng phạt thì trừng phạt, đáng xua đuổi thì xua đuổi.

Đối với vị ấy, chúng ta nên trích mỗi người một phần lúa để cung cấp”. Sau khi đại chúng đã bình luận như thế rồi, đồng ưng thuận tìm cầu một vị làm Thủ-hộ-chủ.

Lúc đó trong đám đông có một người hình vóc đoan chánh, diện mạo tôn nghiêm, cử chỉ nghi dung rất là đáng mến. Chúng liền cử vị ấy lên làm Hộ-chủ, người này cũng vui lòng ưng thuận. Từ đó về sau, việc xử phạt được nghiêm minh, không còn ai tranh cãi lấn hiếp ai, đại chúng cũng y theo lệ, chung nhau đóng góp để chung cấp cho vị Hộ-chủ ấy. Cứ như thế đời này tiếp đời kia, thành ra chủng tộc Sát-Đế-Ly. (Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản)

Này các Tỷ-khưu! Các ông nên biết, vua Sát-Đế-Ly cũng gọi là Điền-chủ; bởi kiếp tối sơ do nhân duyên như thế, đại chúng mới công cử, nên thành ra vương chủng vậy. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết II: Dòng Cam Giá

Đức Phật bảo:

- Bảy giờ vị vua do đại chúng công cử, về sau sanh được một hài nhi tên là Chân-Thật. Đưa bé này đủ 32 tướng tốt, sau làm Chuyển-luân-vương, là bậc Đại-địa-chủ, cai trị bốn châu thiên hạ, có một ngàn người con, bảy báu tự nhiên đầy đủ, oai đức rộng lớn, nhiếp phục tất cả giặc loạn. Khi vị vua ấy còn trị hóa ở đời, từ đất liền cho đến bờ biển, không có gai góc và gò nổng cao thấp. Lúc đó nhân dân được an vui, không gặp sự sợ hãi khó khăn, ngũ cốc đều tươi tốt. Vua cai trị đúng theo chánh đạo, nên không cần động đao binh mà các nơi tự hàng phục.

Này các Tỷ-khưu! Trong một ngàn người con của vua Chân-Thật, có vị trưởng tử tên là Ý-Hỷ, cũng gọi là Tụ-Dụng, sau nối ngôi làm Chuyển-luân-thánh-vương. Vị Luân-vương này cũng có bảy báu, một ngàn người con, oai đức và cách trị hóa y như vua cha. Kế Ý-Hỷ luân-vương là Trí-Giả luân-vương. Kế Trí-Giả luân-vương là Đánh-Sanh luân-vương, tương truyền như thế cho đến đời Đại-Tu-Di luân-vương. Từ vua Chân-Thật cho đến Đại-Tu-Di, kể ra có đến 29 đời Chuyển-luân-thánh-vương.

Vua Đại-Tu-Di từ khi lên ngôi trị hóa, mỗi đời truyền nhau, được 101 vị Tiểu-chuyển-luân-vương, đều cư trụ ở thành Bao-Đa-Na, hưởng nhiều phước lạc. Trong các vị vua ấy, vị rốt sau tên là Sư-Tử-Thừa lên nối ngôi, rồi truyền lại cho con cháu đến 61 đời Tiểu-chuyển-luân-vương, đều cư trụ ở thành Ba-La-Nại, trị

hóa dân chúng, hưởng phước an vui. Từ vua Sư-Tử-Thừa truyền cho đến vua Đại-Tự-Đại-Thiên ở thành My-Di-La, kể chung có đến 173.122 đời Tiểu-chuyển-luân-vương, chỗ cư trụ tùy theo mỗi lớp, đều có thay đổi.

Này các Tỷ-khưu! Các vị vua ấy tương truyền cho đến vị sau rốt là Ngự-Vương. Nên biết các bậc Tiểu-chuyển-luân-vương như thế, đều có nhiều phước đức căn lành, hưởng đủ phước báo ở đời, thống trị từ miền đất liền cho đến mé biển, cùng tất cả vùng rừng núi. Những Luân-vương ấy, mỗi vị đều có nhiều Túc-tán-vương. Nay ta kể tiếp cho các ông nghe:

Ngự-Vương có người con làm vua một cõi, tên là Chân-Sanh. Vị hoàng vương này nhân từ đời tổ phụ cho đến bản thân đều có tu tập căn lành, nên mới được ở địa vị cao; nhưng không bao lâu vì phước báo hết nên mất ngôi. Dân chúng thời ấy thấy vua phước đức kém, đáng thương xót, nghèo nàn hơn các đời vua trước, nên lại đặt hiệu là Khả-Quật-Vương. Song vua Khả-Quật may có được người con phước đức lên nối ngôi, tên là Bình-Đẳng-Hạnh-Vương. Rồi từ vua Bình-Đẳng-Hạnh mỗi đời truyền nhau cho đến vua Đại-Mâu-Thảo kể được 142 đời vua, đều cư trụ ở thành Bao-Đa-Na. Chẳng may tới đời vua Đại-Mâu-Thảo lại không có con truyền nối. Ông nghĩ rằng: “Các vị Túc-tán-vương trong dòng họ của ta, mỗi khi thấy tóc trên đầu điểm bạc, liền hội các con lại làm lễ quán đảnh, tùy theo vị thứ phong cho vương tước. Riêng mình thì đem sản vật của một châu trừ phú nhất để bố thí, rồi cạo râu tóc, từ ngôi vua, xuất-gia tu hành. Nay ta không có con, ai sẽ nối ngôi ta? Ai sẽ nối dõi dòng họ của ta?” Nhưng lại tự nghĩ: “Nay nếu ta không xuất-gia tu hành, tức là làm mất chủng tộc hiền-thánh”. Suy nghĩ cùng cạn như thế, vua Đại-Mâu-Thảo liền đem việc nước giao cho các vị đại-thần, rồi cạo râu tóc xuất-gia.

Sau khi xuất-gia, ông giữ giới thanh tịnh, tu hành tinh tấn, chứng được Tứ-thiền, có đủ ngũ thông, thành bậc vương-tiên. Vị vương-tiên ấy sống rất lâu, da nhăn lưng còm, thân thể suy yếu, tuy chống gậy nhưng không đi được xa. Máy đệ-tử của vương-tiên, khi muốn khát thực hay có việc đi đâu, thường dùng cỏ nhụy lót trên cái giá để thầy ngồi, rồi treo rút lên cây, vì sợ các loài thú đến khuấy nhiễu tiên-nhơn trong cơn thiền định. Một hôm, sau khi hàng đệ-tử đi khát thực, có anh thợ săn ở xa trông thấy vương-tiên, ngỡ là loài chim, trương cung bắn chết. Các môn đệ lúc khát thực trở về, thấy thầy bị tuấn nạn, liền chắt củi làm lễ trà tỳ, rồi thu linh cốt xây bảo tháp, thường dùng hương hoa để cúng dường.

Trong lúc vương-tiên bị tên, có hai giọt máu nhỏ xuống đất. Chỗ hai giọt máu ấy, về sau sanh ra hai mọt mía (cam giá). Hai mọt mía này lần lần cao lớn, nắng rọi

mưa chan, không bao lâu đã đến thời kỳ thuần thực. Ngày nọ, nơi hai thân cây bỗng nổ vang lên tiếng lớn, xuất hiện một đồng nam và một đồng nữ, tư dung xinh đẹp vô cùng. Hàng đệ-tử của vương-tiên thấy thế, nghĩ rằng thầy mình lúc còn tại tục không có con cái, nay hai đứa bé này cũng là huyết thống của người, liền hết lòng nuôi dưỡng và báo cho các vị đại-thần hay. Khi mấy vị đại-thần nghe nói, rất đổi vui mừng, cùng nhau đến rừng rước hai đứa bé đem về cung, rồi thỉnh một vị Bà-La-Môn đến xem tướng và đặt tên. Vị Bà-La-Môn xem xong, khen là phước tướng, lại nhân đứa đồng tử này do ánh mặt trời rơi vào thân cây mía, đến ngày thuần thực mà được xuất sanh, nên đặt họ là Cam-Giá-Sanh, tên là Thiện-Sanh, cũng gọi là Nhật-Chủng. Còn đứa đồng nữ thì đặt tên là Thiện-Hiền, cũng gọi là Thủy-Ba. Về sau, Cam-Giá-Sanh được tôn lên làm vua, và Thiện-Hiền thì làm đệ nhất vương-phi của vua. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết III: Họ Thích Ca

Vua Cam-Giá có bà vương-phi thứ hai, tư dung rất xinh đẹp. Bà này sanh được bốn người con tên là: Cự-Diện, Kim-Sắc, Tượng-Chúng và Biệt-Thành. Còn Thiện-Hiền vương-phi chỉ sanh một con tên là Trường-Thọ. Luận về dung mạo, Trường-Thọ vương-tử rất khôi ngô tuấn tú, ít có người hơn; nhưng theo tướng sư thì vương-tử không đủ cốt cách làm vua một nước lớn.

Cũng vì lẽ ấy, nên Thiện-Hiền vương-phi hằng đem lòng lo buồn. Bà nghĩ: “Bọn Cự-Diện bốn đứa thấy đều oai dũng, ta chỉ có một người con, phải làm thế nào cho nó được nối ngôi? Hiện thời vua rất yêu quý ta, hằng quyến luyến ít khi xa rời. Vậy ta phải trang điểm cực kỳ xinh đẹp làm cho ngài say mê, rồi nhân lúc vắng vẻ ta sẽ cầu xin điều đó”. Sau khi suy nghĩ như thế, bà dùng nước thơm tắm gội sạch sẽ, tóc tắm dầu thơm, chải bới vén khéo, điểm phấn thoa son, đầu kết vòng hoa, cổ đeo chuỗi anh lạc, rồi đi đến chỗ vua. Cam-Giá-Vương thấy bà kiều diễm như vậy, càng thêm say đắm. Trong lúc đi nghỉ, chỉ có hai người, vương-phi tâu rằng: “Thưa Đại-vương! Thiếp may mắn được nhờ ơn yêu dấu, nay có một điều tâm nguyện, xin Đại-vương thuận cho”. Vua bảo: “Ái phi! Nàng có điều chi mong ước, cứ hãy nói ra, ta sẽ chấp thuận”. Vương-phi lại tâu: “Nếu Đại-vương hứa nhận sự yêu cầu của thiếp, xin chớ cải hối, bằng có như thế thì thiếp không dám tỏ ra”. Vua nói: “Ta nhất định thuận theo sở nguyện của Ái phi, nếu về sau mà cải hối thì đầu của ta sẽ bị vỡ ra làm bảy mảnh”. Sau khi nghe vua đã hứa như thế, vương-phi tâu xin đuổi bốn anh em Cự-Diện ra khỏi nước, để cho con mình được nối ngôi. Cam-Giá-Vương biết bốn con không có lỗi lầm, khó lấy cớ chi mà đuổi ra khỏi nước, nhưng vì vương-phi nài nỉ, nhắc lại lời thề, nên kết cuộc vua phải theo.

Sáng ra, vua gọi bốn hoàng tử đến bảo: “Các con hãy sắp đặt rời khỏi xứ này, đi đến nơi khác mà ở”. Bốn vương-tử quý xuống tàu: “Bạch Phụ-vương! Chúng con không có lỗi chi, có sao Phụ-vương lại nỡ đuổi đi nơi khác?” Vua nói: “Đó là ý kiến của Thiện-Hiền vương-phi, cha đã hứa lỡ, nên trót phải theo”. Khi ấy đệ nhị vương-phi, mẹ của bốn hoàng tử, và các bà phi khác, biết được tin ấy, cũng xin vua đem con cái và quyến thuộc đi theo. Kế đó, các hàng đại-thần, các quan văn võ, quân giữ voi ngựa, quân cung nỗ, quan quân giữ kho tàng, cũng xin đem bè đảng quyến thuộc đi theo. Trước tình cảnh ấy, không biết nói sao, vua cũng đành chấp thuận. Rồi cho đến các thợ làm đồ bằng tre, thợ mộc, thợ da, thợ đúc ngói gạch, thợ gầy rượu, thợ cạo, thợ nhuộm, các dược sư, y sĩ, hàng nông, mục, ngư, tiều, nghe vua đuổi bốn hoàng tử, cũng xin đem tất cả quyến thuộc đi theo. Trước khi khởi hành, vua bảo bốn hoàng tử rằng: “Từ nay về sau, nếu muốn kết hôn, các con đừng chọn người ngoại tộc, chớ để cho dòng Cam-Giá phải bị đoạn tuyệt”. Bốn vương-tử cúi lạy vâng lời, rồi hướng dẫn đoàn người đi về phía bắc, dưới dãy Tuyết-Sơn.

Đoàn người đi chậm chậm, dọc đường săn bắn các loài cầm thú dùng làm thức ăn, sau rốt đi đến một chỗ đất đai phì nhiêu bằng phẳng, thảo mộc xanh rậm tốt tươi. Nơi đây có những ao đầm rộng lớn, nước đầy đầy trong sạch. Lại có các loại cây như: cây Đa-la, cây A-thuyết-tha, cây Ni-câu-đà, cây Ưu-đàm-bà-la, cây Ca-lê-la v.v... gốc cao tàn lớn, cành lá giao nhau, phủ che rậm mát cả một vùng. Lại có những thứ hoa đẹp như: hoa A-đề-mục-đa, hoa Chiêm-ba, hoa A-du-ca, hoa Ba-đa-la, hoa Bà-ly-sư-ca... và các thứ cây có quả, các loại tạp cầm, dã thú rất nhiều, cảnh sắc rất nên xinh đẹp. Chỗ này nguyên xưa là nơi cư trú của một vị tiên tên là Ca-Tỳ-La (Kapila - Kiếp-Tỷ-La).

Các vị vương-tử tìm được chỗ tốt, liền quyết định ở đó lập thành ấp để trị hóa. Mỗi vị đều vâng lời cha, lựa người trong họ mà kết hôn. Sau vua Cam-Giá hay được, trong lòng vui mừng, khen rằng: “Các con ta khéo lập quốc kế, hay đem nhân đức trị hóa thần dân”. Nhân đó, bốn vương-tử mới lấy họ là Thích-Ca (Năng-Nhân cũng gọi là Kiền-Đáp-Ma, xưa dịch Cù-Đàm), lại nhớ gốc tích của vị tiên xưa ở đó, nên đặt tên thành là Ca-Tỳ-La. Về sau ba vị vương-tử lần lượt qua đời chỉ còn một vị trụ thế trị vì, lấy hiệu là Ni-Câu-La-Vương. Vua Ni-Câu-La sau truyền ngôi cho con là Câu-Lự, Câu-Lự truyền cho Cù-Câu-Lự, Cù-Câu-Lự truyền cho Sư-Tử-Hiếp. Sư-Tử-Hiếp-Vương sanh được bốn trai một gái, khi lớn tuổi truyền ngôi cho người con cả là Duyệt-Đầu-Đàn, đời đời nối tiếp ở tại thành Ca-Tỳ-La, trị hóa nhân dân, hưởng nhiều phước lạc. (Thành ấy bây giờ là xứ

Piprawa, phía đông bắc là tỉnh Ba-La-Nại – Bénarès - phía nam là xứ Népal). (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết IV: Gia Thuộc

Bấy giờ vị quốc chủ xứ Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu) là Tịnh-Phạn-Vương (cũng gọi là Bạch-Tịnh-Vương). Cách thành Ca-Tỳ-La không xa, lại có một thành tên là Thiên-Tý. Nơi thành này hiện cư ngụ một nhà Thích-chủng rất hào quý, tên là Thiện-Giác trưởng-giả. Trưởng-giả giàu lớn, đầy đủ oai đức, tư sản to tát, các kho châu báu rất nhiều, nhà cửa đẹp lộng lẫy như cung điện Tỳ-Sa-Môn thiên-vương.

Vị Thích trưởng-giả này sanh được tám người con gái đẹp là: Vi-Ý, Vô-Tỷ-Ý, Đại-Ý, Vô-Biên-Ý, Kế-Ý, Hắc-Ngưu, Sáu-Ngưu và Đại-Huệ. Nàng con gái thứ tám, trong buổi sơ sanh, có vị Bà-La-Môn đến xem tướng và nói: “Cô bé này lớn lên, nếu có gia thất, sẽ sanh một người con làm Chuyển-luân-thánh-vương, bảy báu tự nhiên, oai đức đầy đủ, cho đến không cần dùng hình phạt mà trị dân”.

Vua Tịnh-Phạn (Suddhodana) nghe nói cô gái thứ tám của Thiện-Giác trưởng-giả có tướng sanh con quý, liền nghĩ: “Ta sẽ cưới người con gái ấy làm hoàng-hậu, để cho ngôi Chuyển-luân của dòng Cam-Giá ta không đoạn tuyệt”. Nghĩ rồi, ngài sai sứ đến nhà Thiện-Giác trưởng-giả hỏi xin Đại-Huệ. Trưởng-giả trình với sứ rằng: “Ông về tâu lại cùng Đại-vương, nói tôi có tám con gái, đứa lớn là Vi-Ý đứa út là Đại-Huệ, tại sao Đại-vương lại hỏi đứa nhỏ nhất? Vậy xin Đại-vương chờ tôi gả bảy đứa lớn xong, việc ấy sẽ định sau”. Sứ-giả về thưa lại, Tịnh-Phạn-Vương bảo: “Nếu như thế, ta sẽ rước luôn tám nàng về cung”. Hai bên ưng thuận xong xuôi, đến ngày nghinh hôn, Tịnh-Phạn-Vương cưới cô lớn là Vi-Ý và cô út là Đại-Huệ. Còn ba hoàng đệ của ngài thì cưới sáu cô kia, mỗi vị hai nàng, đem về làm phi. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Vua Bạch-Tịnh có ba người em trai, kể theo thứ tự là: Cam-Lộ-Tịnh-Vương, Hộc-Tịnh-Vương, và Thiết-Tịnh-Vương. Hai vị phối thất của ngài, mỗi người sanh một con, hoàng-hậu Ma-Gia (Maya) sanh ra Thái-tử Tất-Đạt-Đa, còn bà Kiều-Đàm-Di (cũng gọi là Ba-Xà-Ba-Đề - Prajapati) sanh ra Nan-Đà. Cam-Lộ-Tịnh-Vương có hai con, con lớn là Điều-Đạt (Đề-Bà-Đạt-Đa), con thứ là A-Nan. Hộc-Tịnh-Vương có hai con, con lớn là Thích-Ma-Nạp, con thứ là A-Na-Luật. Thiết-Tịnh-Vương cũng có hai con, con lớn là Thích-Ca-Vương, con thứ là Thích-Thiếu-Vương.

Thái-tử Thích-Ca Tất-Đạt-Đa (Sakya- Siddhàrtha) sanh vào tháng tư, lúc mặt trời mọc, nhằm ngày trăng tròn (theo lịch Trung-Hoa thì mùng 8, tháng 4 - trước Gia Tô 624 năm). Điều Đạt sanh ngày mùng 7 tháng tư, Nan-Đà ngày mùng 9 tháng tư, A-Nan ngày mùng 10 tháng tư.

Thái-tử thân cao một trượng sáu thước (thước mộc), Điều-Đạt cao một trượng năm thước tư, Nan-Đà cao một trượng năm thước tư, A-Nan cao một trượng năm thước ba. Trong họ Thích-Ca, hàng quý tộc phước đức thường thường cao một trượng bốn thước. Còn nhân dân trong nước mức cao trung bình độ một trượng ba thước. (Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du)

Chương bốn - Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả, Tỳ-Nại-Gia-Tạ-Sự, Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Kinh Vị-Tằng-Hữu, Kinh Thoại-Ứng, Kinh Tu-Đạt-Noa, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Toàn chương viết phỏng theo nửa đoạn của thuyết “Tám tướng thành đạo”, từ lúc Bồ-Tát giáng thân cho đến khi Thái-tử xuất-gia, nhưng có thêm mấy tiết: năm, sáu, bảy và chín, để cho sự tích thêm phần đầy đủ. Đại khái trong chín tiết, kể những sự trạng từ khi Bồ-Tát giáng thân, vào thai, ở trong thai, lúc đản sanh, được tiên-nhơn xem tướng, lớn lên học tập văn võ, có gia đình, rồi nhân đi chơi thấy cảnh già, bệnh, chết, mà xuất-gia tìm đạo. Đây là nửa đoạn đời về trước của Đức Thích-Tôn.

Thuyết “Tám tướng thành đạo” theo Đại-thừa là: Đâu-Suất giáng-thần, Nhập-thai, Trụ-thai, Đản-sanh, Xuất-gia, Thành-đạo, Chuyển-pháp-luân và Nhập niết-bàn. Trong tám điều này, Tiểu-thừa thêm tướng Hàng-ma mà không lập tướng Trụ-thai, vì cho trụ thai gồm trong thác thai; còn Đại-thừa thì không lập tướng Hàng-ma, vì biết rõ ma chính là Phật.

Trong chương này có vài điểm mà theo quan niệm thế gian, người ta cho là xa với thực tế. Nhưng theo quan niệm Phật-giáo thì các pháp đều như huyễn, huyễn pháp tùy theo nghiệp duyên thiện ác mà biến hiện không lường, huống nữa với Thái-tử Tát-Đạt-Đa, một vị Bồ-Tát đã từng nhiều kiếp tu chứng Lục-ba-la-mật. Vậy không nên đem tâm tư thế gian mà đoán định.

Theo các kinh Trung-Hoa phiên dịch, thời gian Phật đản sanh nhằm ngày mùng tám tháng tư. Nhưng gần đây, quyết nghị của Hội-Phật-giáo-thế-giới xin các nước Phật-giáo lấy ngày 15 tháng 4 (â.l.T.H.) làm ngày kỷ niệm Phật-đản. Vì thế nên trong đây sửa lại ngày ấy làm ngày trăng tròn.

Lại, theo quyết nghị chung, Phật-giáo-thế-giới năm 1952 đã đồng ý lấy năm Đức-Phật niết-bàn, tức là 544 năm trước kỷ nguyên, làm năm kỷ niệm “Phật-lich” thống nhất của Phật-giáo. Thế thì Đức Thích-Tôn giáng sinh vào khoảng thời gian 624 - 544 năm trước tây-lich. Hiện nay năm Phật-lich là 2508 - 1964.

Tiết I: Bồ Tát Giáng Thần

Hộ-Minh Bồ-Tát từ nơi pháp hội của đức Ca-Điếp-Thế-Tôn, giữ gìn cấm giới, phạm hạnh trong sạch, sau khi mạng chung, chánh niệm sanh lên cõi Đâu-Suất-Đà-thiên.

Sau khi vãng sanh, Bồ-Tát trụ nơi nội-viện thiên-cung. Các cung điện ở cõi Đâu-Suất ánh sáng huy hoàng, sự trang nghiêm tốt đẹp vô lượng vô biên. Đó đều do sức công đức oai thần của Hộ-Minh đại-sĩ mà tự nhiên hóa hiện. Các Đại-Phạm-thiên-vương và hàng A-tu-la oai đức lớn, đều vân tập nơi cung trời Đâu-Suất, vây quanh Bồ-Tát, thưa thỉnh pháp âm. Vô lượng chúng-sanh khi sanh lên cõi Đâu-Suất, thấy sự vui ngũ dục nhiệm màu, phần nhiều đều mê nhiễm, không nhớ bản nguyện và hạnh tu đời trước. Bồ-Tát tuy thấy cảnh ngũ dục thắng diệu, song vẫn không mê hoặc, lại nhớ đến nhân duyên của mình vì dẫn dắt chúng-sanh nên mới ứng hiện nơi cõi này. Thọ mạng của chư thiên cõi Đâu-Suất đến bốn ngàn năm. Bồ-Tát vì hàng chư thiên ấy thuyết pháp giáo hóa, chỉ rõ pháp tướng, khiến cho đại chúng đều hoan hỷ. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi vận kỳ gần đến, sắp phải giáng sinh thành Phật, Bồ-Tát quán sát năm việc:

1. Căn duyên của chúng-sanh đã thuận thực hay chưa?
2. Đã đến thời kỳ hóa độ chưa?
3. Trong châu Diêm-Phù-Đề, quốc độ nào ở chính giữa?
4. Trong các chủng tộc, tộc tánh nào quý thanh?
5. Về nhân duyên quá khứ, ai là bậc chân chánh, đáng làm cha mẹ mình?

Sau khi quán sát năm việc ấy xong, Ngài biết rõ: Hiện nay các chúng-sanh do mình giáo hóa từ khi mới phát tâm, thiện căn đã thuận thực. Đã đến thời kỳ những kẻ hữu duyên có thể lãnh thọ pháp màu thanh tịnh. Trong cõi Đại-thiên-thế-giới này, nước Ca-Tỳ-La-Vệ ở giữa châu Diêm-Phù-Đề. Trong các chủng tộc, có họ Thích-Ca thuộc dòng Cam-Giá là quý thanh nhất. Về nhân duyên quá khứ, Bạch-Tịnh-Vương và Ma-Gia hoàng-hậu là bậc hiền lương chân chánh, có thể làm cha mẹ mình. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết II: Bồ Tát Nhập Thai

Bấy giờ, Hộ-Minh Bồ-Tát xem xét con bạch tượng ở cõi trời, thấy nó mạnh mẽ vững vàng như sư tử chúa; cưỡi tượng vương này giáng sinh, tất không còn có sự rối loạn sợ hãi, tâm được an điềm. Ngài dạy lại bảo chư thiên rằng: “Các vị nên biết, đã đến giờ ta giáng sinh. Đây là lần thọ thân sau rốt của ta”.

Khi ấy nơi thành Ca-Tỳ-La, Ma-Gia hoàng-hậu trong giấc mơ, thấy có một vị Bồ-Tát cưỡi con bạch tượng sáu ngà, đầu voi ửng sắc đỏ, ngà trang nghiêm bằng vàng, từ hư không đi xuống, chun vào hông bên hữu của mình. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết III: Bồ Tát Trụ Thai

Có những chúng-sanh, khi nhập thai không thể chánh niệm; hoặc khi nhập thai chánh niệm, khi trụ thai không thể chánh niệm, hoặc khi nhập thai, trụ thai đều chánh niệm, khi xuất thai không thể chánh niệm.

Lại các chúng-sanh khác, khi trụ thai hoặc có lúc ở bên trái, có lúc ở bên mặt, làm cho người mẹ chịu rất nhiều sự nhọc nhằn đau đớn. Bồ-Tát khi trụ thai thường ở bên mặt, không di động, không làm tổn đến người mẹ.

Các chúng-sanh khác, khi trụ thai tất bị nhiễm các thứ không sạch trong thân người mẹ. Bồ-Tát khi trụ thai, không có sự kinh sợ, không bị nhiễm chất dơ, ví như bình báu lưu ly được áo trời gói kín, dù đem để chỗ dơ cũng không bị ô nhiễm.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ thường chịu sự nặng nề, nhọc mệt, thân thể không an. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ thân không mỏi mệt, khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ đều được an vui.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ hoặc làm những tạp hạnh, hoặc dục tâm hừng thạnh, hoặc thềm các mùi vị, hoặc tham lam bồn xén, hoặc giận hờn độc ác, hoặc thân thể suy yếu, vàng vố gầy gò. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ ưa giữ giới hạnh, không có lòng dục nhiễm, không tham đắm các mùi vị, ưa bố thí, hằng thương xót không làm tổn hại mọi loài, thân thể mạnh khỏe, dung sắc tươi vui.

Trên đây là những pháp vị tăng hữu của hàng Bồ-Tát. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết IV: Bồ Tát Đản Sanh

Hoàng-hậu Ma-Gia mang thai đã gần đủ ngày tháng (bấy giờ bà đã 45 tuổi). Khi ấy, Thiện-Giác trưởng-giả (Anusākya - A-Nâu-Thích-Ca) sai sứ qua thành Ca-Tỳ-La tâu với Tịnh-Phạm-Vương, xin y theo cổ tục đem con gái về quê ngoại là xứ Câu-Ly (Koly - Câu-Lợi) an dưỡng để chờ ngày sanh. Tịnh-Phạm-Vương y lời, sai quan Hữu-Tư sửa sang con đường từ thành Ca-Tỳ-La đến thành Đề-Bà-Đà-Ha (Devadaha - Thiên-Tý-thành) cho bằng phẳng, trừ bỏ gai góc, sạn đá,

quét dọn sạch sẽ. Vua lại bảo quan quân thể nữ sắp đặt xe báu, rải hương hoa, tấu các thứ âm nhạc, đưa Ma-Gia phu-nhân về quê.

Trên quãng đường về, hoàng-hậu ghé vào vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini) để thưởng ngoạn mùa hoa đang nở. Trong vườn có cây Ba-la-xoa (Sala - Vô-ưu), tàn che rộng rãi, cành rủ thấp bốn bề, hoa lá chen nhau, sắc xanh tím cùng chói dưới ánh triều dương, lộ vẻ muôn phần xinh đẹp. Hoa của loại cây này có mùi hương thanh nhẹ, bay lan theo làn gió thoảng, làm cho người thần trí vui tươi. Hoàng-hậu dạo xem khắp nơi, rồi lần chẫm rãi bước đến cội Vô-ưu, ngước mắt nhìn lên, đưa cánh tay mặt từ từ vịn cành cây xuống. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi ấy, ánh sáng rực rỡ bốn bề, cõi đất rung động sáu cách, Ma-Gia phu-nhân đã dẫn sanh ra Bồ-Tát. Bấy giờ, trời Đế-Thích đem hoa sen rải theo lối đi. Bồ-Tát chân đạp hoa sen, nhẹ đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, xưng lên rằng: “Đây là thân sau rốt của ta. Trên trời dưới trời, chỉ có Ta là tôn quý hơn cả”. Lúc đó, trên hư không Long-vương phun hai thứ nước: ấm và mát, để tắm gội cho Bồ-Tát. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tịnh-Phạn-Vương hay được tin ấy, liền nghiêm chỉnh đốn binh, cùng với quyền thuộc và một ức người Thích-chúng, đi đến vườn Lâm-Tỳ-Ni. Khi đến nơi, vua thấy Thái-tử tướng lạ trang nghiêm, vô cùng hoan hỷ!

Bảy hôm sau ngày sanh nở, hoàng-hậu Ma-Gia ly trần, sanh lên cung trời Đao-Lợi, hưởng phước tự nhiên, do bởi hoài thai Bồ-Tát công đức rất lớn. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Thái-tử ở tại vườn Lâm-Tỳ-Ni đủ bảy ngày, rồi được đưa về thành Ca-Tỳ-La. Vua Tịnh-Phạn đặt tên cho Thái-tử là Tát-Đạt-Đa (Siddhārtha - Nghĩa-Thành). (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng

Sau khi hoàng-hậu qua đời, Tịnh-Phạn-Vương giao Thái-tử cho bà Ba-Xà-Ba-Đề (Prajāpati) nuôi dưỡng. Ngài lại truyền mời các thầy tướng số vào đền để xem tướng cho Đông-cung. Khi xem xong, các tướng sư đều thưa: “Tâu Đại-vương! Cứ theo sách xưa nói thì người nào đủ 32 tướng như Thái-tử đây, sẽ có hai việc: một là được làm Chuyển-luân-thánh-vương, cai trị bốn châu thiên hạ, bảy báu đầy đủ. Hai là nếu xuất-gia, tất sẽ thành Phật, độ vô lượng chúng-sanh”. Vua hỏi: “Những tướng ấy như thế nào?” Các tướng sư đều chỉ rành rẽ mỗi mỗi trong 32 tướng. Tịnh-Phạn-Vương rất vui đẹp.

Trong ngày đó, Thủ-môn-quan lại báo tin có A-Tư-Đà tiên xin yết kiến. Vua truyền mời vào, đánh lễ tiên-nhơn, thỉnh ngồi trên bảo tọa, rồi thưa rằng: “Chẳng hay tiên trưởng đến đây có điều chi dạy bảo?” Đạo-sĩ đáp: “Thưa Đại-vương! Tôi xem thiên tượng, biết Ma-Nạp-Bà-Tỷ-Giả Bồ-Tát đã vào thành này. Nay nghe Đại-vương mới sanh Thái-tử, nên muốn xin cho được thấy mặt”.

Quan Ngự-thị thưa: “Thái-tử hiện đang ngủ”. Tiên-nhơn mỉm cười đọc bài kệ:

*Ngựa hay không ngủ nhiều,
Nửa đêm tạm thời nghỉ,
Việc định làm chưa xong,
Sao để say thần trí?*

Vua truyền bảo cứ vào bồng ra. Khi quan Ngự-thị bồng Thái-tử vừa đến đại điện, Ngài bỗng mở mắt, vẻ mặt tươi tỉnh. Đạo-sĩ A-Tư-Đà lặng lẽ xem tướng xong rồi hỏi: “Các tướng sư khác nói như thế nào?” Vua y lời trước thuật lại. Tiên-nhơn bảo:

*Các tướng sư ấy nói chẳng đúng,
Trong đời mạng-pháp không Luân-vương.
Nếu như bậc chúa hóa bốn châu,
Thì tướng Luân-vương chưa hiện đủ.
Mà nay có được thắng duyên này,
Quyết định về sau sẽ thành Phật.*

Vua Tịnh-Phạn nghe nói Thái-tử sau sẽ tu hành, chứng Cam-lộ-pháp, thì lặng lẽ không vui. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ

Thái-tử lần lần khôn lớn. Tịnh-Phạn-Vương rất chiều quý con, cấp cho đủ các thứ xe: voi, ngựa, trâu, dê, và năm trăm kẻ thương đầu như bọn Xa-Nặc... để theo hầu hạ. Năm Thái-tử lên bảy tuổi, vua cho thỉnh 500 vị Bà-La-Môn tài đức vào hoàng cung, để dạy con về các môn: thiên văn, địa lý, toán số, kỹ thuật, nghị luận, văn học, võ nghệ. Trong các giáo sư, có ông Tỳ-Xa-Mật-Đa-La về văn học tỏ ra xuất sắc, còn ông Sần-Đề-Đề-Bà thì tinh thông về võ nghệ. Trí thông minh của Thái-tử rất phi thường không ai sánh kịp. Học chẳng bao lâu mà Ngài đã thông suốt mọi ngành. Các thầy dạy của Ngài lần lần đều cảm thấy sự học vấn của mình có hạn, mà chỗ hiểu biết của vị đồ đệ lại sâu rộng vô cùng. Rốt cuộc

các ông vừa tự thẹn vừa khen ngợi bái phục, trở lại tôn xưng Thái-tử là bậc thầy, rồi từ biệt ra về.

Khi Thái-tử được mười bảy tuổi (có thuyết nói 16 tuổi), vua hội quần thần lại để bàn định việc hôn phối cho con. Một quan-đại-thần tâu: “Thưa Đại-vương! Bà-La-Môn Ma-Ha-Na-Ma thuộc dòng họ Thích, có một người con gái tên Gia-Du-Đà-La (Yasodharà - Đặ-Dự), trí huệ thông minh, tư dung xinh đẹp, tài hạnh hơn người. Cô ấy có thể làm vị nguyên phối của Thái-tử”. Vua sai người đến nhà trưởng-giả Ma-Ha-Na-Ma, quan sát trong bảy ngày, thấy quả đúng như thế, liền cho sứ-giả sang làm lễ thông vấn, rồi lựa ngày tốt để nghinh hôn. Sau khi kết hôn, Thái-tử đối với Gia-Du công-nương, trong khi đi đứng trò chuyện vẫn sánh đôi cùng nhau, nhưng thường lãnh đạm không có niềm thề tục. Ban đêm thanh vắng, Ngài thích tĩnh tọa chuyên tu thiền quán. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng có hiệu là Cù-Di, cha là Ma-Ha-Na-Ma tức Xá-Di trưởng-giả (Thủy-Quang), mẹ là Nguyệt-Nữ phu-nhân. Khi Cù-Di mới sanh, mặt trời sắp lặn, ánh tịch dương phản chiếu khắp trong nhà sáng rỡ, nhân đó công-nương lại có hiệu là Minh-Nữ. Ngoài Cù-Di là bạn nguyên phối, Thái-tử lại có hai bà phi khác là Gia-Duy-Đàn, con của Di-Thi Bà-La-Môn, và Lộc-Dã, con của Thích trưởng-giả. Vua Tịnh-Phạn xây cất cho ba vương-tức ba tòa điện các, mỗi điện có đến hai vạn thể nữ. (Đối chiếu các Kinh: Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Vị-Tằng-Hữu, Thoại-Ứng, Tu-Đạt-Noa)

Tiết VII: Mấy Cuộc Nhàn Du

Một hôm, Thái-tử nghe các cung nữ hát những bài vịnh cảnh vườn cây tươi tốt, ngọn suối reo thanh, bỗng động ý nhàn du. Ngài suy nghĩ: “Nếu ta cứ ở mãi trong cung, làm sao biết được cảnh vật bên ngoài thế nào?” Nghĩ xong, Thái-tử tâu với Phụ-vương xin ra ngoài thành du ngoạn. Vua Tịnh-Phạn nghe nói vui vẻ ưng thuận, sai quan quân cùng đi với Đông-cung.

Khi đi đến một cánh đồng, Thái-tử trông thấy những người nông phu quần áo lam lũ, làm việc dưới ánh mặt trời nóng bức, xem ra rất là vất vả. Ngài lại thấy mỗi lần cày đất lên, loài côn trùng lớp bị đứt đoạn, lớp bò ra, những chim muông tranh nhau bay xuống bắt chúng để ăn. Mục kích cảnh ấy, Thái-tử động lòng thương xót than rằng: “Cuộc đời là một chuỗi nhọc nhằn, khổ sở, xâu xé lẫn nhau như thế ư? Ta phải làm thế nào để cứu vớt chúng-sanh thoát ly mọi nỗi

khổ?” Du ngoạn xong, Ngài cùng các quan trở về thành, bên lòng canh cánh một tâm niệm không vui.

Cách ít lâu sau, Thái-tử lại tâu với vua cha xin ra ngoài thành du lãm. Trước tiên, Ngài cùng quan quân hộ vệ ra cửa thành phía đông. Đang lúc dạo chơi vui vẻ, Thái-tử bỗng thấy một ông lão lưng còm, tóc bạc, khí lực suy vi, tuy có chống gậy song lối đi đứng xem ra nhọc mệt. Nhìn qua cảnh đó, Ngài suy nghĩ: “Bóng thiều quang thấm thoát trôi mau, cái già sẽ đến không mấy lúc. Ta tuy giàu sang quyền thế, nhưng làm sao tránh khỏi cảnh này! Tại sao người đời không nghĩ đến nỗi khổ sẽ đến với mình mà tìm phương giải thoát, lại an nhiên trong vòng dục lạc?”

Kể đó, Thái-tử ra dạo cửa thành phía nam. Lần này vua Tịnh-Phạn cho người sửa sang, quét dọn trước đường sá. Dọc theo bên lộ, cách khoảng lại có treo những lọng, phướn và đốt hương rải hoa. Nhưng không may, trong lúc du ngoạn, Thái-tử thấy một người bệnh gầy yếu vàng vố, tay chân run rẩy, miệng không ngớt kêu rên. Bệnh nhân do hai người dìu đỡ, đang đi khắp khểnh bên lộ. Ngài liền bảo quan quân dừng lại, rồi vội vã xuống xe, dùng lời từ ái hỏi thăm an ủi, lại cởi chuỗi ngọc trong mình ban cho để thân nhân kẻ bệnh lo việc thuốc thang. Trải qua cảnh ấy, Thái-tử mất hết hứng thú vui chơi, truyền quan hộ vệ đẩy xe về cung.

Lần thứ ba, Thái-tử ra dạo cửa thành phía Tây. Mấy kỳ trước, sau cuộc du ngoạn trở về, vua Tịnh-Phạn thấy con có nét u buồn, hỏi thăm kẻ từng nhân đã biết rõ duyên cớ. Vì thế lần này vua cho một vị Bà-La-Môn trẻ tuổi, đủ tài thông minh hùng biện, tên là Ưu-Đà-Di, đi theo làm bạn với Thái-tử. Nơi thành ngoại, vua lại ngầm sai quân ngăn không cho kẻ già, bệnh ra đường. Chẳng những các lối đi sửa sang trang nghiêm hơn trước, mà ở mấy khuôn viên ngoài thành, Tịnh-Phạn-Vương cũng đặt sẵn những đoàn âm nhạc ca vũ, cho cảnh trí tăng thêm vẻ vui tươi. Nhưng trong lúc đoàn du ngoạn đang vui bước lần lần dạo chơi ra xa, một đám xác từ đàng kia đi đến. Theo sau đó, các thân nhân người chết kêu khóc thảm thiết bi ai. Sau khi hỏi biết đó là đám xác mà người ta đem đi nơi xa vắng để hỏa táng, Thái-tử lộ vẻ buồn bực, truyền quay xe trở về. Ưu-Đà-Di hết sức khuyên lơn, song cũng không được.

Một thời gian sau, Thái-tử lại xin vua cha cho đi dạo ngoài cửa thành phía bắc. Tịnh-Phạn-Vương không nỡ ngăn cản, nhưng đã trải qua mấy phen sơ hở trước, kỳ này ngài sai quân triệt để ngăn ngừa các nơi ở thành ngoại, không cho Thái-tử thấy một tướng trạng nào có thể gọi là bất tường. Vua lại cho sửa sang khung

cảnh du ngoạn thật bội phần trang nghiêm, và dẫn những kẻ từng nhân khuyên Thái-tử khi dạo chơi nên dùng ngựa để trông thấy rõ cảnh đẹp bốn bề. Sáng hôm sau, Thái-tử cùng Ưu-Đà-Di và hàng quan thuộc cưỡi ngựa chậm rãi ra khỏi thành. Khi đến một khu vườn, Ngài cho các từng giả tản đi dạo chơi xung quanh, rồi xuống ngựa lại gốc cây ngồi yên lặng một mình, vẫn vợ lo nghĩ đến cảnh già, bệnh, chết. Lúc ấy từ đằng xa, một vị Sa-môn mặc pháp phục, ôm bát, cầm tích trượng khoan thai đi đến. Thấy tướng trạng an nhàn tự tại đó, Thái-tử bỗng sanh lòng hoan hỷ, đứng lên đón hỏi đạo nhơn về mục đích của sự tu hành. Vị Sa-môn đáp: “Cảnh thế gian đều vô thường giả huyễn, người đời vì mê theo dục nhiễm, nên bị lôi cuốn trong vòng buộc ràng khổ não. Mục đích tu hành của tôi là trừ lòng tham trước nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đem tâm vào nơi điềm đạm vô vi, lần lần sẽ chứng quả Niết-bàn, thoát nẻo luân-hồi, hằng được an nhàn tự tại. Khi tự mình đã giải thoát, lại đem đạo màu mà hóa độ chúng-sanh”.

Nghe mấy lời ấy, Thái-tử cảm thấy sự lo nghĩ từ trước thoát tiêu tan, nơi trí mở ra lối đi quyết định. Ngài buột miệng khen: “Lành thay! Ở trong đời chỉ có việc này là cao quý hơn cả”. Trên con đường về, Thái-tử luôn luôn lộ vẻ vui tươi; nhưng khi vào đến cửa hoàng thành, gương mặt Ngài bỗng ảm nét lo buồn. (Lược thuật theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia

Sau khi du ngoạn bốn cửa thành trở về, Ưu-Đà-Di thấy Thái-tử hằng trầm tư, sợ Ngài có quan niệm thoát tục, liền lựa dịp khuyên can: “Đại-vương dạy tôi làm bạn với Thái-tử, để có sự đắc thất thì khuyên nhủ cùng nhau. Mà đạo bằng hữu kết yếu lại chỉ có ba điều: 1. Nếu thấy có lỗi phải khuyên can nhau. 2. Thấy có việc tốt thì mừng cho nhau. 3. Gặp lúc nguy khổ, không rời bỏ nhau. Nay tôi đem lời thành thật tỏ bày, mong Thái-tử chớ để tâm phiền trách: từ xưa đến nay, theo thông lệ, các bậc vương giả đều hưởng sự vui ngũ dục trước, rồi mới xuất-gia. Song đó chỉ là điều phụ, mà thật ra phần chính là: nhiệm vụ đối với việc trị nước an dân và bổn phận đối với gia đình, chủng tộc. Nay tôi xem ý Thái-tử dường như không thích con đường ấy, là bởi tại sao?” Thái-tử đáp: “Ta không bảo rằng thú ngũ dục không vui. Song thử hỏi: Các vị vương giả ấy bây giờ còn chăng? Và ở đâu? Hay là do say đắm theo dục lạc, gây nhiều nghiệp duyên tội chướng mà bị đọa lạc rồi? Ta không bảo việc trị nước an dân là không quan trọng, song địa vị quốc-vương dù không có người này, cũng còn lắm kẻ tài đức khác. Ta cũng không bảo tình nghĩa gia tộc là không thiết yếu, nhưng theo ý ta, đó là một tình thương và nhiệm vụ trong khuôn khổ nhỏ hẹp, sao bằng tình thương khắp

cả sinh linh, nhiệm vụ cứu độ muôn loài thoát nẻo luân-hồi đau khổ?” Ưu-Đà-Di đem hết nguồn biện luận để khuyên ngăn, song rốt cuộc rồi cũng đuối lý. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Sau khi suy nghĩ kỹ, muốn thoát khỏi nỗi khổ già, bệnh, chết, duy đường lối tu hành là có thể hy vọng, Thái-tử đã quyết chí xuất-gia.

Một hôm, thừa lúc Tịnh-Phạn-Vương vui vẻ, Thái-tử sửa y phục nghiêm chỉnh đến bạch rằng: “Thưa Phụ-vương! Giàu sang quyền thế, ngày kia sẽ hết; ân tình hội hợp, có lúc phải chia ly. Xin Phụ-vương cho con xuất-gia tu hành để độ thoát lấy mình, gia thuộc, và tất cả chúng-sanh”. Vua Tịnh-Phạn nghe nói, cả mình run rẩy, uất ức nghẹn lời, một viên đá bị chày Kim-cang đập nát thế nào thì tâm trạng buồn khổ, thất vọng, rã rời của ngài cũng như thế ấy! Vua cầm tay Thái-tử, lặng thinh giây lâu mới nói được một câu nhỏ nhỏ: “Con nên bỏ ý kiến đó đi, đừng làm cho cha sầu não!” Thái-tử thấy Phụ-vương bi lụy không cho, bèn lạy chào trở về cung, âm thầm suy nghĩ phương pháp thoát ly.

Khi biết Thái-tử có chí xuất trần, vua Tịnh-Phạn cho quân ngày đêm canh giữ hoàng thành nghiêm ngặt. Ngài lại dặn công-nương Gia-Du-Đà-La và các nội quan trông chừng, nếu thấy Thái-tử có hành động gì khác thường, phải lập tức cho hay.

Một đêm, sau cuộc tiệc vui liên tiếp mấy hôm, tất cả đoàn âm nhạc ca vũ trong cung, cho đến công-nương Gia-Du-Đà-La đều mệt mỏi yên giấc. Riêng Thái-tử nằm trần trọc không ngủ, Ngài suy nghĩ: “Ngày tháng chóng qua, tuổi xuân không trở lại, ta phải sớm thoát ly, không nên dằn dụa như thế này mãi”. Nghĩ đến đó, Ngài bỗng nghe văng vẳng có tiếng nói: “Những hạnh nguyện đã tu từ vô lượng kiếp đến nay, hiện đã tới thời kỳ thuần thực. Thái-tử nên mau xuất-gia, mọi việc đã có chúng tôi giúp đỡ”. Lúc ấy, công-nương Gia-Du-Đà-La bỗng chợt thức giấc, gọi Thái-tử nói với giọng đầy vẻ sợ hãi: “Thiếp vừa nằm mộng thấy liên tiếp ba điềm: Mặt trăng rơi xuống đất, gãy một chiếc răng và rụng cánh tay mặt, không biết đó là triệu chứng gì?” Thái-tử an ủi: “Việc chiêm bao hư huyền không thật, nàng hãy yên tâm nằm nghỉ”.

Đợi công-nương yên giấc xong, Thái-tử nhẹ bước ra ngoài, gọi kẻ hầu thân tín là Xa-Nặc (Chana) bảo thắt yên cương con bạch mã Kiên-Trắc đem đến, Xa-Nặc nghe nói kinh hãi, trong lòng dục dục, nửa không dám trái lời vua dặn, nửa lại sợ oai lực Thái-tử, chỉ rơi nước mắt thưa: “Đang lúc giữa đêm, không phải giờ du ngoạn, cũng không phải vì đem quân ra ngăn giặc, chẳng hay có chuyện chi cấp

thiết mà Đông-cung phải cần đến ngựa?” Thái-tử bảo: “Ta muốn vì tất cả chúng-sanh hàng phục giặc phiến não, người chớ nên trái ý”. Biết không thể cưỡng được, Xa-Nặc sắp sửa yên cương, rồi thầy trò vượt ra thành. Do sức chú thần, nên quân canh gác đều ngủ mê man không hay. Con Kiên-Trắc chạy mau như gió, vừa lúc bình minh đã đến bờ sông A-Nô-Ma. Thái-tử xuống ngựa, cắt tóc, đem trần phục nơi thân đổi lấy bộ cà sa của người thợ săn dùng giả trang để bán thú, hoàn thành hình tướng sa-môn. Xa-Nặc thấy thế, tỏ vẻ bi ai, quyến luyến! Thái-tử an ủi: “Người chớ nên thương buồn, vì người đời có hợp tất có tan. Như khi ta mới sanh ra bảy ngày thì mẫu-hoàng đã mạng bạc. Rất đổi mẹ con chí thiết, mà còn có lúc tử biệt vô thường, huống nữa là những tình trường riêng khác! Thôi người hãy về đem ý ta thuật lại, nói ta có lời xin lỗi cùng phụ-hoàng, di-mẫu và tạm biệt công-nương”. Nói xong, Thái-tử xây mình chầm rãi bước đi; Xa-Nặc đứng lặng lẽ trông theo cho đến khi Ngài khuất bóng. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Lúc ấy, nhằm đêm mừng tám tháng hai, Thái-tử được 29 tuổi và đã có con là La-Hầu-La (Ràhula). (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự - theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả thì Thái-tử xuất-gia lúc 19 tuổi; khi ấy công-nương Gia-Du mới có thai).

Vua Tịnh-Phạn hay con đã xuất-gia, liền cho năm người tôn thân là: Kiền-Trần-Như (Àjnàta - Kaundinya), A-Thấp-Bà (Asvajit - A-Thuyết-Thị), Bạt-Đề (Bhadrika), Ma-Ha-Nam (Mahànàma), Thập-Lực-Ca-Diếp (Dasabala Kàsyapa - Bạt-Đà) đi theo Thái-tử để làm thị-giả. (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết IX: Thái Tử Hồi Đạo

Sau khi xuất-gia, Thái-tử đi tìm chỗ ở của Bạt-Già-Bà tiên-nhơn (Bhàrgava) để hồi đạo. Khi đến nơi, Ngài thấy những vị ở đây tu nhiều thứ khổ hạnh: Có kẻ dùng cỏ, hoặc vỏ cây, hoặc lá cây làm y phục. Có kẻ ăn một ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa. Có kẻ thờ nước, lửa, hoặc thờ mặt trời, mặt trăng. Có kẻ đứng co một chân, hoặc nằm dưới đất, trên gai, miếng, hoặc nằm gần bên nước lửa. Thái-tử hỏi tiên-nhơn rằng: “Các ông tu khổ hạnh như thế để cầu quả báo gì?” Bạt-Già-Bà đáp: “Chúng tôi cầu sanh lên cõi trời”. Thái-tử nói: “Chư thiên tuy hưởng nhiều sự vui, song khi phước hết phải chịu luân-hồi, lạc vào khổ thú. Lối tu của các ông là đem cái khổ để đổi lấy cái vui giả tạm. Ví như khách hàng hải vì của báu mới chịu khó nhọc đi ra biển; vị quốc-vương vì đất đai mới đem binh đánh dẹp các nơi. Nhưng của báu cùng đất đai đâu phải luôn luôn thuộc về mình? Vậy lý tưởng của các ông không phải là con đường giải thoát cứu cánh”. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Kể đó Thái-tử lại đi đến chỗ A-Ra-La-Ca-Lan tiên-nhơn (Àrada Kàlāma), ở phụ cận kinh thành Tỳ-Xá Ly (Vaisàli), mà hỏi về đạo giải thoát. Sau một hồi đối đáp, Ngài biết vị tiên-nhơn này lấy cảnh giới Vô-sở-hữu-xứ làm Tối-thượng-niết-bàn. Nhưng cảnh giới này là quả báo của sự siêu việt tất cả tư tưởng hữu vi. Khi thọ quả báo ấy, thân tâm tạm nghỉ, nhưng chủ thể của quả báo là cái “ta” do nhân duyên giả tưởng hòa hợp vẫn còn. Mà còn cái “ta”, tức là còn mầm mống của sự khổ não. Thái-tử biết đạo lý này cũng chưa phải là nguồn cứu cánh giải thoát, nên từ biệt tiên-nhơn ra đi. (Phật-Học-Đại-Cương)

Sau khi từ giã nơi đây, Thái-tử lại đi đến chỗ tiên-nhơn Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Udraka Rāmaputra) ở khu rừng ngoài thành Vương-Xá (Rājagṛha), mà hỏi rằng: “Làm thế nào để đoạn được sanh-tử?” Tiên-nhơn đáp:

*Nguồn gốc muôn loài
Do bởi mình sơ
Từ nơi mình sơ
Mà sanh ngã mạn
Từ nơi ngã mạn
Sanh ra si tâm
Từ nơi si tâm
Mới có ngã ái
Từ nơi ngã ái
Sanh năm vi trần
Từ năm vi trần
Mà có ngũ đạ
Từ nơi ngũ đạ
Sanh tham, sân, si
Rồi do bởi đó
Mới có luân hồi
Sanh, già, bệnh, chết
Buồn, khổ, thương, lo
Nay tôi vì ngài
Nói lược đạ khái.*

Thái-tử lại hỏi: “Đó là nguồn gốc sanh-tử, theo chủ thuyết của tiên trưởng; còn phương tiện dứt trừ phải làm thế nào?” Tiên-nhơn đáp: “Muốn đoạn trừ sanh-tử, phải xuất-gia, giữ giới, nhẫn nhục khiêm ty, lìa những điều ác, ở chỗ vắng vẻ, tu tập thiền định. Do công tu tập lâu ngày, tâm yên tĩnh, có giác có quán, được vào Sơ-thiền. Kể đó trừ giác quán, định tâm thêm thuần, lòng được hoan hỷ, vào

Nhị-thiền. Rồi bỏ hoan hỷ, chánh niệm, được sự vui nhiệm màu, vào Tam-thiền. Lại phải trừ tâm khổ vui, được tịnh niệm và xả căn, vào Tứ-thiền. Nhưng Tứ-thiền chưa phải là giải thoát, phải tiếp tục trừ sắc tưởng, được Không-xứ-định; dứt hữu đối tưởng, được Thức-xứ-định; diệt vô lượng thức tưởng duy quán một thức, được Vô-sở-hữu-định; lià các thứ tưởng, được Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-định. Đó là cứu cánh giải thoát, là bỉ nạn của người tu”. Thái-tử hỏi: “Môn định Phi-phi-tưởng của tiên trưởng nói, có ta hay không ta? Nếu không ta thì chẳng thể gọi là Phi-phi-tưởng. Nếu có ta thì cái ta ấy có biết hay không biết? Nếu không biết tất đồng với gỗ đá, có biết thì là tâm phan duyên. Tâm đã theo duyên tất có nhiễm trước, và đã nhiễm trước thì đâu phải là giải thoát?”

Tiên-nhơn nghe nói lặng thinh. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Chương năm - Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Phật-Học-Đại-Cương, Kinh Trung-A-Hàm, Kinh Trường-A-Hàm, Kinh Đại-Bát-Niết-Bàn, Kinh Giải-Thâm-Mật, Kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phần, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Mâu-Ni-Sử-Lược, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Kinh Kim-Quang-Minh, Kinh Du-Hành.

Đề yếu: Hai tiết mục đầu, kể lại lịch sử lúc Phật thành đạo và mối suy nghĩ khi Ngài sắp ra độ sanh. Tiết thứ ba, giải thích từ ngữ chuyển pháp-luân, ý nghĩa của sự việc này, và sau rốt nói đến ba thứ bậc pháp-luân, từ thiền cận đi vào thâm thúy. Tiết thứ tư lược thuật đại khái những nơi Đức Thế-Tôn du hóa và đồ chúng hữu danh của Ngài. Tiết thứ năm tuy có đề cập cả hai chúng tại-gia xuất-gia, song phần chủ yếu là nói về nếp sống của hàng xuất-gia và lời tổ chức của giáo đoàn này. Tiết mục sau cùng, diễn thuật ý nghĩa Niết-bàn và những lời di chúc của Đức Thế-Tôn mà đại yếu là: lấy pháp luật làm thầy, lấy giải thoát làm mục tiêu, lấy tam học làm phương tiện.

Tóm lại, sáu tiết mục của toàn chương rút ngắn lại nửa đoạn đời về sau của Phật từ khi thành đạo, đi hóa duyên rồi vào Niết-bàn, tuy thô sơ nhưng cũng tạm gọi là đầy đủ.

Tiết I: Đêm Thành Đạo

Sau khi hỏi đạo các nơi, không vị nào thuyết minh cho được thỏa mãn, Thái-tử đi lần đến tụ lạc Ưu-Lâu-Bệ-La (Uruvelà), bên mé sông Ni-Liên-Thiền (Nairanjanà) thuộc miền Đông-bắc Ấn-Độ. Kế đó, Ngài vào vùng phụ cận là Khổ-hạnh-lâm, tu chung với hàng ngoại-đạo tại núi Tượng-Đầu, trong thời gian sáu năm. Mỗi ngày Thái-tử chỉ ăn một hạt mè, một hạt đậu, thân thể gầy ốm đến nỗi chỉ còn da bọc xương. Trong sáu năm ấy, Ngài chống đối với các quân ma phiền não như: quân tham dục, quân ưu sầu, quân đói khát, quân ái nhiễm, quân hôn thụy, quân sợ hãi, quân nghi hối, quân sân hận, quân bi thương, quân tự cao, quân tà mạng... Trải qua thời gian dài tinh tấn khổ nhọc như thế mà vẫn không được gì, Thái-tử phát kiến hai xu hướng sai lầm: cuộc sống quá phóng túng, hoặc trái lại quá khắc khổ, đều không phải là phương tiện giải thoát. Nhân đó, Ngài xuống sông Ni-Liên-Thiền tắm gội sạch sẽ, và thọ bát sữa cúng dường của mục nữ Thiện-Sanh (Sujàta - Tu-Già-Đà).

Sau khi thọ thực trở lại, khí lực và dung sắc Thái-tử lần lần phục hồi. Năm người thị-giả thấy thế, tưởng là Ngài đã thối chuyển, liền bỏ đi qua xứ Ba-La-Nại-Tư (Bàrànasi). Thái-tử một mình đi đến xứ Phật-Đà-Già-Da (Buddhagayà), rải cỏ

kiết tường làm tòa, ngồi kiết già nơi gốc cây Tất-bát-la (Pippala), mặt hướng về phương Đông. Trước khi thiền định, Ngài phát thệ rằng: “Nếu không chứng được đạo Vô-thượng-bồ-đề, thì dù thân này có tan nát, ta cũng quyết không rời khỏi nơi đây”. Phát nguyện xong, Thái-tử yên lặng vào cảnh thiền tư trong vòng 49 ngày. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đêm ấy, nhằm hôm mùng tám tháng chạp, sau khi hàng phục ma quân, Thái-tử ngồi lặng lẽ trong thiền định.

Vào khoảng canh hai, Ngài chứng được Túc-mạng-minh, thấy biết nghiệp nhân của mình và tất cả chúng-sanh nhiều đời về trước, từ việc làm lành làm dữ, cha mẹ quyến thuộc, giàu sang nghèo hèn, thọ yếu xấu đẹp, cho đến mỗi đời tên họ là gì, đều biết rành rẽ.

Đến nửa đêm, Ngài chứng được Thiên-nhãn-minh, thấy rõ ba cõi sáu đường, những cảnh giới hoặc an vui, hoặc nhơ khổ, chúng-sanh hoặc xinh đẹp, hoặc xấu xa, rõ ràng như nhìn vào trong gương.

Và đến lúc sao mai mọc lên, Ngài chứng được Lậu-tận-minh, dứt sạch phiền não, rõ hết đầu mối nghiệp duyên, tâm thể lặng yên sáng suốt. Bấy giờ ngài đã thành Phật.

Nội dung của sự giác ngộ chân chánh này, có thể giải đáp vấn đề nhân sanh một cách mỹ mãn. Trước kia Ngài thắc mắc về hai yếu điểm:

1. Già, bệnh, chết và tất cả sự ràng buộc khổ não của kiếp người do đâu mà có?
2. Làm thế nào để giải thoát những điều ấy?

Và đây là lời giải đáp:

1. Do Vô-minh làm mê mờ bản thể, nên mới có sanh, già, bệnh, chết, lo thương buồn rầu.
2. Muốn được giải thoát phải có chánh kiến dứt trừ phiền não, trở về bản tánh, tức là phải tu theo con đường Bát-chánh.

Đây là đạo lý căn bản của Phật-giáo Nguyên-thủy, khái quát cả pháp môn Tứ-diệu-đế và Thập-nhị-nhân-duyên.

Thái-tử Tất-Đạt-Đa thành đạo vào lúc 35 tuổi (có thuyết nói 30 tuổi), thánh hiệu là Thích-Ca-Mâu-Ni Như-Lai (Sàkyamuni - Năng-Nhân-Tịch-Mặc). (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết II: Hai Mươi Một Ngày Suy Nghĩ

Sau khi thành Chánh-giác, trong bảy ngày đầu, Đức Thế-Tôn ngồi nơi cội cây Tất-bát-la (Pippala), Phạm-vương đến thỉnh Phật chuyển pháp-luân. Trong bảy ngày thứ hai, Ngài ngồi nơi cội cây A-du-ba-la (Ajapala), bảy giờ Ma-vương đến khuyên Phật nhập diệt. Trong bảy ngày thứ ba, Ngài ngồi nơi cội cây Mục-chân-lân-đà (Mucilinda), lúc ấy mưa to gió lớn nổi lên, Mục-chân-lân-đà Long-vương hóa ra bảy đầu, dùng thân che mưa gió cho Phật. Trong vòng 21 ngày đó, bảy ngày đầu Đức Thế-Tôn yên lặng suy xét và nhận lời thỉnh của Phạm-vương; mười bốn ngày sau Ngài dùng Phật nhãn quán sát các căn cơ và phiền não theo thứ bậc thượng, trung, hạ của chúng-sanh.

Đã quyết ý ra độ sanh, Đức Như-Lai lại đến nơi cội cây La-xà-gia-hằng-na (Ràjavatana) ngồi thiền định. Lúc ấy có hai người thương chủ là Đề-Vị-(Trapusa - Bạt-Đà-La-Lê) và Bà-Ly-Ca (Bhallika - Bạt-Đà-La-Tư-Ca) cùng đồng bọn gồm 500 khách buôn đẩy xe đi ngang qua đó. Sau khi thọ thực cúng dường bánh và mật của hai thương chủ, Đức Thế-Tôn vì họ truyền Tam-quy: quy-y Phật, quy-y Pháp và quy-y tương lai Tăng. Đây là những người đệ-tử tại-gia đầu tiên của Phật.

Trước tiên, Đức Thế-Tôn ngồi lặng yên không thuyết pháp, bởi nghĩ Phật đạo nhiệm mầu, chúng-sanh khó thấu hiểu. Song vì lòng từ bi sâu rộng, Ngài lại nhận lời thỉnh của Phạm-vương, quyết y theo chư Phật đời quá khứ, dùng vô số phương tiện dẫn loài hữu-tình vào cảnh giới tự chứng của Như-Lai. Khi đã có ý định ấy, Đức Phật liền nhớ đến hai tiên-nhơn căn trí thông huệ là A-Ra-La-Ca-Lan và Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Uất-Đầu-Lam-Phát). Hai vị này trước kia có khẩn cầu Phật, nếu thành đạo xin đến hóa độ mình. Song khi dùng đạo nhãn quán sát, Ngài thấy hai vị tiên ấy vừa mới qua đời. Đức Thế-Tôn lại xét đến bọn ông Kiền-Trần-Như, thấy năm người đó đang ở tại vườn Lộc-dã xứ Ba-La-Nại. Nghĩ đến chư Phật đời quá khứ đều chuyển pháp-luân lần đầu tiên nơi đây, nên Ngài liền đứng lên đi đến xứ ấy. (Phật-Học-Đại-Cương)

Giữa đường, Đức Thế-Tôn gặp hàng đệ học là A-Kỳ-Bà-Ca (Àjivaka - Hoạt-Mạng), nguyên là một giáo đồ của đạo Kỳ-Na. Thấy Phật dung sắc an điềm tươi

tỉnh, A-Kỳ-Bà-Ca sanh lòng cung kính hỏi: “Ngài học đạo nào, thầy Ngài là ai?”
Đức Thế-Tôn dùng bài kệ đáp:

Ta là bậc tối thắng
Đã thoát hết ái-dục
Không nhiễm một pháp nào
Tự giác không có thầy
Vì ngộ đạo vô thượng
Đạo này không chi hơn
Như-Lai, thầy trời người
Thành tựu, biết tất cả.

A-Kỳ-Bà-Ca lại hỏi: “Hiện thời, Ngài đi qua đâu?” Đức Phật đáp:

Ta đến Ba-La-Nại
Đánh trống diệu cam lồ
Chuyển pháp-luân vô thượng
Người đời chưa từng chuyển.

Khi Đức Thế-Tôn đến vườn Lộc-Dã, bọn ông Kiều-Trần-Như từ xa trông thấy đều hẹn nhau không đứng dậy đón chào. Nhưng khi Phật vừa tới nơi, bắt giác năm người đều đứng lên lễ kính, rồi kẻ thì trải tòa ngồi, người đỡ lấy y bát, song vẫn còn gọi Ngài là Trưởng-lão Cù-Đàm. (Kinh Trung-A-Hàm)

Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân

Bấy giờ Đức Thế-Tôn bảo năm người rằng: “Các ông chớ nên xưng Như-Lai là Trưởng-lão mà phải gọi là Phật, vì Như-Lai đã được Nhất-thiết-trí, đã chứng pháp cam lồ, đã dứt hết nghiệp hữu lậu, đã vắng lặng tự tại. Hãy đến đây, ta sẽ nói phương pháp tu hành, khiến cho các ông hiện đời được trí huệ sáng suốt, dứt hết phiền não, thành tựu phạm hạnh và không còn thọ thân hậu-hữu. Năm người nghe nói đều sanh lòng vui mừng, chiêm ngưỡng tôn nhan, lặng yên trông chờ diệu pháp. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đức Phật nói tiếp: “Người xuất-gia có hai thứ chướng: Một là đắm theo dục cảnh không cố gắng thoát ly, đó là không phải là nhân giải thoát. Hai là không chịu suy nghĩ chín chắn, tự làm khổ thân mình để cầu thoát ly, đó cũng không phải là nhân giải thoát. Phải lìa hai lỗi thái quá, giữ theo mực trung mà tinh cần tu tập, mới có thể đến Niết-bàn”. Kế đó Phật lại ba lần chuyển pháp-luân Tứ-Đế (thị-chuyển, khuyến-chuyển, chứng-chuyển). Bọn ông Kiều-Trần-Như năm người

đều chúng quả A-la-hán, tám muôn na-do-tha chư Thiên ở trên không nghe pháp màu, đều được pháp nhãn tịnh.

Lúc ấy năm người đã thấy đạo tích, liền đánh lễ nơi chân Phật mà thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Hôm nay chúng con muốn xuất-gia tu hành ở trong Phật-pháp”. Đức Phật bảo: “Thiện lai Tỷ-khưu!” Liền đó, râu tóc năm người đều tự rụng, y phục nơi thân hóa thành áo cà sa. Bấy giờ thế gian mới có Tam-bảo: Đức Phật là Phật-bảo, pháp-luân Tứ-đế là Pháp-bảo, năm vị A-la-hán là Tăng bảo. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Chuyển pháp-luân là thế nào? Chữ “Pháp” nguyên ngữ là Đạt-ma (Dharma), có nghĩa: pháp luật, pháp tắc, là chân lý căn bản của muôn sự muôn vật. Chữ “Luân” nguyên ngữ là Chưóc-ca-la (Cakra), là môn vũ khí hình như bánh xe của Luân-vương dùng khi dẹp giặc. Khi bậc Luân-vương có oai đức lớn ra đời, thì trên hư không có bánh xe ấy xuất hiện; vua dùng bánh xe này đem quân binh bay đi đánh chỗ nào, giặc nơi ấy đều tan rã. Vì thế, cổ thuyết Ấn-Độ thường gọi vị vua lớn chinh phục bốn phương là Chuyển-pháp-luân-vương. Giáo pháp của Đức Phật nói ra có thể phá tan điều ác cùng tà thuyết của ngoại-đạo, nay đem ví giáo pháp ấy như bánh xe của Luân-vương, nên khi Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp-luân. (Phật-Học-Đại-Cương)

Đức Phật bảo:

- Các đấng Như-Lai nói ra điều chi, đều gọi là chuyển pháp-luân. Nay Thiện-nam-tử! Ví như luân-bảo của thánh-vương có công dụng: những kẻ chưa hàng phục, đều có thể hàng phục; những kẻ đã hàng phục, hay khiến cho được an ổn. Pháp của chư Phật nói cũng như thế, vô lượng phiền não chưa điều phục, đều có thể điều phục; đã điều phục, hay khiến cho sanh căn lành.

Này Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương hay tiêu diệt tất cả oán tặc; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho các mối giặc phiền não thấy đều lặng yên.

Lại này Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương có thể xoay vần, lên xuống; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho những chúng-sanh ở các cõi dưới sanh lên nẻo nhơn thiên, cho đến khi thành Phật đạo. (Kinh Đại-Bát-Nhã-Niết-Bàn)

Khi ấy, Thắng-Nghĩa-Sanh Bồ-Tát thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Ban sơ nơi Lộc-dã-uyển, Ngài chỉ vì hạng người xu hướng về Thanh-Văn-thừa mà chuyển pháp-luân Tứ-đế. Pháp-luân này tuy kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Trong kỳ thuyết pháp thứ hai, Thế-Tôn vì hạng người phát tâm Đại-thừa, nói tất cả pháp đều không tự tính, không sanh diệt, bản lai là Tự-tính-niết-bàn vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng ẩn mật này tuy rất kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Hôm nay, trong kỳ thuyết pháp thứ ba, Ngài vì hạng người cầu Nhất-thiết-thừa, nói tất cả pháp đều không sanh diệt, bản lai là thể Tự-tánh-niết-bàn-vô-tự-tánh vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng hiển liễu này, thật kỳ đặc ít có bậc nhất, vì là pháp chân liễu nghĩa, không còn chi cao thượng bao quát hơn. Các nguồn tranh luận cũng không còn chỗ nào len lỏi vào được. (Kinh Giải-Thâm-mật)

Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa

Đức Thế-Tôn trái lòng từ bi bình đẳng, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, tại-gia hay xuất-gia, Ngài đều tùy theo căn tánh mà hóa độ. Cho đến kẻ tiện dân như Ưu-Ba-Ly, hàng dâm nữ như Liên-Hoa-Sắc, kẻ hung ác như Ương-Quật-Ma-La, Ngài cũng đem lòng xót thương mà khuyên dạy.

Sau khi bọn ông Kiều-Trần-Như quay về chánh-pháp tại bản xứ, Trưởng-lão Gia-Xá (Yasas) và nhiều thân hữu cũng quy-y Tam-bảo. Lúc đó, thế gian đã có sáu mươi vị A-la-hán. Mùa mưa năm ấy, Đức Phật và đồ chúng an-cư ở thành Ba-La-Nại-Tử. Sau mùa an-cư, Đức Thế-Tôn cho đệ-tử đi các nơi tuyên dương đạo giải thoát, còn chính Ngài thì đi dọc theo mé sông Ni-Liên-Thiên, đến chỗ hàng Bà-La-Môn thờ lửa mà khuyên giáo. Tại nơi đây Đức Phật hóa độ được ba anh em: Ưu-Lâu-Tần-Loa-Ca-Diếp (Uruvilvà - Kàsyapa), Na-Đề-Ca-Diếp (Nadi-Kà), Đà-Gia-Ca-Diếp (Gaya-Kà), cùng 1000 đồ chúng của họ (Ưu-Lâu 500, Na-Đề 250, Đà-Gia 250 đệ-tử).

Kế đó, Đức Thế-Tôn cùng hàng môn đệ lại sang thành Vương-Xá (Rajagrha), thủ đô của nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha) hóa độ vua Tần-Bà-Sa-La (Bimbisàra). Sau khi nương về chánh-pháp, vị quốc-vương này sai trưởng giả Can-Lan-Đà (Karanda) xây dựng ngôi Trúc-lâm tinh-xá giữa khu vườn rộng lớn trồng nhiều cây tre râm mát để hiến dâng cho ngôi Tam-bảo. Ở bản xứ có hai vị cao đồ của

ngoại-đạo San-Xà-Dạ là Xá-Lợi-Phất (Sàriputra) và Đại-Mục-Kiền-Liên (Mahàmaudgalyàyana), thông minh tài trí, danh tiếng lẫy lừng. Một hôm đệ-tử của Phật là A-Thuyết-Thị (Mã-Thắng Tỷ-khưu) đi khát thực. Xá-Lợi-Phất thấy vị Tỷ-khưu này oai nghi đáng kính, liền đón lại hỏi: “Thầy ông là ai?” Mã-Thắng đáp: “Thầy tôi là Đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni”. Xá-Lợi-Phất lại hỏi: “Ông ấy dạy những gì?” Mã-Thắng dùng bài kệ đáp:

Các pháp nhân duyên sanh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sanh diệt này
Như-Lai hằng tuyên thuyết.

Xá-Lợi-Phất nghe bài kệ rồi, liền tỏ ngộ, trở về thuật lại với Mục-Kiền-Liên. Hai người đến quy-y Phật và cùng chứng quả A-la-hán. Hai trăm năm mươi môn đồ của Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên cũng đều xin quy đầu Phật-pháp. Đến lúc này, Đức Thế-Tôn đã có 1.250 vị A-la-hán thường đi theo Ngài trong các cuộc giáo hóa.

Cũng tại bản xứ, Đức Như-Lai đã hiển thần thông hàng phục Lục-sư-ngoại-đạo, khiến cho dân chúng phát tâm tín ngưỡng, rất nhiều người bỏ tục xuất-gia. Do đó dư luận phiền phức nổi lên, Đức Phật nghe được liền hạn chế: ai muốn xuất-gia phải có sự chấp thuận của cha mẹ.

Sau thời gian du hóa nơi đây, Đức Như-Lai trở về thành Ca-Tỳ-La độ quyền thuộc và hàng Thích-chủng. Ngài đã đem vua Tịnh-Phạn và các vương-tử vào chánh-pháp. Trong các hàng vương-tử, có chính con của Ngài là La-Hầu-La (Ràhula), người em khác mẹ là Nan-Đà (Nanda), em họ là A-Nan-Đà (Ànanda), Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), A-Nâu-Lâu-Đà (Anuruddha) đều xin xuất-gia theo Phật.

Một hôm, Đức Điều-Ngự ở vườn Đa-căn-thọ, bà Kiều-Đàm-Di đến thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Người nữ có thể xuất-gia làm Bí-sô-ni trong chánh-pháp và chứng được quả thứ tư không?” Đức Như-Lai biết ý, bảo: “Di-mẫu nên cư gia mặc đồ trắng mà tu theo phạm hạnh”. Bà Kiều-Đàm-Di ba lần thưa thỉnh như thế, song Phật vẫn điềm nhiên. Biết Đức Thế-Tôn không cho, bà ra ngoài khóc. Thị-giả A-Nan đi khát thực trở về, thấy thế hỏi ra biết được duyên cớ, liền khuyên bà nên chờ ở ngoài, rồi vào lập lại lời bà Kiều-Đàm-Di mà thưa hỏi Phật. Đức Thế-Tôn bảo: “Người nữ tu hành cũng có thể chứng bốn đạo quả Sa-môn, nhưng nếu để cho nữ nhân xuất-gia thì chánh-pháp không trụ lâu nơi đời. Ví như

trong một nhà mà nữ nhiều nam ít, gia đình ấy dễ bị ác tặc phá hoại, và như ruộng lúa nếu bị gió mưa sương tuyết quá nhiều thì lúa sẽ bị hư hao”. Đức Phật còn dùng nhiều thí dụ, nhưng thị-giả A-Nan lấy cố di-mẫu có công với Phật và nài nỉ mãi. Sau cùng, Đức Thế-Tôn bảo: “Nếu người nữ muốn xuất-gia trong chánh-pháp của ta, phải giữ tám phép cung kính:

1. Nên cung kính theo bậc Tỷ-khưu-tăng mà cầu xuất-gia.
2. Mỗi nửa tháng phải đến nơi chư Tăng cầu dạy bảo.
3. Không được an-cư ở chỗ không có chư Tăng.
4. Chư Tăng được quyền gạn lỗi của Ni, nhưng Tỷ-khưu-ni không được gạn hỏi và nói lỗi của bên Tăng.
5. Tỷ-khưu-ni không được giận hờn, mắng trách Tỷ-khưu-tăng.
6. Tỷ-khưu-ni dù được 100 tuổi hạ, khi thấy Tỷ-khưu-tăng mới thọ giới cũng phải cung kính đánh lễ.
7. Tỷ-khưu-ni nếu phạm Học-pháp, khi bố-tát phải đến trong hai chúng làm pháp Ma-na-đỏa.
8. Khi an-cư xong, Tỷ-khưu-ni phải đến trong hai chúng cầu xin tự-tứ về ba việc: thấy, nghe, nghi.

Do ưng thuận giữ gìn theo Bát-kính-pháp, nên bà Kiều-Đàm-Di và 500 thị nữ đều được Phật cho xuất-gia. (Lược thuật theo kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phân và Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Đức Thế-Tôn lại đi đến thành Xá-Vệ (Sràvasti) thủ phủ của nước Kiều-Tát-La (Xá-Vệ quốc) mà hóa độ. Vị quốc-vương bản xứ là vua Ba-Tư-Nặc (Prasenajit), có người con là Thái-tử Kỳ-Đà (Jeta). Thái-tử cùng một bậc phú hào trong nước là trưởng-giả Tu-Đạt-Đa (Sudatta) rất kính mến đức hóa của Phật. Hai ông phát nguyện hoàn thành ngôi Kỳ-Viên tinh-xá (Jetavana - Vihàra) để cúng dường Tam-bảo.

Sau khi Đức Thế-Tôn thành đạo được 5 năm, thì vua Tịnh-Phạn qua đời. Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng được Phật độ cho xuất-gia làm Tỷ-khưu-ni.

Trong vòng 45 năm thuyết pháp (có thuyết nói 49 năm), Đức Thế-Tôn đã đi du hóa khắp các địa phương. Vùng trung tâm là hai nước: Ma-Kiệt-Đà, Kiều-Tát-La;

phương bắc thì xứ Ca-Tỳ-La-Vệ ở gần triền núi Tuyết; phương tây thì xứ Câu-Diệm-Di (Kosambi - nay Kosam), nước Ma-Thâu-La (Mathurà); phương đông thì xứ Chiêm-Ba (Campà); phương nam thì xứ Ba-La-Nại-Tư (Bàrànasì). Các địa phận này đều ở lưu vực sông Hằng và sông Kha-Cách-Ra (Grogra).

Hàng Phật-tử tại-gia hiển dăng cho ngôi Tam-bảo rất nhiều tinh-xá, lâm-viên. Trong đây, những nơi có danh như: Can-Lan-Đà-Trúc-Lâm (Kalandaka Vivapa) ở xứ Ma-Kiệt-Đà; Thệ-Đa-Lâm (Jetavana - Vườn Kỳ-Thọ-Cấp-Cô-Độc) ở nước Xá-Vệ. Cũng tại nơi đây, bà Tỳ-Xá-Khê (Visàkhà) có dăng cúng khu Đông-viên (Mahavana - Đại-lâm), trong đó có ngôi giảng đường Lộc-Tử-Mẫu (Mrgamàtr Pràsada) rất rộng lớn. Lại, Đức Phật cũng thường cư trú những nơi mát mẻ như: Linh-Thứu-Phong (Grdhra Kùta) ở gần thành Vương-Xá; Ôn-Tuyền-Lâm (Tapodàrama) ở gần thành Tỳ-Xá-Ly; Ngưu-Giác-Sa-La-Lâm (Gosrnga) ở bờ sông Di-Hầu. Tuy nhiên, chỉ có hai tinh-xá Kỳ-Viên và Trúc-Lâm là nơi Đức Phật hay tới lui giảng đạo nhiều hơn cả.

Đệ-tử xuất-gia của Phật, bậc hữu danh về bên tăng như: Xá-Lợi-Phát, Mục-Kiền-Liên, Ca-Điếp-Ba, A-Nan, Phú-Lâu-Na, Ưu-Ba-Ly, Ca-Chiên-Diên, A-Nâu-Lâu-Đà, Tu-Bồ-Đề, La-Hầu-La; trong kinh gọi mười vị này là Thập-đại-đệ-tử. Bậc hữu danh về bên ni như: Kiều-Đàm-Di, Gia-Du-Đà-La, Liên-Hoa-Sắc, Lộc-Dã. Đệ-tử tại-gia của Phật, hạng hữu danh về bên nam như: vua Tần-Bà-Sa-La, vua A-Xà-Thế ở nước Ma-Kiệt-Đà; vua Ba-Tư-Nặc nước Kiều-Tát-La; đại-thần Kỳ-Bà, trưởng-giả Tu-Đạt-Đa... Hạng hữu danh về bên nữ như: bà Tỳ-Xá-Khê, bà Vi-Đề-Hi, bà Thiện-Sanh, Mạt-Ly phu-nhân, Thắng-Man phu-nhân... Đại khái giáo đồ của Phật ở Ấn-Độ thời ấy nhiều vô số, thế lực lớn hơn tất cả giáo phái khác.

Tuy nhiên, trong một đời giáo hóa, Đức Phật đã gặp nhiều sự phản đối của các ngoại phái, nhất là giáo chúng đạo Kỳ-Na. Trong hàng đệ-tử của Phật, cũng có Đề-Bà-Đạt-Đa lập mưu hại Ngài ba lần: lần đầu cho người thả voi say rượu, lần thứ hai mượn kẻ bạo ác ám sát, lần thứ ba xô đá trên núi rớt xuống chỗ Phật nằm. Nhưng cả ba lần, mưu sự đều không kết quả, Đề-Bà-Đạt-Đa lại tự xưng là bậc Đại-Giác, Sa-môn Cù-Đàm không phải bậc Đại-Giác. Ông tự chế ra năm pháp với ý định lấn phá giới luật của Phật. Năm pháp ấy là:

1. Trọn đời mặc áo phấn tảo.
2. Trọn đời chỉ khát thực để nuôi sống.
3. Trọn đời, mỗi ngày chỉ ăn một bữa.

4. Trọn đời duy ở ngoài trời, không nương ngụ chùa, hang, tinh-xá.
5. Trọn đời không dùng thịt, cá, sữa, mật và các thứ mỹ vị.

Sự phá hoại của Đề-Bà-Đạt-Đa cũng lôi kéo được một số người, và làm trở ngại cho công cuộc giáo hóa của Phật. Do lòng ác đó, không bao lâu ông bị sanh đọa Địa-ngục. (Mâu-Ni-Sử-Lược)

Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật

Trong thời kỳ độ sanh, Đức Thế-Tôn một mặt tự lãnh đồ chúng đi du hóa. Mặt khác, Ngài cho các Tăng đoàn, mỗi đoàn do một vị Tỷ-khưu đức hạnh cầm đầu, đem đạo pháp truyền bá các nơi. Đệ-tử của Phật được chia thành bảy chúng như sau:

1. *Tỷ-khưu (Bhiksu)*: Phái xuất-gia nam, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.
2. *Tỷ-khưu-ni (Bhiksuni)*: Phái xuất-gia nữ, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.
3. *Sa-di (Sràmanera)*: Phái xuất-gia nam đã thọ 10 giới.
4. *Sa-di-ni (Sràmaneri)*: Phái xuất-gia nữ đã thọ 10 giới.
5. *Thức-xoa-ma-na (Siksamàna)*: Phái xuất-gia nữ, trong thời gian hai năm học giới để thọ giới Cụ-túc.
6. *Ưu-bà-tắc (Upàsaka)*: Phật-tử tại-gia phái nam.
7. *Ưu-bà-di (Upàsika)*: Phật-tử tại-gia phái nữ.

Trong đây gồm có năm chúng xuất-gia, và hai chúng tại-gia.

Giáo đoàn đạo Phật gọi là Tăng-già (Sangha). Danh từ này có nghĩa: đại chúng hay hòa hợp. Tăng-già có nghĩa rộng và hẹp, nên được khu phân thành ba loại:

1. *Lý-tưởng-tăng-già*: Hạng này không phân biệt tại-gia hay xuất-gia, vì ai nấy đều là Phật-tử, nếu quyết tâm tu hành, đều có thể chứng ngộ, giải thoát. Lý-tưởng-tăng-già có thể khảo sát theo hai phương diện; về phần lượng, tất cả chúng-sanh đều bao hàm ở trong Tăng-già; về phần chất, tất cả chúng-sanh đều có thể chứng ngộ.
2. *Hiện-thật-tăng-già*: Hạng này chỉ dành riêng cho năm chúng xuất-gia, đúng với hình thức, danh nghĩa và sự tổ chức.

3. *Hội-nghị-tăng-già*: Hạng này căn cứ vào nhân số trong các cuộc tập hợp mà thành lập. Nghi thức của sự tập hợp này cần phải có từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng-già, từ ba người trở xuống chỉ gọi là “Quần” (Gana). Hội-nghị-tăng-già tùy theo pháp sự, có thể chia làm năm thứ: hội nghị bốn người, hội nghị năm người, hội nghị mười người, hội nghị hai mươi người và hội nghị từ hai mươi người trở lên.

Sau khi thành đạo, trong mười hai năm đầu, Đức Thế-Tôn không chế ra giới luật. Nhưng qua khoảng thời gian ấy, vì đồ chúng đông nhiều, không tránh khỏi cảnh có kẻ làm điều phi hạnh, nên Đức Phật mới chế định giới luật để làm tiêu chuẩn sinh hoạt và tu hành cho các đệ-tử. Những giới pháp ấy là: Ngũ-giới, Bát-quan-trai-giới, Thập-giới, Thức-xoa-giới, Cụ-túc-giới và Bồ-Tát-giới. Hai thứ trước thuộc về giới của chúng tại-gia, ba thứ kế thuộc về giới của chúng xuất-gia, còn Bồ-Tát-giới thông cả tại-gia và xuất-gia.

Về sự sinh hoạt, người xuất-gia còn phải nương vào Tứ-y-pháp:

1. Y vào khát thực để sinh sống.
2. Y vào áo vải thô để che thân.
3. Y nơi cội cây để ngủ nghỉ.
4. Y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh.

Trọng tâm của pháp Tứ-y là người xuất-gia không thiên về cuộc sống xa hoa, mà chỉ lấy sự thanh đạm làm mãn nguyện. Tuy nhiên, tùy địa phương, thời đại và trường hợp, người xuất-gia vẫn được thọ dụng: giăng đường, tinh-xá, thức ăn mặc, thuốc men của đàn việt cúng dường mà không trái với Tứ-y-pháp.

Vật sở hữu của người xuất-gia, có Cá-nhân-sở-hữu và Tăng-già-sở-hữu. Cá-nhân-sở-hữu gồm những món đại khái như: áo cà sa, bát, đũa lọc nước, dao cạo, ống kim chỉ, tọa cụ, khăn tay... Tăng-già-sở-hữu gồm những thứ như: vườn cây, giăng đường, tinh-xá, giường bàn.... đều là những vật công cộng của toàn thể chư Tăng, ai cũng có quyền sử dụng.

Công việc hằng ngày của người xuất-gia là: buổi sáng hoặc ngồi thiền, hoặc cùng nhau đàm đạo ôn lại lời Phật dạy. Trước giờ Ngọ phải đi khát thực, rồi đem về tinh-xá hoặc nơi cội cây thọ trai đúng giữa trưa. Thọ trai xong đi kinh hành, kể chỉ tịnh. Xế qua, hoặc lại chuyên tu hành, hoặc giăng đạo hay nghe thuyết pháp. Buổi tối họp nhau bàn về pháp thoại rồi tham thiền. Đây là sự sinh hoạt theo

đoàn thể, còn lối sinh hoạt cá nhân tùy theo người muốn giảng đạo hay chuyên tu lại có phần sai khác. Tóm lại, lối sống hằng ngày của người xuất-gia là lấy sự độ mình độ người làm chủ yếu.

Bộ phận về quy luật của hàng xuất-gia là các loại giới pháp. Ngoài ra, còn có bộ phận khác gọi là Kiền-độ (Khandaka), tức là những định chế về cách thức thọ giới, bố-tát, an-cư, tự-tứ, gọi chung là Tăng-sự. Trong các thứ thọ giới, riêng về giới Cụ-túc, lại có hai hạng: một là hạng do các Trưởng-lão Tỷ-khưu trong Tăng-đoàn truyền, giới tử phải là người sáu căn đầy đủ và 20 tuổi trở lên. Hạng này gọi là Phá-kiết-sử Tỷ-khưu. Hai là hạng do Phật hứa khả, gọi là Thiện-lai Tỷ-khưu, tức là người có đủ đức tánh Tỷ-khưu, thì không theo quy định trên.

Về nghi thức Bố-tát (Upavasatha), trong mỗi tháng có hai kỳ: tối trời và sáng trăng (hắc nguyệt, bạch nguyệt). Kỳ hắc nguyệt, pháp sự cử hành vào ngày cuối tháng, kỳ bạch nguyệt thì vào ngày trăng tròn. Trong những ngày ấy, người xuất-gia vẫn tập riêng theo hai bộ Tăng, Ni ở trong một phạm vi kiết giới. Sau khi bạch yết-ma làm lễ bố-tát, một vị tụng giới bốn, còn bao nhiêu lặng yên ngồi nghe. Tất cả đều tự phản tỉnh, nếu ai phạm vào điều luật nào, phải ra trước đại chúng tỏ bày, sám hối.

Theo thời tiết, ở Ấn-Độ mỗi năm có ba mùa, mỗi mùa có bốn tháng:

1. Mùa nóng	Tháng thứ nhất Chaitra Tháng thứ hai Vaisàkha Tháng thứ ba Jyeshtha Tháng thứ tư Àshàda
2. Mùa mưa	Tháng thứ năm Sràvan Tháng thứ sáu Bhàdrapada Tháng thứ bảy À'svina Tháng thứ tám Kàrttika
3. Mùa lạnh	Tháng thứ chín Màrgásirsha Tháng thứ mười Pushya Tháng thứ mười một

	Màgha Tháng thứ mười hai Phalguna
--	---

Xứ Ấn-Độ thuộc về vùng nhiệt đới, nên mỗi năm vào mùa mưa, cây cỏ nảy mầm, côn trùng sanh dục. Hơn nữa, đường xá thường lầy lội, các khe suối nước lũ dâng cao có khi tràn ngập cả lối đi. Vì không muốn giẫm chết sanh vật, và để thuận tiện cho sự tu hành, mỗi năm vào mùa này, Đức Phật dạy hàng đệ-tử xuất-gia tùy theo địa phương, hội họp lại ở yên một nơi trong vòng ba hoặc bốn tháng. Quy chế này gọi là Vũ-kỳ-an-cư (Varsàvasàna).

Đến ngày cuối của khóa an-cư, là ngày làm lễ Tụ-tứ (Pravàrana). Tụ-tứ là trong thời gian an-cư tu tập, nếu có vị xuất-gia nào phạm lỗi mà trong đại chúng thấy, nghe, hoặc nghi ngờ, thì các vị khác được phép tự do cử tội. Đây cũng là một quy chế để Tăng-đoàn được thêm nghiêm chỉnh, tinh tấn trên đường tu hành.

Về phần giáo đồ tại-gia, nếu ai có thọ Tam-quy, kẻ ấy được chánh thức vào đoàn thể Phật-tử. Và tùy theo khả năng, nếu vị nào có thể giữ Ngũ-giới, Bát-giới hay Bồ-Tát-giới, thì đến Tăng-đoàn mà cầu xin truyền thọ. Bổn phận chung của hàng Phật-tử tại-gia, là giữ quy giới tu hành, và tùy phận đem hết năng lực ủng hộ chánh-pháp. (Lược-Trích-Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn

Khi nghe Đức Thế-Tôn bảo rằng mình sắp nhập diệt, Diệu-Tràng Bồ-Tát khởi lòng nghi: “Có hai nhân duyên được sống lâu: không giết hại và bố thí các thức ăn cho chúng-sanh. Đức Thích-Ca Thế-Tôn đã tu Thập-thiện trong vô lượng kiếp, tại sao Ngài chỉ sống có tám mươi tuổi?”

Trong khi Bồ-Tát nghĩ như thế, do oai thần của Phật, tịnh thất ấy bỗng hiện ra rộng rãi trang nghiêm như cõi Tịnh-độ. Trên hư không, phương đông có Phật Bất-Động, phương nam có Phật Bảo-Tướng, phương tây có Phật Vô-Lượng-Thọ, phương bắc có Phật Thiên-Cổ-Âm, ngồi nơi tòa diêu liên hoa, đồng thuyết kệ rằng:

Có thể biết điểm giọt
Của tất cả biển lớn
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.

...Có thể biết số bụi
Của tất cả đại địa
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.
Bốn đức Thế-Tôn lại bảo:

- Này Thiện-nam-tử! Chúng-sanh ở cõi Ta-Bà căn lành kém mỏng, có nhiều sở chấp: nhân, ngã, đoạn, thường... Vì muốn cho họ được lợi ích, mau sanh chánh giải, nên Phật Thích-Ca-Mâu-Ni thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Thiện-nam-tử! Đức Như-Lai đây muốn cho chúng-sanh thấy Phật vào Niết-bàn, sanh lòng thương lo mến tiếc, nghĩ rằng khó còn được gặp, mà đối với chánh-pháp phát tâm siêng năng đọc tụng thọ trì, vì người giảng giải, không còn hủy báng, nên Ngài thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Tại sao thế? Nếu chúng-sanh thấy Như-Lai không vào Niết-bàn, tất không sanh lòng cung kính, không sanh niệm khó gặp, không siêng năng đọc tụng thọ trì vì người giảng giải; vì lẽ hằng thấy Phật nên ỷ lại xem thường. Ví như hoa Ưu-đàm được người quý trọng vì lâu năm mới nở một lần, nhân duyên sớm nhập diệt của Đức Thích-Ca Như-Lai, ý nghĩa cũng như thế. (Kinh Kim-Quang-Minh)

Một hôm, Đức Thế-Tôn cùng thị-giả A-Nan-Đà ở ngôi giảng đường tại thành Ba-Tra-Ly-Phất (Hoa-Thị-thành). Sau khi đi khát thực trở về dùng ngọc trai xong, Đức Phật đến ngồi nơi cội cây Cung-chế-để, rồi gọi A-Nan-Đà mà bảo rằng: “A-Nan! Thành này vật sản hoa lệ, cây cối tốt tươi, ao suối trong mát, hiện tại tuy đơn sơ, nhưng tương lai tất sẽ hưng thịnh. Đây là một kỳ cảnh của châu Nam-Thiệm-Bộ. Này A-Nan! Nếu kẻ nào chứng pháp Tứ-thần-túc, có thể tùy ý trụ thọ một kiếp cho đến nhiều kiếp. Như-Lai đã chứng pháp Tứ-thần-túc, nên muốn sống lâu một kiếp hay nhiều kiếp, đều được tự tại”. Phật nói như thế ba lần, song ngài A-Nan vẫn làm thinh.

Lúc ấy, Thiên-ma Ba-Tuần đến đánh lễ Phật và thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Thời gian trước Ngài đã nói: khi nào trong hàng môn đệ có nhiều kẻ thông biện đủ khả năng tuyên dương chánh-pháp dẹp phá tà luận thì Ngài sẽ vào Niết-bàn. Hiện thời những điều kiện ấy đã có đủ, xin Đức Thế-Tôn nên sớm nhập diệt”. Đức Phật bảo: “Người hãy gắng chờ ít lâu, ba tháng sau Như-Lai sẽ vào cảnh Vô-dư-y-đại-niết-bàn”. Thiên-ma Ba-Tuần nghe Phật hứa nhận, sanh lòng vui mừng, liền ẩn thân trở về thiên giới. Sau khi nói lời ấy, Đức Thế-Tôn liền nhập định, thân gắn thọ mạng trong vô lượng kiếp chỉ còn lại ba tháng. Lúc đó, đất đai chấn động, tinh quang rơi rớt khắp bốn phương, thiên cổ trên hư không tự nhiên kêu lên vang động. Đức Thế-Tôn xuất định, nói bài kệ rằng:

Tất cả pháp sai biệt
Như-Lai đã diệt trừ
Do đó được định tâm
Như chim bay tự tại.

Sau khi ấy, Đức Phật cùng đồ chúng vượt qua sông Hằng, vào thành Tỳ-Xá-Ly. Nơi đây, nàng kỹ nữ Yêm-Ma-La dâng cúng khu vườn Nai-Thọ-lâm và được Phật hóa độ. Bấy giờ đã đến mùa mưa, Đức Thế-Tôn muốn an-cư ba tháng ở Trúc-Lâm-thôn (Veluvana), một vùng phụ cận của đô thành. Nhưng gặp năm mất mùa, e sự cúng dường không được đầy đủ, Phật liền giải tán đại chúng, rồi riêng mình ở tại đó với thị-giả A-Nan. Trong thời gian tạm trú nơi đây, ngài A-Nan thấy kim thể không an, biết Phật sắp vào Niết-bàn, liền thưa thỉnh cách thức y chỉ về sau. Đức Phật bảo: “Ông nên lấy chính mình làm nơi quy-y, lấy pháp làm nơi quy-y, đừng nương theo ai khác bên ngoài. Hãy tự xét, xem mình tinh tấn hay giải đãi, dứt trừ sự tham nhiễm lo buồn theo thế gian. Hãy quán thân, thọ, tâm, pháp, thấu triệt lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, để đối trị bệnh chấp tịnh, lạc, thường, ngã, theo quan niệm chúng-sanh. Đây là chân lý tự quán của ta khi thành chánh giác và cũng là căn bản quy-y của người học đạo”.

Mãn ba tháng hạ, Đức Thế-Tôn đến ở Trùng-Các-giảng-đường tại bản xứ. Ngài bảo các đệ-tử: “Những giáo pháp ta đã nói khi trước như: Tứ-niệm-trụ, Tứ-chánh-cần, Tứ-thần-túc, Ngũ-căn, Ngũ-lực, Thất-giác-chi, Bát-thánh-đạo, các ông nên thường suy nghĩ tu tập, chớ nên biếng trễ. Các ông phải gắng tu tịnh hạnh, giữ gìn cấm giới để làm phước lợi cho thế gian”. Rồi từ đó, Đức Phật lại đi về phía Bắc, qua thôn Lộ-Càn-Trà (Bhandagama). Tại nơi đây, Ngài lại khuyên đồ chúng: “Các ông nên biết, nếu người tu không thông đạt bốn pháp, sẽ hằng bị đọa vào nẻo luân-hồi. Bốn pháp ấy là gì? Chính là giới, định, huệ và giải thoát”. Từ thôn Lộ-Càn-Trà, Đức Thế-Tôn đi vào xứ Ba-Bà (Pàvā). Ở chốn này, Ngài thọ thức ăn nấu bằng nắm chiêm đàn của người thợ bạc tên là Thuần-Đà (Cunda), rồi đi sang thành Câu-Thi-Na-Yết-La đến chỗ hai đôi cây Sa-la bên mé sông Hi-Liên-Nhã-Bạt-Đề (Kim-hà).

Đêm ấy, có người ngoại-đạo là Tu-Bạt-Đà-La (Subhadra) đi đến chỗ Đức Thế-Tôn, nghe thuyết pháp và chứng thánh-quả. Đây là vị đệ-tử sau rốt của Phật. Đức Thế-Tôn gọi A-Nan và bảo: “Thuở xưa ta làm Chuyển-luân-vương, đã xả thân sáu lần nơi đây, cho nên nay Như-Lai cũng nhập Niết-bàn tại chỗ này”. Ngài lại bảo đồ chúng: “Các ông đối với Phật, Pháp, Tăng bảo và Tứ-thánh-đề có điều gì nghi thì nên hỏi, ta sẽ giải đáp cho”. Trong đại chúng vì không nghi vấn nên không ai hỏi.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn do lòng đại bi, tự cởi áo trên bày kim-thân ra, và nói: “Này Tỷ-khưu! Các ông nên nhìn kỹ thân tướng của Như-Lai, vì chư Phật cũng như hoa Ưu-đàm-bát-la rất khó gặp gỡ”. Khi sắp nhập diệt, Đức Phật còn bảo: “Các ông chớ cho rằng mình sẽ mất thầy giảng dạy. Sau khi ta nhập Niết-bàn, những Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya) của ta đã nói là thầy của các ông. Các pháp đều vô thường, có sanh tất có diệt; các ông hãy tinh tấn chớ nên biếng trễ. Đây là lời khuyên dạy sau rốt của ta”.

Khi nói xong lời ấy, Đức Thế-Tôn nhập Tam-muội theo thứ lớp chín lần thuận, chín lần nghịch, từ Sơ-thiền đến Diệt-tận-định; rồi từ Sơ-thiền ra, Phật vào Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền, và niết-bàn ở nơi đó. Lúc ấy, vào khoảng giữa đêm Rằm tháng hai, Ngài được tám mươi tuổi. (Đối chiếu các kinh: Đại-Niết-Bàn, Du-Hành, Trường-A-Hàm)

Chương sáu - Bốn Kỳ Kiết Tập

Tiết mục:

- I. Kỳ kiết-tập thứ nhất
- II. Kỳ kiết-tập thứ hai
- III. Kỳ kiết-tập thứ ba
- IV. Kỳ kiết-tập thứ tư
- V. Đại-thừa kiết-tập

Kinh sách tham khảo: Tỳ-Nại-Gia-Tạ-Sự, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật, Ấn-Độ-Phật-Giáo, Phật-Học-Đại-Cương, Phật-Học-Chỉ-Nam, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Tuyển-Tam-Tạng, Phật-Giáo-Ký-Lục.

Đề yếu: Khi Phật còn tại thế, giới hạn của Luật và Pháp chưa được khu phân rõ rệt. Luật và Pháp được phân chia rõ rệt khởi thủy từ kỳ kiết-tập đầu tiên. Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, kỳ kiết-tập này, Ngài A-Nan tụng tạng Kinh gồm bốn bộ A-Hàm, Ngài Ưu-Ba-Ly tụng tạng Luật, còn tạng Luận thì chưa được thành lập. Lần kiết-tập 100 năm sau Phật diệt độ, tuy khởi nguyên từ mười điều phi pháp do Bạt-Kỳ sáng chế, song chủ yếu của sự trùng tuyên Pháp-tạng là để ngăn ngừa mối tệ tương lai. Mười điều do Bạt-Kỳ sáng chế, đứng về mặt khoáng đại của giới luật mà xét, thì cũng dung hợp và không xa giới pháp lắm. Song với thời gian cách Phật chưa bao lâu mà mở phương tiện quá sớm, tất chánh-pháp mau suy vong. Trưởng-lão Gia-Xá là bậc huệ nhãn A-la-hán sở dĩ bài bác, chính bởi lý do trên đây. Cũng chính trong thời gian này mới có hai phân phái: Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Lần kiết-tập thứ ba, vào thời vua A-Dục, mục đích chính là để xác định lại Tam-tạng. Ngoài ra còn một lý do không kém phần quan trọng là: ngăn ngừa sự tiềm nhập của tà thuyết ngoại-đạo. Kỳ kiết-tập sau cùng, vào thời vua Ca-Nị-Sắc-Ca, mục đích để dung hòa giáo nghĩa của hai mươi bộ phái, cho trong Phật-giáo-đoàn không còn sự tranh chấp nhau.

Vì trong lần kiết-tập đầu tiên có nhiều thuyết sai biệt về sự có, không, trong việc trùng tuyên tạng Luận, nên cuối chương lại nêu ra ba cuộc kiết-tập Đại-thừa Phật-giáo ở thời kỳ này, để cho học giả thêm phần bác lãm và tài liệu tham khảo.

Tiết I: Kỳ Kiết Tập Thứ Nhất

Một hôm, trong giữa đại hội, Ngài Ma-Ha-Ca-Diếp nói với các vị Tỷ-khưu rằng: “Chư Đại-đức! Hai Tôn-giả Xá-Lợi-Phất, Đại-Mục-Liên cùng nhiều vị đại Bí-sô khác không nỡ thấy Đức Thế-Tôn nhập Niết-bàn, nên đều đã viên tịch trước. Và vừa rồi Đức Thế-Tôn cùng một muôn tám ngàn vị Bí-sô đồng vào Niết-bàn. Vì

thế chư Thiên ở cõi Trường-Thọ đều buồn thương và bàn luận: “Pháp tạng chân chính của Đức Như-Lai chưa được kết-tập, mà các Tôn-giả phần nhiều sớm nhập diệt. Nỡ để cho thánh-giáo thành ra tro bụi ư?” Nên nay tôi xin tỏ bày việc lớn ấy cho đại chúng biết”. Trong chúng nghe nói đều khen phải, và đồng lòng tùy hỷ.

Lúc ấy, Ngài Ca-Điếp lại bạch chư Tăng rằng: “Trong chúng đây, ai là bậc nhỏ nhất?” Một vị Đại-đức đáp: “Ngài Cự-thọ Viên-Mãn”. Liền đó, Ca-Điếp Tôn-giả nhờ Viên-Mãn Tỷ-khưu đánh kiền chùy hợp tất cả chư Tăng lại. Sau khi lãnh lệnh, Ngài Viên-Mãn vào Tứ-thiên quán sát, rồi xuất định đánh kiền chùy và bạch rằng: “Sẽ có 499 vị đại A-la-hán từ các nơi vân tập về đây”. Tôn-giả Ca-Điếp bạch: “Chư Cự-thọ! Các Đại-đức đã tập hợp đủ chưa? Xin xét lại xem còn vị nào chưa đến?” Bấy giờ đại chúng dùng định lực quán sát rồi đồng thưa: “Duy còn Ngài Ngưu-Chủ (Kiều-Phạm-Ba-Đề) chưa đến”.

Khi đó Ngưu-Chủ Tỷ-khưu đang ở trên cõi trời, nơi cung Thi-Lợi-Sa. Tôn-giả Ca-Điếp bảo Ngài Viên-Mãn thay mặt đại chúng đi triệu thỉnh. Cự-thọ Viên-Mãn liền vào thâm định, ẩn thân nơi thành Câu-Thi-Na, hiện ra giữa cung Thi-Lợi-Sa, đảnh lễ và bạch với Ngài Ngưu-Chủ rằng: “Ngài Đại-Ca-Điếp, vị thượng thủ trong đại chúng, xin thăm Tôn-giả thân tâm an vui, và nói nay Tăng-già có việc xin mời Tôn-giả đến gấp”. Ngưu-Chủ Tỷ-khưu tuy đã ly dục, nhưng còn tập khí ái luyến, sau khi hỏi thăm biết Đức Thế-Tôn đã nhập diệt, liền giao y bát cho Ngài Viên-Mãn, bay lên hư không hiện ra mười tám cách thần biến, phóng các thứ ánh sáng, rồi dùng lửa Tam-muội tự thiêu mà viên tịch. Từ trong thân thiêu hóa, lại tuôn ra bốn ngọn nước đến giữa chúng hội nơi thành Câu-Thi-Na. Trong nước ấy có tiếng thuyết kệ rằng:

Ngưu-Chủ kính lễ khắp đại chúng,
Cúi xin từ bi thứ lỗi cho,
Nay vàng huệ nhật lặn về Tây,
Nguyện theo Từ-Tôn vào tịch diệt.

Lúc ấy, Viên-Mãn Tỷ-khưu đem xá lợi và y bát của Tôn-giả Ngưu-Chủ về bạch lại. Tôn-giả Ca-Điếp khuyên đại chúng nên trụ thế làm lợi ích cho quần sinh, đừng bắt chước theo Cự-thọ Ngưu-Chủ mà viên tịch. Sau khi bàn định, Ngài cùng đại chúng đều đồng ý mở hội kết-tập ở trong hang Tát-bát-la (Vebhàraguha - Thất-diệp-khốt) về phía nam thành Vương-Xá (Rājagrha), vì nơi đó thuộc về nước Ma-Kiệt-Đà, vua A-Xà-Thế đã phát tâm nguyện cúng dường giúp đỡ chư Tăng trong mọi việc. Lúc ấy có một vị nói: “Chúng ta đều chứng quả A-la-

hán, duy có ngài A-Nan-Đà còn trụ nơi học địa; nhưng vị Cụ-thọ này làm thị-giả cho Đức Thế-Tôn, ghi nhớ tất cả pháp tạng của Phật. Vậy phải nên xử sự thế nào? “Ngài Ca-Diếp đáp: “Nếu lựa chọn như thế, e các vị hữu học khác sinh lòng bất nhẫn. Nên phương tiện sai A-Nan làm kẻ hành thủy, khi đi đến nơi rồi sẽ liệu định”.

Khi đại chúng đi đến thành Vương-Xá, vua A-Xà-Thế nghe biết được việc ấy, hoan hỷ lo tứ sự cúng dường. Tôn-giả Đại-Ca-Diếp quán sát biết có thể dùng phương tiện chiết phục cho Cụ-thọ A-Nan mau chứng thánh-quả, nên một hôm ở trong chúng hội, Ngài bảo: “A-Nan! Ông hãy ra khỏi đại hội, vì không thể cùng thánh-chúng ở đây chung nhau kiết-tập”. Thị-giả A-Nan nghe nói sợ hãi, cả mình run rẩy như tên bắn vào tim, bạch rằng: “Đại-đức Ca-Diếp! Tôi không phá giới, phá kiến, phá oai nghi, phá chánh mạng, tại sao lại đuổi tôi?” Tôn-giả đáp: “Ông làm thị-giả luôn luôn ở gần Phật, việc ấy đâu lấy chi làm hy hữu. Nếu ông cho rằng mình không lỗi thì đứng lên nắm thẻ đi lại giữa chúng, rồi tôi sẽ kể cho nghe”. Ngài A-Nan tuân theo quy luật, phải vâng lời.

Lúc đó, cả cõi Đại-thiên ba lần rung động, chư Thiên có vẻ phẫn uất, nói to lên giữa hư không: “Ngài Ca-Diếp! Đại-đức A-Nan đây vừa mới có sự buồn xa cách Thế-Tôn, sao Ngài lại dùng lời khổ thiết quở trách như thế?”

Tôn-giả Ca-Diếp không để ý, tiếp tục gọi Cụ-thọ A-Nan bảo:

- Đức Thế-Tôn đã nói: “Nếu cho người nữ xuất-gia, chánh-pháp trụ không được lâu”. Ông đã biết như thế, sao còn cầu thỉnh Phật cho phép độ người nữ xuất-gia?

- Xin Đại-đức khoan thứ, bà Di-mẫu của Đức Thế-Tôn nuôi Ngài từ lúc thơ ấu, nên cần phải nghĩ đến sự báo ân và tình thân tộc. Hơn nữa, cũng do chư Phật đời quá khứ đều có bốn chúng.

- Người xuất-gia phải xả ân ái, không nên vị tình thân tộc. Chánh-pháp đáng lẽ trụ được ngàn năm, do điều ông xin mà phải bị giảm bớt. Chư Phật đời quá khứ có bốn chúng, vì thời ấy người nữ nghiệp nhẹ, đời nay thì trái lại. Đức Thế-Tôn đã không cho, mà ông khổ cầu, cố xin cho được. Đó là lỗi thứ nhất, ông hãy bỏ xuống một thẻ.

- Ông đã biết, người được phép Thần-túc có thể muốn trụ thế bao lâu cũng được. Tại sao ông hầu gần Phật mà không vì chúng-sanh thỉnh Phật trụ thế một kiếp?

- Thừa Đại-đức! Lúc đó tôi không nghĩ kịp đến việc ấy, nên quên cầu thỉnh.
- Đó là lỗi thứ hai, ông hãy bỏ xuống một thẻ.
- Lúc Đức Thế-Tôn còn, khi đang thuyết pháp Ngài nói thí dụ, ông lại hỏi lảng qua việc khác. Đó là lỗi thứ ba, hãy bỏ xuống một thẻ.
- Đức Thế-Tôn từng đưa màu vàng bảo ông nhuộm áo. Tại sao lúc giặt nhuộm, ông dùng chân đạp lên y của Phật?
- Thừa Đại-đức! Vì y Phật rộng dài, lại lúc ấy không có ai khác để nhờ giúp tay, chớ không phải tôi có tâm khinh mạn.
- Nếu không người, tại sao ông không liệng y lên hư không, vì chư thiên lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ. Đó là lỗi thứ tư, hãy bỏ xuống một thẻ.
- Tại sao lúc Đức Thế-Tôn đến Sa-La-Song-Thọ để nhập diệt, giữa đường khát nước, ông lại đem nước đục dâng Phật?
- Thừa Đại-đức! Khi ấy dòng Cước-Câu-Đà bị thương khách vừa đẩy 500 cỗ xe lội qua nên vẫn đục, không còn chỗ nước trong nào khác.
- Lúc đó sao ông không đưa ngựa bát lên hư không cho chư thiên rót nước Bát-công-đức vào? Đó là lỗi thứ năm, hãy bỏ xuống một thẻ.
- Lúc sắp viên tịch, Đức Thế-Tôn có nói: “Những giới nhỏ trong Kinh-Biệt-Giải-Thoát của ta, tùy theo hoàn cảnh, thời gian, có thể giảm chế”. Khi đó ông ở gần Phật, sao không hỏi rành xem phải giảm chế giới nào? Rồi sau đây, sẽ có kẻ cho giới này là nhỏ, kẻ lại nói giới khác là nhỏ; người nào thích thì vâng theo, không thích lại bỏ. Sao ông không vì chúng-sanh đời vị lai mà thưa thỉnh?
- Bạch Đại-đức! Lúc thấy Đức Thế-Tôn sắp nhập diệt, tôi sầu khổ quá, nên không nghĩ đến việc ấy.
- Ông hầu hạ Phật, há lại không biết các hành là vô thường, mà sinh lòng ưu não để cho làm lạc như thế? Đó là lỗi thứ sáu, hãy bỏ xuống một thẻ.
- Khi Phật nhập diệt, ông lại còn dùng phương tiện để cho người tục thấy ấn tượng của Như-Lai. Đó là lỗi thứ bảy, hãy bỏ xuống một thẻ.
- Lúc Phật niết-bàn, sao ông tự ý dời thượng y để người nữ thấy thân kim sắc của Như-Lai khiến cho họ khóc lóc rơi lệ làm ô nhiễm tôn nghi?

- Thừa Đại-đức! Tôi nghĩ rằng nếu chúng-sanh thấy sắc thân màu nhiệm của Đức Thế-Tôn, tất phát tâm nguyện cho thân tướng mình được như Phật.

- Ông chưa được tha tâm huệ nhãn, làm sao biết được chúng-sanh phát nguyện như thế? Đó là lỗi thứ tám, hãy bỏ xuống một thẻ. Lại nay ông chưa ly dục, không thể ở chung trong chúng thù thắng để kiết-tập, vậy nên đi nơi khác.

Khi ấy, trên hư không chư thiên khen ngợi ngài Đại-Ca-Diếp đức gần với Phật, khéo dùng tám việc gạn trách vị thị-giả của Như-Lai. Bấy giờ Cụ-thọ A-Nan-Đà thưa rằng: “Bạch Đại-đức! Trước khi Thế-Tôn nhập diệt, có dặn tôi đừng sầu não và đem tôi phó chúc cho Ngài, xin Đại-đức hoan hỷ dung thứ cho lỗi mọn”. Tôn-giả Ca-Diếp đáp: “Ông đừng lo buồn, pháp lành sẽ do ông mà được tăng trưởng chớ không tổn giảm. Ông hãy đi nơi khác, chừng nào chúng quả A-la-hán sẽ trở lại đây”.

Lúc đó, ngài A-Nan rời khỏi đại chúng đi đến chỗ vắng, chuyên tâm tu tập. Một đêm nọ, trong người mệt mỏi, ngài vừa nghiêng mình nằm, thoát nhiên phiền hoặc tiêu tan chúng quả A-la-hán, liền hiện thần thông đến thành Vương-Xá. Đại chúng biết ngài đã đắc quả, thấy đều khen ngợi.

Hôm sau Tôn-giả Đại Ca-Diếp cùng 500 vị A-la-hán đồng vân tập đến hang Tát-Bát-La. Sau khi làm phép yết ma, đại chúng đều công cử Cụ-thọ A-Nan-Đà lên pháp tọa trùng tuyên thánh-giáo, vì ngài là bậc đa-văn-đệ-nhất, thường theo Phật đi khắp nhân gian, hoặc nơi Thiên-cung, Long-cung, hoặc nghe thuật lại, ghi nhớ không sót một lời. Ngài A-Nan vâng mạng, lên pháp tòa chấp tay dùng tiếng phổ biến xưng lên rằng:

- Như thế, tôi nghe: Một thời đức Bạc-dà-phạm ở tại rừng Thí-Lộc. Bấy giờ Thế-Tôn bảo năm vị Tỷ-khưu rằng:

Các ông nghe pháp Khổ-thánh-đế này, như lý mà suy nghĩ, sẽ mở được mắt huệ sáng suốt...

Lúc ấy ngài A-Nhã-Kiều-Trần-Như chấp tay khen: “Diệu pháp này thật đúng với lời tôi đã thân nghe nơi Phật”. Chư thiên và đại chúng nghe ngài A-Nan trùng tuyên thánh-giáo, đều nhớ đến Phật, động lòng rơi lệ.

Sau khi Tôn-giả A-Nan tụng tụng Kinh rồi, ngài Ưu-Ba-Ly lại lên pháp tòa tụng tụng Luật. Vị Cụ-thọ này trùng tuyên lại các pháp: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Bất-định, Xả-đọa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Chúng-học, Diệt-tránh. Sau khi tụng xong mỗi pháp, đại chúng đều chấp tay, nhập vào biên tế định.

Cuộc kiết-tập kéo dài trong ba tháng an-cư mới xong. Lúc ấy Tôn-giả Ma-Ha-Ca-Điếp là vị thượng thủ trong các bậc Đại-đức Tăng-chúng; ngài chủ trì tất cả công việc kiết-tập thánh-giáo. Vì kỳ kiết-tập này có 500 vị A-la-hán, nên gọi là “Ngũ-bá-kiết-tập”.

Sau khi kiết-tập thánh-giáo, ngài Ca-Điếp giữ pháp tạng trong hai mươi năm rồi truyền lại cho Đại-đức A-Nan-Đà. Ngài A-Nan-Đà truyền lại cho Mạt-Điền-Địa, Mạt-Điền-Địa truyền cho Thương-Na-Hòa-Tu, Thương-Na-Hòa-Tu truyền cho Ưu-Ba-Cúc-Đa. Trong khoảng trăm năm, năm vị đại-đức truyền thừa pháp tạng cho nhau như nước đồng nguồn chảy ra, nên thuận là một vị thanh tịnh. Về sau người ta gọi đó là Ngũ-thánh-truyền-thừa.

Còn pháp tạng của ngài Ưu-Ba-Ly kiết-tập được biên thành bộ Luật-Thiện-Kiến. Năm ấy, ngày an-cư viên mãn, Đại-đức Ưu-Ba-Ly đem bộ Luật này ra dâng hoa cúng dường, rồi hạ bút ghi một điểm ở khoảng sau quyển, hàng năm cứ như thế. Trước khi viên tịch, Cụ-thọ Ưu-Ba-Ly truyền bộ Luật này lại cho đệ-tử là ngài Đà-Đả-Tật. Đại-đức Đà-Đả-Tật truyền lại cho ngài Tu-Câu, và cứ như thế tổ tổ tương truyền cho đến ngài Tăng-Già-Bạt-Đà-La. Vị Đại-đức này đem nguyên bản sang Trung-Hoa vào đời Tề năm Vĩnh-Bình thứ bảy, và dịch ra Hán-văn tại chùa Trúc-Lâm ở Quảng-Châu. Đến ngày rằm tháng bảy năm ấy, ngài Tăng-Già-Bạt-Đà-La ghi điểm cuối cùng, tổng cộng được 976 điểm. Bởi bộ Luật này toàn do các bậc đã chứng thánh-quả ghi điểm nơi sau, nên lịch sử gọi đó là “Chúng-thánh-điểm-ký”.

Về nguyên nhân của sự kiết-tập, có thuyết nói: Sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt, ngài Ca-Điếp cùng 500 vị Tỷ-khưu từ xứ Ba-Bà (Pàvā) đến thành Câu-Thi-La, giữa đường gặp một kẻ ngoại-đạo tên là Ưu-Ba-Ca đang cầm hoa sen trắng. Ngài hỏi: “Ông có thấy Đức Thế-Tôn ở đâu chăng?” Ngoại-đạo đáp: “Sa-môn Cù-Đàm nhập diệt đã bảy ngày tại Sa-La-Song-Thọ, cành hoa này tôi lấy được từ nơi đó”. Các vị Tỷ-khưu chưa dứt phiền não nghe nói thế đều buồn thảm khóc to lên. Những vị đã dứt phiền não xét thấy pháp hữu vi vô thường, lặng yên tự cảnh tỉnh. Tôn-giả Ca-Điếp xây qua khuyên nhắc các vị đang thương khóc: “Chư hành vô thường, có hội hợp tất có phân ly, Đức Thế-Tôn đã hằng dạy như thế!” Lúc ấy có một vị Tỷ-khưu lớn tuổi, mới xuất-gia, tên là Tu-Bạt-Đà, nói với chúng: “Các nhân giả chớ lo buồn. Khi Phật còn tại thế, Ngài thường nói việc này đáng làm, việc kia không nên làm, do đó chúng ta thường bị bó buộc. Từ nay chư Tăng được tùy ý thông thả, không còn lo chi nữa!” Nghe lời nói của vị Tỷ-khưu si mê ấy, trong tâm ngài Ca-Điếp đã có sự quyết định. Sau khi đến chỗ Phật niết-bàn, dự lo cuộc lễ trà tỳ xong, ngài triệu tập 500 vị thánh-tăng học hạnh cao siêu

đến thành Vương-Xá trùng tuyên lại pháp tạng, để ngăn ngừa kẻ si mê gây ra mối tệ về sau. Dem việc này so sánh với duyên khởi, theo bộ Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự ở đoạn trước, chúng ta thấy nguyên nhân cuộc kiết-tập cũng có thể là một hay gồm nhiều, vậy sự chỉ định do việc này hay việc khác đều không thành vấn đề để bàn luận.

Trong kỳ kiết-tập đầu tiên, có thuyết cho rằng có trùng tuyên tạng Luận, có thuyết lại bảo là không. Thuyết nói không như bộ Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật; thuyết nói có như Tây-Vức-Ký của ngài Huyền-Trang, bộ Cháp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế. Theo hai bộ sau này, thì cuộc kiết-tập đã diễn ra tại hang Thất-Diệp (Tất-bát-la), đại chúng tham dự có đến ngàn người, ngoài sự trùng tuyên Tu-Đa-La, Tỳ-Nại-Gia, lại có đọc tụng tạng A-Tỳ-Đàm. Về tạng A-Tỳ-Đàm (Luận), ngài Huyền-Trang bảo do Tôn-giả Ca-Diếp trùng tuyên, còn ngài Chân-Đế lại bảo là Phú-Lâu-Na.

Ngoài ra, lại có thuyết nói, lúc đó A-la-hán Bà-Sư-Ca ở ngoài hang Thất-Diệp cũng triệu tập mấy vạn phàm tăng trùng tuyên pháp tạng, trong đó ngài Phú-Lâu-Na trùng tuyên tạng Luận. Đó là Đại-Chúng-bộ kiết-tập, cũng gọi là Giới-ngoại-kiết-tập. Còn cuộc kiết-tập trong hang Tất-Bát-La là Thượng-Tọa-bộ kiết-tập, cũng gọi là Giới-nội-kiết-tập.

Theo bộ Tam-Luận-Huyền-Nghĩa thì truyền thuyết trên đây, e rằng đã thoát thai từ câu nói của ngài Phú-Lâu-Na. Vì sau khi Phật nhập diệt, La-hán Phú-Lâu-Na dẫn 500 vị Tỷ-khưu đi khát thực đến Nam-Sơn, nghe nói Tôn-giả Ca-Diếp đã kiết-tập rồi. Ngài liền đến nơi tỏ ý tán đồng và nói: “Chư Đại-đức kiết-tập tự nhiên là đúng. Nhưng các pháp chính tôi nghe được nơi Phật cũng nên trợ trì”. Nếu nói rằng Thượng-tọa kiết-tập hay Đại-chúng kiết-tập thì có lý, còn bảo: Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ e không đúng với sử liệu, vì hai danh từ này sau khi Phật diệt độ 100 năm mới được chánh thức thành lập để chỉ định cho sự phân chia của hai bộ phái lớn.

Tóm lại, dung hội các kinh sách mà suy luận, thuyết của hai bộ Tỳ-Nại-Gia và Ma-Ha-Tăng-Kỳ dường như nói về cuộc kiết-tập Tiểu-thừa-giáo, vì nội dung trùng tuyên chỉ trong bốn A-Hàm và Luật. Thuyết của hai ngài: Chân-Đế, Huyền-Trang, có lẽ chỉ cho cuộc kiết-tập về pháp Đại-thừa, vì cuộc kiết-tập này có ba hội, do nhiều vị trùng tuyên; vả lại hai ngài đều là bậc bác học, lời nói tất có chỗ y cứ. Chi tiết về ba hội trùng tuyên pháp Đại-thừa, sẽ được trình bày ở cuối chương, trong đoạn Đại-thừa kiết-tập. Và truyền thuyết về danh từ Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ trong thời kỳ kiết-tập đầu tiên, hiển nhiên là sai lầm.

Tiết II: Kỳ Kiết Tập Thứ Hai

Sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn 100 năm, tại thành Tỳ-Xá-Ly (Vaisàli) (Quảng-Nghiêm-Thành), có thầy Tỳ-khưu tên Bạt-Kỳ (Vajji) sáng chế ra mười Tịnh-pháp khác hẳn giới luật xưa. Mười Tịnh-pháp ấy là:

1. *Giác-diêm-tịnh*: Theo giới luật, các Tỳ-khưu không được để đồ ăn cách đêm. Đó là trường hợp những thức ăn phổ thông khác. Nhưng riêng về muối thì có thể được chứa cất trong ống sừng (hoặc các ống khác) để thường dùng.

2. *Nhị-chỉ-tịnh*: Theo giới luật, các Tỳ-khưu phải thọ thực vào giờ Ngọ. Nhưng nếu trường hợp đi đường xa, bữa ăn có thể được dùng quá Ngọ một chút, nghĩa là lúc mặt trời xế bóng độ hai gang tay.

3. *Tha-tụ-lạc-tịnh*: Các Tỳ-khưu sau khi ăn xong đến tụ lạc khác, nếu không quá Ngọ, gặp người mời ăn, có thể được ăn thêm.

4. *Trụ-xứ-tịnh*: Mỗi tháng hai kỳ, các Tỳ-khưu phải vân tập ở một trụ xứ để làm lễ bố-tát. Nhưng nếu trụ xứ ấy hẹp, có thể chia làm hai nơi mà hành lễ.

5. *Tán-đồng-tịnh*: Theo quy định của Giáo-hội, cần phải đủ số Tăng để giải quyết pháp sự. Nhưng gặp trường hợp thiếu người, tuy số Tăng không đủ, cũng có thể quyết nghị. Những quyết nghị ấy vẫn có hiệu lực và sẽ thông cáo sau.

6. *Cựu-sự-tịnh*: Những việc các Tỳ-khưu trước đã làm, chư Tăng sau có thể noi theo cựu lệ, không cần phải quá nệ theo giới luật (chẳng hạn như việc đào đất).

7. *Sanh-hòa-hợp-tịnh*: Sau giờ Ngọ, chư Tăng không được ăn phi thời. Nhưng để giữ sức khỏe, các Tỳ-khưu có thể dùng sữa hòa lẫn với nước mà uống, không cần để cho sữa lắng xuống (sữa hơi đặc, có đóng váng).

8. *Trị-bệnh-tịnh*: Các Tỳ-khưu không được uống rượu. Nhưng gặp trường hợp bệnh hoạn, có thể dùng thứ rượu Xa-Lâu-Già pha với nước mà uống, xem đó như là món thuốc (Xa-Lâu-Già: thứ rượu nấu chưa được chín lắm).

9. *Vô-duyên-tọa-cụ-tịnh*: Tọa-cụ của chư Tăng, có thể tùy theo thân thể người mà may lớn hay nhỏ, không cần phải có đường viền xung quanh.

10. *Kiểm-tiền-tịnh*: Theo luật, các Sa-môn không được cầm tiền. Nhưng trong trường hợp cần thiết, thì có thể giữ tiền để dùng đổi chác các vật dụng khác.

Mười điều trên gọi là “tịnh”, chữ “tịnh” ở đây có nghĩa là “cho phép”. Về phương diện nghiêm khắc của giới luật thì mười điều này thật ra là vi phạm, trái phép. Nhưng chư Tăng ở phương Đông đứng về phương diện khoan đại mà giải thích giới luật, nên thừa nhận mười điều đó.

Bấy giờ ở Tụ-Lạc-Bà-Táp-Bà thuộc phương Tây, có Trưởng-lão Gia-Xá (Yasas) nhân đi du hành giáo hóa nhân gian, lần đến thành Tỳ-Xá-Ly. Lúc ấy nhằm ngày Bó tát, đại chúng của Tỳ-khưu Bạt-Kỳ đem các đồng bát đựng nước (dùng tượng trưng cho sự kiết tường) để trước chỗ đông người. Khi có ai đi đến, họ liền nói: “Các vị nên tùy ý cúng dường, để chư Tăng đem ra đổi chác các vật dụng cần thiết”. Khi ấy có kẻ cúng tiền vào bát nước, có kẻ lại chê trách bảo: “Thầy Sa-môn không nên làm như vậy!” Trưởng-lão Gia-Xá là một học giả tinh thông giới luật, thấy thế làm kinh ngạc, hỏi ra mới biết chư Tăng ở địa phương này tuân hành theo mười tịnh pháp. Với mục đích duy trì chánh-pháp, ngài đối trước đại chúng mà tuyên bố: “Việc Tỳ-khưu nhận tiền là một cấm giới nghiêm trọng trong Phật-pháp”. Chư Tăng ở địa phương không nghe lời khuyên cáo đó, lại cho là Trưởng-lão Gia-Xá lăng mạ đại chúng và làm trở ngại sự cúng dường của tín đồ. Họ bắt Trưởng-lão phải xin lỗi chư Tăng và tín chúng. Nhưng ngài Gia-Xá không thuận đi ngay vào thành Tỳ-Xá-Ly, công nhiên phát biểu mười điều phi pháp trước số đông người. Quần chúng đều khen ngợi, cho rằng Trưởng-lão giữ đúng tác phong của bậc chân tu, giới hạnh. Tỳ-khưu Bạt-Kỳ thấy thế, liền họp Tăng lại làm phép tấn xuất ngài Gia-Xá, không công nhận Trưởng-lão là người ở trong giáo đoàn.

Cảm khái giới luật của Phật chóng suy tàn, Trưởng-lão Gia-Xá trở về phương Tây, lưu trú tại thành Câu-Diệm-Di (Kosambi). Tại nơi đây, ngài cho chư Tăng đến các địa phương như Ma-Thâu-La (Mathurà), A-Bàn-Đề (Avanti), thỉnh các bậc danh đức đến thành Tỳ-Xá-Ly để quyết nghị về việc ấy. Rồi chính mình ngài đi đến núi A-Hô-Hằng-Già (Ahoganga) yết kiến Trưởng-lão Tam-Phù-Đà (Sambhùta), tới địa phương Sa-Ha-Xà-Đề (Sahayàti) yết kiến Trưởng-lão Ly-Bà-Đa (Revata) mục đích để thỉnh ý về việc đó. Được mọi nơi đều tán đồng, ngài cùng với chư đại-đức đi đến thành Tỳ-Xá-Ly. Sau khi đến nơi, ngài Gia-Xá lại cầu thỉnh Trưởng-lão Tát-Bà-Ca-Ma (Sabhakàmi), một bậc danh đức tại địa phương, đến tham dự.

Tỳ-khưu Bạt-Kỳ biết được tin ấy, cũng đi mời các vị Trưởng-lão ở Đông phương đến biện giải hộ.

Lúc đó, tại thành Tỳ-Xá-Ly, các bậc danh đức của hai phương Đông Tây câu hội gồm 700 vị. Hội nghị này nhằm mục tiêu giải quyết mười điều kể trên là đúng hay phi pháp và kiết-tập lại Kinh-điển. Cuộc đại hội đã diễn ra ở vườn Bà-Ly-Ca. Trong hội trường, vì nhiều người, ý kiến phân vân, nên ngài Ly-Bà-Đa đề nghị mỗi bên cử bốn đại biểu để giải quyết những nghi vấn. Đề nghị này được đại hội tán đồng. Sau khi bàn luận, chư Tăng thuộc Tây phương cử Cự-thọ Ly-Bà-Đa làm trưởng đoàn, vì ngài tinh thông bốn tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp-tụng, và ba vị phó là Tam-Phù-Đà, Gia-Xá, Tu-Ma-Na (Samana). Chư Tăng thuộc Đông phương cử Cự-thọ Tát-Bà-Ca-Ma làm trưởng đoàn, vì ngài là một bậc tài đức được 120 tuổi hạ, và ba vị phó là Sa-Lan (Sàtha), Khuất-Xà-Tu-Tỳ-Đa (Khujjasobhita), Bà-Tát-Bà-Già-Mi (Vasabhagàmi). Sau khi đại diện hai bên đối tọa, Trưởng-lão Ly-Bà-Đa nêu ra từng khoản trong mười điều để hỏi là hợp pháp hay phi pháp. Trưởng-lão Tát-Bà-Ca-Ma y vào giới luật để chiếu hợp từng điều và đều đáp là phi pháp. Mười điều đã giải quyết xong, trong đại hội còn hợp tụng lại những pháp tạng, trải qua thời gian tám tháng mới viên mãn.

Cuộc hội nghị này tuy do mười điều làm duyên khởi, nhưng điểm chủ yếu là kiết-tập pháp tạng để xác định lại giới luật của Đức Thích-Tôn đã quy chế và ngăn ngừa mọi sự phi pháp xen lẫn vào chánh đạo. Và kỳ kiết-tập này vì có 700 bậc thánh-hiền-tăng, nên được gọi là Thất-bá-kiết-tập.

Về mười điều phi pháp, các bộ: Thiện-Kiến-Luật, Tỳ-Bà-Sa, Ngũ-Phản, Tứ-Phản, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Thập-Tụng-Luật, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật, Tây-Tạng-Truyện, nội dung biên chép về số thứ tự, danh mục, cùng lối giải thích đều có đôi chút khác nhau. Mười điều nêu ra trên đây là y theo nguyên bản Ba-Ly mà dịch ra.

Về cuộc kiết-tập lần thứ hai, theo bộ Châu-sử và quyển Ký-thuật của ngài Giác-Âm, thì sở dĩ Bạt-Kỳ Tỳ-khưu được đặc thế là do sự giúp đỡ rất nhiều của vị quốc-vương đương thời. Theo tập bộ Cháp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế và Tạp-Tạng-Truyện, thì sau khi giải quyết mười điều, 700 Đại-đức Tăng hợp tụng ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Bảy giờ đa số Tỳ-khưu thuộc Đông-bộ lại nhóm riêng một nơi khác kiết-tập pháp tạng, gọi là Đại-đẳng-tụng hoặc Đại-kiết-tập (Mahàsangiti). Nội dung của cuộc kiết-tập này, gồm có 4 tạng là: Kinh, Luật, Đại-pháp và Tạp-tạng. Bộ Phân-Biệt-Công-Đức-Luận nói ngoài bốn tạng lại có thêm Bò-Tát-tạng. Còn bộ Tây-Vực-Ký thì nói ngoài bốn tạng, có thêm Cấm-chú-tạng gọi chung là ngũ tạng. Vì nguyên nhân trên, nên giáo đoàn đạo Phật chia thành hai bộ phái là Thượng-Tọa-bộ (Thera) và Đại-Chúng-bộ (Mahàsanghikà). Thượng-Tọa-bộ thuộc phái bảo thủ, Đại-Chúng-bộ thuộc phái canh tân.

Dung hội các kinh sách trên, ta thấy trong kỳ kiết-tập thứ hai, đã có thêm các pháp tạng khác. Và danh từ Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ đến thời gian này mới được chính thức thành lập.

Tiết III: Kỳ Kiết Tập Thứ Ba

Sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn 218 năm, ở Ấn Độ có vua A-Dục (Asoka) ra đời.

Trước đó, miền Tây-bắc Ấn-Độ đã bị tàn phá trong 12 năm trường bởi quân đội viễn chinh của A-Lịch-Sơn-đại-đế (Alexandre). Còn nhiều trung bộ cũng vừa trải qua các cuộc nội loạn liên tiếp do sự tương tranh của Thích-Ca-Vương ở phương nam, Gia-Bàn-Na-Vương ở phương bắc, Đâu-Sa-La-Vương ở phương đông và Bát-La-Bà-Vương ở phương tây. Bốn ông vua này ngày ngày đeo đuổi theo việc chiến chinh, phá chùa chiền, giết tăng ni, khiến cho dân chúng chịu nhiều nỗi lầm than cơ cực. Trong đó, riêng Phật-giáo là bị thiệt hại nặng nề nhất.

Theo lịch sử, vua A-Dục tại vị vào khoảng 272 - 226 năm trước kỷ nguyên, tức là trong thời gian 47 năm. Tổ phụ của ngài là ông Chiên-Đà-La-Cúc-Đa (Chadragupta - Nguyệt-hộ). Ông này thuộc dòng dõi Mạo-Ly (Maurya), cũng gọi là Khổng-Tước-Chủng. Sau khi A-Lịch-Sơn-đại-đế rút lui, Chiên-Đà-La-Cúc-Đa nổi lên ở miền Tây-bắc Ấn-Độ, đánh đuổi các tướng soái Hy-Lạp còn lại, dẹp bốn ác vương, thống nhất xứ Trung Ấn-Độ, lập ra Khổng-Tước-Vương-triều. Chiên-Vương tại vị được 24 năm, rồi truyền lại cho con là Tân-Đầu-Sa-La (Bindusàra). Vị quốc-vương này trị vì được 25 năm, mới truyền ngôi cho con là A-Dục. Đến khi A-Dục-Vương lên kế vị, thế lực lại càng mạnh hơn. Vua dẹp giặc Yết-Lăng-Già (Kalinga) ở phương nam, quân Kiền-Đà-La ở phương tây, kết cuộc năm xứ Ấn-Độ đều quy thuận. Sau khi bình định các nơi, oai danh của A-Dục-Vương lừng lẫy đến nước ngoài. Vua đóng đô ở thành Ba-Tra-Ly-Phát (Pataliputra) xứ Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Thành này cũng gọi là thành Hoa-Thị, ở cách phía tây thành Vương-Xá chừng hai trăm dặm. Khi Phật còn tại thế, đây là nơi ngài thường đi qua.

Tương truyền, vua A-Dục khi mới lên ngôi thì hung tàn bạo ngược, nhưng sau khi quy-y Phật-pháp, ngài thi hành những chính sách rất nhân từ. Nguyên nhân của sự chuyển hướng này là do trong thời chiến chinh, vua đã gây nên cuộc tàn sát lương dân quá nhiều, tự mình đã biết lỗi lầm, lại nhân được bậc cao-tăng điềm hóa cho. Ngài mới phát tâm tín ngưỡng Phật-giáo. Trong các văn chiếu ở những bia đá còn lưu lại, vua đều có cho khắc câu này: “Sự thắng lợi chánh đáng về vang nhất của tôi là ở đạo đức chứ không phải ở vũ khí”. Xem như thế

thì đủ biết tính tình, sự kiến giải về đạo lý, và chủ tâm của ngài đối với xã hội là thế nào? Khi đã nương về chánh-pháp, vua tôn A-la-hán Mục-Liên-Đế-Tu (Moggaliputta - Tissa) làm Quốc-sư. Ngài lại cho hoàng-đệ, hoàng-nam và công-chúa xuất-gia, phát nguyện hết sức hoàng dương Phật-giáo. Quốc-sư cũng giúp vua làm nhiều việc quan trọng đối với chánh-pháp. A-Dục-Vương lại tuân theo chủ nghĩa từ bi của đạo Phật, ra sắc lệnh bãi bỏ việc chà lưởi, săn bắn. Một điều đáng nói, tuy rất nhiệt tâm bảo vệ Phật-pháp, song đối với các đạo khác, ngài đều hết lòng ủng hộ. Những nơi nào có các vị Sa-môn hoặc Bà-La-Môn hữu đức, vua đều đi đến viếng thăm, giúp đỡ, hoặc hỏi han về đạo lý.

Sau khi lên ngôi được hai mươi năm, nghe lời khuyên của Trưởng-lão Ưu-Ba-Cấp-Đa (Uppagutta), vua phát tâm đi tuần báii các thánh tích của Phật-Đà, khởi đầu từ thành Ba-Tra-Lỵ-Phát hương về phương bắc, trải qua thành Tỳ-Xá-Lỵ đến chỗ Đức Thích-Tôn đản sinh. Rồi từ đó vua lại noi theo con đường mà khi xưa Đức Phật sắp niết-bàn đã đi qua thành Câu-Thi-Na-Yết-La. Trong khoảng lộ trình trải qua, ngài có cho xây năm trụ đá lớn để ghi dấu các nơi thánh tích. Năm thánh tích ấy là: 1. Vườn Lâm-Tỳ-Ni, nơi Đức Thích-Tôn giáng sinh. 2. Thôn Ưu-Lâu-Tần-Loa, nơi Đức Thích-Tôn tu khổ hạnh. 3. Bờ-Đề-Đạo-Tràng, nơi Đức Thích-Tôn thành đạo. 4. Vườn Lộc-Dã, nơi Phật chuyển pháp-luân lần đầu tiên. 5. Rừng Sa-La-Song-Thọ, nơi Phật nhập niết-bàn. Riêng về trụ đá ở vườn Lâm-Tỳ-Ni, trên có chạm hình con ngựa (các trụ khác chạm hình sư tử), đến nay hạ phần vẫn còn, khắc văn cũng rõ ràng có thể phân biệt. Sau cùng, vua đến thăm Kỳ-Viên tinh-xá, nơi có di tháp của các vị đại đệ-tử Phật như: ngài Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên, Đại-Ca-Diếp, A-Nan-Đà.... Ngoài ra, vua còn cho xây dựng nhiều già lam và bảo tháp.

Theo bộ A-Dục-Vương-Truyện-Ký, thì vua đã khai phát kho tàng của A-Xà-Thế-Vương, lấy ra được 84.000 viên xá lợi, dùng các bảo vật hòa với nhiều thứ danh hương tạo ra 84.000 ngôi bảo tháp. Ngài lại nhờ Da-Xá Tôn-giả dùng thần lực phóng 84.000 tia sáng, rồi sai các Quỷ-thần mỗi vị bưng một bảo tháp theo chiều hướng mỗi tia sáng mà bay đi, đến chỗ cuối cùng của ánh quang minh, thì an trí bảo tháp nơi lòng đất. Các ngôi bảo tháp ấy được đặt để ở khắp châu Nam-Thiệm-Bộ. Riêng về xứ Trung-Hoa có được 19 chỗ, nhưng vì phước đức chúng-sanh kém, nên chỉ có hai nơi hiện lên, một ở núi Ngũ-Đài, một ở chùa A-Dục. Bảo tháp ở Ngũ-Đài-Sơn được bao trùm trong ngôi tháp lớn. Còn bảo tháp ở chùa A-Dục (sau đổi là chùa Quảng-Lợi) tại huyện Cần, tỉnh Ninh-Ba, hiện nay vẫn còn. Có kẻ cho truyền thuyết trên khó tin, điều ấy chưa biết thế nào? Nhưng riêng về xá lợi ở tháp chùa A-Dục-Vương, sự thật có nhiều điểm linh dị. Tùy theo

biệt-nghiệp, cũng một xá lợi ấy mà những người đến chiêm bái đều thấy khác nhau: hoặc lớn hay nhỏ, hoặc một hay nhiều viên, hoặc màu này màu kia, hoặc hình này hình khác, hoặc di động hay đứng yên. Các bậc cao-tăng cận đại ở Trung-Hoa như: Hư-Vân, Ấn-Quang, Thái-Hư đều chứng về việc này.

Trong thời gian tại vị, vua A-Dục đã cho 256 vị Tuyên-giáo-sư đi truyền bá chánh-pháp ở các nơi. Do đó, ảnh hưởng của đạo Phật không những phổ cập khắp Ấn-Độ, mà còn lan rộng: phía bắc đến dãy Tuyết-Sơn xứ Ni-Ba-La, đông lền đến Miến-Điện và Mã-Lai, nam vượt biển vào Tích-Lan, tây bắc ra A-Phú-Hãn đến Trung-Á-Tế-Á, cực tây đến Ba-Tư cùng miền đông Địa-Trung-Hải và mon men đến Ai-Cập.

Bởi vua quá nhiệt tâm về sự bố thí và ủng hộ các tôn-giáo, nên các quan-đại-thần sợ quốc khố thiếu hụt, đều tỏ ý không tán thành. Vì thế, nên niên đại cuối cùng là năm thứ 47 ở ngôi, vua bị Thái-tử và triều thần quản thúc, khiến cho chí nguyện không được toại, rồi ít lâu sau ngài mãn phần.

Những tinh-xá Phật-giáo do A-Dục-Vương lập ra, hiện thời đã tiêu tan không còn. Duy các Tốt-Đỗ-Ba (tháp) thì lúc ngài Huyền-Trang qua du học ở Ấn-Độ, còn mục kích được 500 ngôi. Nhưng bây giờ cũng chỉ sót lại có hai ngôi là tháp Tang-Kỳ (Sànchi) và tháp Ba-Nhĩ-Hô (Bharhùt). Còn các trụ đá của vua dựng lên chia ra hai loại: có ghi khắc và không ghi khắc. Khi mới qua, ngài Huyền-Trang thấy được 16 chỗ, song hiện thời chỉ còn chín thạch trụ mà thôi.

Đại khái, đối với Phật-giáo, vua A-Dục đã gây một ảnh hưởng quan trọng, tạo một công đức lớn lao, nên người học Phật cũng cần biết lược qua. Trong một đời hộ pháp của nhà vua, sự kiện trọng yếu là kỳ kiết-tập pháp tạng lần thứ ba. Việc này đã tác khởi ngọn gió từ bi lan tràn trong công cuộc truyền bá Phật-giáo, mà hiện thời quần chúng các nơi cũng một phần nhờ đó nên được gọi nhuần ánh chân lý. Dưới đây là duyên khởi của cuộc kiết-tập.

Sau khi đã phát tâm tín phụng Tam-bảo, vua A-Dục hằng để lòng hộ trì Phật-pháp. Lúc bấy giờ giữa giáo đồ đạo Phật và Bà-La-Môn luôn luôn xảy ra những cuộc tranh luận. Hơn nữa, trong giới Tăng-già, hai bộ Thượng-Tọa, Đại-Chúng cũng có quan điểm bất đồng về lý thuyết hữu vô trên phương diện truyền giáo. Muốn cứu vãn mối tệ và điều chỉnh tình trạng trên, vua mới tổ chức cuộc kiết-tập pháp tạng lần thứ ba để minh định lại giáo nghĩa.

Cứ theo Thiện-Kiến-Luận của ngài Giác-Âm và bộ Cháp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế, thì lòng thành tín của vua A-Dục đã đem lại cho Phật-giáo sự cúng

dường rất dồi dào. Nhìn thấy điểm ấy, nhiều kẻ ngoại-đạo cải trang làm Tăng-lữ ở lẫn lộn trong đại chúng. Rồi do tông chỉ và kiến giải bất đồng, họ gây ra tình trạng rối loạn trong Phật-giáo, có thể phá hoại chánh-pháp. A-Dục-Vương hay được việc ấy, cho lọc lựa lại, đưa những kẻ tặc-trụ-tỷ-khuru trở về đạo của họ. Tuy nhiên, trong nhóm ấy cũng có vài trăm người bát đạt, thông thuộc Tam-tạng của Phật-giáo, mà phe đảng của ngoại-đạo lại thanh, nếu đuổi hết e có hại cho Phật-pháp. Do đó vua mới cất một tịnh xá riêng ở Ché-Đa-Sơn cho họ ở. Sau khi ấy, nơi ngôi đại già lam Ma-Yết-Đà (Kỳ-Viên-tự) của vua kiến lập, Tăng chúng có sự bất đồng ý kiến, mỗi lần thuyết giới chia ra hai nhóm ở trong và ngoài Kê-Viên không chịu hòa hợp. Tình trạng như thế kéo dài đã bảy năm. Vua sai sứ đến khuyên bảo hợp nhất, chúng Tăng không chịu. Sứ-giả nổi giận giết Tăng đồ. Vua hay tin cả kinh, vội vã đến chùa xin sám hối, và hỏi nên xử sứ-giả về tội nào? Trong chư Tăng có người nói do vua sai nên vua đắc tội: có vị bảo vua không có ý giết, tội về sứ-giả; có kẻ cho rằng cả hai đều đắc tội. Vua nghe nói phân vân nghi hoặc, không biết xử sự ra sao. Lúc ấy có vài vị lớn tuổi khuyên vua nên hỏi Quốc-sư. A-Dục-Vương y lời, đến núi A-Hô-Hằng-Già thỉnh ý ngài Mục-Liên-Đế-Tu. Tôn-giả Đế-Tu xét biết có kẻ lẫn lộn dùng lý thuyết phân biệt để chia rẽ đại chúng và gây ra sự rối ren, nên tra gạn và trục xuất những người phá hoại. Xong việc ấy, ngài tập họp các vị thánh-tăng và những vị tài đức đến thành Ba-Tra-Lỵ-Phát, bố tát thuyết giới, và kiết-tập pháp tạng lần thứ ba. Công cuộc tổ chức này do nhà vua ủng hộ. Trong đại hội lúc ấy có đến 1.000 vị đại-đức Tỷ-khuru do Tôn-giả Mục-Liên-Đế-Tu làm thượng thủ. Việc kiết-tập đã diễn ra trong vòng chín tháng, nhằm thời gian A-Dục-Vương tại vị năm thứ mười tám. Sau khi kiết-tập pháp tạng, Tôn-giả Đế-Tu lại nêu ra yếu nghĩa của các tông và viết đại cương thành quyển Luận-Sự-Luận (Kathavattuppannāra).

Qua cuộc kiết-tập, ngài Mục-Liên-Đế-Tu nghĩ rằng: “Sau này nơi gương nào Phật-pháp sẽ được tồn tại lâu dài?” Nghĩ đoạn, Tôn-giả liền nhập định quán sát, thấy chánh giáo sẽ hưng thịnh nơi miền biên địa. Sau khi xuất định, ngài khuyên các vị Trưởng-lão đi đến những nơi ấy để tuyên dương Phật-pháp.

Lúc đó, Đại-đức Mạt-Văn-Đề (Majjhantika) lãnh phần đến nước Kê-Tân (Kashmir) và Kiền-Đà-La (Gandhara) tức Ca-Thấp-Di-La và nam bộ A-Phú-Hãn.

Ngài Ma-Ha-Đề-Bà (Mahadeva) đến nước Ma-Hê-Sa-Mạt-Đà-La (Mahisamandala) tức miền Nam-Ấn, sông Kỳ-Sĩ-Mã.

Ngài Lạc-Khí-Đa (Rakkhita) đến nước Bà-Tư (Vanavasa) tức miền biên cảnh Nam-Ấn.

Ngài Đàm-Vô-Đức (Dhammarakkhita) đến nước A-Ba-Lan-Đa-Ca (Aparantaca) tức miền duyên hải bắc bộ Mạnh-Mãi.

Ngài Ma-Ha-Đàm-Vô-Đức (Mahà Dhamma-Rakkhita) đến nước Ma-Ha-Lặc-Tra (Maharattha) tức miền tây Trung-Ấn.

Ngài Ma-Ha-Lặc-Khí-Đa (Mahà Rakkhita) đến Du-Na-Thế-Giới (Yonaloka) tức miền Tây-bắc Ấn-Độ, lãnh thổ người Hy-Lạp, xứ A-Phú-Hãn.

Ngài Mạt-Thị-Ma (Majjhima) và Ca-Điếp-Ba (Kàsyapa) đến biên cảnh Tuyết-Sơn (Himavanta).

Ngài Tu-Na-Ca (Sonaca) và Uất-Đa-La (Uttra) đến nước Kim-Địa, tức Miền-Điện.

Ngài Ma-Sấn-Đà (Masandra) và Nhất-Địa-Tầu đến nước Đồng-Diệp cũng gọi là Sư-Tử-quốc, tức xứ Tích-Lan.

Các vị Trưởng-lão khi đi đều có đem đệ-tử theo. Từ đó về sau, đúng như lời tiên đoán của ngài Mục-Liên-Đế-Tu, Phật-giáo tiến triển theo hai đường nam bắc. Đường phía bắc truyền qua Tây-Vức vào Trung-Hoa. Đường phía nam thì phát triển mạnh ở Tích-Lan. Về nội địa Ấn-Độ, Phật-pháp cũng bành trướng tùy theo giáo khu, sắc thái địa phương ngày một rõ rệt, sự tranh chấp nổi lên rất nhiều.

Tiết IV: Kỳ Kiết Tập Thứ Tư

Sau khi A-Dục-Vương qua đời, con là Thiên-Xung, cháu là Thập-Xa-Vương kế tiếp lên nối ngôi. Hai ông vua này đều sùng tín ngoại-đạo. Đến trước tây-lịch kỷ nguyên 184 năm, nhằm đời vua Đa-Xa, quan-đại-thần đương triều là Bồ-Sa-Mật-Đa-La (Pusyamitra) chấp chưởng binh quyền rồi thí vua mà tự lập. Vương triều Không-Tước từ đây đã đổ, nhường cho vương triều Huân-Ca (Sunga) lên thay thế. Triều này đến đời vua thứ mười là Thiên-Địa-Vương, lại bị viên đại-thần là Tài-Thiên soán ngôi mà kiến lập ra vương triều Ca-Tư-Bà (Kànva). Các vương triều trên chỉ cuộc hạn trong phạm vi Trung-Ấn, và đều sùng tín ngoại-đạo, nên những bậc thạc đức của Phật-giáo đều đi truyền đạo ở nước ngoài.

Từ khi vua A-Dục băng hà, cách khoảng thời gian 300 năm sau, ở miền Bắc-Ấn có vua Ca-Nị-Sắc-Ca (Kaniska) ra đời, tiếp tục ủng hộ chánh-pháp. Điều nên nhắc nhở, trước vua Ca-Nị-Sắc-Ca, ở miền Bắc-Ấn đã có vua Di-Lan-Đà (Milinda) cũng là người của đạo Phật. Vị quốc-vương này gốc người Hy-Lạp, đem quân xâm nhập vào Bắc-Ấn, vượt qua sông Tín-Độ, đóng đô ở xứ Xá-Kiệt, chiếm hữu các vùng đất dọc theo thượng lưu sông Hằng. Vua Di-Lan-Đà nghe

theo Long-Quân luận-sư (Na-Tiên Tỷ-khưu - Nagasena) quy-y Phật-pháp. Giữa vua và luận-sư có cuộc vấn đáp về Phật-giáo, được người bấy giờ ghi chép, tức là Kinh Na-Tiên-Tỷ-Khưu của Bắc-tông hay Kinh Di-Lan-Đà-Hỏi-Đạo (Milinda - panha) của Nam-tông. Đây là bằng chứng minh xác người Hy-Lạp theo Phật-giáo mà chính vua là kẻ đầu tiên. Vua Di-Lan-Đà lên ngôi khoảng 150 năm trước kỷ nguyên, về sau quốc thổ bị vua nước Nguyệt-Thị (Ueti - Tukhàra, cũng gọi là Nguyệt-Chi) đánh chiếm.

Vua Ca-Nị-Sắc-Ca tại vị vào khoảng 124 - 150 sau kỷ nguyên. Ngài thuộc giòng Nguyệt-Thị, một dân tộc ở miền Tây-Vực. Nguyệt-Thị vốn là giống dân du mục trú đóng ở biên cảnh Trung-Hoa, gần tỉnh Cam-Túc. Vào đầu nhà Hán, dân tộc này di cư đến Thông-Lãnh, chiếm đoạt cựu lãnh thổ của Hy-Lạp, đánh đuổi hậu duệ của vua Di-Lan-Đà, lập ra vương triều Quý-Sương-Hầu (Kunasa). Ca-Nị-Sắc-Ca chính là vị vua thứ ba của triều này. Trước tiên vua đóng đô ở thành Bá-Lộ-Xa (Purusapura - Phú-Lâu-Sa-Bồ-La) thuộc xứ Kiền-Đà-La (Gandhàra), sau thiên đô về thành Ca-Nị-Sắc-Ca (Kanishapura), tại nước Ca-Thấp-Di-La (Kasmira). Theo lịch sử, đây là một thời vua đại thịnh, chiếm lãnh toàn xứ Ấn-Độ, thế lực rất hùng mạnh; phương nam chinh phục Trung-Ấn chiếm thành Hoa-Thị, phương tây hàng nước An-Tức (Parthia) thuộc Ba-Tư bấy giờ, phương đông chiếm xứ Ba-Mễ-La của Tây-Tạng, đồng thời lại còn chiếm cả lãnh thổ của nhà Hậu-Hán như Sớ-Lặc (Kashgar), Xa-Sa (Yarkand) và Vu-Điền (Khotan).

Thời kỳ trước đó, xứ Ấn-Độ trải qua nhiều phen loạn lạc, Phật-giáo bị ngoại-đạo áp bức, các vị Trưởng-lão thuộc bộ phái Tát-Bà-Đa (Thuyết-Nhất-Thế-Hữu-Bộ) di cư sang lánh nạn ở xứ Ca-Thấp-Di-La. Hoàn cảnh này đã đưa vua Ca-Nị-Sắc-Ca đến chỗ tín ngưỡng Phật-giáo. Về dấu tích hộ pháp, vua có kiến tạo rất nhiều tháp để thờ xá lợi của Phật và các vị A-la-hán, đặc biệt là tòa tháp cao hơn bốn mươi trượng, trong có thờ Phật, ở tại thành Bá-Lộ-Xa. Ngoài ra, Ca-Nị-Sắc-Ca-Vương lại còn khuyến khích duy trì nền mỹ thuật Phật-giáo của Kiền-Đà-La. Nhưng sự nghiệp đáng kỷ niệm hơn hết của vua là lần kiết-tập thứ tư tại xứ Ca-Thấp-Di-La.

Theo Tây-Tạng-Truyện, cứ mỗi ngày vua Ca-Nị-Sắc-Ca thỉnh một vị tăng vào cung để thuyết pháp, và chính mình duyệt lãm các kinh, luận. Thấy giáo nghĩa trong các bộ không giống nhau, vua lấy làm ngờ vực, đem hỏi ngài Hiếp Tôn-giả (Pàrsva - Ba-Lật-Thấp-Phạ, Ba-Xa). Tôn-giả giảng giải cho vua biết, vì lý do Phật-giáo có 20 bộ phái, nên cách trình bày giáo nghĩa của mỗi bộ đều khác nhau. Tuy nhiên, đường lối quy hướng chung cũng đồng về một trung tâm điểm.

Vua nghe thấy thế, nảy ra ý nghĩ dung hội giáo nghĩa mở đại hội kiết-tập pháp tạng.

Trước tiên, vua hạ lệnh chiêu tập các học giả khắp trong nước để tuyển lấy những bậc học rộng tài cao, tinh thông Tam-tạng. Kết quả sự hiệu triệu này, được 500 vị Bồ-Tát, 500 vị A-la-hán và 500 bậc học giả tại-gia. Sau khi đó, cuộc kiết-tập đã diễn ra ở tinh-xá Nhĩ-Hoàn-lâm (Kundalavana - Samgharàma) thuộc phạm vi thành Ca-Nị-Sắc-Ca. Trong pháp hội này, đại chúng suy tôn ngài Thế-Hữu (Vasumitra) làm thượng thủ. Ngoài ra lại còn có bốn vị phó là các đại đức: Hiếp Tôn-giả, Pháp-Cứu (Dharmatràta), Diệu-Âm (Ghosa), Giác-Thiên (Buhadeva). Các vị trên đây chú thích Kinh, Luật, Luận, mỗi thứ 10 vạn bài tụng, tất cả là 30 vạn bài, gồm 660 vạn lời. Kỳ kiết-tập này, Tam-tạng đều được khắc vào bản bằng đồng, trước sau phải mất 12 năm mới xong. Sau khi hoàn thành, vua cho xây cất một bảo tháp rộng lớn để tàng trữ, cất cử người giữ gìn để ngăn ngừa sự lẫn lộn của học thuyết ngoại-đạo. Nếu ai muốn học hỏi và nghiên cứu, chỉ được xem ở trong tháp, cấm không cho đem ra bên ngoài. Tuy thế, Kinh và Luật tạng cũng đã sớm bị thất lạc, duy có phần chú thích của A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận (Abhidharma - mahavibhàsa), gồm 200 quyển do ngài Huyền-Trang dịch là hiện còn lưu truyền. Nội dung của bộ luận này, tổng hợp giáo nghĩa dị đồng của các bộ phái để hoàn thành học thuyết của Hữu-bộ.

Sau cuộc kiết-tập, các bộ phái đều nhận chân giáo lý của Phật, không còn tranh chấp nhau nữa. Vua tuy tín ngưỡng Nhất-Thiết-Hữu-bộ, song đối với các bộ phái khác cũng đều công nhận và ủng hộ một cách bình đẳng.

Đương thời, do Mã-Minh Bồ-Tát (Asvaghosa), Đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ bắt đầu hưng thịnh. Về phần trị hóa thì các nước trong và ngoài Thông-Lãnh đều ở dưới quyền của vua Ca-Nị-Sắc-Ca. Cho nên xét về phương diện chính-trị và tôn-giáo, sự du nhập của đạo Phật sang Trung-Hoa cũng chịu nhiều ảnh hưởng bởi hai điểm trên.

Tiết V: Đại Thừa Kiết Tập

Khi Đức Như-Lai còn tại thế, đối với hạng dung thường, Ngài chỉ thuyết pháp một cách phổ thông bình đẳng, không phân chia là Đại-thừa, Tiểu-thừa chi cả. Tuy nhiên, trong lời thuyết pháp của Phật, đôi khi có hàm ẩn giáo lý Đại-thừa. Chẳng hạn như trong kinh Tiểu-thừa, chúng ta thấy có danh từ A-Đà-Na-thức; A-Đà-Na là thức thứ tám, thức này không phải cảnh giới Thanh-Văn có thể thấu triệt được. Cho nên khi đọc tới danh từ trên đây, họ chỉ hiểu là thức thứ bảy của

ngã chấp mà thôi. Sự dẫn chứng Đại-thừa-pháp hàm ẩn trong kinh giáo Tiểu-thừa, quyển Nhiếp-Đại-Thừa-Luận có phân tích rành rẽ.

Sở dĩ Đức Thế-Tôn không đem giáo nghĩa Đại-thừa mở rộng giảng cho hạng tiểu căn nghe, vì sợ họ không hiểu rồi sinh lòng phỉ báng mà mang đọa. Theo trong kinh, chấp nhận được giáo lý Đại-thừa, chỉ có ba hạng:

1. *Hạng Đãng-Đja Bồ-Tát*: Bạc Bồ-Tát khi đã chứng pháp-thân, thấy vô số Tịnh-độ, Uế-độ ở mười phương, được nghe chư Phật mười phương thuyết pháp. Bởi lý do này, đối với Phật-bảo, Bồ-Tát tin chắc có vô lượng chư Phật ở tha phương thế-giới, không như hàng Thanh-Văn chỉ biết trong phạm vi tam-thiên-giới của cõi Ta-Bà và chỉ tôn thờ một vị Phật là Đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Đối với Pháp bảo, Bồ-Tát tin hiểu có vô lượng pháp môn độ sinh, không như hàng Thanh-Văn chỉ chấp nhận pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên và các tiểu pháp khác. Đối với Tăng-bảo, Bồ-Tát hiểu rằng có vô lượng chư Bồ-Tát ở mười phương, không như hàng Thanh-Văn chỉ biết có Di-Lặc Bồ-Tát sau sẽ thành Phật và các vị A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên...

2. *Hạng Thanh-Văn tin nơi lời của Phật và phát tâm Đại-thừa*: Đại-thừa tuy không phải là cảnh giới của hàng Thanh-Văn, nhưng do họ tin lời của Phật mà chấp nhận. Như trong kinh Pháp-Hoa, Đức Thế-Tôn bảo: “Xá-Lợi-Phất! Pháp môn này với đạo quả của ông, hãy còn nương nơi ta mà tin hiểu... Bao nhiêu hàng Thanh-Văn khác, chỉ tùy thuận Như-Lai mà tín thọ, chớ không phải do trí huệ của chính mình”.

3. *Hạng phàm-phu có chủng tử Đại-thừa*: Đây là những hạng Đại-thừa chủng tánh trong năm tánh theo kinh Phật. Hạng này nhiếp luôn cả Sơ-phát-tâm Bồ-Tát và Hiền-vị Bồ-Tát. Tuy chưa chứng đạo quả nhưng hàng Đại-thừa chủng tánh do nhiều kiếp về trước đã huân tập pháp Đại-thừa, nên một khi nghe đến pháp này liền tín thọ. Như kinh Kim-Cang, kinh Vô-Lượng-Thọ đều nói: “Nếu có người nào nghe pháp này mà tin thuận, nên biết kẻ ấy không phải chỉ gieo căn lành nơi một hai Đức Phật, mà đã từ vô lượng chư Phật về trước rồi”. Lại, Đại-thừa có nhiều pháp môn, nên sự huân tập của hàng Đại-thừa chủng tánh cũng có ít nhiều sai biệt. Như cũng đồng Đại-thừa chủng tánh mà có kẻ tin pháp Bát-nhã, song không tin pháp Bí-mật, hay tin pháp Bí-mật nhưng không tin pháp Tịnh-độ, hoặc tất cả đều tin. Còn hạng không có chủng tánh này, dù đọc hết bao nhiêu pháp tạng, kết cuộc sự tin hiểu và lối giải thích nếu không Tiểu-thừa cũng thế gian, không thế gian cũng ngoại-đạo. Thật đúng như câu:

“Nhất đại-tạng-kinh đồ khán tận.
Bất tri thù thị cá trung nhơn?”

(Một đại-tạng-kinh xem đã hết.
Biết ai là kẻ ở trong đây?).

Trong một đời giáo hóa, Đức Thế-Tôn phần nhiều nói giáo pháp thông thường. Tuy nhiên, đối với hạng đại căn, Ngài lại diễn môn Đại-thừa đặc biệt. Những kỳ thuyết pháp này, có khi Đức Phật nói ở Thiên-cung, Long-cung, hay nơi hải đảo, non cao, hoặc riêng trong chúng hội có căn cơ kham tin nhận đại pháp. Từ trước đến đây, sở dĩ có cuộc dẫn giải dài dòng, là để học giả tin pháp Đại-thừa có thật, nhưng rất khó tin, nếu không phải là người đã sẵn đại căn. Vì khó tin nên khi Phật nói kinh Pháp-Hoa ở non Linh-Thứu, đã có 5000 vị Thanh-Văn chứng tứ-đạo-quả, rút lui ra khỏi pháp hội. Và đã có Đại-thừa pháp, tất nhiên có cuộc kiết-tập giáo nghĩa này.

Căn cứ theo kinh, cuộc kiết-tập Đại-thừa-giáo đã diễn ra ba lần ở ba nơi:

Lần thứ nhất, như kinh Bồ-Tát-Xử-Thai nói: Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ bảy hôm, ngài Ma-Ha-Ca-Diếp dùng thần thông chiêu tập 500 vị A-la-hán đến Sa-La-Song-Thọ. Đồng thời lại có các bậc Đại A-la-hán ở mười phương vân tập tới bản xứ. Lúc ấy trong đại hội có tám ức bốn ngàn chúng A-la-hán. Sau khi thỉnh Tôn-giả A-Nan lên tòa thất bảo, ngài Đại Ca-Diếp nói: “Pháp tạng của Phật, nhân giả đã thọ trì. Vậy xin trùng tuyên lại đừng để sót mất một lời một chữ. Về các tạng: Bồ-Tát, Thanh-Văn, Giới-luật, xin tập hợp mỗi bộ loại cho rành rẽ”.

Khi ấy, giữa chúng hội, ngài A-Nan trùng tuyên pháp tạng chia thành ba bộ loại: Bồ-Tát, Thanh-Văn và Giới-luật. Riêng về tạng Bồ-Tát, tôn-giả lại phân ra tám biệt tạng là: Thai-Hóa, Trung-Ấm, Đại-Phương-Đẳng, Giới-Luật, Thập-Trụ-Bồ-Tát, Tạng-Tạng, Kim-Cang và Phật-Tạng.

Lần thứ hai, như Luận-Trí-Độ nói: Sau khi Phật nhập diệt, các vị Bồ-Tát Văn-Thù, Di-Lặc dùng thần thông đem ngài A-Nan đến núi Thiết-Vi. Tại nơi đây đã có vô lượng chúng Bồ-Tát, Thanh-Văn cùng Thiên-long-bát-bộ vân tập. Lúc đó, giữa chúng hội, ngài A-Nan kiết-tập ba tạng Kinh, Luật, Luận, của Đại-thừa. Kế đó các Bồ-Tát lại đem ngài đến núi Kỳ-Xà-Quật, kiết-tập ba tạng Tiểu-thừa.

Lần thứ ba, như Đại-Nhật-Kinh-Sớ nói: “Cuộc kiết-tập Bí-mật-tạng chia làm ba bộ phái:

1. *Bộ phái Tự-môn*: Bộ này do ngài A-Nan kiết-tập gồm hai môn loại: Kim-Cang-giới và Thai-Tạng-giới.

2. *Bộ phái Sơn-môn*: Bộ này cũng kiết-tập hai môn loại trên, nhưng Bồ-Tát Kim-Cang-Thủ làm Chánh-hội-chủ, Tôn-giả A-Nan làm Phó-hội-chủ.

3. *Bộ phái Đông-tự*: Bộ này do Kim-Cang-Thủ Bồ-Tát kiết-tập lại Tạng-bộ của hai môn loại trước.

Tóm lại, hai kỳ kiết-tập trước gọi chung là Đại-thừa-kiết-tập, xứ sở là Sa-La-Song-Thọ và Thiết-Vi-Sơn. Kỳ kiết-tập sau gọi là Bí-mật-kiết-tập, xứ sở chưa được rõ.

Chương bảy - Kinh Điển Đạo Phật

Tiết mục:

- I. Sau thời kiết-tập
- II. Kinh Phật tiếng Ba-ly
- III. Kinh Phật tiếng Phạm
- IV. Hai hệ thống Kinh-điển Phật-giáo
- V. Ba tạng
- VI. Mười hai phần giáo

Kinh sách tham khảo: Kinh-Đại-Niết-Bàn, Luận-Du-Già, Luận Tỳ-Bà-Sa, Phật-Học-Đại-Cương, Phật-Giáo-Khái-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử.

Đề yếu: Trong bốn tiết đầu, đại khái nói về sự phát nguyên của hai hệ thống Phật-giáo Nam, Bắc. Khi Phật còn tại thế thuyết pháp, Ngài thường dùng lối ngôn ngữ phổ thông của miền Đông Ấn-Độ. Sau lúc Đức Thế-Tôn niết-bàn, những pháp âm của Ngài mới được ghi chép bằng hai thứ tiếng: Phạm, và Ba-ly; nhưng sự xuất phát trước sau của hai loại kinh này chưa tìm được tài liệu để chứng minh. Và hai thứ Kinh-điển Phạm và Ba-ly, đã là nguyên nhân đưa Phật-giáo đến hai hệ thống: Nam-truyền và Bắc-truyền.

Hai tiết sau phân tích về ba tạng, mười hai phần giáo. Mười hai phần giáo không phải là những bộ loại riêng cho tạng Tu-Đa-La, mà gồm cả Tỳ-Nại-Gia và A-Tỳ-Đàm. Và, tất cả pháp điển của Đại-thừa, Tiểu-thừa tuy nhiều danh mục sai biệt, song tóm lại không ngoài ba tạng, mười hai phần giáo.

Tiết I: Sau Thời Kiết Tập

Sau khi trải qua mấy kỳ kiết-tập, nội dung Kinh-điển Phật-giáo thật phong phú, sách vở rất nhiều, đời sau lại còn tăng thêm mãi. Hiện thời pháp tạng đang lưu truyền gồm có đến 5000 quyển, 7000 quyển, hoặc 8000 quyển. Nhìn khắp tất cả tôn-giáo trên thế giới, không có đạo nào Kinh-điển nhiều bằng ba tạng của Phật-giáo.

Trong hai lần kiết-tập đầu tiên, chư Tăng thi hành pháp sự theo thể thức hội tụng (Samgiti), chưa dùng cách biên chép. Thể thức này là đại chúng vân tập ở một nơi, rồi cùng nhau đọc lại và xét định những lời lẽ của Phật đã dạy để lưu truyền. Bởi theo tập tục của thời đó, người ta cho rằng viết chép là làm mất giá trị của thần-thánh. Lại còn một nguyên nhân nữa, là do thiếu những dụng cụ biên chép mà phải như thế. Chẳng hạn, như tình trạng thời xưa ở Trung-Hoa, vì thiếu giấy

bút nên người đời Lương Hán muốn lưu lại điều chi, phần nhiều đều dùng cách truyền khẩu.

Nhưng đến hai lần kiết-tập sau, nhằm vào thời vua A-Dục và Ca-Nị-Sắc-Ca, ngoài cách hội tụng, các đệ-tử Phật còn ghi chép Tam-tạng thành sách vở. Sự kiện này đã được thể hiện bằng hai lối văn tự: Ba-ly (Pali) và Phạm-ngữ (Sanskrit).

Trong phái quý tộc Ấn-Độ lại có sẵn một lối nhã ngữ đã lưu hành, được gọi là thứ tiếng của người học thức, hợp với vận luật kinh Phệ-Đà. Khi Đức Phật còn tại thế, vì bình đẳng thí pháp đối với bốn giai cấp, ít khi Ngài dùng thứ nhã ngữ ấy. Nhưng sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn khoảng một trăm năm, ông Ba-Nhĩ-Ni (Pàṇini) là một học giả chuyên về văn pháp, đem thứ nhã ngữ ấy quy định lại rất rõ ràng, được nhiều người khen ngợi, cổ xúy cho sự lưu thông. Nhân đó, Phật-giáo-đồ cũng thu dụng thứ tiếng ấy để biên chép kinh Phật. Vậy kinh Phật bằng tiếng Phạm hoặc tiếng Ba-ly, thứ nào trước, thứ nào sau, điều đó, thật ra ta chưa tìm được bằng chứng. Nhưng xét về khu vực lưu hành của mỗi thứ, ta thấy rõ ràng không đồng nhau. Như kinh Phật bằng tiếng Ba-ly thì lưu hành về phương Nam, mà Tích-Lan là trung tâm điểm. Còn kinh Phật bằng tiếng Phạm được lưu truyền sang miền Bắc, trung tâm điểm trước kia là xứ Ca-Thấp-Di-La, sau lần chuyển sang Trung-Quốc.

Tiết II: Kinh Phật Tiếng Ba Ly (Pali)

Vào thời vua A-Dục, trước tiên có hai vị A-la-hán là Ma-Sấn-Đà và Nhất-Địa-Tầu sang Tích-Lan truyền giáo. Sau lại có con gái A-Dục-Vương là Tăng-Già-Mật-Đa (Sanghamittā) mang một nhánh cây bồ-đề từ nơi Đức Phật thành đạo tới trồng tại Tích-Lan, mà trong sử gọi là chuyển cây “Thánh-thọ”. Đương thời vị quốc-vương bản xứ là Thiên-Ái-Đế Tu (Devānāmpriya - Tissa) tín ngưỡng chánh-pháp rất mạnh. Người đã cúng khu vườn Mi-Già và lập tinh-xá để chư Tăng cư trú, về sau thành một cảnh chùa rất nguy nga. Nơi đây là cơ sở của Đại-Tự-Phái (Mahāvihāra), thuộc Thượng-Tọa-bộ (Theriyānikāya). Những Kinh-điển do hai vị A-la-hán đem truyền sang Tích-Lan là pháp tạng kiết-tập trong kỳ thứ ba, ghi chép bằng thứ ngôn ngữ phổ thông của xứ Ấn-Độ, lấy gốc ở tiếng Ma-Ga-Đi (Magadhi). Về sau người Tích-Lan canh cải ngôn ngữ này thành tiếng Ba-ly (Pali). Và thứ tiếng này được dùng để ghi chép Kinh-điển của Nam-truyền Phật-giáo.

Vào khoảng thế kỷ đầu của Tây-lịch, tại Tích-Lan có Vô-Úy-Vương (Vathagàmani - Abhaya) lên ngôi, rất sùng tín đạo Phật. Vua cho xây dựng một cảnh chùa rất to lớn tại núi Vô-Úy (Abhaya) gọi là Vô-Úy-Sơn-Tự (Abhayagiri) để cúng dường Tam-bảo. Về sau, chư Tăng ở đây vì bất đồng ý kiến về giới luật, chia rẽ với phái Đại-Tự, và biệt lập một môn phái gọi là Vô-Úy-Sơn-Tự, thuộc Pháp-Hỷ-bộ (Dhamaruci - Nikàya). Vị quốc-vương đương thời thấy thế mới triệu thỉnh 500 vị Đại-đức Tỷ-khưu, căn cứ vào ba tạng khẩu truyền bằng tiếng Ba-ly, đính chánh cẩn thận rồi chép vào sách. Tại Tích-Lan, kinh Phật bằng tiếng Ba-ly có sự ghi chép bắt đầu từ đó. Tuy nhiên, về phần chú thích, người ta vẫn còn viết bằng thứ thổ ngữ của Tích-Lan. Còn cách biên chép thì họ y theo tục lệ Ấn-Độ, dùng lá cây Bối-đa-la (Battrà) lấy kim chích thành văn tự rồi nhuộm mực, có thể để lâu đời không phai.

Ở triều vua Cù-Đàm-Bà-Gia (Gotabhaya), nhằm 205 năm sau kỷ nguyên, Phật-giáo Tích-Lan lại phát sanh ra một phái mới gọi là Kỳ-Đà-Lâm-Tự phái (Jetavana). Như vậy Phật-giáo Tích-Lan thời này có ba phái đối lập nhau.

Phật-giáo Tích-Lan từ thời cổ vẫn truyền tụng bằng cách đọc thuộc lòng, nhưng cuối triều đại Ba-Đà-Già-Ma-Ni-Vô-Úy (Vatthagàmani - Abhaya), Kinh-điển mới bắt đầu được ghi chép bằng tiếng Ba-ly. Đến đầu thế kỷ thứ năm, có ngài Phật-Âm (Budhaghosa), người xứ Trung-Ấn đến Tích-Lan, ngài nghiên cứu giáo lý của Đại-Tự-Phái, chế tác ra bộ Thanh-Tịnh-Đạo-Luận (Visuddhimagga). Nội dung của bộ này là một thể hệ tam học, và cũng là một giáo học hoàn bị của Đại-Tự-Phái. Là một vị thông minh bác học, Phật-Âm Tôn-giả đem phần chú thích Tam-tạng bằng thổ ngữ Tích-Lan, chép lại thành tiếng Ba-ly. Những bộ phận chú thích chưa xong, thì ngài Hộ-Pháp (Dharmapàla) tiếp tục hoàn thành. Bấy giờ kinh Phật bằng tiếng Ba-ly ở Tích-Lan mới được chỉnh bị. Vì thế, các học giả gần đây đều tôn xưng ngài Phật-Âm là vị giáo tổ thứ hai của Phật-giáo Tích-Lan. Xem đó, chúng ta có thể biết được lòng tôn sùng của họ là thế nào.

Tiết III: Kinh Phật Tiếng Phạm

Khi Phật còn tại thế thuyết pháp, Ngài dùng thứ ngôn ngữ phổ thông, tức là tục ngữ của miền Đông Ấn-Độ. Sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài được ghi chép bằng hai thứ tiếng: Phạm và Ba-ly. Tiếng Ba-ly tương tự với tục ngữ Ấn-Độ, còn tiếng Phạm là một lối nhã ngữ ở bản xứ được ông Ba-Nhĩ-Ni tu chỉnh lại.

Về kinh Phật bằng tiếng Phạm, đại khái đến đời vua Ca-Nị-Sắc-Ca mới hoàn bị. Tương truyền rằng việc thẩm định Tam-tạng hồi thời ấy, nếu thứ nào không có bản truyền lại, chư Tăng chép thành bản mới, thứ nào đã có sẵn, cũng đem ra giáo chính kỹ càng. Cho nên những kinh chữ Phạm lúc bấy giờ rất đầy đủ. Tại nước Trung-Hoa, khi kinh Phật từ Tây-Vực truyền đến, là đã có ngay bản chữ Phạm. Dọc theo miền Ni-Bá-Nhĩ (Népal) còn rất nhiều bản kinh chữ Phạm truyền lại, nhưng vì hệ thống kết cấu toàn thể không hoàn bị bằng Tam-tạng tiếng Ba-ly, nên rất khó cho người nghiên cứu.

Vào khoảng thế kỷ thứ bảy Tây-lịch, ở Tây-Tạng có vua Song-Tán-Tư-Cam-Phổ ra đời. Quốc-vương là một tín đồ thuần thành của đạo Phật. Ngài có cho mười sáu quan-đại-thần do ông Đoan-Mỹ-Tam-Bồ-Đề lãnh đạo, sang Ấn-Độ học chữ Phạm và Kinh-điển Phật-giáo. Các vị này lưu trú tại xứ Nam-Thiên-Trúc bảy năm, lúc trở về có đem theo rất nhiều kinh tượng và pháp khí. Sau khi về đến nước nhà, mười sáu đại-thần căn cứ theo Phạm-ngữ chế ra chữ Tây-Tạng và phiên dịch Kinh-điển. Đây là giai đoạn mở đầu của kho pháp giáo Tây-Tạng trong hệ thống phương Bắc Phật-giáo.

Sau khi đó, Phật-giáo ở Tây-Tạng rất thịnh hành và được chuyển đổi lại thành quốc giáo. Các vị cao-tăng Ấn-Độ đến Tây-Tạng hoằng pháp, cũng chuyên về việc phiên dịch Kinh-điển Phạm-văn ra chữ Tây-Tạng. Hầu hết kinh Phật Trung-Hoa tuy được dịch ra từ Phạm-văn, nhưng đôi khi cũng có thứ phiên dịch từ văn tự Tây-Tạng.

Hiện thời kinh Phật ở Tây-Tạng chia ra làm hai loại: Một là Cam-Thù-Nhĩ (Kanjur), có nghĩa: “Lời Phật dạy”, biên tập tất cả kinh và luật, gồm 108 bộ sách lớn. Hai là Đan-Thù-Nhĩ (Tanjur), có nghĩa “Lý-Luận”, biên tập những thứ biện luận và trú tác, gồm 225 pho sách.

Kinh-điển Tây-Tạng được thịnh truyền ở miền Trung-Á. Vào khoảng thế kỷ thứ mười ba, vua Thế-Tổ nhà Nguyên là Hốt-Tát-Liệt, xâm nhập Tây-Tạng, tín dụng Lạt-Ma-Giáo và phong cho Phát-Tư-Ba làm Quốc-sư. Vâng lệnh vua, Quốc-sư chế ra chữ Mông-Cổ, rồi căn cứ vào kinh Phật của Tây-Tạng mà dịch thành Đại-tạng-kinh bằng tiếng Mông-Cổ.

Nước Trung-Hoa vào thời Hán-Minh-Đế, niên hiệu Vĩnh-Bình thứ mười (sau kỷ nguyên 6, 7 năm), có hai vị A-la-hán là Ca-Điếp-Ma-Đẳng và Trúc-Pháp-Lan từ Ấn-Độ đến. Hai vị ấy lưu trú tại chùa Bạch-Mã, tỉnh Lạc-Dương, bắt đầu dịch kinh Tứ-Thập-Nhị-Chương và Thập-Địa-Đoạn-Kiết. Về sau, các triều đại khác

đều lấy việc phiên dịch Tam-tạng làm phần chính trong công cuộc quảng bá Phật-giáo.

Tiết IV: Hai Hệ Thống Kinh Điển Phật Giáo

Phật-giáo chia thành hai hệ thống lớn là Đại-thừa và Tiểu-thừa. Những nước thuộc hệ thống Đại-thừa Phật-giáo như: Bắc-Ấn, các địa phương Trung-Á, Tây-Tạng, Mông-Cổ, Mãn-Châu, Trung-Hoa, Việt-Nam, Triều-Tiên, Nhật-Bản. Các nước thuộc hệ thống Tiểu-thừa Phật-giáo như: Nam-Ấn, Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miền. Phật-giáo ở những nước này gọi là Nam-truyền hay Nam-phương Phật-giáo. Kinh-điển của Nam-phương Phật-giáo được ghi chép bằng tiếng Ba-ly, nên gọi là Ba-ly Phật-điển. Kinh-điển của Bắc-phương Phật-giáo được ghi chép bằng tiếng Phạm, nên gọi là Phạm-ngữ Phật-điển.

Tuy phân chia Đại-thừa, Tiểu-thừa hay Nam-truyền, Bắc-truyền, song thật ra Bắc-truyền Phật-giáo cũng gồm có Kinh, Luật, Luận của Tiểu-thừa; Nam-truyền Phật-giáo cũng có nơi xen lẫn giáo lý Đại-thừa. Danh từ Bắc-phương hay Nam-phương Phật-giáo là chỉ cho hai hệ thống Kinh-điển Phạm-ngữ và Ba-ly, chứ không phải chỉ trên phương diện địa lý. Chẳng hạn như đảo Xà-Bà (Java), địa cảnh thuộc về Nam-phương, nhưng nhân dân xứ ấy đã từng tín phụng Bí-mật-giáo của Đại-thừa. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đảo này những tượng Phật, Bồ-Tát và Kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Tiết V: Ba Tạng

Kinh-điển đạo Phật chia ra làm ba loại, người ta thường gọi là Tam-tạng: Kinh, Luật, Luận.

“Kinh” là những pháp về giáo lý, giải, hạnh, do Đức Như-Lai nói ra, hoặc hàng Bồ-Tát, Thanh-Văn, Duyên-Giác hay Hóa-nhân nói mà được Phật ấn chứng. Đạo pháp này hợp với chân lý, căn cơ, để cho người học Phật tu hành dứt trừ phiền não. “Luật” là những giới luật của Phật chế định, để cho hàng đệ-tử y theo đó ngăn trừ những phi hạnh, tu tập các pháp lành, thân tâm lần lần được thanh tịnh. “Luận” có nghĩa: bàn luận, là những sách do các đệ-tử Phật viết ra, để phát huy nghĩa lý nhiệm mầu trong kinh luật. Đây là bộ phận triết học của Phật-giáo, có công năng quyết đoán tánh tướng các pháp, phân biệt lẽ chánh tà, khiến cho học giả khỏi nhận lầm.

Những điểm đồng và dị của Tam-tạng như thế nào? Luận Tỳ-Bà-Sa nói:

Chư Phật ra đời đều có ba tạng (Tripitaka): Tu-Đa-La (Sùtra), Tỳ-Nại-Gia (Vinaya), A-Tỳ-Đạt-Ma (Abhidharma). Ba tạng này thật ra không khác mà khác, hay nói ngược lại. Không khác là tất cả Phật-giáo đều từ nơi một biển trí mà sanh ra, đều đồng một nhiếp thọ, lực, vô úy, và đều do tâm đại bi phát khởi. Có khác là Tu-Đa-La y nơi tâm mà luận, Tỳ-Nại-Gia y nơi giới mà luận, A-Tỳ-Đàm y nơi huệ mà luận. Đây là nói về sở y sai biệt. Lại, Tu-Đa-La do nơi thứ đệ mà hiển, Tỳ-Nại-Gia do nơi duyên khởi mà hiển, A-Tỳ-Đàm do nơi tướng tánh mà hiển. Đây là nói về sở hiển sai biệt. Lại, Tu-Đa-La thuộc về dòng trí lực, Tỳ-Nại-Gia thuộc về dòng đại bi, A-Tỳ-Đàm thuộc về dòng vô úy. Đây là nói về đẳng lưu sai biệt. Công năng của Tu-Đa-La là: người chưa trồng căn lành, khiến cho trồng căn lành. Công năng của Tỳ-Nại-Gia là: người đã trồng căn lành, khiến cho tiếp tục được thành thực. Công năng của A-Tỳ-Đàm là: người đã chủng căn lành thành thực, khiến cho được sự giải thoát chân chánh. Đây là nói về sở vi sai biệt. Tu-Đa-La do hàng thí nghiệp mà nói, Tỳ-Nại-Gia do hàng quán tập mà nói, A-Tỳ-Đàm do hàng đã vượt qua sự tác ý mà nói. Đây là nói về phạm vị sai biệt. Nẻo tiến của Tu-Đa-La là: người chưa vào chánh-pháp, khiến cho vào chánh-pháp. Nẻo tiến của Tỳ-Nại-Gia là: người đã vào chánh-pháp, khiến cho thọ trì học xứ. Nẻo tiến của A-Tỳ-Đàm là: người đã thọ kỳ học xứ, khiến cho thông đạt tánh tướng chân thật của các pháp. Đây nói về tiến thú sai biệt.

Trong Tu-Đa-La cũng có luận về giới và huệ. Trong Tỳ-Nại-Gia cũng có luận về huệ và tâm. Trong A-Tỳ-Đàm cũng có luận về tâm và giới. Đây là điểm khác mà không khác của ba tạng.

Sao gọi là “tạng”. Chữ “tạng” (Pitaka) có nghĩa: trùm chứa. Kinh, Luật, Luận sở dĩ được gọi là tạng, vì nội dung trùm chứa vô lượng nghĩa lý nhiệm mầu, vì là giáo pháp thuyết minh tạng tánh của Như-Lai.

Trong ba tạng, theo nghĩa hẹp, riêng về giáo pháp của Phật nói ra hoặc ấn chứng, được gọi là Kinh, còn bao nhiêu thì là Luật hay Luận. Nhưng ba tạng đều là giáo điển của đạo Phật, đều có liên quan với lời Phật dạy, nên theo nghĩa rộng, cũng thông gọi là Kinh. Vì thế, nên lại có những danh từ như: Nhất-thiết-kinh, Đại-tạng-kinh, với ý nghĩa gọi chung cho ba phần giáo điển.

Ngoài ra, những Kinh-điển Đại-thừa còn gọi là Bồ-Tát-tạng, Kinh-điển Tiểu-thừa gọi là Thanh-Văn-tạng. Cả Đại-thừa, Tiểu-thừa đều có ba tạng, nghĩa là Kinh, Luật, Luận riêng. Tam-tạng của Đại-thừa, về Kinh như: Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa, về Luật như: Phạm-Võng, Đại-Thừa-Giới-Kinh, về Luận như Khởi-Tín, Đại-Trí-

Độ. Tam-tạng của Tiểu-thừa, về Kinh như: A-Hàm, Pháp-Cú; về Luật như: Ngũ-Phân, Thập-Tụng; về Luận như: Câu-Xá, Thành-Thật.

Lại còn có những danh từ như Bí-mật-tạng, Tạp-tạng....., mà nội dung là: bộ phận mật chú, bộ phận hợp tập những bài thuyết pháp tân mác của Đức Phật. Nhưng dù là Bồ-Tát-tạng, Thanh-Văn-tạng, Bí-mật-tạng hay Tạp-tạng, đều không ngoài ý nghĩa ba tạng. Tam-tạng là danh từ thống nhất của giáo điển đạo Phật, gồm cả Tiểu-thừa lẫn Đại-thừa.

Tiết VI: Mười Hai Phần Giáo

Ba tạng Kinh-điển của đạo Phật, y theo thể tài, được phân chia thành mười hai bộ loại. Người học Phật thường gọi những bộ loại này là “mười hai phần giáo”:

1. *Tu-Đa-La (Sùtra)*: Danh từ này có một lối gọi là Tô-Đát-Lãm, Trung-Hoa dịch là Kinh hay Khế-Kinh. Chữ “Khế” có nghĩa là “hợp”, chữ “Kinh” có nghĩa là “thường”. Pháp giải thoát là pháp chư Phật trong ba đời vẫn thường nói, và pháp ấy hợp với chân lý, hoặc với nhân duyên thời tiết cùng căn cơ của chúng-sanh, nên gọi là Khế-Kinh. Kinh cũng gọi là Trường-Hàng (tản văn, văn xuôi), một lối văn chỉ nói ngay ý nghĩ của mình, tùy theo nghĩa lý mà đọc ra câu văn dài hay ngắn. Lối văn này không cần sửa soạn lắm như lối văn từ phú.

Luận Du-Già nói: “Kinh là những danh, cú, văn thân, phát huy nghĩa nhiệm màu, chân thật, thuần thiện. Kinh hay khiến cho chúng-sanh được điều lợi ích của giáo nghĩa và dẫn khởi sự tu tập phạm hạnh”.

Kinh Đại-Niết-Bàn nói: “Thiện-nam-tử! Sao gọi là Khế-Kinh? Ấy là giáo thuyết của Phật từ câu “Như thế, tôi nghe” cho đến câu, “vui mừng phụng hành”.

2. *Kỳ-Dạ (Geya)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Ứng-Tụng hay Trùng-Tụng. Đây là lối kệ văn thuật lại những ý nghĩa của đoạn văn Trường-Hàng nói trên, có khi nói thêm cho ý nghĩa ấy được đầy đủ. Lối văn này thường lấy bốn, năm hoặc bảy, tám chữ làm một câu, bốn câu làm một bài. Lại có khi một bài gồm nhiều câu, tùy theo sự diễn ý rộng hay hẹp. Trong pháp hội, Đức Thế-Tôn thường nói văn Trùng-Tụng, với dụng ý làm cho thính giả ghi nhớ và có thể tóm tắt lại giáo nghĩa mà Ngài vừa tuyên thuyết.

3. *Thọ-Ký*: Thọ-ký cũng gọi là Ký-Biệt. Đây là những đoạn văn mà Đức Phật ghi nhận cho đệ-tử sau sẽ sanh về đâu, hoặc chừng nào sẽ chứng đạo quả, hoặc tương lai sẽ xảy ra sự gì tốt hay xấu. Như Đức Phật nói: “A-Dật-Đa! Đời vị lai có

vị quốc-vương tên là Như-ông-Khê. Ông sẽ ở nơi thời ấy mà thành Phật, hiệu là Di-Lặc”.

4. *Dà-Đà (Gāthā)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Phúng-Tụng hoặc Cô-Khởi. Phúng-Tụng là làm những bài kệ hoặc hai ba bốn, năm, sáu câu. Nói Cô-Khởi, là lối văn này không thuật lại ý nghĩa đoạn văn Trường-Hàng trên, mà chỉ làm riêng từng bài kệ thôi.

5. *Ưu-Đà-Na (Udāna)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Tự-Thuyết. Đây là những kinh do Phật dùng trí huệ xem xét căn cơ chúng-sanh, rồi Ngài tự nói pháp, không đợi phải có người thưa thỉnh yêu cầu.

6. *Ni-Đà-Na (Nidāna)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Nhân-Duyên. Đây là những kinh nhân có người thỉnh, hay nhân có duyên chi Phật mới nói ra, hoặc nói về nhân duyên gặp Phật nghe pháp, những chỗ có nhân duyên hóa độ, hay nói về duyên khởi của vũ trụ. Thí dụ như thuở xưa ở nước Xá-Vệ có người dùng lưới bắt chim để chơi. Khi bắt được, anh đem nó nhốt vào lồng cho ăn lúa uống nước xem cho chán rồi thả. Phật thấy thế, biết rõ nhân duyên trước sau, khuyên rằng: “Chớ khinh tội nhỏ. Cho là không sao. Giọt nước tuy ít. Làn đầy chum lớn”.

7. *A-Ba-Đà-Na (Avadāna)*: Danh từ này có nghĩa là Thí-Dụ. Pháp của Phật nói ra rất màu nhiệm, người căn trí tối chậm khó mà hiểu thấu. Vì thế, khi giảng dạy Đức Như-Lai phải dùng những thí dụ cho thính chúng dễ hiểu. Đại khái như những lời thí dụ trong các Kinh-điển.

8. *Y-Đế-Mục-Đa-Dà (Itivrttaka)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Bản-Sự. Đây là những kinh văn Phật nói chỗ tu nhân của các vị Bồ-Tát, đệ-tử về đời quá khứ, hoặc những ngôn giáo, sự nghĩa liên quan với đời trước. Thí dụ như đoạn: “Này các Tỷ-khưu! Pháp của ta nói hôm nay gọi là Giới-kinh, đời Phật Câu-Lưu-Tôn gọi là Cam-Lồ-Cổ, đời Phật Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni gọi là Pháp-Cảnh, đời Phật Ca-Điếp gọi là Biệt-Không”.

9. *Xa-Đà-Dà (Jātaka)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Bản-Sanh. Đây là những kinh Phật nói về nhân duyên thọ sanh của chính Ngài hoặc các đệ-tử trong nhiều đời trước. Như đoạn: “Các ông nên biết, đời quá khứ khi hành đạo Bồ-Tát, ta đã từng thọ thân hươu, nai, thỏ, gấu, rồng, Kim-súy-điều, Túc-tán-vương, Chuyển-luân-vương”.

10. *Tỳ-Phật-Lược (Vaipulya)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Phương-Quảng. Đây là những kinh Đại-thừa Phương-Đẳng, nội dung hàm nghĩa lý cao siêu, rộng rãi như mười phương hư không.

11. *A-Tỳ-Đạt-Ma (Adbhuta Dharma)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Vị-Tầng-Hữu hoặc Hy-pháp. Đây là kinh văn nói về những thần lực, những nghiệp duyên, những công đức tối thắng, lạ lùng, ít có, mà trí phàm-phu khó tin hiểu. Như kinh Đại-Niết-Bàn nói: “Thế nào là pháp Vị-Tầng-Hữu? Như Bồ-Tát khi mới sanh ra, không người nâng đỡ mà tự đi bảy bước, phóng đại quang minh, nhìn khắp mười phương. Như con vượn tay bưng bát mật cúng dường Như-Lai. Như con chó cổ trắng theo bên Phật nghe thuyết pháp. Như Thiên-ma Ba-Tuần biến làm con thanh ngư đi trên những bát bằng sành, khiến cho các bát va chạm nhau mà không sứt bể. Và cũng như Bồ-Tát khi mới sanh được đưa vào miếu thờ thiên thần, các thiên tượng đều đứng lên lễ kính”.

12. *Ưu-Bà-Đề-Xá (Upadesa)*: Danh từ này có nghĩa Luận-Nghị. Đây là lối kinh văn có tính cách vấn đáp biện luận, hoặc phân biệt các tướng mạo, các lẽ chánh tà. Luận Du-Già nói: “Thế nào là Luận-Nghị? Đây là tất cả đối pháp luận, nghiên cứu nghĩa rộng sâu của Tô-Đát-Lãm, tuyên dương tông yếu của các kinh”.

Trong mười hai bộ loại trên, chỉ có Tu-Đa-La, Kỳ-Dạ và Đà-Đà là thể tài chính thức của kinh giáo. Còn chín loại kia, chẳng qua là y theo các sự kiện sai biệt của pháp điển mà lập ra vậy thôi.

Và mười hai phần giáo này, không phải trong kinh nào cũng có đủ cả. Có thứ kinh chỉ được một hai phần, có thứ kinh gồm đến năm sáu phần chẳng hạn. Ấy là tùy theo thời tiết, cơ duyên riêng biệt của mỗi thứ kinh, mà có những sự sai khác hoặc ít hoặc nhiều.

Chương tám - Sự Phân Phái Của Đạo Phật

Tiết mục:

- I. Nguồn gốc phân phái
- II. Hai mươi bộ phái
- III. Nhân duyên phát xuất của các bộ
- IV. So sánh các bộ phái theo Nam Bắc-truyền

Kinh sách tham khảo: Dị-Bộ-Tông-Luân-Luận, Tăng-Kỳ-Luật-Tư-Ký, Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Tứ-Phân-Như-Thích.

Đề yếu: Nguồn gốc phân phái theo Nam, Bắc-truyền có nhiều thuyết khác nhau. Vì thế, nội dung của tiết thứ nhất đã nêu ra các thuyết sai biệt để làm một cuộc so sánh, và chọn lấy điểm hợp lý, cho học giả khi tham khảo khỏi phải phân vân. Các bộ phái theo Nam, Bắc-truyền lại cũng sai khác, cần phải giản trạch thuyết nào được lưu thông hơn, để làm tiêu điểm nghiên cứu. Tiết thứ hai đã trình bày về việc này. Phần đại khái của hai tiết sau, là lược thuật nhân duyên xuất phát của các bộ; cùng giáo định lại một lần nữa, sự sai biệt giữa Nam và Bắc-truyền. Trong đây điểm chánh yếu là tuy Phật-giáo có chia ra nhiều chi phái, song không phương hại gì đến tiêu chuẩn tự lợi lợi tha. Đối với hàng thức giả, việc đó cũng không đáng lưu tâm, vì sự sai biệt vẫn là lẽ tất nhiên của cuộc đời tương đối.

Tiết I: Nguồn Gốc Phân Phái

Mỗi phân chia của giáo-đoàn đạo Phật là do sự đối lập của Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Từ hai bộ căn bản, lại chia thành nhiều chi phái. Những chi phái này, theo Bắc-truyền và Nam-truyền, có chỗ khác nhau, tiết sau sẽ đề cập đến. Những thuyết về Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ căn bản của các chi phái về sau, cứ theo Nam và Bắc-truyền, lại có nhiều sự việc không đồng. Nay nêu ra đây để so lại: Theo Nam-truyền thì sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, vua Ca-La-A-Dục ủng hộ tân phái của Tỷ-khưu Bạt-Kỳ, do đó gây thành sự phân chia hai bộ. Và sau khi Phật niết-bàn 200 năm, ở chùa Ma-Yết-Đà tại Kê-Viên (chùa này cũng gọi Kê-Viên-tự), chư Tăng có sự tranh chấp về đạo lý, A-Dục-Vương không biết phương pháp điều giải, mới hỏi ý kiến của Đại-Thiên. Theo Bắc-truyền, sau khi Phật diệt độ 100 năm, có con của người thuyền chủ tên là Đại-Thiên xuất-gia trong Phật-pháp, song vẫn giữ chủ thuyết của ngoại-đạo. Lúc hai bộ phân tranh, vị quốc-vương thời bấy giờ là A-Dục-Vương, ủng hộ phe phái của Đại-Thiên, và có hỏi ý kiến vị Tỷ-khưu này về sự tranh chấp ở Kê-Viên. Lại, sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt 200 năm, có người ngoại-đạo tên là Đại-Thiên xuất-

gia theo Phật-pháp, thọ giới Cụ-túc trong Đại-Chúng-bộ, học nhiều, tinh tấn, cư trú ở Chế-Đa-Sơn. So sánh hai thuyết trên, ta thấy thuyết của Nam-truyền có phần rành rẽ hơn. Còn thuyết của Bắc-truyền thì có sự lầm lẫn về người và niên đại, đem vị quốc-vương sau Phật 100 năm làm A-Dục-Vương, đem Bạt-Kỳ làm Đại-Thiên. Suy nghĩ kỹ, trước sau chỉ là một Đại-Thiên; Đại-Thiên tặc-trụ-tỷ-khưu là nhưn vật lịch sử, còn Đại-Thiên sau Phật 100 năm chỉ là nhân vật ảnh tả. Cho nên, sau khi thẩm định ta thấy thuyết của Bắc-truyền lấy sự việc sau khi Phật diệt độ 100 năm và 200 năm, hỗn hợp làm một. Lại, Phật-giáo-đồ Bắc-phương phần nhiều lấy sự kiết-tập kỳ hai do Đại-Chúng-bộ và Thượng-Tọa-bộ mà kéo lại sớm 100 năm, hợp đồng thời với sự kiết-tập lần đầu do ngài Ca-Điếp đề xướng. Bởi duyên có đó, thuyết A-Dục và Đại-Thiên của Bắc-truyền mới sớm hơn thuyết Nam-truyền 100 năm. Nhưng thuyết của Nam-truyền cũng có chỗ sai lầm về vua A-Dục. Thuyết này cho rằng sau Phật 100 năm có vua Ca-La-A-Dục (Candàsoka) tức là Hắc-A-Dục sau Phật 200 năm có Pháp-A-Dục. Xét lại, trước sau cũng chỉ là một A-Dục-Vương thôi; vì vua A-Dục trước tiên làm ác, nên dân chúng gọi là Hắc-A-Dục, sau khi nường về đạo Phật, trở lại làm lành, nên được xưng là Pháp-A-Dục. Lại, theo thuyết của Nam-truyền thì sự phân phái là do mười điều phi pháp. Theo thuyết của Bắc-truyền, có chỗ nói đồng như sự kiện trên, chỗ lại nói sự phân chia bộ phái là do năm điều tân thuyết của Đại-Thiên. Nay cũng xin nêu việc ấy ra đây để bàn định. Về lịch sử của Đại-Thiên, trong Tông-Luân-Luận của ngài Thế-Hữu và Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận của ngài Long-Thọ có những điểm khác nhau. Dung hòa ý chính của hai bộ luận, bỏ các chi tiết đáng nghi ngờ, chẳng hạn như việc Đại-Thiên giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, thì lịch sử của Đại-Thiên đại khái như sau: Khi Đức Thế-Tôn niết-bàn cách 200 năm về sau, ở nước Ma-Thâu-La (Mathurà) thuộc miền Trung-Ấn, có con của một thuyền chủ, tên là Đại-Thiên (Mahadeva Ma-Ha-Đề-Bà). Trước tiên Đại-Thiên xuất-gia theo ngoại-đạo, sau lại quy đầu Phật-pháp. Vốn là người thông minh, sau khi thọ giới tu hành không bao lâu, Đại-Thiên đã học suốt, ghi nhớ văn nghĩa trong ba tạng, và tự xưng mình đã chứng quả A-la-hán. Một hôm, nhân bị mộng tiết, ông sai đệ-tử đem giặt y. Người đệ-tử nghe thầy tự xưng là A-la-hán, sao nay lại có việc như thế, mới đem chuyện ấy ra hỏi. Đại-Thiên đáp: “Sự di lậu có hai nguyên nhân: một là do phiền não, hai là do sinh lý. Bậc A-la-hán đã đoạn hết phiền não, nhưng vì còn có nhục thân, nên khi thể chất sung cường, lúc ngủ nghỉ bị ma dụ hoặc, cũng có di lậu”. (Điều 1). Muốn cho đệ-tử hoan hỷ, Đại-Thiên chọn người nào thông huệ, thọ ký cho một trong bốn đạo quả Sa-môn. Đệ-tử hỏi: “Tôi nghe bậc A-la-hán tự có chứng trí, tại sao chúng tôi chứng quả mà không tự biết?” Đại-Thiên giải thích: “Sự không biết có hai thứ: một là nhiễm-ô-

vô-tri, hai là bất-nhiễm-vô-tri. Bậc A-la-hán tuy đã dứt hết phiền não nhiễm ô, nhưng không phải biết hết chân tướng của mọi sự vật. Vì thế nên các ông không tự biết”. (Điều 2). Đệ-tử lại hỏi: “Tôi nghe bậc A-la-hán đã lìa nghi hoặc, tại sao chúng tôi đã chứng quả mà còn có sự do dự hồ nghi?” Đại-Thiên đáp: “Nghi có hai thứ: một là tùy-miên-nghi, hai là xứ-phi-xứ-nghi. Bậc A-la-hán không còn cái thứ nhất, nhưng đối với công việc có khi sanh nghi ngờ thế nào là hợp lý, thế nào là không hợp lý”. (Điều 3). Lại một hôm, các đệ-tử đọc kinh đến câu: “Bậc A-la-hán có huệ nhãn, tự biết mình được giải thoát”, liền đến hỏi thầy rằng: “Chúng tôi đã là A-la-hán, nên tự chứng biết, tại sao do người khác bảo, mới biết mình chứng nhập?” Đại-Thiên nói: “Bậc A-la-hán phải do người khác bảo mới biết mình đã chứng ngộ. Như ngài Xá-Lợi-Phất trí huệ đệ nhất, ngài Mục-Kiền-Liên thần thông đệ nhất, khi Phật chưa ẩn chứng còn không tự biết, huống nữa là các ông”. (Điều 4). Đại-Thiên đã có nhiều lầm lỗi như thế, song căn lành chưa đoạn. Nên một hôm, vào lúc nửa đêm, ông suy nghĩ đến việc quấy của mình, bất giác xướng lên: “Khổ thay! Khổ thay!” Các đệ-tử nghe được kinh hãi, sáng ra hỏi thăm. Đại-Thiên bảo: “Phàm thấy cuộc đời là khổ, là vô thường, mà không chí thành xưng khổ, thì thánh-đạo không hiện khởi”. (Điều 5). Sau khi đã bịa ra năm điều ấy, nhân một ngày bố-tát ở tại chùa Kê-Viên (Kukkutarama), Đại-Thiên đối trước chư Tăng, tự đọc ra bài kệ:

“Dư sở dụ, vô tri.
Do dự, tha linh nhập.
Đạo nhân thanh cổ khởi.
Thị danh chân Phật-giáo”.

Bài kệ này không ngoài ý thuật lại năm điều trên, và gán cho đó là đúng theo kinh Phật; tạm dịch:

“Ma dụ hoặc, không biết.
Nghi ngờ, người bảo chứng.
Đạo nhân tiếng mà sanh.
Đây chính là Phật-giáo”.

Khi bố-tát xong, ông còn đọc lại bài kệ ấy lần nữa, và nói với đại chúng: “Khi Đức Như-Lai còn ở đời, chư thiên và tứ-chúng nói ra, đều phải được Phật ẩn chứng, mới gọi là Kinh. Nay Thế-Tôn đã diệt độ, nếu trong đại chúng người nào thông minh, đủ biện tài thuyết pháp, cũng có thể trừ tác Kinh-điển”. Bấy giờ, những vị Trưởng-lão học rộng giữ giới, nghe bài tụng ấy đều kinh ngạc, rồi sửa lại câu sau: “Đây chính là ngoại giáo”. Do đó, nguồn tranh biện nổi lên, các hàng sĩ thứ

cho đến đại-thần trong thành ngăn dứt không được. Lúc đó A-Dục-Vương nghe biết, đến Kê-Viên-tự khuyên giải, nhưng hai bên đều tranh chấp không nhường nhau. Vua cũng nghi ngờ, hỏi ý kiến Đại-Thiên, ông này bảo: “Theo pháp diệt tránh trong giới kinh, nên lấy theo sự chấp thuận của phần đông”. Lúc ấy, phái Trưởng-lão ít hơn phe của Đại-Thiên, nên ông chiếm phần ưu thắng. Tuy nhiên sự phân tranh cũng không dứt, nhân đó mới chia ra các bộ phái về sau. Trên đây là một thuyết của Bắc-truyền, còn thuyết thứ hai, như trong bộ Cháp-Dị-Luận bản dịch của đời nhà Lương, đồng cứ bản với Tông-Luân-Luận, thì không nói rõ việc Đại-Thiên sáng chế năm điều, chỉ bảo: “Ngoại-đạo lập ra năm thứ nhân duyên”. Và, trong Thập-Bát-Bộ-Luận của ngài La-Thập dịch, cũng không nói rõ việc ấy, chỉ thuật: “Bấy giờ có Tỷ-khưu tên Năng, cũng gọi Nhân-Duyên, Đa-Văn, nói có năm pháp để dạy chúng-sanh”. Y cứ theo các kinh sách của Nam, Bắc-tông, dung hội lại những ý chính, ta có thể kết luận nguồn gốc phân phái như sau:

Khi Đức Thế-Tôn niết-bàn, cách 100 năm sau, do chư Tăng thuộc khuynh hướng canh tân theo quan niệm khoáng đại trì giới, chư Tăng thuộc khuynh hướng bảo thủ theo quan niệm tồn cổ trì giới, tranh chấp với nhau về mười điều, nên mới chia thành Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Quan niệm của những phần tử thuộc hai bộ trên đây, vì không dung nạp lẫn nhau, nên mới phát sanh ra nhiều tư tưởng và từ đó lần lần phân tán thành nhiều bộ phái. Đây là nguyên nhân chính. Còn về việc của Đại-Thiên thì sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 200 năm, nhằm thời A-Dục-Vương, Phật-pháp được đại thịnh. Lúc bấy giờ, phần đông dân chúng đều hướng về chư Tăng để cúng dường. Do đó, các ngoại-đạo mất nhiều lợi dưỡng, nên có một nhóm tự cạo râu tóc lẫn vào trong đoàn thể Tăng-già. Nhưng vì hấp thụ theo ngoại giáo đã lâu, sau khi vào Phật-pháp, họ vẫn giữ chủ thuyết cũ. Vì thế mới sanh ra sự tranh chấp ý kiến trong Tăng-đoàn. A-Dục-Vương nghe biết được, mới tập hợp tất cả tăng chúng rồi gạn lọc lại, đưa những kẻ tặc-trụ-tỷ-khưu trở về đạo của họ. Nhưng trong nhóm ấy có độ ba trăm người bác đạt, thông thuộc Tam-tạng, thành thử họ không chịu khuất phục. Lúc đó thế lực ngoại-đạo cũng khá mạnh, vua nghĩ họ thông minh và nhiều bè đảng, nếu đuổi đi hết e gây ra sự không hay cho Phật-pháp, mới đem an trí riêng một nơi, tại chùa Kê-Viên ở Chế-Đa-Sơn. Nhưng khi tới đây do kiến giải sai biệt, họ lại tranh chấp với chư Tăng cựu trụ. Người cầm đầu số đông trong cuộc tranh chấp này là Đại-Thiên. Về sau, A-Dục-Vương hay tin, giải quyết không được, đến núi A-Hô-Hằng-Già thỉnh Tôn-già Mục-Liên-Đế-Tu thanh lọc lần thứ hai, trục xuất những kẻ phá hoại, việc ấy mới yên. Về năm điều trên, có thể là những cựu thuyết mà Đại-Thiên đã hấp thụ từ trước rồi nhân cơ hội gây nên thành quả,

chưa chắc do ông ta sáng chế ra. Năm thuyết của Đại-Thiên, xét ra, thật không đúng với chánh-pháp. Nhưng dù sao, ông cũng đã dự phần gây ảnh hưởng chia rẽ trong đoàn thể Tăng-già, một thời gian khá lâu.

Tiết II: Hai Mươi Bộ Phái

Sau lần kiết-tập thứ hai, trong giáo đoàn đạo Phật, vì khuynh hướng tự do một ngày một nảy nở, các tư tưởng mới bộc hưng, nên sự phân môn rẽ phái mỗi ngày một nhiều. Việc phân chia này bắt nguồn từ hai phái căn bản là Thượng-Tọa-bộ (Sthavira Theravada) và Đại-Chúng-bộ (Mahāsāṅghikā). Về niên đại phân liệt của các bộ phái, theo Nam-truyền, vào khoảng sau Phật diệt độ từ 100 năm đến 300 năm. Theo Bắc-truyền thì sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn, trong khoảng 100 đến hơn 200 năm là thời kỳ phân phái của Đại-Chúng-bộ, trong khoảng 300 đến 400 năm là thời kỳ phân phái của Thượng-Tọa-bộ. Về số mục của các bộ phái, theo Nam-truyền, trước tiên có 18 bộ, hai trăm năm về sau từ Đại-Chúng-bộ xuất sanh thêm sáu bộ nữa, tổng cộng là 24 bộ; theo Bắc-truyền thì có 18 bộ, gồm hai bộ căn bản là 20 bộ. Danh mục của các bộ phái Nam-truyền so với Bắc-truyền, có đôi chút khác nhau. Nay xin căn cứ theo Di-Bộ-Tông-Luân-Luận của ngài Thế-Hữu (Huyền-Trang dịch), một bộ sách rất được thông hành, để ghi lại sự phân chia của các bộ phái: Trước tiên, bởi sớm phong phú về tư tưởng tự do, từ Đại-Chúng-bộ xuất sanh ra ba bộ: Nhất-Thuyết, Thuyết-Xuất-Thế, Kê-Dẫn. Lần thứ hai phát sanh ra Đa-Văn-bộ. Lần thứ ba phát sanh ra Thuyết-Giả-bộ. Lần thứ tư lại có ba bộ: Chế-Đa-Sơn, Tây-Sơn-Trụ, Bắc-Sơn-Trụ xuất hiện. Như thế, trong vòng sau Phật diệt độ 100 đến 200 năm, từ Đại-Chúng-bộ đã phân liệt ra chín phái, kể cả bản mật. Trong khoảng thời gian ấy, Thượng-Tọa-bộ lui ẩn về xứ Ca-Thấp-Di-La, giữ khuynh hướng bảo thủ, tôn trọng sự truyền thừa, hai bên cũng vẫn dung hòa nhau, không có sự tranh chấp. Nhưng sau vì chịu ảnh hưởng của Đại-Chúng-bộ, tư tưởng bảo thủ, truyền thừa của Thượng-Tọa-bộ cũng bị lay chuyển. Vì thế, trong khoảng thời gian từ 300 đến 400 năm sau Phật diệt độ, từ Thượng-Tọa-bộ phân chia ra mười bộ, kể cả bộ phái căn bản là mười một bộ. Sự xuất sanh của các phái này đã diễn ra như sau: Lần đầu tiên, từ Thượng-Tọa-bộ phân ra Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ (cũng gọi Tát-Bà-Đa). Lần thứ hai, từ Hữu-bộ phát sanh Độc-Tử-bộ. Lần thứ ba, từ Độc-Tử-bộ xuất hiện bốn bộ: Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Sơn. Lần thứ tư, từ Hữu-bộ phát xuất Hóa-Địa-bộ. Lần thứ năm, từ Hóa-Địa-bộ phân liệt ra Pháp-Tạng-bộ. Lần thứ sáu, lại từ Hữu-bộ phát sanh Âm-Quang-bộ (cũng gọi Thiện-Tuế). Lần thứ bảy, cũng từ Hữu-bộ phát sanh Kinh-Lượng-bộ (cũng gọi Thuyết-Độ). Về Thượng-Tọa-bộ, sau khi phân ra Thuyết-Nhất-Thiết-

Hữu-bộ rồi, thế lực bị suy kém, phải lui về ẩn dật ở Tuyết-Sơn, nên lại có tên là Tuyết-Sơn-bộ. Để tiện cho người học Phật, xin nêu ra biểu đồ phân phái như sau:

Tiết III: Nhân Duyên Phát Xuất Của Các Bộ

Các phái trên đây, bởi tư tưởng không đồng nên thành đối lập, vì thế phải phân chia ra. Những nhân duyên ấy, theo bản truyền của ngài Chân-Đế, đại lược như sau:

1. Đại-Chúng-bộ: Bộ này phát xuất sau khi có sự tranh chấp mười điều giới luật. Về sau, bộ chúng lần lần thêm nhiều, cư trú ở xứ Ương-Quật-Đa-La (Angottara) thuộc phương Bắc thành Vương-Xá.

2. Nhất-Thuyết-bộ: Giáo-đoàn của Đại-Chúng-bộ nhân nghiên cứu các kinh Đại-thừa như: Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh... có kẻ tin, kẻ không tin. Những người tin theo Đại-thừa lại có ba xu hướng, và tự tách ra thành ba bộ phái. Phái thứ nhất trong ba bộ này, cho rằng tất cả các pháp thế và xuất thế gian đều là giả danh không có thật thể. Đây là Nhất-Thế-bộ, và điểm trên là tư tưởng chính của họ.

3. Thuyết-Xuất-Thế-bộ: Phái thứ hai tin theo Đại-thừa, là Thuyết-Xuất-Thế-bộ. Theo phái này, tất cả pháp thế gian đều bởi điên đảo sanh ra; nghĩa là do điên đảo nên khởi phiền não, từ phiền não mà gây nghiệp và từ nghiệp cảm chịu quả báo. Vì vậy các pháp thế gian đều là hư vọng, giả danh. Trái lại, pháp xuất thế gian là chân thật, vì từ thật cảnh khởi thật trí, và do thật trí đạt đến thật cảnh.

4. Kê-Dẫn-bộ: Phái thứ ba tin theo Đại-thừa là Kê-Dẫn-bộ. Theo phái này, hai tạng Kinh và Luật là phương tiện giả thuyết của Đức Thế-Tôn. Như một bài kệ trong kinh nói: “Tùy nghi ăn, mặc, ở. Miễn mau dứt phiền não”. Thế thì những hình thức bên ngoài đều thuộc phương tiện, mà sự diệt phiền não mới là chủ điểm. Cho nên chỉ có Luận tạng là giáo điển thiết thật, vì tạng này giải thích nghĩa lý tinh vi rõ ràng. Do đó, họ thành lập một bộ phái riêng.

5. Đa-Văn-bộ: Khi Đức Phật còn tại thế, có một vị A-la-hán tên là Tỳ-Bì-Y (Yajnavalkya). Nguyên Tỳ-Bì-Y là một tiên-nhơn, mặc áo vỏ cây, thờ trời, sau xuất-gia trong Phật-pháp chứng được đạo quả. La hán Tỳ-Bì-Y thường theo Phật, ghi nhớ thọ trì tất cả giáo nghĩa. Trước khi Đức Thế-Tôn diệt độ, Ngài vào nhập định ở Tuyết-Sơn. Sau Phật niết-bàn 200 năm, Ngài xuất định, đến nước Ương-Quật-Đa-La, thấy Đại-Chúng-bộ chỉ hoằng dương nghĩa nông cạn của ba

tạng, rất lấy làm kinh ngạc. Do đó, La-hán Tỳ-Bì-Y đọc lại tất cả nghĩa thâm thúy về Đại-thừa của pháp tạng. Một số tăng sĩ thọ trì pháp-giới của Ngài, và biệt lập thành Đa-Văn-bộ, để nghiên cứu những nghĩa lý rộng sâu trong Kinh, Luật, Luận.

6. Thuyết-Giả-bộ: Ở nước Ma-Ha-Lạt-Đà (Mahàrattha) có vị Tỷ-khưu danh đức tên Đại-Ca-Chiên-Diên (Mahàkàtyàyana). Ngài đem giáo nghĩa trong ba tạng phân tích thế nào là nhân, quả, thật thuyết, giả thuyết, chân đế, tục đế. Do nhân duyên đó, có một nhóm tăng sĩ chủ trương giải thích Tam-tạng theo lối này, để tùy nghi lựa chọn thủ xả, và biệt lập thành Thuyết-Giả-bộ.

7. Chế-Đa-Sơn-bộ,

8. Tây-Sơn-Trụ-bộ,

9. Bắc-Sơn-Trụ-bộ: Như trên đã kể, do Đại-Thiên cầm đầu nhóm bác đạt, gây ra cuộc tranh chấp trong nội bộ Tăng-chúng. Khi A-Dục-Vương và Tôn-giả Mục-Liên-Đế-Tu đến giải quyết, công việc mới yên. Nhưng từ đó, chư Tăng ở đây cũng bị ảnh hưởng ấy, chia nhau cư trú ba nơi và lập thành ba bộ phái. Phái ở chỗ cũ gọi là Chế-Đa-Sơn-bộ; phái ở phía tây Chế-Đa-Sơn gọi là Tây-Sơn-Trụ-bộ; phái ở phía bắc Chế-Đa-Sơn gọi là Bắc-Sơn-Trụ-bộ.

10. Thượng-Tọa-bộ: Bộ này cũng phát xuất sau khi có sự tranh chấp về mười điều giới luật. Đại khái Thượng-Tọa-bộ chủ trương bảo thủ cựu phong mà tu hành, lấy Kinh tạng làm bản vị. Chư Tăng trong bộ này cho rằng, Luật vì y theo người nên có sự bất định về các điều khai, giá (mở rộng, nghiêm cấm); còn Luận tuy giải thích Kinh, nhưng lại hay đi xa với nghĩa căn bản của Kinh. Vì thế, họ lấy Kinh làm tiêu chuẩn, mà không mấy trọng Luật, Luận.

11. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ (cũng gọi Thuyết Nhân): Thời đại thay đổi, tư tưởng con người cũng biến thiên; về sau các nhà học Phật lần lần theo khuynh hướng trọng Luận nhẹ Kinh. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 300 năm, có ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử (Kàtyàyaniputra) ra đời. Ngài là bậc thạc học trong Phật-giáo, tinh thông Tam-tạng, nhưng không thích chủ trương lấy Kinh làm bản vị của Thượng-Tọa-bộ. Trong khi tu trì ở chùa Âm-Lâm (tamasavanasamghàràma) nước Chi-Na-Bộc-Đề (Cinabhukti) thuộc Bắc-Ấn, Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử đã chế tác ra bộ Phát-Trí-luận. Tuy cũng hoằng truyền cả Kinh và Luật nhưng ngài lại thiên trọng về Luận, lập ra Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ, lấy Luận tạng làm bản vị.

12. Độc-Tử-bộ (cũng gọi Trụ-Tử-bộ): Bộ này cũng lấy Luận tạng làm bản vị, nhưng sở y về Luận-tạng khác hơn Hữu-bộ. Chư Tăng phái này lấy bộ A-Tỳ-Đàm của ngài Xá-Lợi-Phất làm tiêu chuẩn. Đệ-tử ngài Xá-Lợi-Phất là La-Hầu-La, đệ-tử của ngài La-Hầu-La là Độc-Tử (Vàtsìputra). Về sau hậu duệ của ngài Độc-Tử lập ra phái này, nên nếu gọi cho đủ là: Độc-Tử-Đệ-Tử-bộ.

13. Pháp-Thượng-bộ,

14. Hiền-Trụ-bộ,

15. Chánh-Lượng-bộ,

16. Mật-Lâm-Sơn-bộ: Bốn bộ này cũng lấy Luận-tạng làm bản vị, và được phân xuất từ Độc-Tử-bộ. Nguyên khi chư Tăng phái Độc-Tử giải thích bộ A-Tỳ-Đàm của ngài Xá-Lợi-Phất, đến đoạn nào quá đơn giản thì đem nghĩa của Kinh thêm vào. Vì trong sự tăng bổ có nhiều ý kiến bất đồng, nên từ nơi bản bộ, lại phát xuất ra bốn bộ trên đây.

17. Hóa-Địa-bộ: Bộ này cũng từ nơi Hữu-bộ mà biệt xuất. Nguyên sau khi Phật diệt độ 300 năm, có người Bà-La-Môn tên là Hóa-Địa, tinh thông mọi giáo nghĩa của Tứ-Phệ-Đà thánh-điển. Sau ông xuất-gia trong Phật-pháp tu hành, chứng quả A-la-hán. Nhân khi giảng đọc Kinh-điển, đến chỗ nào thiếu sót, ông đem lời văn của kinh Phệ-Đà và văn điển Phạm-ngữ để tu sức, ý nghĩa đồng như Phật nói. Các đệ-tử tin tưởng lời thuyết pháp của thầy, nên sau khi ông viên tịch, họ lập thành một phái riêng, lấy tên là Hóa-Địa-bộ.

18. Pháp-Tạng-bộ: Nhân duyên phát xuất của bộ này, do một vị tôn đức tên là Pháp-Tạng (Dharmagupta). Nguyên trước kia A-la-hán Pháp-Tạng là đệ-tử của Tôn-giả Mục-Kiền-Liên. Nhân thường đi theo thầy du hóa, ngài ghi nhớ tất cả những điều gì Tôn-giả đã nói. Sau khi Tôn-giả Mục-Kiền-Liên viên tịch, ngài đem Kinh-điển chia thành năm tạng. Kinh, Luật, Luận, Mật-Chú và Bỏ-Tát tạng. Chư Tăng trong Hóa-Địa-bộ có một số người tin tưởng theo thuyết này, nên biệt lập thành ra Pháp-Tạng-bộ.

19. Âm-Quang-bộ (cũng gọi Thiện-Tuế): Khi Đức Như-Lai còn ở đời, Tôn-giả Âm-Quang (Kasyapa - Ca-Diếp) thọ trì rất nhiều pháp giáo của Phật. Về sau, ngài tập hợp những pháp giáo ấy, chia thành hai loại: bộ phận phá tà thuyết của ngoại-đạo, và bộ phận đối trị phiền não của chúng-sanh. Do nhân duyên đó, người sau tin theo pháp giáo này, biệt lập thành một phái, lấy tên là Âm-Quang-bộ.

20. Kinh-Lượng-bộ: Bộ này lấy Kinh-tạng làm lượng, không y theo Luật, Luận, nên gọi là Kinh-Lượng. Kinh-Lượng-bộ lại có tên là Thuyết-Độ hoặc Thuyết-Chuyển. Hai danh từ này có nghĩa: cá thể của hữu-tình nếu nương theo kinh lượng, thì từ đời hiện tại chuyển đến vị lai, dù chưa đắc đạo nhưng hạt giống kinh pháp vẫn không tiêu diệt. Tóm lại, mục đích của phái này là phục cổ, chủ trương tái thiết lập trường của Thượng-Tọa-bộ.

Tiết IV: So Sánh Các Bộ Phái Theo Nam, Bắc Truyền

Trên đây là nhân duyên phát xuất các bộ phái theo Bắc-truyền. Vì muốn cho người học Phật có chỗ quy nhất, nên nội dung của bản chương chỉ chọn lựa thuyết nào đơn giản và được thông hành trong Nam hoặc Bắc-tông. Tuy nhiên, về thuyết của Nam-truyền, cũng nên nêu ra đại lược cho tiện việc tham khảo.

Theo Nam-truyền, trước tiên, về căn bản và chi mật của Đại-Chúng-bộ, gồm có sáu phái: 1. Đại-Chúng-bộ. 2. Kê-Dẫn-bộ. 3. Nhất-Thuyết-bộ. 4. Thuyết-Giả-bộ. 5. Đa-Văn-bộ. 6. Thuyết-Chế-Đa-bộ.

Về văn bản và chi mật của Thượng-Tọa-bộ, gồm 12 phái: 1. Thượng-Tọa-bộ. 2. Hóa-Địa-bộ. 3. Độc-Tử-bộ. 4. Pháp-Thượng-bộ. 5. Hiền-Trụ-bộ. 6. Lục-Thành-bộ. 7. Chánh-Lượng-bộ. 8. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ. 9. Pháp-Tạng-bộ. 10. Âm-Quang-bộ. 11. Thuyết-Chuyển-bộ. 12. Thuyết-Kinh-bộ.

Trước sau, cả Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, gồm có 18 bộ phái. Các bản cựu dịch gọi 18 bộ phái Tiểu-thừa chính là thuyết này. Khi Phật diệt độ 200 năm về sau, từ Đại-Chúng-bộ phát xuất thêm sáu bộ nữa là: Tuyết-Sơn, Vương-Sơn, Nghĩa-Thành, Tây-Vương-Sơn, Đông-Sơn, Tây-Sơn. Như thế, tổng cộng tất cả được 24 phái. Về nhân duyên xuất phái, bên Nam-tông không thấy có lưu truyền.

So sánh lại, bên Nam-truyền không có các bộ: Thuyết-Xuất-Thế, Bắc-Sơn-Trụ. Bên Bắc-truyền không có các bộ: Đông-Sơn, Tây-Sơn, Thuyết-Kinh, Thuyết-Chế-Đa. Ngoài ra, các bộ kia danh mục tuy khác, song ý nghĩa vẫn đồng, bất quá do sự chuyển đổi của ngôn ngữ mà thôi, như Thuyết-Chuyển gọi là Kinh-Lượng chẳng hạn. Lại, thứ lớp phát xuất của các phái theo Nam-truyền và Bắc-truyền cũng khác nhau. Vì không muốn có sự rối ren, nên trong đây không đề cập đến.

Tham khảo về chỗ đồng dị của các bộ phái theo Nam, Bắc-truyền thì, như bên Nam-truyền chia ra hai bộ: Thuyết-Chuyển, Thuyết-Kinh, bên Bắc-truyền xem

đồng một phái, nên chỉ gọi là Kinh-Lượng-bộ. Bên Bắc-truyền cho Thượng-Tọa và Tuyết-Sơn đồng một bộ, bên Nam-truyền cho Tuyết-Sơn là chi phái riêng thuộc Đại-Chúng-bộ. Phái Thuyết Chế-Đa bên Nam-truyền có lẽ là Thuyết-Xuất-Thế bộ theo Bắc-truyền, vì về vấn đề cá nhân linh hồn, hai phái này lập luận giống nhau, và niên đại phát xuất cũng tương đồng. Theo Nam-truyền thì sau khi Phật diệt độ 200 năm, từ Đại-Chúng-bộ phát xuất sáu chi phái, hai bộ Đông-Sơn, Tây-Sơn trong đó, bên Bắc-truyền cũng có. Như Tây-Vức-Ký nói: “Ở xứ Đại-An-Đạt-La thuộc miền Nam-Ấn, có hai ngôi già lam kỳ cổ, tên là Đông-Sơn, Tây-Sơn. Hai ngôi chùa này do đục hang đá mà tạo thành. Tương truyền khi xưa hai chỗ này là cơ sở thuộc về Đại-Chúng-bộ”. Xem thế thì biết hai bộ ấy lập căn cứ nơi đây. Lục-Thành-bộ tức là Mật-Lâm-Sơn-bộ; vì bên Nam-truyền nói bốn bộ Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Lục-Thành, Chánh-Lượng phát xuất từ Độc-Tử-bộ, bên Bắc-truyền cũng gọi bốn bộ Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Mật-Lâm-Sơn, Chánh-Lượng phát xuất từ Độc-Tử-bộ. Các bộ phái: Vương-Sơn, Tây-Vương-Sơn, Nghĩa-Thành không có danh mục bên Bắc-truyền, nhưng căn cứ theo Bồ-Đề-Sử (Bodhivamsa), ta có thể đoán định Vương-Sơn chính là Chế-Đa-Sơn, Tây-Vương-Sơn chính là Tây-Sơn-Trụ, và Nghĩa-Thành chính là Bắc-Sơn-Trụ. Vì trong tập sử này có nói: “Vào thời A-Dục-Vương, có các ngoại-đạo cầu danh lợi mặc pháp phục xen trong đoàn thể chư Tăng, làm cho chánh tà lẫn lộn. Do đó trong Đại-Chúng-bộ mới nảy sinh sáu chi phái, như Tuyết-Sơn...”

Theo bộ Tăng-Kỳ-Luật-Tư-Ký của ngài Pháp-Hiến, vào thời Tôn-giả Ưu-Ba-Cấp-Đa, chư Tăng bất đồng ý kiến về giới luật (đây nói về phương diện giới luật), nên lần lần chia thành năm bộ. Trong đây, Đàm-Vô-Đức chính là Pháp-Tạng-bộ, Di-Sa-Tắc chính là Hóa-Địa-bộ. Ca-Diếp-Di chính là Âm-Quang-bộ, Tát-Bà-Đa chính là Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ, Bà-Sa-Phú-La chính là Độc-Tử-bộ. Tôn-giả Ưu-Ba-Cấp-Đa là nhân vật sau Đức Thế-Tôn 100 năm, năm phái trên đều thuộc về Thượng-Tọa-bộ. Cứ theo đây thì thuyết của Nam-truyền nói sau khi Phật diệt độ trong khoảng 100 năm đến 300 năm, từ hai bộ căn bản lần lượt sanh ra các chi phái, dường như hợp với hình thế tự nhiên. Còn thuyết của Bắc-truyền nói từ 100 đến 200 năm sau Phật diệt độ là thời kỳ phân phái của Đại-Chúng-bộ, trong khoảng 300 đến 400 năm là thời kỳ phân phái của Thượng-Tọa-bộ dường như có chỗ dụng ý. Hoặc giả người trong phái Nhất-Thế-Hữu muốn tỏ ra bộ môn căn bản của mình (Thượng-Tọa-bộ) phân tán sau hơn cả, nên mới có thuyết này chăng?

Tóm lại, giáo-đoàn đạo Phật tuy chia nhiều bộ phái, song không phương hại gì đến sự giải thoát. Thuở xưa, Đức Thế-Tôn đã có dự ký rằng: “Sau khi ta diệt độ,

Kinh, Luật của ta chia thành năm bộ, cho đến 18 bộ, danh từ tuy khác nhưng đường lối quy hướng vẫn hợp với cảnh đại Niết-bàn. Nếu có ai y theo đó mà tu hành, đều sẽ được giải thoát”. Đức Phật cũng bảo ngài Văn-Thù: “Trong đời vị lai, đạo pháp của ta hòa hợp với mọi căn cơ chia thành 20 bộ, làm cho ngôi nhà chánh giáo được vững bền. Trong 20 bộ này, nếu ai y theo tu hành, đều được chứng quả. Ví như nước biển tuy nhiều, song chỉ có một vị; và như người có hai mươi con trẻ, không đứa nào chẳng phải là con mình. Cũng như thế, Tam-tạng đều bình đẳng không có tạng nào hơn kém. Đây là lời chân thật của Như-Lai”.

Chương chín - Giáo Nghĩa Các Bộ Phái

Tiết mục:

- I. Ba hệ thống bộ nghĩa
- II. Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ
- III. Giáo nghĩa của Hữu-bộ
- IV. Giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ

Kinh sách tham khảo: Di-Bộ-Tông-Luân-Luận, Tông-Luận-Khảo, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.

Đề yếu: Tông nghĩa 20 bộ rất phiền toái, trong một bài hữu hạn, không thể ghi ra mỗi mỗi chi tiết. Vì thế, nội dung tiết thứ nhất trong bản chương, y theo Tông-Luân-Khảo của ngài Huyền-Trang, mà chia các phái thành ba hệ thống: Đại-Chúng, Hữu-bộ và Độc-Tử. Ba tiết sau nói khái lược về giáo nghĩa của ba bộ phái đại biểu này. Trong đây, giáo nghĩa Hữu-bộ phưởng phát như Nguyên-thủy Phật-giáo, nhưng lối phân tích vạn hữu tinh tế hơn Đại-Chúng-bộ. Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ thì quan niệm về Phật-thân có phần khoáng đạt hơn Hữu-bộ. Còn giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ lại giản ước và độc lập với thuyết Tam-tụ. Đặc điểm của Đại-Chúng-bộ là lối nhận xét về hữu vi pháp gần với thuyết “Ngã pháp câu không” làm cơ sở khai triển Không-tông về sau. Đặc điểm của Hữu-bộ là lối phân tích các pháp một cách tinh tế, làm cơ sở cho Duy-thức-học của Hữu-tông trong tương lai. Riêng Độc-Tử-bộ được đặc thù với thuyết Bồ-Đặc-Già-La, làm cơ sở cho lập thuyết Như-Lai-tạng.

Cả ba hệ thống do ba bộ làm đại biểu, tuy hình thức còn trong phạm vi Tiểu-thừa, nhưng về tông nghĩa đều đã manh nha tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo.

Tiết I: Ba Hệ Thống Bộ Nghĩa

Trong một thời gian không bao lâu, Phật-giáo chia ra đến 20 bộ phái, như các thứ nấm mọc lên sau cơn mưa rào, người ngoài trông thấy không khỏi lấy làm lạ. Nhưng điều ấy chẳng có chi kỳ đặc, vì các phái trên chỉ bất đồng ý kiến rồi biệt lập, không có tính cách môn đình kiên cố như các tông Thai, Thiền, Tịnh, Mật bên Trung-Hoa. Trong ấy, duy có hai bộ văn bản là sai biệt, ngoài ra các phái chi mật chỗ lập nghĩa chỉ hơi khác nhau. Chẳng hạn như bốn phái Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Sơn, sở dĩ được chia ra, vì lối giải thích bất đồng trên một bộ luận. Do đó, chỉ trong thời gian hơn hai trăm năm mới phát sanh nhiều bộ như thế.

Nay xin căn cứ quyền Tông-Luận-Khảo của ngài Huyền-Trang, nương theo nghĩa tương đồng của 20 bộ, mà chia thành ba hệ thống:

1. Đại-Chúng, Nhất-Thuyết, Thuyết-Xuất-Thế, Kê-Dẫn, Thuyết-Giả, Chế-Đa-Sơn, Tây-Sơn-Trụ, Bắc-Sơn-Trụ, Pháp-Tạng, Âm-Quang, Hóa-Địa, Đa-Văn, Tuyết-Sơn thuộc về hệ thống Đại-Chúng-bộ.

2. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu, Thượng-Tọa, Đa-Văn, Tuyết-Sơn, Kinh-Lượng thuộc về hệ thống Nhất-Thiết-Hữu-bộ.

3. Độc-Tử, Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Sơn thuộc về hệ thống Độc-Tử-bộ.

Như trên, hệ thống thứ nhất lấy Đại-Chúng-bộ làm đại biểu. Hệ thống thứ hai, không lấy Thượng-Tọa-bộ làm đại biểu mà lấy Nhất-Thiết-Hữu-bộ, vì bộ này giải thích kinh văn có phần tinh tế hơn, và có tính cách bao quát những bộ tùy thuộc. Trong hệ thống thứ nhất, thứ nhì đều liệt danh Đa-Văn và Tuyết-Sơn, vì tông nghĩa của hai bộ này kiêm thông cả Nhất-Thiết-Hữu-bộ và Đại-Chúng-bộ. Hệ thống thứ ba lấy Độc-Tử-bộ làm đại biểu. Trong hệ thống này, về sau Chánh-Lượng-bộ được thanh truyền hơn cả, nên cũng có thể đem Chánh-Lượng thay thế Độc-Tử mà đại biểu cho ba bộ: Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Mật-Lâm-Sơn.

Trong Nam-Hải-Ký-Quy-Truyện, Nghĩa-Tĩnh pháp sư cũng có nói: “Tuy các bộ phái phát xuất không đồng nhau, nhưng sự truyền thừa ở Tây-Vực đại cương chỉ có bốn”. Theo pháp sư, bốn hệ thống là ngoài ba đại biểu trên, thêm vào Thượng-Tọa-bộ. Nhưng Thượng-Tọa-bộ tông nghĩa kiêm thông cả Đại, Tiểu-thừa, về sau lại bị canh cải, thành ra mất bản sắc. Trên đây để Nhất-Thiết-Hữu-bộ làm đại biểu là cũng do duyên cớ đó. Như Đồng-Diệp-bộ (Tàmrasàtiyà) được lưu hành ở Tích-Lan chính là lưu phái thuộc Thượng-Tọa-bộ, nhưng sánh với tông nghĩa của căn bản Thượng-Tọa-bộ, có chỗ khác nhau.

Tóm lại, các bộ phái tuy nhiều, nhưng tông nghĩa đại khái không ngoài ba hệ thống trên. Cho nên, biết được tông nghĩa của một bộ đại biểu, tức hiểu được tông nghĩa của các bộ tùy thuộc. Tuy nhiên, thể theo dụng ý của ngài Huyền-Trang, nội dung bản chương chỉ trình bày đại nghĩa các phái đương thời một cách giản yếu cho học giả dễ nhận thức, chớ không phải cố tâm sáp nhập 20 bộ vào ba hệ thống. Vì thật ra, do sự lưu truyền và phát đạt của mỗi phái về sau, những tông nghĩa đầu tiên trong 20 bộ cũng có thay đổi, không thể xác chỉ đâu là giới hạn.

Tiết II: Giáo Nghĩa Của Đại Chúng Bộ

Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ, đại khái có thể chia thành bốn đoạn như sau:

1. Hữu-Vi-luận: Theo Đại-Chúng-bộ, tất cả pháp hữu vi, gọi là hiện tượng giới hay hữu vi giới, đều nương nơi nhân duyên mà sanh diệt. Vì hiện tượng giới luôn luôn sanh diệt, nên các pháp đời quá khứ không có thật thể, bởi nó chẳng còn tồn tại. Các pháp đời vị lai cũng không có thật thể, bởi nó hãy chưa sanh. Duy các pháp trong một sát-na của đời hiện tại là có thật thể, bởi nó đang lưu tồn. Đây là chủ thuyết “Quá vị vô thể, hiện tại hữu thể” của bản bộ. Đứng về phương diện triết học, chủ thuyết này gọi là Phê-phán-thật-tại-luận. Quan niệm về hữu vi pháp của Đại-Chúng-bộ, mục đích để phá trừ tâm chấp có, tuy chưa được hoàn mỹ, nhưng cũng gần với thuyết “Ngã pháp câu không” của Đại-thừa.

2. Vô-Vi-luận: Tương đối với pháp hữu vi, Đại-Chúng-bộ lập ra chín pháp vô vi. Chín pháp ấy là: Trạch-diệt, Phi-trạch-diệt, Hư-không, Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ, Duyên-khởi-chi-tánh, Thánh-đạo-chi-tánh.

Trạch-diệt-vô-vi là lý tánh Niết-bàn nương vào sức tuyền trạch của trí huệ, lia sự ràng buộc của phiền não mà chứng được Phi-trạch-diệt-vô-vi là chân tánh bản lai vắng lặng, không cần sức lựa chọn của trí huệ mới hiển ngộ. Hư-không-vô-vi là chỉ cho hư không của lý tánh, không chướng ngại các pháp và không bị các pháp làm chướng ngại. Không-vô-biên-vô-vi là cảnh giới trống không do hành giả chán thô chất của sắc tượng, tu Không-quán mà chứng được. Thức-vô-biên-vô-vi là cảnh giới vắng lặng lẽ không ngăn mé, chỉ có sự biến duyên của tâm thức. Vô-sở-hữu-vô-vi là cảnh giới trống vắng bình đẳng, do hành giả chán vô-biên-thức tu Vô-ngã quán được thân chứng. Phi-phi-tưởng-vô-vi là định cảnh thoát ly trạng thái có, không, chỉ còn tâm tưởng vi tế. Bốn định cảnh thuộc Vô-sắc-giới trên đây, tuy gọi là vô vi, Vô-sắc, nhưng thật ra còn có sắc chất vi tế gọi là Thức-tâm (Hridayavastu). Vả lại Đại-Chúng-bộ không cho bốn định cảnh này là cứu cánh, mà chỉ cho là cảnh sở y tạm trong thời kỳ gia hạnh, do nhân tu mà cảm thành bốn không báo sai biệt. Duyên khởi chi tánh vô vi là lý pháp của sự sống chết xoay vần. Đại-Chúng-bộ cho rằng mười hai chi duyên khởi tuy là pháp hữu vi, nhưng thứ lớp tương sanh trước sau của nó không thay đổi. Vì lý pháp duyên khởi này nhất định và tương tục không ngừng, nên họ liệt vào vô vi pháp. Thánh-đạo-chi-tánh-vô-vi là lý pháp lia nhiễm chứng diệt của Bát-thánh-đạo. Do mỗi chi trong Bát-thánh-đạo đều có công năng làm cho hành giả lia sự ô nhiễm, chứng vào thể vắng lặng, nên Đại-Chúng-bộ liệt lý pháp này vào vô vi pháp.

Trong chín pháp trên đây, điểm trọng yếu nhất là Trạch-diệt-vô-vi, vì trừ phiền não chứng Niết-bàn là mục đích của người tu đạo giải thoát. Xét lại, quan niệm vô vi của Đại-Chúng-bộ, không phải chỉ có tính cách tịch tĩnh, mà gồm cả hoạt động, như Duyên-khởi-chi-tánh chẳng hạn. Vô vi của họ, không phải phủ nhận hiện tượng của các pháp, mà là phủ nhận tâm niệm phiền não chấp trước trên các pháp.

3. Tâm-tánh-bản-tịnh-luận: Đại-Chúng-bộ chủ trương tâm tánh bản lai thanh tịnh, xa lìa tất cả phiền não mê vọng. Duyên vì khách trần phiền não bên ngoài làm ô nhiễm, nên tâm tánh trở thành bất tịnh. Đây là thuyết “Tâm tánh bản tịnh, khách trần ô nhiễm” của Đại-Chúng-bộ.

Vì tâm tánh thì bản tịnh, khách trần là phiền não, tâm và phiền não đều có từ vô thủy, khách trần thường đeo đuổi theo tâm, nên gọi là tùy phiền não. Bởi có tùy phiền não nên tâm bị ô nhiễm, tạo ra nghiệp, khiến cho chúng-sanh mãi xoay vần trong nẻo khổ. Nếu nương vào sự tu hành để gột rửa phiền não, thì tâm trở nên trong sạch, hiển hiện được tịnh tánh sẵn có từ xưa. Tâm là chủ, phiền não là khách, hai thứ đều đồng thời; tâm tánh thì vô thủy vô chung, phiền não thì vô thủy hữu chung. Lập luận này tương tự thuyết “Quan hệ giữa tự tánh và thần ngã” của Số luận, nhưng về nghĩa sanh diệt thì có phần khác hơn.

4. Niết-Bàn-Phật-thân-luận: Quan niệm về Niết-bàn của Đại-Chúng-bộ, không thấy ghi chép rõ ràng. Nhưng về Phật-thân, Đại-Chúng-bộ cho rằng Đức Thích-Tôn sanh ở Ấn-Độ, giáo hóa nhân gian, là hóa thân chớ không phải thật thân. Thật thân của Phật nương vào nhân hạnh nhiều kiếp mà thành, đối với không gian thì khắp tất cả chỗ, đối với thời gian thì thọ lượng vô vùng. Oai lực của Phật cũng không biên tế, gần gũi giáo hóa chúng-sanh mà không khởi phiền não, sự ứng hiện và nhập diệt đều được tùy duyên tự tại.

Đối với Đại-Chúng-bộ, Phật-thân là vô lậu thân, là siêu việt và thường tồn tại. Do đó, khi Phật chuyển pháp-luân, trong một âm thanh có thể nói tất cả pháp, trong một sát-na có thể hiểu biết hết mọi việc. Phật thường ở trong định, không có thụy miên, chúng-sanh hỏi gì, Ngài đều đáp ngay không cần phải suy nghĩ.

Trên đây là khái lược yếu nghĩa của Đại-Chúng-bộ. Hữu-vi-luận của bộ này, rất gần với không quán của Ma-Ha-Bát-Nhã. Vô-vi-luận có thể làm tiền khu cho thuyết Chân-như-duyên-khởi của Đại-thừa. Trong Tâm-tánh-bản-tịnh-luận, thuyết phiền não vô thủy hữu chung rất giống với Chân-như-duyên-khởi-luận, và cũng là nguyên nhân để dẫn dụ đến tư tưởng “Tất cả chúng-sanh đều có Phật

tánh”, của Đại-thừa. Niết-bàn quan của Đại-Chúng-bộ tuy không thấy ghi chép, nhưng chúng ta có thể khái luận rằng Phật-thân và Niết-bàn của họ vẫn không xa nhau. Vì thế, giáo nghĩa của bộ này tuy là Tiểu-thừa, mà có những tư tưởng rất gần với Đại-thừa. Cho nên có thể nói, giáo nghĩa Đại-thừa là từ chỗ phát triển lần lần ở giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ.

Tiết III: Giáo Nghĩa Của Hữu Bộ

Nhất-Thiết-Hữu-bộ phát xuất từ Thượng-Tọa-bộ. Giáo nghĩa của Thượng-Tọa-bộ thuộc về Nguyên-Thủy-Phật-giáo, gồm cả đạo lý Đại, Tiểu-thừa, nhưng Đại-thừa còn ở trong vòng ẩn mật. Giáo nghĩa của Hữu-bộ lại nương vào sự tiến triển của Nguyên-thủy-Phật-giáo. Vì vậy, khi nói về bộ này, ta có thể suy biết được nội dung của Thượng-Tọa-bộ và các chi phái cùng một hệ thống Lập-thuyết của Hữu-bộ được khái quát theo bốn đoạn như sau:

A. Pháp-Tạng-Y-Cứ: Như trên đã nói. Nhất-Thiết-Hữu-bộ do Tôn-giả Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử khai sáng, lấy Luận-tạng làm bản vị. Tôn-giả chế tác ra bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Phát-Trí-Luận (Abhidharma jñānaprasthāna śāstra) gồm 20 quyển làm nền tảng cho Hữu-bộ. Ngoài Phát-Trí-Luận ra, còn sáu bộ khác được gọi Lục-Túc-Luận, cũng là pháp tạng y cứ của Hữu-bộ. Sáu bộ luận ấy là:

1. A-Tỳ-Đạt-Ma-Tập-Dị-Môn-Túc-Luận (Abhidharma Sanjitiaparyāpāda Śāstra) 20 quyển, tương truyền do ngài Xá-Lợi-Phất sáng tác trong khi Phật còn tại thế.
2. A-Tỳ-Đạt-Ma-Pháp-Uẩn-Túc-Luận (Abhidharma dhamaskandhapāda Śāstra) 12 quyển, do ngài Xá-Lợi-Phất tạo; theo bản Hán-dịch thì do ngài Mục-Kiền-Liên.
3. A-Tỳ-Đạt-Ma-Thi-Thiết-Túc-Luận (Abhidharma prajñātipāda Śāstra) gồm 18.000 bài tụng, do ngài Mục-Kiền-Liên tạo; theo bản Hán-dịch thì do ngài Đại-Ca-Chiên-Diên.
4. A-Tỳ-Đạt-Ma-Thức-Thân-Túc-Luận (Abhidharma vijñānakāyapāda Śāstra) 16 quyển, do ngài Đề-Bà-Thiết-Ma (Devasarman - Thiên-Tịch, Thiên-Hộ) sáng tác khoảng sau Phật diệt độ 100 năm.
5. A-Tỳ-Đạt-Ma-Phẩm-Loại-Túc-Luận (Abhidharma prakaranapāda Śāstra) 18 quyển, do ngài Thế-Hữu sáng tác phần đầu, Kê-Tân La-Hán viết phần cuối.
6. A-Tỳ-Đạt-Ma-Giới-Thân-Túc-Luận (Abhidharma dhātukāyapāda Śāstra) 3 quyển, do ngài Phú-Lâu-Na tạo; theo Hán-dịch thì do ngài Xá-Lợi-Phất. (Trên

đây, phần ghi chú tác giả là y theo thuyết của ngài Xưng-Hữu, trong Câu-Xá-Thích).

Sáu bộ trên, về giáo lý, chỉ là những phần tử của Phát-Trí-Luận nên gọi là Lục-Túc-Luận. Còn Phát-Trí-Luận gọi là Thân-luận. Đây là y theo nghĩa bản và mặt. Về sau, các bậc học giả của Hữu-bộ lại giải thích giáo nghĩa của Phát-Trí-Luận, và biên tập lại thành một bộ gọi là A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận (Abhidharmamahāvibhāsā Sāstra) gồm 200 quyển. Trong đó có nhiều đoạn dẫn chứng từ Lục-Túc-Luận.

Ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử lấy Luận-tạng làm bản vị, bởi có hai lý do. Một là để đối kháng với tân thuyết của Đại-Chúng-bộ, phương diện khác là để đả phá hai học phái Thắng-luận và Số-luận của ngoại-đạo, đang phục hưng lúc đương thời thường hay bài xích Phật-giáo. Vì mục đích đó, ngài chủ trương môn lý luận của Phật-giáo cần phải có lập trường cho thật vững chắc để quyết thắng. Lại, trong khi tranh biện, ngài thường lấy giáo nghĩa của Thắng-luận và Số-luận để dẫn chứng, nên nội dung của Hữu-bộ có hình tích ảnh hưởng từ Thắng-luận, cũng như giáo nghĩa Đại-Chúng-bộ chịu ảnh hưởng của Số-luận vậy.

B. Chúng-sanh và thế-giới: Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, thì năm uẩn là những yếu tố để thành lập thế-giới. Tất cả chánh-báo và y-báo thế gian, không ngoài hai điểm sắc, tâm trong năm uẩn. Nhưng Hữu-bộ vì chịu ảnh hưởng sự phân loại vạn hữu của phái Thắng-luận, nên đem chia tất cả sự vật thành năm vị: sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành và vô vi. Năm ngôi vị này gồm có 75 pháp như sau:

1. Sắc-pháp: Sắc-pháp có 11 thứ, là năm căn, năm cảnh và vô biểu sắc. Năm căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Năm cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vô biểu sắc (Avijñaptirūpa) là những tác động của thân, khẩu, phát sanh từ tâm nghiệp lành dữ của chúng-sanh.

2. Tâm-pháp: Tâm-pháp chỉ có một thứ, gọi là Tâm-vương. Tâm-vương đây là chỉ cho những công dụng của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng. Nếu đem tế phân thì công dụng tinh thần này không ngoài sáu thức.

3. Tâm-sở-pháp: Tâm-sở-pháp gồm có 46 thứ như: Mười đại địa pháp: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa. Mười đại thiện pháp: tín, cần, hành xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại, khinh an, bất phóng dật. Sáu đại phiền-não: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điều cử. Hai đại bất thiện pháp: vô tâm, vô quý. Mười tiểu phiền não địa pháp: phẫn, phú, xan,

tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu. Tám bất định địa pháp: hối, miên, tầm, từ, tham, sân, mạn, nghi.

4. Tâm-bất-tương-ưng-hành-pháp: Ngôi vị này có 14 thứ: đắc, phi đắc, chúng đồng phạm, vô tướng quả, vô tướng định, diệt tận định, mạng căn, sanh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân, văn thân.

5. Vô-vi-pháp: Vô-vi-pháp có ba thứ: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp thuộc năm ngôi vị trên đây là đứng về phương diện khách quan để phân loại vũ trụ vạn hữu. Còn đứng về phương diện chủ quan thì có ba khoa là: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Ba khoa này không ngoài ba phần: Căn, cảnh, thức hằng làm nhân duyên cho nhau mà sanh ra các pháp, và mọi tác dụng của tinh thần.

Hữu-bộ cho rằng tất cả pháp, nương vào thời gian thì phải trải qua bốn trạng thái sanh, trụ, dị, diệt; nương vào không gian phải có sự, lý, hợp, biến hóa. Hiện tượng các pháp tuy sanh diệt biến hóa, nhưng thể tánh của nó vẫn thường tồn tại trong ba đời. Ví như các làn sóng tuy sanh diệt biến hóa, nhưng thể tánh của nó là nước vẫn không thay đổi. Tác dụng của thể tánh hằng hữu này, lúc chưa phát khởi gọi là vị lai, lúc đang diễn ra gọi là hiện tại và lúc đã qua rồi gọi là quá khứ. Đây là thuyết “Tam thể thật hữu, pháp thể hằng hữu” của Hữu-bộ. Đứng về phương diện triết học, thuyết này gọi là Đa-Nguyên-Thật-Tại-Luận.

Hữu-bộ tuy chia chẻ vạn hữu có phần tinh tế hơn Thượng-Tọa-bộ, nhưng cũng không ngoài hai điểm: sắc và tâm; hay nói cách khác là chúng-sanh (tâm) và thể-giới (sắc). Theo Hữu-bộ, chúng-sanh nương nơi trần cảnh mà khởi phiền não; nếu quán biết các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, sanh diệt trong sát-na, thì tâm chấp trước không còn, ngã tướng phải tiêu tan. Môn quán này tên: Tích-sắc-nhập-không gọi tắt là Tích-không-quán. Vì thế, tông nghĩa của Hữu-bộ gọi là Ngã-Không-Pháp-Hữu-Tông.

C. Quan Niệm Tu Hành: Hữu-bộ quan niệm rằng cuộc đời nhiều khổ, mục đích của người tu là cầu giải thoát sự khổ ấy, để đạt đến cảnh giới Niết-bàn an vui. Muốn được như thế, phải biết đời là khổ, phải trừ phiền não là cái khổ nhân, phải nương nơi đạo pháp đạt đến Niết-bàn mà tu, và cuối cùng sẽ chứng vào cảnh Niết-bàn an lạc. Quan niệm tri, đoạn, tu, chứng này không ngoài đạo lý Tứ-thánh-đế. Nếu giản ước lại, phương pháp tu hành của Hữu-bộ, theo thứ lớp chia thành ba bậc:

1. Kiến-đạo (Darsana màrga): Trước tiên, dùng sức lựa chọn của trí huệ, biết rõ lý Tứ-đế, đoạn hết phần kiến hoặc.
2. Tu-đạo (Bhàvana màrga): Tiến thêm một bậc, đem huệ lực để tu tập theo lý Tứ-đế và Tam-thập-thất-giác-phần.
3. Vô-học-đạo (Asàiksa màrga): Sau cùng, tất cả phiền não đều tiêu tan, chứng vào thể tánh Niết-bàn, không còn chi phải học nữa.

Lại, nương vào căn tánh của người tu, Hữu-bộ chia ra ba hạng thượng, trung, hạ, và sở chứng của ba hạng này được gọi là Tam-thừa. Hạ căn thuộc về Thanh-Văn-thừa; hạng này nương vào lời dạy của Phật, quán lý Tứ-đế mà tu hành, chứng được quả A-la-hán. Trung căn thuộc Độc-giác-thừa: hạng này quán mười hai nhân duyên mà tự tỏ ngộ, chứng quả Bích-Chi-Phật (Pratyeka Buddha). Đây cũng gọi là Duyên-Giác-thừa. Thượng căn thuộc về Bồ-Tát-thừa, hạng này y theo Lục-độ tu tập trong nhiều kiếp, sau cùng đầy đủ phần tự lợi lợi tha, chứng quả Vô-thượng-chánh-giác.

D. Niết-bàn và Phật-thân: Khi Đức Như-Lai còn tại thế, Phật-thân chứng Niết-bàn, sắc thân hiện tồn tại, nên không có sự luận nghị về Niết-bàn và Phật-thân. Nhưng sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ, vấn đề đó lần lần trở thành trọng đại và là mục tiêu sanh ra nhiều kiến giải không giống nhau.

Đối với vấn đề Niết-bàn và Phật-thân, kiến giải của Hữu-bộ cũng như Nguyên-thủy Phật-giáo. Về Niết-bàn, bộ này cũng chia ra Hữu-dư-niết-bàn. Còn về Phật-thân, thì Phật là thân người hiện thật. Thân thể của Phật vì liên quan đến nghiệp nhân của đời trước nên thọ mạng có hạn định. Khi nghiệp quả đã dứt, thân xác tiêu tan, Như-Lai vào Vô-dư-niết-bàn, trở về nơi tịch tĩnh. Tự thân của Như-Lai không làm điều gì ác, nhưng vì còn thể chất nên còn là sở y của suy, già, bệnh, khổ. Và, với Hữu-bộ, Phật cũng có tâm vô ký, có sự ngủ nghỉ, không phải thường ở trong định, trong một sát-na không thể suốt hết mọi việc, trong một âm thanh không thể nói tất cả pháp. Về nhân hạnh của Phật trong đời quá khứ, mục đích cốt yếu là cứu độ loài hữu-tình chớ không mấy chú trọng ở sự đoạn hoặc. Nhưng khi tiền thân của Như-Lai thọ sanh trong tam giới tu hạnh Bồ-Tát, phiền não do đó lần lần bị chiết phục, đến khi nhân hạnh viên mãn, nghiệp hoặc tiêu tan, được trở thành bậc Đại-giác. Đây là thuyết “Phục-hoặc-nhân-hành” của Hữu-bộ.

Như trên đã lược thuật, đạo lý của Hữu-bộ phưởng phát với Thượng-Tọa-bộ, với Nguyên-thủy Phật-giáo. Nhưng đặc biệt là giáo nghĩa của bộ này, về sau trở thành những tài liệu quan trọng cho môn Duy-thức-học trong đạo Phật.

Tiết IV: Giáo Nghĩa Của Độc Tử Bộ

1. Pháp-tạng-y-cứ: Từ Nhất-Thiết-Hữu-bộ, trước tiên phát sanh ra Độc-Tử-Hữu-bộ. Nhưng đặc biệt, giáo nghĩa của bộ này lại không thuộc vào Đại-Chúng-bộ và Thượng-Tọa-bộ, mà tự nó có một hệ thống giáo nghĩa riêng.

Nguyên lúc Đức Như-Lai còn tại thế, có một người ngoại-đạo tên là Độc-Tử, xuất-gia trong Phật-pháp, quy-y với Tôn-giả La-Hầu-La, rồi từ đó đời này đến đời khác thầy trò truyền thọ cho nhau. Sau Đức Thế-Tôn diệt độ 200 năm, những học đồ thuộc hệ thống của ngài Độc-Tử mới biệt lập thành một phái lấy tên là Độc-Tử-bộ. Luận-tạng y cứ của phái này là bộ Pháp-Tướng-A-Tỳ-Đàm. Bộ luận này nguyên là Cửu-Phân-Tỳ-Đàm của Phật nói, Tôn-giả Xá-Lợi-Phát căn cứ theo đó mà giải thích rộng thêm, rồi truyền lại cho ngài La-Hầu-La. Tôn-giả La-Hầu-La lúc đương thời hoằng dương thuyết này, và truyền lại cho ngài Độc-Tử.

2. Thuyết Bồ-Đặc-Già-La (Pudgala): Giáo nghĩa đặc thù của Độc-Tử-bộ là Thuyết Bồ-Đặc-Già-La. Danh từ này, Trung-Hoa dịch là “Ngã”; nhưng Ngã của Độc-Tử-bộ không đồng với Ngã của ngoại-đạo, cũng không thuộc về Ngã của ngũ uẩn. Ngã của ngoại-đạo là nguyên chất của vạn hữu sinh hoạt gọi là Linh-hồn hay Thần-ngã; Phật-giáo cho đó là lối chấp thường của Nhất-thần-giáo. Ngã của ngũ uẩn là vọng nghiệp của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, biến hóa sanh diệt vô thường. Ngã của Độc-Tử-bộ thì khác; phái này cho rằng Bồ-Đặc-Già-La không phải đương thể của ngũ uẩn, cũng không phải lìa ngũ uẩn mà có. Như con người khi tạo nghiệp nhân lành dữ, sẽ phải cảm thọ quả báo về sau, Bồ-Đặc-Già-La là mối liên quan từ đời này cho đến nhiều đời khác. Nếu không có nó duy trì, thì ngũ uẩn cũng tiêu diệt không còn sự chuyển sanh ở kiếp sau. Chẳng hạn như Phật là bậc Nhất-thiết-trí biết tất cả mọi pháp, nếu không có Bồ-Đặc-Già-La thì cái biết thuộc về tâm, tâm sở sanh diệt. Nếu là tâm, tâm sở sanh diệt thì khi biết tâm không biết sắc, khi biết sắc không biết tâm. Nhưng vì có Ngã thường trụ bất biến, nên Đức Thế-Tôn biết khắp cả sắc và tâm một cách tự tại. Cho nên từ địa vị phàm-phu cho đến khi thành Phật, Bồ-Đặc-Già-La là một thật thể tồn tại quán thông ba đời, duy trì nghiệp nhân lành dữ, và biết khắp tất cả.

3. Ba tụ và năm tạng: Độc-Tử-bộ lại lập ra ba tụ và năm tạng. Ba tụ là Hữu-vi-tụ, Vô-vi-tụ và Phi-nhị-tụ. “Tụ” có ý nghĩa: phân loại, bộ phận. Hữu-vi-tụ là phân loại

thuộc các pháp hữu vi. Vô-vi-tụ là bộ phận về vô vi pháp. Phi-nhị-tụ là chỉ cho Bồ-Đặc-Già-La, vì thật thể này không thuộc về hữu vi pháp của ngũ uẩn, cũng không thuộc về vô vi pháp của Niết-bàn.

Từ ba tụ, Độc-Tử-bộ lại chia thành năm tạng. Năm tạng ấy là: Quá-khứ-tạng, Hiện-tại-tạng, Vị-lai-tạng, Vô-vi-tạng, và Bất-khả-thuyết-tạng. Ba tạng đầu gọi là Tam-thế-tạng, do sự tế phân từ Hữu-vi-tụ. Vô-vi-tạng tức là Vô-vi-tụ. Còn Bất-khả-thuyết-tạng là biệt danh của Phi-nhị-tụ, tức chỉ cho Bồ-Đặc-Già-La.

Kết luận lại, giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ rất giản ước, thấu gồm muôn pháp trong ba tụ. Về đường lối tu hành, thì bộ này chủ trương phá sự chấp trước trên hữu vi, vô vi, mà xu hướng về Phi-nhị-tụ, làm hiển lộ Bất-khả-thuyết-tạng, tức Bồ-Đặc-Già-La. Riêng về thuyết Bồ-Đặc-Già-La, có thể gọi là giáo nghĩa đặc thù của phái Độc-Tử, và làm cơ sở cho lập thuyết Như-Lai tạng của Đại-thừa Phật-giáo về sau.

Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa Tiểu-thừa, Đại-thừa
- II. Khởi nguyên phân biệt giữa hai phái
- III. Những điểm sai biệt của hai phái
- IV. Dung hội các thừa

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Văn-Thù-Bát-Nhã, Kinh Tạp-A-Hàm, Trí-Độ-Luận, Nhập-Đại-Thừa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử Lược, Phật-Giáo-Khái-Luận.

Đề yếu: Ý nghĩa Đại, Tiểu-thừa và sự sai biệt giữa đôi bên, đã thường gây nhiều thắc mắc cho người sơ cơ học Phật. Để giải thích phần nào mối hoài nghi ấy, trong tiết thứ nhất thuộc bản chương đưa ra ba sự kiện: pháp môn, tế độ, quả vị để lược bàn về quan điểm hơn kém của song phương. Hai tiết kế, tiếp tục nói qua nguyên nhân phân biệt và sự sai khác giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa, mà yếu tố chính không ngoài cảnh duyên và sự nhận thức của cá tính. Tiết sau cùng, trích dẫn kinh Tạp-A-Hàm và đại ý phẩm Phương-Tiện trong kinh Pháp-Hoa, chỉ rõ các thừa đều là những nấc thang phương tiện để đi đến Phật-thừa, trong một đời thuyết giáo, Đức Thế-Tôn duy nói Nhất-thừa-pháp mà thôi.

Thế nhận nghĩa này, người học Phật sẽ tự giải thích được tâm niệm phân vân, chia rẽ.

Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa

Khi đức Phật còn ở đời, vì tùy trình độ của mọi người, mà Ngài thuyết pháp có cạn sâu, cao thấp. Lại đôi khi, thính chúng tuy cùng nghe một giáo lý, nhưng sự lĩnh hội của mỗi người có thấp cao, rộng hẹp không đồng. Nhân đó, về sau mới nảy sanh ra sự phân biệt giữa Đại-thừa (Mahàyàna) và Tiểu-thừa (Hìnayàna).

Đại-thừa là gì? Một lời tổng quát, đó là “giáo pháp dạy tất cả hữu-tinh thành Phật”. Đứng về phương diện phân tích, chữ “Thừa” là vận tải, vận độ, nghĩa là chuyên chở. Giáo lý của Phật dạy có đủ công năng, phương pháp, dắt đường chỉ lối, chuyên chở chúng-sanh từ cõi trần lao phiền não đến cảnh thanh tịnh an vui, từ biển sống chết luân-hồi đến bến Niết-bàn giải thoát, nên gọi là “Thừa”.

Trong danh từ Tiểu-thừa, chữ “Tiểu” có những nghĩa: hẹp, nhỏ, thấp. Nghĩa “hẹp” của Tiểu-thừa, là chỉ cho quan niệm của người tu duy lo tự độ, tự đưa mình đến chỗ giải thoát, không đoái hoài đến bao nhiêu chúng-sanh khác đang ở

trong biển trầm luân. Có điều nên phân biệt, nếu người nào có hoài bão lòng tha thiết độ sanh, tuy dùng pháp Tiểu-thừa để giáo hóa, song thật ra lại thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Và những kẻ tuy ở nơi non cao rừng thẳm, không tiếp xúc với đời, nhưng có bi nguyện tự độ để độ tha, cũng thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Nghĩa “nhỏ” của Tiểu-thừa, là chỉ cho giáo pháp cạn cợt, chỉ thích hợp, hóa độ được một hạng người, không thích hợp, hóa độ được mọi tầng lớp chúng-sanh. Điểm cạn cợt này là sự chấp nhận trong phạm vi giáo pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Một điều nên nhận định, tiểu pháp không thể bao hàm đại pháp, nhưng trái lại đại pháp bao hàm tiểu pháp; vì thế Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên cũng là một phương tiện trong sự độ sanh của Đại-thừa. Nghĩa “thấp” của Tiểu-thừa là chỉ cho giáo pháp đưa người đến quả vị thấp của Thanh-Văn, Duyên-Giác, không đưa đến quả vị cao siêu cứu cánh của Phật-Đà. Giáo pháp này cũng chính là Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Tóm lại “Tiểu-thừa” có ba ý nghĩa: “sự vận tải hẹp, nhỏ, thấp”, như trên.

Phản ảnh lại, danh từ Đại-thừa cũng có ba nghĩa: rộng, lớn và cao. “Rộng” là độ mình và tất cả chúng-sanh; “lớn” là đủ các pháp môn thích hợp với mọi căn cơ; “cao” là đưa loài hữu-tình đến quả vị Vô-thượng-chánh-giác. Cả hai danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa, nếu mỗi bên thiếu một trong ba ý nghĩa trên, thì không thể thành lập.

Đại-thừa, tiếng Phạm gọi là Ma-Ha-Diễn-Na (Mahàyàna). Đầu tiên, danh từ này không có tính cách để đối chọi với Tiểu-thừa, đại ý của nó là chỉ cho những giáo lý cao thâm, những pháp môn rộng lớn có công năng độ khắp chúng-sanh mà thôi. Vì thế, trong kinh Đại-thừa vẫn có những danh từ thuộc Tiểu-thừa, và trong kinh Tiểu-thừa ta cũng thường thấy những danh từ thuộc Đại-thừa. Khi Đức Thế-Tôn còn ở đời, giáo pháp của Ngài tuy hàm ẩn cả Đại, Tiểu-thừa, nhưng trong giáo đoàn vẫn hòa hợp tu hành, không có sự phân biệt lớn nhỏ, cao thấp. Khoảng thời gian 600 năm sau Phật diệt độ, tuy chư Tăng chia thành nhiều bộ phái, song cũng không có sự đối lập giữa Đại, Tiểu-thừa. Trong các chi phái thuộc ba hệ thống Hữu-bộ, Đại-chúng và Độc-Tử, có nhiều vị nghiên cứu Kinh-luận Đại-thừa. Như ngài Chân-Đế nói: “Giáo đồ của Đại-Chúng-bộ ở thành Vương-Xá cũng học hỏi truyền bá những Kinh-điển Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh, Bát-Nhã...”

Nhưng từ 600 năm sau Phật diệt độ trở đi, do tư tưởng tiến triển của quần chúng, do hoàn cảnh, nhân duyên, sự phân biệt và đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo lâm vào tình trạng không thể tránh khỏi.

Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái

Nhân duyên phân biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa, đại ước có ba điểm:

1. Do hoàn cảnh: Đại-thừa Phật-giáo bộc hưng, một phần do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài. Xét theo lịch sử, từ đời A-Dục-Vương về sau, quần chúng miền Bắc-Ấn thường giao thiệp với dân tộc hai xứ Hy-Lạp, Ba-Tư. Những nhà học Phật ở Bắc-Ấn lúc ấy càng ngày càng đông. Do sự tiếp xúc với ngoại nhân, họ lần lần chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn-giáo của hai xứ đó, nên có nhiều nhà học Phật chủ trương sùng bái cầu nguyện. Bởi nguyên nhân này, thuyết tha-lực vãng sanh đã sẵn có trong Kinh-điển Phật-giáo được đề khởi lên. Thời bấy giờ, phong trào cầu vãng sanh về cõi Đâu-Suất của Di-Lặc Bồ-Tát, cõi Cực-Lạc của Phật A-Di-Đà, cõi Lưu-Ly của Phật Dược-Sư, cõi Diệu-Hỷ của Phật A-Súc-Bệ rất thịnh hành. Trong đây chỉ có thuyết vãng sanh Cực-Lạc là được lưu thông hơn cả. Người ta gọi phong trào này là Chủ-tinh-đại-thừa-giáo.

Mặt khác, sau Phật diệt độ 500 năm, các phái ngoại-đạo lần lần phục hưng, lý thuyết của họ càng ngày càng được cải cách thêm đến mức siêu việt. Song song với phong trào đó, kho tàng Phật-giáo cũng phải được khai thác triệt để, mới có thể đối phó với ngoại-đạo và giải quyết đầy đủ mọi nghi ngờ của học giả. Vì thế, Đại-thừa Phật-giáo phải ra đời để thích ứng với thời đại.

2. Do trào lưu tư tưởng: Khởi nguyên tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo lẽ dĩ nhiên đã có từ khi Đức Như-Lai còn tại thế. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, giáo đoàn đạo Phật chia thành Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, rồi lần lần phát sanh ra các chi phái. Giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều bao hàm cả đạo lý Đại-thừa. Tư tưởng của học giả cũng biến thiên theo trào lưu, từ đời A-Dục đến đời Ca-Nị-Sắc-Ca, quan niệm Đại-thừa-giáo càng ngày càng phát hiện thêm rõ rệt.

Trên phương diện địa lý, tư tưởng này bắt nguồn từ xứ An-Đạt-La thuộc Nam-Ấn-Độ. Giáo nghĩa này nở đầu tiên là Ma-Ha-Bát-Nhã, phát xuất từ Đại-Chúng-bộ. Trong kinh Bát-Nhã có đoạn Phật dự ký: “Sau khi Như-Lai niết-bàn, kinh này được truyền về phương nam, rồi từ đó lưu chuyển đến phương tây và lên phương bắc”. Lời dự ký này đã chứng minh cho Đại-thừa Bát-Nhã xuất phát từ phương nam. Đại-thừa Phật-giáo ở Bắc-Ấn-Độ phát nguyên từ địa phương nào, sự kê khảo chưa được chính xác. Nhưng theo ngài Huyền-Trang thì tại xứ Câu-Tát-La (Kosala), Kinh-điển Đại-thừa rất nhiều, Phật-pháp ở đây cực thịnh và

được truyền bá đi các nơi khác. Hoặc giả địa phương này là chỗ phát nguyên của Đại-thừa Phật-giáo miền Bắc-Ấn chăng?

3. Do các học giả phát khởi: Sau khi Phật diệt độ, một mặt do trào lưu tư tưởng lần lần biến thiên, nên sự đòi hỏi thích ứng với quan niệm quần chúng càng ngày càng thêm cần thiết. Mặt khác, giáo nghĩa của ngoại-đạo cũng lần lần được cải tiến, họ biết rút lấy cái hay của các phái khác trong ấy có cả đạo Phật, để bổ khuyết thêm cho học thuyết của mình. Vì thế, lập luận của họ càng ngày thêm vững vàng, trong đó các phái Thắng-luận, Số-luận, Phệ-Đàn-Đà luôn luôn bài xích Phật-giáo. Giữa lúc ấy, phần đông chư Tăng lại thiên về khuynh hướng giải thoát, bảo thủ lấy truyền thống xưa, nên thanh thế Phật-giáo lần lần thấy sút kém trước ảnh hưởng của ngoại-đạo. Để cứu vãn tình thế và thích ứng thời cơ, sau Phật diệt độ 700 năm, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ nổi nhau xuất hiện, trú tác các bộ như: Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Trung-Quán-Luận để phát huy ý nghĩa Đại-thừa Phật-giáo. Kế tiếp sau hai ngài, có các vị như Đề-Bà, La-Hầu-La, Bạt-Đà-La, Vô-Trước, Thế-Thân cũng cực lực đề xướng đạo lý này.

Xét ra, đứng về mặt bao quát, Đại-thừa kiêm cả Tiểu-thừa. Nhưng Đại-thừa giáo sở dĩ được biệt lập là để đối kháng với quan niệm bảo thủ và xu hướng tự giải thoát của phần đông chư Tăng thời bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh hoặc trào lưu tư tưởng chỉ là nhân duyên phát khởi, mà thành quả lại do sự xướng lập của chư đại-đức Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, Thế-Thân. Cho nên người sau thường gọi các ngài là những nhà cách mạng Phật-giáo.

Vậy, khởi nguyên của Đại-thừa Phật-giáo là bởi ba lý do trên. Quan niệm phân biệt, khen chê giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa sau này, thật ra cũng có. Nhưng sự đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo là một lẽ tất nhiên của thời đại, mà dù muốn dù không, người ta vẫn không thể tránh.

Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, sự đối lập giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa có ba nguyên nhân như trên. Nhưng về phương diện lập thuyết, thì hai phái hoàn toàn khác nhau từ chỗ phát tâm đến giáo, lý, hạnh, quả. Trong Trí-Độ-Luận, ngài Long-Thọ nói: “Phật-pháp đồng một vị, đó là vị giải thoát. Trong vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì mình, hai là vì tất cả chúng-sanh. Cho nên, tuy đồng cầu giải thoát, mà có sự lợi mình và mình người đều lợi khác nhau. Vì thế, mới có sự sai biệt giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa”. Xem đây thì biết, sự khu phân của hai phái

không phải chỉ thuộc trên nguyên nhân, mà còn trên phương diện chủ thuyết. Căn cứ theo Nhập-Đại-Thừa-Luận của ngài Kiên-Ý và xét qua chủ trương lập thuyết đôi bên, ta có thể chia sự sai biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa thành tám điểm như sau:

1. Tâm-lượng: Hàng Tiểu-thừa tâm lượng hẹp hòi, gấp cầu giải thoát mọi sự khổ não trong đường sanh-tử. Họ chỉ biết độ cho mình hơn là độ cho kẻ khác. Hàng Đại-thừa tâm lượng rộng rãi, quyết đạt đến lý tưởng tự lợi lợi tha. Hơn nữa, họ còn lấy việc lợi tha làm chủ đích.

2. Căn-cơ: Tiểu-thừa là hàng căn tánh tối chậm, chỉ tin hiểu những tiểu pháp như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Đại-thừa là hạng có thắng giải đại tánh, không thích tiểu pháp mà ưa thọ trì những đại pháp như: Ngã-pháp-câu-không, Duyên-khởi-như-huyễn.

3. Nhân-sanh-quan: Tiểu-thừa khuynh hướng về Nhân-sanh-quan vô thường, nhiều khổ não. Vì vậy, họ chủ trương phá tan Tiểu Ngã, mong sớm chứng vào thể tánh vắng lặng, và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại-thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng-sanh chính là tự tánh của mình. Cho nên lập thuyết của họ là phá chấp trên Ngã, Pháp, để khuếch trương Đại-ngã, không cần phải lìa đời xa lánh chúng-sanh, mà vẫn được giải thoát tự tại.

4. Vũ-tru-quan: Tiểu-thừa đối với vạn hữu thì cuộc hạn trong phạm vi hiện tượng luận sanh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp. Sự chứng biết của Tiểu-thừa cũng chỉ trong vòng Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới, cho nên họ không tin có Tha-phương Tịnh-độ. Đại-thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt, còn thuyết minh chân-như bình đẳng không sanh diệt để đạt đến bản thể luận. Yếu tố để giải thoát vạn hữu của họ gồm có 100 pháp. Họ tin nhận rằng, ngoài thế-giới này còn có vô số Uế-độ và Tịnh-độ như vi-trần. Tất cả đều là thể Như-huyễn-tự-tánh thanh-tịnh-tánh.

5. Quan niệm Tam-bảo: Về Phật-bảo, hàng Tiểu-thừa chỉ chấp nhận Đức Thích-Ca-Mâu-Ni và chư Phật của cõi Ta-Bà, không tin có các đấng Như-Lai ở tha phương thế-giới. Về Pháp-bảo, họ chỉ tín thuận những kinh Tiểu-thừa như A-Hàm, Pháp-Cú... không tin nhận những kinh Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa. Về Tăng-bảo, họ chỉ hiểu biết các bậc A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên.... không chấp nhận các bậc Bồ-Tát tha phương như: Phổ-Hiền,

Dược-Vương, Nguyệt-Quang, Thế-Chí. Trái lại, Đại-thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngôi Tam-bảo ở cõi này cùng mười phương.

6. Tư-lượng-tánh: Trên phương diện tu hành, hàng Tiểu-thừa thiên về Huệ, y theo Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Tam-thập-thất-đạo-phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Còn hàng Đại-thừa thì y theo Lục-độ-vạn-hạnh gồm tu phước huệ, phá cả Ngã-chấp lẫn Pháp-chấp, chứng quả nhị-không.

7. Thời-gian-tánh: Về Tiểu-thừa, hàng Thanh-Văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng quả A-la-hán; còn hàng Duyên-Giác phải tu từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích-Chi-Phật. Còn bên Đại-thừa phải dùng ba A-tăng-kỳ-kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt, mới chứng quả Phật.

8. Quả-chứng: Giải thoát của Tiểu-thừa là tiêu cực. Họ muốn lánh khỏi mọi sự khổ não ở hiện tại mà thể nhập vào cảnh không tịch. Cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy quả A-la-hán hoặc Bích-Chi-Phật. Giải thoát của Đại-thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không và trong chúng ta có đủ đức tướng, trí huệ của Như-Lai cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật-Đà làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng-sanh, Đại-thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế-giới, họ quyết biến cõi uế ác thành cảnh thiện mỹ, trang nghiêm. Cho nên mục đích của Đại-thừa gồm trong câu: “Trang nghiêm Phật-độ, thành tựu chúng-sanh”.

Tiết IV: Dung Hội Các Thừa

Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, quả Niết-bàn giải thoát của hàng Thanh-Văn đồng với Phật, nhưng bậc Thanh-Văn phước trí chưa được đầy đủ bằng Đức Thế-Tôn. Theo Đại-thừa Phật-giáo, quả Vô-thượng-bồ-đề của Như-Lai duy những vị tu theo Bồ-Tát-thừa mới chứng được. Đứng về mặt khách quan để khảo cứu Kinh-điển của hai phái, ta có thể chia lối thuyết pháp của Phật ra ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, Đức Thế-Tôn vì muốn cho hàng đệ-tử lìa khỏi nỗi khổ thân tâm hiện tại, hưởng sự an vui tịch tịnh, nên Ngài chỉ ngay những phương tiện giải thoát. Như Đức Phật dạy: “Thế này là Khổ, thế này là Tập, thế này là Diệt, thế này là Đạo. Như-Lai đã tu tập theo đường lối ấy, các ông nên thực hành theo. Như-Lai đã đắc quả giải thoát theo đường lối ấy, các ông nên cố gắng để chứng nhập... Hiện nay sự sống chết của ta đã dứt, phạm hạnh đã thành lập, việc làm cũng đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa...” Xuyên qua mấy lời này, đạt đáo điểm của Phật cùng với hàng đệ-tử trong buổi đầu tiên dường như không khác nhau, có thể biểu dương bằng câu: “Hành đồng đạo, đắc đồng quả”.

Qua thời kỳ thứ hai, Đức Thế-Tôn lần lần nói những đạo pháp cao rộng hơn. Như trong đoạn ngài Văn-Thù trình bày kiến giải với Phật: “Bạch Đức Thế-Tôn! Tu Bát-Nhã-Ba-La-Mật là không rời bỏ pháp phạm-phu, không cầu lấy pháp hiền-thánh. Tại sao thế? Vì người thực hành môn này, không thấy có pháp để lấy hoặc bỏ, cũng không thấy có Niết-bàn đáng ưa, sanh-tử đáng chán. Bởi Niết-bàn cùng sanh-tử, hành giả còn không thấy có, huống nữa là sự ưa chán ư?” Đức Phật bảo: “Đúng như thế! Đây Văn-Thù! Đó là sở hành của các bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát. Cho đến hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, nói chung là bậc hữu học, vô học, đều không nên rời pháp ấn này mà tu đạo quả”. Đoạn kinh văn trên đây, chứng minh Đức Thế-Tôn khuyến dụ hàng Thanh-Văn đi vào thâm pháp. Ngài còn bảo chính mình đã trải qua vô lượng kiếp, tu những nhân hạnh tự lợi lợi tha rộng lớn, mới thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng của quả Vô-thượng-bồ-đề.

Đến thời kỳ thứ ba, Đức Thế-Tôn dung hòa ba thừa. Đại ý Ngài nói: “Những vị nghe tu theo pháp Tứ-đế, chứng được đạo quả, gọi là Thanh-Văn thừa. Hạng căn cơ lanh lợi hơn, tự phát minh hoặc do ngôn giáo của Như-Lai mà tỏ ngộ Thập-nhị-nhân-duyên, gọi là Độc-Giác, hoặc Duyên-Giác thừa. Bậc thật hành Lục-độ, cầu quả Vô-thượng, gọi là Bồ-Tát thừa. Nhưng hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác có thể hướng thượng và thành Phật; hai thừa này chỉ là những nấc thang để bước lên Bồ-Tát thừa mà thôi”. Tóm lại, ba thừa chỉ là một, Đức Như-Lai ra đời không ngoài mục đích đưa chúng-sanh đến quả Phật, và Ngài cũng chỉ dạy có đạo pháp Nhất-thừa. Danh từ Nhất-thừa, trong Kinh-điển của hai phái, Đức Phật cũng thường nhắc nhở đến. Như kinh Tạp-A-Hàm nói: “Có Nhất-thừa-đạo hay khiến cho chúng-sanh được thanh tịnh, đưa họ vượt qua sự thương lo buồn khổ, vào pháp chân-như. Đó là Tứ-niệm-xứ...” Và đoạn:

Ta có pháp Nhất-thừa
Vì chúng-sanh các cõi
Diễn nói chánh-pháp âm
An ủi chúng-sanh khổ
Chư Phật đời quá khứ
Dùng pháp này độ sanh
Chư Phật đời vị lai
Cũng diễn Nhất-thừa-pháp
Chư Phật đời hiện tại
Nương đây độ dòng mê

Đưa khỏi bờ sanh tử...

Kinh Pháp-Hoa cũng nói:
Vi thế, Xá-Lợi-Phất
Ta mới lập phương tiện
Nói các pháp diệt khổ
Chỉ bày nẻo Niết-bàn
Nhưng cảnh Niết-bàn này
Chưa phải chân diệt độ
Các pháp từ xưa nay
Tự hướng hằng vắng lặng
Phật-tử đã hành đạo
Về sau sẽ thành Phật
Ta dùng sức phương tiện
Mở bày pháp Tam-thừa
Tất cả chư Thế-Tôn
Đều nói Nhất-thừa-đạo
Nay trong đại chúng đây
Phải nên trừ nghi hoặc
Lời chư Phật không khác
Chỉ một, không hai thừa...
Pháp tối diệu bậc nhất
Vì các loại chúng-sanh
Phân biệt nói ba thừa
Kẻ thấp ưa pháp nhỏ
Không tin mình thành Phật
Nên ta dùng phương tiện
Chia ra các đạo quả
Tuy là nói ba thừa
Kỳ thật dạy BỒ-TÁT...

Căn cứ mấy đoạn kinh trên, thì từ trước đến sau, Đức Phật chỉ dạy có Nhất-thừa-pháp, chẳng qua vì tùy trình độ chúng-sanh mà phương tiện dẫn dụ thế thôi.

Tóm lại, trong một đời giáo hóa, nói rộng ra, tuy Đức Thế-Tôn dạy bảo Nhân-thừa, Thiên-thừa, Thanh-Văn-thừa, Duyên-Giác-thừa, BỒ-TÁT-thừa, song không ngoài mục đích để thành tựu Phật-thừa, tức là Nhất-thừa-đạo. Đối với hạng

chưa thể tu theo đường giải thoát, Ngài khuyên dạy pháp Ngũ-giới, Thập-thiện, để cho họ trồng căn lành, khỏi sa vào ác đạo, gây nhân duyên đắc độ về sau. Với hạng có thể bước lên nẻo Niết-bàn, Ngài khai thị pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, để họ thoát nỗi khổ luân-hồi, hưởng sự vui tịch tịnh, rồi lần lượt dẫn dụ vào đại pháp. Với hạng đại căn cơ, Ngài chỉ ngay Bồ-Tát-đạo, khiến cho họ mau thành tựu quả Phật. Đức từ bi, bình đẳng, trí huệ, phương tiện của Phật quả thật không lường! Thế thì dù Tiểu-thừa hay Đại-thừa, đều cùng là con của Phật, cùng sẽ về một tiêu điểm, người Phật-tử chỉ nên tự xét và tự hướng lối đi của mình đúng như lời dạy của Đức Thế-Tôn, chớ không nên cố tâm chia rẽ.

Chương mười một - Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa

Tiết mục:

- I. Nguyên nhân phân biệt danh từ
- II. Sự phát triển của Hữu-bộ
- III. Sự phát triển của Kinh-Lượng-bộ
- IV. Sự phát triển của Đồng Diệp bộ

Kinh sách tham khảo: Di-Bộ-Tông-Luân-Luận, Phật-Học-Đại-Cương, Lượng-Sử-Truyền-Bá-Phật-Giáo, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lượng.

Đề yếu: Bởi chúng sanh căn tánh có khác nhau, nên giáo pháp mới chia thành Đại, Tiểu-thừa sai biệt. Tuy nhiên, nhìn nơi hiện thực, mỗi bên đều có những ưu điểm riêng. Trong ba bộ phái Tiểu-thừa được phát triển nhất, giáo nghĩa đặc sắc của Hữu-bộ là Câu-Xá-Luận; giáo nghĩa đặc sắc của Kinh-bộ là Thành-Thật-Luận. Đạo lý của hai bộ này về sau gây thành Câu-Xá-Tông và Thành-Thật-Tông bên Trung-Hoa. Còn Nam-phương Thượng-Tọa-bộ nhờ ở điểm giữ theo cổ truyền, đến nay thế lực vẫn không suy giảm, lại có phần muốn lấn hơn Bắc-phương Phật-giáo.

Nam-tông và Bắc-tông đã có những ưu điểm riêng, thiết tưởng người học Phật cũng nên có quan niệm bao dung, tham khảo giáo nghĩa cùng sự hành trì của đôi bên để chiết trung lấy, bỏ những phần ưu, liệt.

Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ

Sau khi Phật-giáo chia thành hai mươi bộ, các phái đều phát đạt, nhưng tiến trình rất sai khác nhau. Hoặc có bộ phái dừng lại nơi giáo lý Tiểu-thừa, có bộ phái biến thành Đại-thừa. Các phái Tiểu-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Các phái Đại-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Đại-Chúng-bộ.

Trước tiên, sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ trong khoảng 100 năm, Phật-giáo chưa bị chia chẻ, nên thật ra chưa có danh xưng phân biệt. Lúc giáo đoàn Tăng-lữ lần lần chia thành hai mươi bộ, ta có thể gọi đó là thời kỳ bộ phái Phật-giáo. Bấy giờ những danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa hay Nguyên-thủy để chỉ định cho một tập đoàn nào cũng chưa có. Nhưng sau khi Đại-thừa Phật-giáo được chính thức thành lập, những học giả Đại-thừa muốn phân biệt sự cao thấp về mặt tư tưởng giáo lý, nên gọi những bộ phái thiên về quan niệm tự độ, chấp Ngã Không pháp hữu là Tiểu-thừa. Trái lại, Tiểu-thừa Phật-giáo không chấp nhận danh từ Tiểu-thừa, để tỏ ra giáo lý của mình đi đúng với căn bản hơn, sau này họ tự xưng là

phái Nguyên-thủy. Gần đây, muốn gây ý niệm dung hòa trong khi giao tiếp, bên Đại-thừa thường tự xưng là Bắc-tông và gọi bên Tiểu-thừa là Nam-tông.

Khi Đại-thừa Phật-giáo mới ra đời và lần lần được hưng long, phái Tiểu-thừa bị kích thích bởi ảnh hưởng đó, cũng trở nên tiến đạt. Thời ấy, bên phái Tiểu-thừa, giáo lý được phát triển hơn cả là học thuyết của Nhất-Thiết-Hữu-bộ và Kinh-Lượng-bộ.

Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ

Lập nghĩa của Hữu-bộ, ban sơ lấy Phát-Trí-Luận của ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử làm căn bản. Kế đó, các luận sư trong bộ phái này căn cứ theo bản luận mà diễn thích thành sáu bộ khác, gọi là Lục-Túc-Luận. Ít lâu sau, những học giả thuộc bản bộ lại y cứ theo Phát-Trí-Luận và Lục-Túc-Luận mà giải thích một cách tỉ mỉ, biên soạn thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận. Về thời gian chế tác bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng niên đại chế tác luận này vào lúc Phật diệt độ hơn 400 năm, khi vua Ca-Nị-Sắc-Ca mới lên ngôi. Còn trong Thế-Thân-Truyện lại bảo sau Phật diệt độ 500 năm. Ngài Đạo-Đỉnh, vị pháp sư viết lời tựa Tỳ-Bà-Sa-Luận, thì nói là hơn 600 năm sau Phật diệt độ. Thuyết sau này gần với sự thật hơn cả.

Đương thời, tông nghĩa của Hữu-bộ lấy xứ Ca-Thấp-Di-La làm trung tâm, và được thịnh hành ở địa phương Tây-bắc Ấn-Độ. Khi bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận đã được biên soạn, học thuyết của Hữu-bộ dường như trở nên cố định, ngưng phát triển trong một thời gian. Nhưng đến sau, do phản ứng từ sự công kích của những luận sư Đại-thừa Phật-giáo như Long-Thọ, Đề-Bà, các phái Tiểu-thừa cũng lần thức tỉnh. Riêng về Hữu-bộ, họ hết sức chỉnh đốn lại nội dung của tông nghĩa mình. Như ngài Thi-Đà-Bàn-Ni (Stapani) soạn thuật bộ Đề-Bà-Sa-Luận; ngài Pháp-Thắng (Dharmasri) soạn thuật bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Sau đó, ngài Ưu-Ba-Phiên-Đà (Upasantà) sáng tác bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận-Kinh; ngài Đạt-Ma-Đà-La (Dharmatràta) sáng tác bộ Tạt-A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Tất cả những bộ luận trên đều cùng chung mục đích phát huy chân giáo nghĩa của Hữu-bộ. Niên đại xuất thế của các vị luận sư kể trên, thuộc vào khoảng đầu thế kỷ thứ hai đến cuối thế kỷ thứ tư tây-lịch. Đến đầu thế kỷ thứ năm, có ngài Tắc-Kiền-Địa-La (Skandila), trứ thuật bộ Nhập-A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận. Giáo nghĩa của Hữu-bộ nhờ đó thêm phần đặc sắc.

Từ trước Hữu-bộ đã có bốn vị học giả trứ danh, mà cổ lai thường gọi là Hữu-tông-tứ-đại-luận-sư. Bốn ngài đó là: Pháp-Cứu (Dharmatràta), Diệu-Âm (Ghosa),

Thế-Hữu (Vasumitra) và Giác-Thiên (Buddhadeva). Đến cuối thế kỷ thứ tư, có hai đại học giả Phật-giáo là Vô-Trước (Asanga) và Thế-Thân (Vasubandhu) ra đời. Hai ngài sanh quán ở thành Phú-Lâu-Sa-Bồ-La (Purusapura - Bá-Lộ-Sa), thuộc nước Kiền-Đà-La. Trước tiên hai ngài tin theo Bà-La-Môn-giáo, sau thấy đạo này chưa được cứu cánh, nên đồng xuất-gia học tập giáo lý Tiểu-thừa trong Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với học thuyết Tiểu-thừa, về sau hai vị lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Riêng về ngài Thế-Thân, khi còn ở Hữu-bộ, nhân nghiên cứu học thuyết của Kinh-bộ thấy có nhiều ý tứ cao siêu, muốn đem học thuyết này chiết trung với Hữu-bộ để bổ khuyết cho giáo nghĩa của tông mình. Nhưng vì tông lý uyên nguyên khó bề tường tận, ngài sang xứ Ca-Thấp-Di-La tham phỏng với một vị đại-đức của Hữu-bộ là A-la-hán Ngộ-Nhập (biệt danh Chúng-Hiền, Tăng-Già-Bạt-Đà-La - Samghabhadra). Sau khi nắm hết được các yếu nghĩa, Tôn-giả Thế-Thân trở về bản quốc giảng Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, nạn phá những chỗ ý tứ chưa được ổn, cải thiện lại học thuyết của Hữu-bộ. Và, thuận theo lòng ngưỡng mộ cùng sự yêu thỉnh của các học giả ở Ca-Thấp-Di-La, ngài biên tập lại những bài giảng của mình thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Câu-Xá-Luận (Abhidharma Kosasàstra). Chúng-Hiền luận-sư là một học giả chính thống của Hữu-bộ nghe ngài Thế-Thân sau khi phỏng đạo với mình, trở về làm luận Câu-Xá, bác phá nhiều điểm cổ truyền của bản tông, có ý không bằng lòng. Do đó luận-sư viết ra hai bộ: A-Tỳ-Đạt-Ma-Bảo-Luận cũng gọi là Thuận-Chánh-Lý-Luận và A-Tỳ-Đạt-Ma-Hiến-Tông-Luận; bộ trước dụng ý phá tà, bộ sau dụng ý hiển chánh. Nhưng hai bộ luận này vì chấp theo cựu thuyết, nên nội dung còn lủng củng, có nhiều chỗ phải viết trái với cổ nghĩa, ý tứ mới được thông. Vì vậy, bộ Câu-Xá-Luận được chiếm phần ưu thế hơn; các học giả trong Hữu-bộ khi tham tầm giáo lý của bản tông, chỉ nghiên cứu Câu-Xá-Luận là đầy đủ. Còn hai bộ luận của ngài Chúng-Hiền soạn, với chủ trương kháng đối Câu-Xá-Luận, ngược lại, bị họ coi là phản bội với giáo nghĩa của Hữu-bộ. Do đó, người đời sau gọi Câu-Xá-Luận là Tân-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Tôn-giả Thế-Thân là tân giáo chủ của phái Tát-Bà-Đa (Hữu-bộ).

Và, học thuyết của Hữu-bộ phát triển đến đây là cùng cực.

Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ

Theo Bắc-truyền, Kinh-Lượng-bộ tức là Thuyết-Chuyển-bộ. Nhưng theo Nam-truyền thì hai bộ ấy khác nhau, Kinh-Lượng-bộ phát xuất là Thuyết-Chuyển-bộ. Nếu căn cứ thuyết sau này, giáo nghĩa của hai phái tất phải có chỗ sai biệt.

Nhưng thuyết của Nam-truyền không tìm thấy kinh sách để tham khảo, nên nay chỉ theo Bắc-truyền mà lược thuật tông nghĩa của Kinh-Lượng-bộ.

Sở dĩ được gọi Kinh-Lượng, vì bộ này lấy kinh làm Chánh-Lượng, mà không y theo Luật, Luận. Trong thời kỳ kiết-tập thứ nhất, vị Tôn-giả trùng tuyên tạng-kinh là ngài A-Nan, nên phái này suy tôn ngài làm sơ tổ của bản bộ. Kinh-Lượng lại có tên là Thuyết-Chuyển với hàm ý: học thuyết của bộ này lưu chuyển về sau không cùng. Theo Kinh-Lượng-bộ, giáo nghĩa của tạng Kinh có công năng gây thành hạt giống trong tâm thức, hạt giống đó họ gọi là Nhất-vị-uẩn. Nhất-vị-uẩn lại có công năng sanh ra tự quả là Danh và Sắc. Danh sắc chủng tử cùng tâm chủng tử hai bên duy trì nhau, nên dù cho ở địa vị hữu tâm hay vô tâm, Nhất-vị-uẩn vẫn hằng tương tục không tiêu diệt. Chủng tử hằng tương tục không tiêu diệt này gọi là Tế-ngũ-uẩn, tương đối với Tho-ngũ-uẩn sanh diệt biến hóa. Tế-ngũ-uẩn tức là Nhất-vị-uẩn, Tho-ngũ-uẩn gọi là Căn-biên-uẩn.

Trước tiên, Kinh-Lượng-bộ chấp ngoài tâm có pháp, sau lần lần có khuynh hướng về Duy-tâm-luận. Phái này có hai học giả trứ danh: vị trước là Cựu-Ma-Ra-La-Đa (Đồng Thọ), chủ trương thuyết Sắc-tâm-hỗ-tri. Vị sau là Thất-Ly-La-Đa (Thắng-Thọ), chủ trương thuyết Tế-ý-thức. Tế-ý-thức là bốn uẩn vi tế làm căn bản cho Tho-ngũ-uẩn. Theo Kinh-Lượng-bộ, các loài dị sanh tự nhiên có chủng tử vô lậu. Do đó, dù Phật ra đời hay không ra đời, được nghe pháp hay không nghe pháp, những loài này đều có năng lực tự giải thoát. Bản phái lại lập ra thuyết Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La, cho đây là cái thật ngã vi tế. Bổ-Đặc-Già-La này không có biệt thể khác năm uẩn như phái Độc-Tử và Chánh-Lượng, mà rất vi tế không thể nghĩ bàn, nên mới gọi là Thắng-Nghĩa. Tế-ý-thức là ngã thể trong nhân vị khi chưa thành Phật. Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La là bản thể vô thủy vô chung, thông cả phàm-phu và Phật-vị.

Kinh-Lượng-bộ lại lập ra ba định tự: Chánh-định-tự, Tà-định-tự và Bất-định-tự. Chánh-định-tự là pháp vào Niết-bàn. Tà-định-tự là pháp không thể vào Niết-bàn. Bất-định-tự là pháp không nhất định được Niết-bàn. Phái này cũng lập ra thuyết Vô-vi-vô-tác-dụng như Hữu-bộ. Vô-vi-vô-tác-dụng đại khái giống như thuyết Chân-như-bất-động của Duy-Thức. Vì thế, có kẻ cho Kinh-Lượng-bộ là tiền khu của Duy-Thức-tông.

Đến giữa thế kỷ thứ tư Tây-lịch, có ngài Ha-Lê-Bạt-Ma (Harivarman - Sư-Tử-Khải) ra đời, chỉnh đốn lại giáo nghĩa của Kinh-Lượng-bộ. Ha-Lê-Bạt-Ma gốc người Trung-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, đã từng tu học theo phái Số-luận, sau mới quy-y Phật-giáo. Khi nương về chánh-pháp, đầu tiên ngài theo đại-đức Cựu-

Ma-La-Đa, một học giả của Hữu-bộ, tham cứu về Phát-Trí-Luận. Sau ngài thấy học thuyết của Hữu-bộ còn nông cạn mà lối biện luận lần lần đi vào chỗ phiến toái, nên chuyển sang nghiên tầm giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ. Khi nương về Kinh-Lượng-bộ, ngài có mục đích thống nhất giáo nghĩa của các phái, nên mới chiết trung các học thuyết Đại, Tiểu-thừa, mà soạn ra bộ Thành-Thật-Luận (Satyasiddhi Sàstra).

Nội dung của Thành-Thật-Luận là căn cứ vào thuyết Tứ-thánh-đế, để chỉnh đốn lại đạo lý của Phật-giáo. Trong đây chia thành năm tụ, gồm 202 phẩm. Năm tụ là: Phát-tụ, Khổ-đế-tụ, Tập-đế-tụ, Diệt-đế-tụ và Đạo-đế-tụ. Phát-tụ giải thích ý nghĩa Tam-bảo và mục đích tạo luận. Khổ-đế-tụ nói về sự khổ nung nấu của ngũ ấm. Tập-đế-tụ bàn vấn đề nghiệp và phiền não. Diệt-đế-tụ giải thích vấn đề Niết-bàn. Còn Đạo-đế-tụ thuyết minh về Định và Trí. Điểm đặc sắc trong luận, là nơi phẩm Diệt-Pháp-Tâm có đề cập đến thuyết Nhân-pháp-câu-không, giống như giáo nghĩa của Đại-thừa, còn các phẩm khác đều bàn về Tiểu-thừa-pháp. Ngoài ra, ngài Ha-Lê-Bạt-Ma còn kế thừa thuyết “Hiện tại thật hữu, quá vị vô thể” của Kinh-Lượng-bộ.

Đại khái, Kinh-Lượng-bộ được phát triển rục rờ nhất, nhờ khoảng thời gian bộ Thành-Thật-Luận ra đời.

Tiết IV: Sự Phát Triển Của Đồng Diệp Bộ

Đồng-Diệp-bộ cũng gọi là Nam-phương Thượng-Tọa-bộ. Sở dĩ có danh từ Nam-phương Thượng-Tọa-bộ là để phân biệt với Thượng-Tọa-bộ tại miền Bắc-Ấn. Đồng-Diệp-quốc hay Sư-Tử-quốc đều là biệt danh của người Trung-Hoa gọi đảo Tích-Lan; Nam-phương Thượng-Tọa-bộ thịnh hành trước tiên ở đảo này, nên gọi là Đồng-Diệp-bộ. Về sau Phật-giáo các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên, từ hình thức cho đến giáo nghĩa đều giống như Nam-phương Thượng-Tọa-bộ của Tích-Lan. Vậy nay chỉ nói về Thượng-Tọa-bộ đã phát triển nơi xứ này, còn Phật-giáo ở các nước kia, vì đồng một hệ thống có thể suy ra để hiểu, vả lại phạm vi cũng quá rộng, nên xin ngừng lại cho phần lịch sử.

Về Phật-giáo Tích-Lan, nơi mục “Kinh Phật tiếng Ba-ly” trong chương thứ bảy của bản thiên đã có nói lược qua, nên nay chỉ đề cập những điểm cần yếu.

Đạo lý của Phật-giáo Tích-Lan, lúc đầu thuộc về hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Giáo đoàn trước tiên là Đại-Tịnh-Xá-Tự-Phái, gọi tắt là Đại-Tự-Phái (Mahāvihāra). Phái này được thành lập từ đời vua Thiên-Ái-Đế-Tu thứ bảy, thuộc Thượng-Tọa-bộ (Theriyānikāya). Đến thời kỳ Vô-Úy-Vương tức vị, lại xuất sanh phái Vô-Úy-

Sơn-Tự (Abhyagiri) thuộc về Pháp-Hỷ-bộ (Dhammaruci nikàya). Sang triều vua Cù-Đàm-Bà-Gia (Gotabhaya) lại phát xuất thêm một phái mới nữa, gọi là Kỳ-Đà-Lâm-Tự (Tetavana). Như vậy, từ thế kỷ thứ ba trước kỷ nguyên đến đầu thế kỷ thứ hai sau Tây-lịch, Phật-giáo Tích-Lan có tất cả ba phái khác nhau.

Đến đầu thế kỷ thứ mười một, xứ Tích-Lan bị dân tộc Tamil ở Nam-Ấn-Độ tràn tới đánh phá đô thành, thiêu hủy chùa tháp, tàn sát chư Tăng, nên Phật-giáo ở nơi đây bị suy vi trong một thời gian. Sau đó vài mươi năm, có vua Tỳ-Dà-Gia-Bà-Hầu (Vijaya bhàhu) nổi lên đánh đuổi quân thù, khôi phục lại bờ cõi, sai sứ sang Miến-Điện nghinh thỉnh Tam-tạng Kinh-điển đem về. Phật-giáo ở bản xứ nhờ đó mới trở lại hưng thịnh.

Cuối thế kỷ thứ mười hai, vua Ba-Ra-Ca-Ma-Bà-Hầu (Parakhama bhàhu), một vị anh quân của Tích-Lan, lên ngôi thống trị. Vua là người hết sức lưu tâm đến việc chấn hưng và thống nhất Phật-giáo. Từ trước ở bản xứ, ba phái Phật-giáo vẫn đối lập nhau, nhưng sau khi lên ngôi, vua dung hòa và thống nhất ba phái thành một, lấy tông nghĩa của Đại-Tự-Phái thuộc Thượng-Tọa-bộ làm giáo học chính thống.

Từ thế kỷ thứ mười sáu trở đi, nước Tích-Lan tuy bị người Bồ-Đào-Nha và Hòa-Lan dùng đủ mọi cách đem tư tưởng Thiên-Chúa-giáo truyền vào, nhưng dân chúng phần đông vẫn là tín đồ của Phật-giáo. Đến tháng hai năm 1948, xứ Tích-Lan thoát khỏi vòng cai trị của người Anh và tuyên ngôn độc lập. Sang tháng 5 năm 1950, hội nghị Phật-giáo-thế-giới gồm đại biểu của 29 nước được chiêu tập tại nơi đây. Hội nghị này đã quyết định từ nay về sau, Phật-giáo của các nước thuộc hệ thống Tiểu-thừa đều gọi là Theravada (Thượng-Tọa-bộ Phật-giáo). Và từ đó, giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa Phật-giáo đã có sự thông cảm.

Tóm lại, sự tiến triển của Nam-phương Thượng-Tọa-bộ ở Tích-Lan nói riêng, cũng như các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên nói chung, đều đồng những điểm đặc sắc then chốt là:

- Chỉ tôn thờ Phật Thích-Ca là đấng Bản-Sư duy nhất.
- Điều thông dụng thứ Kinh-điển chép bằng tiếng Ba-ly.
- Chỉ có chư Tăng, không có Ni chúng.
- Chư Tăng đều vấn y vàng, ôm bát.

- Phái xuất-gia cố gắng giữ giới, tham Thiền, phái tại-gia ưa thích sự cúng dường, bố thí.

Chương mười hai - Sự Phát Triển Của Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Bốn bậc long tượng của Đại-thừa
- II. Chư-pháp-thật-tướng-luận
- III. Các luận-sư thuộc hệ thống Thật-tướng-luận
- IV. A-lại-da-duyên-khởi-luận
- V. Các luận-sư thuộc hệ thống Duyên-khởi-luận

Kinh sách tham khảo: Trung-Quán-Luận, Trí-Độ-Luận, Hải-Triều-Âm-Văn-Khố, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Theo Đại-thừa Khởi-Tín-Luận, tổng thể của nhất tâm có hai môn: Chân-như và Sanh-diệt. Chân-như-môn thuộc về Bản-thể-quan, Sanh-diệt-môn thuộc về Hiện-tượng-quan. Để phá quan niệm chấp có và thuyết minh chân tâm theo Bản-thể-quan, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng thuyết Chư-pháp-thật-tướng. Với mục đích trừ quan niệm chấp Không và thuyết minh Chân Tâm theo Hiện-tượng-quan, hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân đề xướng thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Nhưng, Thật-tướng chẳng phải thiên không, Duyên-khởi chẳng phải trệ-hữu, cả hai đều là thể diệu-hữu chân-không. Đây là điểm cốt yếu của hai hệ thống Đại-thừa Phật-giáo.

Kế thừa tư tưởng hai hệ thống này, tuy có nhiều luận-sư, nhưng hiển trứ hơn cả, bên Không-tông có hai ngài: Đề-Bà, Thanh-Biện, bên Hữu-tông có hai ngài Hộ-Pháp, Giới-Hiền. Về sau, các chi phái Đại-thừa tuy phát xuất ra nhiều, nhưng cũng không ngoài hai hệ thống Không và Hữu. Cho nên trong bản chương chỉ đưa ra Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận để đại biểu cho sự phát triển của Đại-thừa Phật-giáo, chính là do chủ ý trên đây.

Muốn cắt dây leo, nên từ cội gốc; căn bản đã thông, chi末 cũng thông. Tôn chỉ này, các học giả tất cả đã biết rõ.

Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa

Tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ, tổng yếu có hai hệ thống: hệ thống Bát-Nhã chủ trương thuyết Chư-pháp-thật-tướng, hệ thống Du-Già chủ trương thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Khai sáng lập thuyết trước, có hai ngài: Mã-Minh, Long-Thọ. Khởi xướng lập thuyết sau, có hai ngài: Vô-Trước, Thế-Thân. Nay tưởng cũng nên lược thuật qua sự tích của bốn đại học giả ấy:

1. Ngài Mã-Minh (Asvaghosa): Niên đại xuất thế của Mã-Minh Bồ-Tát có nhiều thuyết khác nhau. Lại căn cứ nơi luận Thích-Ma-Ha-Điển thì có đến sáu ngài Mã-Minh. Nhưng theo sự nhận xét của phần đông các nhà học Phật thì trước sau chỉ có một Mã-Minh Bồ-Tát. Và, riêng về thời đại trú tác, bộ Đại-Thừa-Khởi-Tín đưa ra thuyết ngài xuất thế khoảng sau Phật diệt độ 600 năm, là có phần chính xác hơn hết.

Ngài Mã-Minh dòng dõi Bà-La-Môn, người thành Sa-Kỳ-Đa (Sakera) thuộc xứ Trung-Ấn. Ngài là bậc học vấn uyên bác, biện tài vô ngại, văn chương, thi phú hơn người, thông suốt Phệ-Đà cùng những môn học phụ thuộc, rành về các giáo quỹ chân ngôn. Ngài có những biệt danh là: Nan-Phục, Nan-Phục-Hắc, Dõng-Mẫu-Nhi, Phụ-Nhi, Pháp-Thiện-Hiện, Thễ-Huệ... Ban sơ ngài học theo ngoại-đạo, biện luận thắng tất cả các học giả Phật-giáo tại nước Ma-Kiệt-Đà. Nhưng sau gặp đại-đức Hiếp-Tôn-giả và Phú-Na-Sa (Purnayanas) ngài bị chiết phục, suy kính hai vị ấy làm bậc thầy. Khi đã nương về chánh-pháp, ngài du hành các miền Trung, Bắc-Ấn, đem tài hùng biện chiết phục ngoại-đạo, tuyên dương Phật-giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Tương truyền ngài có tài vừa đàn vừa ca, làm cho loài ngựa cảm động chảy nước mắt, kêu lên tiếng bi thương. Và, lúc vua Ca-Nị-Sắc-Ca tiến đánh thành Hoa-Thị, đòi một trong hai điều kiện: dâng ngài Mã-Minh, hoặc nộp vàng chín ức. Chủ thành không có đủ vàng, đành phải đem ngài Mã-Minh ra thay thế. Khi vua được ngài Mã-Minh, liền rước về Bắc-Ấn để hoàng dương Đại-thừa Phật-giáo. Có thuyết nói, trong thời kỳ kiết-tập Kinh-điển lần thứ tư, ngài Mã-Minh đã tham gia với phận sự nhuận sắc văn chương.

Về phần trú thuật, tương truyền ngài có soạn hơn 100 bộ Kinh-luận, nhưng hiện nay chỉ còn mười tác phẩm như sau: Phật-Sở-Hành-Tán, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Thập-Bát-Thiện-Nghiệp-Đạo-Kinh, Lục-Thú-Luân-Hồi-Kinh, Sự-Sự-Pháp-Ngũ-Thập-Tụng, Ni-Kiền-Tử-Vấn-Vô-Ngã-Nghĩa-Kinh, Đại-Tôn-Địa-Huyền-Văn-Bản-Luận, Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Bách-Ngũ-Thập-Tán-Phật-Tụng, và Bản-Sanh-Mạng-Luận. Trong bài tựa quy kính của Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, ngài đã viết:

Phú-Na, Hiếp-Tỷ-khưu
Các học giả Di-Chức
Chúng Tát-Bà-Thất-Bà
Bậc Ngưu-Vương chánh đạo
Những luận-sư như thế
Nay tôi đều kính thuận.

Phú-Na-Sa và Hiếp-Tôn-giả là bậc thầy của ngài. Di-Chức là dịch âm của danh từ Mahisāsakà, tức Hóa-Tha-bộ. Tát-Bà-Thất-Bà là dịch âm của danh từ Sarvativāsda, tức Nhất-Thế-Hữu-bộ. Ngưu-Vương, có học giả cho là dịch âm của danh từ Kaukkutika, tức Kê-Dẫn-bộ. Xem thế thì biết sở học của ngài kiêm cả Đại-thừa, Tiểu-thừa. Bài tựa quy kính trên biểu lộ thái độ khoan hòa của một nhà học Phật, biết dung hợp tất cả giáo lý không cuộc hạn tông phái nào, cốt để tìm cầu chỗ hay, gạt bỏ chỗ kém. Có thể cho tư tưởng của ngài Mã-Minh như một chiếc cầu nối liền giữa hai lãnh vực Tiểu-thừa, Đại-thừa vậy.

2. Ngài Long-Thọ (Nàgàrjuna): Ngài là người xứ Tỳ-Đạt-Bà (Vidharbha, có chỗ gọi Bối-Liệt-Nhĩ - Berar) ở Nam-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, ra đời vào khoảng 700 năm sau Phật diệt độ. Ngài có biệt danh Long-Mãnh hoặc Long-Thắng, bẩm tánh kỳ ngộ, trí huệ sâu xa, xem nghe một lần là nhớ tất cả, không cần phải hỏi lại. Lúc thiếu thời, ngài đã tinh thông các Kinh-điển Phệ-Đà, cùng những môn thiên văn, địa lý, y học, toán số và nhiều học thuật khác. Nhưng các môn học đó không làm cho tự tâm được thỏa mãn, nên ngài quyết chí xuất-gia tìm đạo lý cao siêu trong Phật-giáo. Lúc đầu ngài học về giáo lý Tiểu-thừa, sau lại nghiên cứu sang Đại-thừa Phật-giáo. Tương truyền rằng sau khi xuất-gia, trong vòng ba tháng ngài đã đọc hết ba pháp tạng, muốn tìm kinh khác mà không được. Nhân khi du hành đến Tuyết-Sơn, ngài gặp một vị Tỷ-khưu truyền dạy cho các Kinh-điển Đại-thừa. Thầy của ngài, tục gọi Tuyết-Sơn-lão-tỳ-khưu, chính là Tôn-giả La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (cùng với đệ-tử ngài Đề-Bà tên đồng mà người khác). Khi đã thông hiểu giáo lý thâm huyền, vì chí nguyện hoằng pháp, ngài đi du hóa các nơi, dùng tài biện luận hàng phục ngoại-đạo, và lập thành hệ thống Đại-thừa Phật-học. Địa điểm hoạt động của ngài có rất nhiều nơi, những chỗ trung tâm truyền bá là nước Kiền-Tát-La (Kosala). Vị quốc-vương ở bản xứ vì mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy-y Phật-giáo và kiến tạo một đại tinh-xá ở Hắc-Long-Sơn (Bhràmaragiti) để cho ngài trụ trì. Tương-truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống Long-cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản kinh Hoa-Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Sau ngài lại đến thiết tháp ở Nam-Thiên-Trúc, được Kim-Cang-Tát-Đỏa Bồ-Tát truyền thọ cho kinh Đại-Nhựt, nên tinh thông cả Trì-minh-tạng. Vì thế người đời gọi ngài là bậc xướng đạo cả hai giáo pháp Hiển và Mật. Về công trình hoằng dương Phật-pháp, ngài được xem như Đức Thích-Ca tái hiện.

Trên lãnh vực trí thuật, Long-Thọ Bồ-Tát đã soạn ra nhiều bộ luận. Tựu trung các bộ như: Trung-Quán-Luận, Đại-Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận... là được lưu hành hơn cả. Giáo nghĩa của ngài đề xướng tuy nhiều, nhưng hiển trứ hơn cả là thuyết Bát-bát-trung-đạo và thuyết Vãng-sanh. Bát-bát-trung-đạo là:

bất-sanh, bất-diệt, bất-thường, bất-đoạn, bất-nhất, bất-dị, bất-lai, bất-khứ. Trung-đạo đây không phải ý nghĩa trung gian giữa sự có không, sanh diệt, đoạn thường, mà là ý nghĩa vượt ra ngoài vòng tương đối sai biệt để hiển lộ thể chân-không diệu-hữu, thuộc trường hợp dứt bật lời nói và sự suy nghĩ. Còn thuyết Vãng-sanh, như nơi phẩm Dị-Hành trong luận Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa, ngài đã nói: “Từ địa vị phàm-phu cho đến ngôi vị Vô-thượng-chánh-giác có hai đường lối tu tập: Nan-hành-đạo và Dị-hành-đạo. Nan-hành-đạo là dụng công khắc khổ tu trì chẳng tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn, mà được bất thối chuyển. Dị-hành-đạo là dùng phương tiện niệm danh hiệu chư Phật, mà được bất thối chuyển mau lẹ dễ dàng. Nan-hành-đạo thuộc về tự-lực; Dị-hành-đạo kiêm cả tự-lực và tha-lực”. Trong Dị-hành-đạo, ngài lại thiên trọng về phần niệm thánh hiệu Phật A-Di-Đà. Hai lập thuyết do ngài đề xướng, đã ứng hợp với lời huyền ký của Đức Phật trong kinh Lăng-Già:

“Sau xứ Nam-Thiên-Trúc.
Có danh đức Tỳ-khưu.
Tôn hiệu là Long-Thọ.
Hay phá hữu, vô tông.
Tuyên dương pháp Đại-thừa.
Trong thế gian hiển ngã.
Được Sơ-hoan-hỷ-địa.
Sanh về cõi Cực-Lạc”.

3. Ngài Vô-Trước (Asanga): Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật-giáo ra đời. Đó là ngài Vô-Trước và Thế-Thân. Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiên-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên dòng dõi Bà-La-Môn, thân phụ là Kiền-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỳ-Lân-Trì (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thế-Thân là em lớn, Tỳ-Lân-Trì-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật. Ban sơ ngài Vô-Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu-thừa thuộc Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển Đại-thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu-Suất (Tusita) để nghe Bồ-Tát Di-Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ-Tát Di-Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-

Già-Sư-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô-Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp-Tướng Duy-thức-học. Nơi trung tâm hoàng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi.

4. Ngài Thế-Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu): Sinh sau Vô-Trước luận-sư độ hai mươi năm, Thế-Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận. Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu-thừa, bài bác Đại-thừa. Sau nhờ anh là Vô-Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại-thừa Phật-giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu-thừa và 500 bộ luận Đại-thừa. Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp-Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, ta có thể nói Thế-Thân luận-sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật-học ở Ấn-Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ-Tát Long-Thọ. Nếu Bồ-Tát Long-Thọ là bậc hưng long Đại-thừa Phật-giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ-Tát Long-Thọ hoằng truyền Phật-giáo ở Nam-Ấn, ngài thịnh truyền chánh-pháp ở Bắc-Ấn. Bồ-Tát Long-Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại-Chúng-bộ, ngài kế thừa hệ thống tông nghĩa của Thượng-Tọa-bộ. Bồ-Tát Long-Thọ xưng minh tư tưởng Chư-pháp-thật-tướng thuộc lập thuyết “Không”, ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết “Hữu”. Bồ-Tát Long-Thọ vang danh là Thiên-bộ-luận-chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên-bộ-luận-sư.

Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế-Thân luận-sư trở về nhập diệt tại nước A-Du-Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận

Thuyết thật-tướng là một lối lý luận nói rõ thực thể của vũ trụ, đại để cũng như thuyết thực-tại (réalisme) thông thường, thực tại thuộc về trực quan giới, không thể đem lời nói và văn từ mà diễn tả được. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng những tỷ dụ tương tự để hình dung nó. Trung-Quán-Luận nói:

Các pháp nhân duyên sanh
Ta nói tức là không
Đó chính là Giả Danh
Cũng là nghĩa Trung Đạo.

Bài kệ này thuyết minh: bởi các pháp do nhân duyên sanh ra, nên nó là không, giả, và chính là Trung Đạo Thật tướng. Để hiểu nghĩa này rõ ràng hơn, ta hãy quay sang phân tích về đạo lý “Bất-bất”.

Các pháp đã do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nên chỉ là giả huyễn chứ không phải thật có; nếu quả thật có, tất ượng không đợi nhân duyên mới sanh. Vì nghĩa không phải thật sanh, nên gọi là “bất sanh”. Khi thể lực nhân duyên suy tàn, tất cả các pháp phải diệt; nhưng trước kia đã không sanh, thì nay đâu thật có diệt, vì thế nên gọi là “bất diệt”. Các pháp do nhân duyên mà có sanh trường đổi thay nên gọi là “bất thường”. Vạn hữu trước có sau không gọi là đoạn, nay đã không thật có, nên cũng chẳng có chi là đoạn. Đây là nghĩa “bất đoạn”. Các pháp sanh khởi trước sau chẳng giống nhau, như mộng với lúa không phải là một, đó là nghĩa “bất nhất”. Nhưng nếu quả mộng với lúa không phải là một, thì mộng không ượng sanh lúa, mà phải sanh cái khác; nay vẫn thấy sanh lúa, nên gọi là “bất dị”. Vạn hữu đã như huyễn, thì sự đến đi dường như trong mộng không có thiết thật, nên gọi là “bất lai, bất khứ”.

Trước mắt chúng ta, xưa nay các đối tượng vẫn hiện bày ngàn hình muôn trạng, tại sao ngài Long-Thọ dùng thuyết “bất bất” để phủ nhận? Bởi theo quan niệm của thế gian thì các pháp có sanh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi; quan niệm này thuộc về lối mê chấp trên giả tướng. Để phá quan niệm ấy và hiểu rõ Thật Tướng Trung Đạo, ngài Long-Thọ dùng tám thứ không là: không sanh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi. Thế thì sự phủ nhận trên, chỉ có tính cách bác phá quan niệm chấp tướng, chứ không phải thật phủ nhận các tướng, bởi hằng sa muôn pháp là diệu thể bồ-đề. Đây là lối dùng Không môn đi vào Thật Tướng.

Đại-Trí-Độ-Luận nói: “Trong Phật-pháp có nhị đế, là: thế-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Vì thế-đế nên Như-Lai nói có chúng-sanh, vì đệ-nhất-nghĩa-đế nên lại bảo chúng-sanh không thật có”. Trung-Quán-Luận cũng nói: “Chư Phật y theo nhị-đế mà thuyết pháp cho chúng-sanh, đó là thế-tục-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Nếu người nào không biết mà phân biệt nhị-đế, tất không thể hiểu nghĩa chân thật của đạo pháp nhiệm mầu”. Căn cứ hai đoạn trên, ta thấy thế-đế hay đệ-nhất-nghĩa-đế đều là pháp giả lập để đối trị bệnh mê của chúng-sanh, nếu chấp một

trong hai phương diện thì không làm sao hiểu được Phật-pháp. Như cái nhà do nhân duyên kèo, cột, vách, ngói hợp thành, nếu bảo đó là thật có hay thật không, đều là quan niệm trên mê chấp. Cho nên chư Phật không rời các pháp mà nói thật tướng, không động thật tướng mà lập các pháp. Vì thế, nhị-đế tuy hai mà chẳng phải hai, chỉ vì phạm-phu làm diệu-hữu là vọng-hữu, Nhị-thừa mê chân-không làm thiên-không, nên mới dùng phương tiện để đối trị vậy thôi.

Như trên, hai đạo lý bát-bát và nhị-đế là tư tưởng căn bản của Chư-pháp-thật-tướng-luận. Thật tướng này, như trước đã nói, chỉ cùng thí dụ tương tự để ngộ nhập, tuyệt không thể dùng lời nói cùng văn tự miêu tả được. Cho nên, Duy-Thức-tông gọi là “Phế thuyết đàm chỉ”. Tam-Luận-tông gọi là “Ngôn vong lự tuyệt”; Thiên-Thai-tông gọi là “Bách phi câu khiển, tứ cú giai ly”; Thiền-tông gọi là “Bất lập văn tự”; Hoa-Nghiêm-tông gọi là “Quả phần bất khả thuyết”; Chân-Ngôn-tông gọi là “Xuất quá ngôn ngữ đạo”; Tịnh-Độ-tông gọi là “Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị”. Muốn hiểu Thật-tướng, chúng ta nên thâm hội ý vị của những câu trên.

Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận

Lập thuyết Chư-pháp-tướng-pháp nguyên từ hệ thống Đại-Chúng-bộ, do hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Nam-Ấn. Thừa kế tư tưởng này, có ngài Đề-Bà (Āryadeva Thánh-Thiên). Đề-Bà luận-sư ra đời vào thế kỷ thứ ba, sanh quán ở Tích-Lan, sau qua Nam-Ấn làm đệ-tử của Bồ-Tát Long-Thọ. Ngài có viết ra bộ Quảng-Bách-Luận, thường dùng lý thuyết “không” để hàng phục ngoại-đạo, sau bị họ oán sợ mà ám sát. Đệ-tử của luận-sư Đề-Bà là La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (Rāhula bhadrā), gọi tắt là La-Hầu-Đa-La, lại kế truyền học thuyết của thầy. Ngài là bậc thông minh, có tài biện luận, thường đến các nước ở vùng Trung-Ấn để tuyên dương giáo lý Đại-thừa. Chính ngài đã chú thích bộ Trung-Luận của Long-Thọ Bồ-Tát, nhưng rất tiếc không còn truyền được tới ngày nay.

Đến thế kỷ thứ tư, có hai ngài Thanh-Mục (Pingala) và Kiên-Ý cũng tổ thuật tư tưởng của ngài Long-Thọ. Thanh-Mục luận-sư chú thích bộ Trung-Luận theo chủ nghĩa “Vô tướng giai không”; Kiên-Ý luận-sư thì viết ra bộ Nhập-Đại-Thừa-Luận. Qua thế kỷ thứ năm, ở Nam-Ấn có ngài Phật-Hộ (Buddhapālita) ra đời, tuyên dương thuyết Trung-đạo phi-hữu-phi-không của Bồ-Tát Long-Thọ. Pho trứ tác của ngài về sau lưu hành sang Tây-Tạng gây thành hệ phái Trung-Quán-tông.

Cuối thế kỷ thứ năm, cũng ở Nam-Ấn, có luận-sư Thanh-Biện (Bhāvaviveka - Tình-Biện), tạo ra bộ Chưởng-Trân-Luận và Bát-Nhã-Đẳng-Luận. Luận-sư dung hòa Không-thuyết của Long-Thọ với Duy-thức-học, và đề xướng tục đế là pháp nhân duyên thể không, Chân-Đế là pháp tánh thường trú. Thế là thuyết Vô-tướng-giai-không của Bồ-Tát Long-Thọ đến giai đoạn này đã có hơi chuyển biến. Đối với thuyết Y-tha-khởi của Duy-thức thuộc Hữu-tông, luận-sư giải thích là nhân duyên không pháp. Lý luận này đã gây thành cuộc tranh biện dây dưa bất phân thắng bại của hai tông Không, Hữu.

Cuối thế kỷ thứ sáu, có ngài Trí-Quang (Jñānaprabha), đệ-tử của Thanh-Biện luận-sư ra đời. Ngài khởi xướng lối phán thích giáo lý, đưa học thuyết của Bồ-Tát Long-Thọ lên hàng tối cao. Đồng thời ở Nam-Ấn lại có ngài Nguyệt-Xứng (Candrakīrti) soạn bộ Trung-Luận-Thích, lập thuyết cũng tương phù với ngài Phật-Hộ.

Đầu thế kỷ thứ bảy có đệ-tử ngài Trí-Quang là Sư-Tử-Quang xuất hiện, giảng về Tam-luận tại chùa Na-Lan-Đà. Ngoài ra, còn có các luận-sư khác như Thắng-Quang, Trí-Hộ... đều tuyên dương giáo nghĩa của ngài Long-Thọ.

Như thế, hệ thống truyền thừa về Thật-tướng-luận thuộc Không-tông, có thể sắp theo thứ tự như sau: Mã-Minh, Long-Thọ, Đề-Bà, La-Hầu-Đa-La, Thanh-Mục, Phật-Hộ, Thanh-Biện, Trí-Quang, Sư-Tử-Quang, Thắng-Quang, Trí-Hộ...

Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận

Thuyết Thật-tướng của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, thể hiện nghĩa chân-không của Như-Lai-tạng. Qua đến thời đại Pháp-tướng-học, hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân, lại thuyết minh Như-Lai-tạng bằng nghĩa diệu-hữu.

Từ trước, hàng Tiểu-thừa chỉ thành lập có sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý Thức. Song sáu thức là những tâm lý sanh diệt, vô thường. Như năm thức trước chỉ do sự kích thích của ngoại giới mà tả tượng vào nội tâm. Chúng không có những tác dụng tinh thần như: so sánh, suy luận hoặc truy niệm cảnh quá khứ. Có đủ những tác dụng ấy và chiếm được địa vị trọng yếu, duy có thức thứ sáu mà thôi. Nhưng ý thức cũng là một thứ tâm lý có gián đoạn, niệm trước đã qua, niệm sau mới đến. Và khi chúng ta chết rồi thì ý thức cũng tiêu tan. Thế thì cái gì duy trì nghiệp lực làm cho nó không gián đoạn sau khi chúng ta chết?

Lý do trên là nguyên nhân thành lập ra A-lại-da-thức của phái Đại-thừa. A-lại-da có nghĩa: Hàm-tàng-thức hoặc Chủng-tử-thức, là một tâm thể chứa đựng tất cả

chủng tử của vạn hữu, làm cội gốc duy trì và mở mang ra hiện tượng giới, có đủ ngàn hình muôn trạng bao la. Sáng lập ra thuyết A-lại-da-duyên-khởi là giáo phái Pháp-tướng, cũng gọi giáo phái Duy-thức. Ngoài sáu thức của Tiểu-thừa, phái này lập thêm hai thức nữa: Mạt-na (Màna) thứ bảy, và A-lại-da (Alaya) thứ tám. Mạt-na có nghĩa: Chấp ngã, một tâm lý làm nhận cái ta là có thật.

Theo nhà Duy-thức, nếu nói chân-như làm duyên khởi cho vạn hữu, là không hợp lý. Bởi chân-như thì bình đẳng đồng nhất, mà vạn hữu thì muôn hình sai biệt. Vậy căn nguyên phát khởi các hiện tượng muôn vàn sai biệt ấy, tất phải do muôn vàn chủng tử sai biệt. Nơi chứa đựng các chủng tử này là thức A-lại-da, và A-lại-da làm nhân duyên phát khởi các pháp, nên gọi là A-lại-da-duyên-khởi. Chính thức A-lại-da này cũng do nhân duyên mà thành. Từ vô số kiếp đến giờ, do nghiệp nhân lành dữ huân tập, nó vẫn luôn luôn sanh khởi không gián đoạn, chứa đựng tất cả mọi chủng tử và có khả năng vô hạn để phát hiện ra hữu-tình giới và khí-thể-giới. A-lại-da có hai: Chúng-sanh A-lại-da-thức và Như-Lai A-lại-da-thức. A-lại-da của chúng-sanh có tính cách biệt. A-lại-da của Như-Lai có tính cách đồng. A-lại-da của chúng-sanh vô thủy hữu chung. A-lại-da của Như-Lai vô thủy vô chung. A-lại-da của chúng-sanh thuộc Biến-kế-chấp-tánh. A-lại-da của Như-Lai thuộc Viên-thành-thật-tánh.

Duy-thức-tông lập ra ba tánh: Biến-kế-chấp, Y-tha-khởi và Viên-thành-thật. Y-tha-khởi là các pháp do nhân duyên sanh khởi, đứng địa vị trung tâm. Trên Y-tha-khởi mà làm nhận có không, đoạn thường, sanh diệt, quay cuồng theo hiện tượng là Biến-kế-chấp. Trên Y-tha-khởi mà tiêu diệt những quan niệm ấy, là Viên-thành-thật. Trong A-lại-da-thức của chúng ta chứa đủ chủng tử mê và ngộ. Nếu chúng ta hiểu rõ nhân, pháp như huyễn, không còn quay cuồng mê chấp theo muôn tượng, thì tâm thức lắng yên, phiền não tiêu diệt, lần lần sanh ra giác ngộ. Vậy từ mê đến ngộ chỉ là sự thay đổi quan niệm.

Tóm lại, thuyết A-lại-da-duyên-khởi đứng về mặt diệu-hữu mà thuyết minh Như-Lai-tạng. Thể tướng A-lại-da này làm nhân duyên cho nhau sanh khởi vô cùng; trong vô thường ẩn lý chân thường, trong sanh diệt ẩn lý phi sanh diệt, mê cùng ngộ chỉ bởi nơi người mà thôi. Cho nên lời văn trong bài tựa kinh Lăng-Già nói: “Tâm không rời thức, hằng niết-bàn nơi sự diệt sanh; thức chẳng lìa tâm, uổng sống chết trong vòng thường trụ” là chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận

Tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi phát nguyên từ hệ thống Thượng-Tọa-bộ, do hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Bắc-Ấn. Tư tưởng này được truyền bá hầu khắp Ấn-Độ, đứng ngang hàng với lập thuyết Thật-tướng-luận của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, gây thành hai hệ thống Phật-giáo lớn lao và có thể lực nhất đương thời.

Thừa kế Duyên-khởi-luận, sau ngài Thế-Thân, có các luận-sư: Thân-Thắng (Bandhusri), Hỏa-Biện (Gitrabhàna), Đức-Huệ (Gunamati), An-Huệ (Sthiramati), Nan-Đà (Nanda), Tịnh-Nguyệt (Sudacandra), Hộ-Pháp (Dharmapàla), Thắng-Hữu (Visesamitra), Thắng-tử (Jinaputra), Trí-Nguyệt (Jnànacandra). Các luận-sư trên đều là những nhân vật từ đầu đến cuối thế kỷ thứ sáu, và cũng là mười đại luận-sư của Duy-thức-tông. Trong đây, ngài Hộ-Pháp là vị thừa kế chính thống và hoàn thành môn học của ngài Thế-Thân. Ngoài ra còn có ngài Trần-Na (Mahādignàga Đại-Vức-Long) hoàn thành môn Nhân-minh-luận để phụ lực Duy-thức-học. Trong hàng đệ-tử ngài Hộ-Pháp có luận-sư Giới-Hiền (Silabhadra) cũng là một bậc thái đầu của các học giả đương thời về môn Pháp-tướng. Về sự nhận thức, tuy cũng đồng tuyên dương Pháp-tướng-học, nhưng tư tưởng của các luận-sư trên có đôi chút khác nhau. Như các ngài: Thân-Thắng, Nan-Đà, Đức-Huệ, Tịnh-Nguyệt, chỉ thành lập có hai phần Duy-thức là Tướng-phần và Kiến-phần. Ngài An-Huệ thành lập thêm Tự-chứng-phần và bảo đó là tác dụng nhận thức có thực thể, còn Tướng, Kiến phần không có thực thể. Riêng hai ngài Hỏa-Biện, Trần-Na thì chủ trương cả ba đều có thực thể. Về sau, ngài Hộ-Pháp lại lập thêm Chứng-tự-chứng-phần để hoàn thành các thuyết trên.

Đến tiền bán thế kỷ thứ bảy, khi ngài Huyền-Trang ở Trung-Hoa sang Ấn-Độ cầu pháp, Giới-Hiền luận-sư đã hơn 100 tuổi già. Tại học viện Na-Lan-đà, luận-sư đem pháp môn Duy-thức truyền cho ngài Huyền-Trang. Về sau Trang-sư tập hợp giáo nghĩa của mười bậc đại luận-sư trong tông Pháp-tướng mà viết ra bộ Thành-Duy-Thức-Luận. Về nội dung, ngài lấy giáo nghĩa của Hộ-Pháp luận-sư làm phần chính, còn học thuyết của chín vị kia chỉ đứng ở phần phụ. Theo ký sự của ngài Huyền-Trang, khung cảnh chùa Na-Lan-Đà gồm có tám viện, ba trăm phòng. Tăng-chúng tập hợp tại đó đến năm ngàn vị, những bậc luận-sư thuộc hai hệ thống Không, Hữu phần nhiều đều về ở đây. Người muốn lưu học lại chùa này, trước tiên phải qua một kỳ khảo sát về hạnh giải rồi mới được cho nhập học. Vì thế, các học giả đã tốt nghiệp ở chùa này, đều là những người tài đức trong Phật-giáo.

Như trên đã nói, Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận cấu thành hai tư trào lớn về giáo pháp Đại-thừa, diễn xuất hết tinh hoa của đạo Phật. Đến cuối thế kỷ thứ bảy lại có ngài Pháp-Xúng (Dharmakīrti), một bậc học rộng tài cao, viết ra Tạng-Lượng-Luận, chấn hưng Nhân-minh-học của ngài Trần-Na đến chỗ đặc sắc, làm cho pháp môn Duy-thức nảy thêm những tia sáng tân kỳ. Song song với hai tư trào Không, Hữu, Mật-giáo và Tịnh-độ-tông cũng được phát triển một cách cực thịnh.

Vấn đề này không đơn giản, trong phần khác sẽ nói đến. Và nội dung của bản thiên xin kết thúc ở nơi đây.